

**CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN SAIGON RIVERSIDE
SAIGON RIVERSIDE HOTEL JOINT VENTURE COMPANY**

HỒ SƠ MỜI THẦU

BIDDING DOCUMENTS

**CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (PC)
QUA MẠNG THEO PHƯƠNG THỨC MỘT
GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ**

***ONLINE PROCUREMENT OF GOODS
AND CONSTRUCTION AND
INSTALLATION (PC) UNDER THE
SINGLE-STAGE, ONE-ENVELOPE
METHOD***

(Mẫu số 9A)

(Form No. 9A)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/TT-BTC
ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
*(Issued together with Circular No. 79/TT-BTC
dated August 4, 2025 of the Minister of Finance)*

GÓI THẦU BID PACKAGE	: GÓI THẦU SỐ 3: THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ NỘI THẤT PACKAGE 3: CONSTRUCTION AND INSTALLATION OF INTERIOR EQUIPMENT
DỰ ÁN PROJECT	: DỰ ÁN KHÁCH SẠN RENAISSANCE RIVERSIDE SAIGON GIAI ĐOẠN – CẢI TẠO CÁC TẦNG 17 – 21 RENAISSANCE RIVERSIDE SAIGON HOTEL PROJECT – PHASE OF RENOVATION OF FLOORS 17-21
CHỦ ĐẦU TƯ EMPLOYER	: CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN SAIGON RIVERSIDE SAIGON RIVERSIDE HOTEL JOINT VENTURE COMPANY
TƯ VẤN ĐẦU THẦU BIDDING CONSULTANT	: CÔNG TY TNHH PHÚ LONG SÀI GÒN PHU LONG SAIGON CO., LTD

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2026
Ho Chi Minh City, May 2026

HỒ SƠ MỜI THẦU

BIDDING DOCUMENTS

Số hiệu gói thầu và số TBMT :

***Package Code and Invitation
to Bid (ITB) No.:***

Tên gói thầu

Name of Bid Package

**: Gói thầu số 3: Thi công xây dựng và
lắp đặt thiết bị nội thất**

***Package No. 3: Construction and
Installation of Interior Equipment***

Dự án

Project

**: Cải tạo nâng cấp khách sạn
Renaissance Riverside Saigon giai
đoạn I – Tầng 17 đến 21**

***Renovation and Upgrade of
Renaissance Riverside Saigon Hotel
Phase I – Floors 17 to 21***

Phát hành ngày

Release Date

: Ngày tháng 5 năm 2026

May, 2026

**Ban hành kèm theo
Quyết định**

***Issued together with
Decision***

**: Quyết định số/QĐ2026
ngày tháng 5 năm 2026**

***Decision No./QĐ2026
May 2026***

TƯ VẤN LẬP HSMT
BIDDING DOCUMENTS PREPARATION
CONSULTANT
CÔNG TY TNHH
PHÚ LONG SÀI GÒN
PHU LONG SAIGON CO., LTD.
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CHỦ ĐẦU TƯ
EMPLOYER
CÔNG TY LIÊN DOANH
KHÁCH SẠN SAIGON RIVERSIDE
SAIGON RIVERSIDE HOTEL
JOINT VENTURE COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

Trần Ngọc Tâm
Tran Ngoc Tam

Đặng Nguyễn Minh Trang
Dang Nguyen Minh Trang

MỤC LỤC
TABLE OF CONTENTS

Mô tả tóm tắt

Brief description

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Part 1. BIDDING PROCEDURES

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chapter I. Instructions to Bidders

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chapter II. Bid Data Sheet

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chapter III. Bid Evaluation Criteria

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chapter IV. Invitation and Proposal Forms

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Part 2. TECHNICAL REQUIREMENTS AND SPECIFICATIONS FOR THE BID PACKAGE

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Chapter V. Technical Requirements and Specifications for the Bid Package

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Part 3. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORMS

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chapter VI. General Conditions of the Contract

Chương VII. Điều kiện riêng của hợp đồng

Chapter VII. Specific Conditions of the Contract

Chương VIII. Phụ lục điều kiện hợp đồng

Chapter VIII. Appendix to the Contract Conditions

Chương IX. Biểu mẫu hợp đồng

Chapter IX. Contract Forms

MÔ TẢ TÓM TẮT

BRIEF DESCRIPTION

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Part 1. BIDDING PROCEDURES

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chapter I. Instructions to Bidders

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

This Chapter provides information to assist bidders in preparing their Bid Proposals. It includes provisions for preparing, submitting Bid Proposals, opening Bid Proposals, evaluating Bid Proposals, and awarding contracts. The provisions of this Chapter may only be used without modification.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu PC qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

This Chapter applies uniformly to all PC bid packages, and is fixed in PDF format and posted on the System.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chapter II. Bid data sheet

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

This Chapter specifies the contents of Chapter I as applied to each bid package.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào BDL trên Hệ thống.

This chapter is digitized in webform. The Employer and Expert Team enter the information into the Bid Data Sheet on the System.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chapter III. Bid Evaluation Criteria

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT. Cụ thể:

This Chapter includes criteria for evaluating the Bid. Specifically:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

Section 1 (Evaluation of the Validity of the Bid) is fixed in PDF/Word file format and uploaded to the System;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;

Section 2 (Evaluation criteria for capacity and experience) is digitized in webform. The Employer and Expert Team enter the information into the corresponding webforms;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Section 3 (Technical Evaluation Criteria), Section 4 (Financial Evaluation Criteria), and Section 5 (Alternative Technical Options in the Bidding Documents (if any)) are PDF/Word files prepared and uploaded to the System by the Employer and the Expert Team.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Based on the information entered by the Employer and the Expert Team, the system automatically generates the relevant bidding forms corresponding to the evaluation criteria.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chapter IV. Invitation and Proposal Forms

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

This Chapter includes forms that the Employer, the Expert Team, and the bidder shall finalize to include them as part of the Bidding Documents and Bid Proposal.

Chương này được số hóa dưới dạng webform, ... Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp

với gói thầu để lập HSMT, HSDT trên Hệ thống.

This Chapter is digitized in webform, ... The Employer, Expert Team, and bidder shall enter the information into the corresponding webform corresponding to the bid package to prepare the bidding documents and Bid Proposals on the System.

Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

Part 2. TECHNICAL REQUIREMENTS AND SPECIFICATIONS FOR THE BID PACKAGE

Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu

Chapter V. Technical Requirements and Specifications for the Bid package

Chương này cung cấp các thông tin về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu; tiến độ thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật; bản vẽ được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

This Chapter provides information about the project/procurement estimate and the bid package; deployment progress; technical requirements, technical specifications; and drawings presented in PDF/Word/CAD file prepared and uploaded to the System by the Employer and the Expert Team..

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Part 3. CONTRACT CONDITIONS AND CONTRACT FORMS

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chapter VI. General Conditions of Contract

Chương này gồm điều khoản chung của hợp đồng, chỉ dẫn khuyến khích vận dụng bộ điều kiện chung hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành)*. Chương này được hiển thị dưới tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

This Chapter includes the general terms and conditions of the contract, with guidance encouraging the application of the general conditions of contract issued by the International Federation of Consulting Engineers (FIDIC) for EPC/turnkey projects (Silver Book, 2017

Edition, reprinted with amendments and supplements in 2022) or the Conditions of Contract for Plant and Design-Build (Yellow Book, 2017 Edition, reprinted with amendments and supplements in 2022) (Vietnamese translations issued by the Vietnam Association of Construction Consultants may be used). This Chapter is presented in PDF/Word format prepared and uploaded to the System by the Employer and the Expert Team.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chapter VII. Specific Conditions of Contract

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

This Chapter includes contract data and specific conditions for each contract. The specific conditions of a contract are intended to detail and supplement but not replace the general conditions of the contract.

Chương này được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

This Chapter is presented in PDF/Word format prepared and uploaded to the System by the Employer and the Expert Team.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chapter VIII. Contract forms

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Căn cứ quy mô và tính chất của gói thầu, có thể chỉnh sửa các mẫu này cho phù hợp nhưng phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

This Chapter includes forms which, once completed, shall constitute an integral part of the contract. Depending on the scale and nature of the package, these forms may be adjusted accordingly, provided compliance with the laws on bidding and other relevant laws is ensured. The performance security (Letter of Guarantee) and advance payment guarantee (if any) shall be completed by the successful bidder prior to the contract taking effect.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

This Chapter is presented in PDF/Word format prepared and uploaded to the System by the Employer and the Expert Team.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Part 1. BIDDING PROCEDURES
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU
Chapter I. Instructions to Bidders

1. Phạm vi gói thầu <i>Scope of the bid package</i>	1.1. Chủ đầu tư quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. <i>The Employer, as stipulated in the Bid Data Sheet, issues these bidding documents to select a bidder to carry out the supply of goods and construction (PC) package using a single-stage, one-envelope method.</i> 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại BDL. <i>The name of the bid package, project/procurement estimate is specified in the Bid Data Sheet.</i>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng <i>Explanation of terms in online bidding</i>	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT trên Hệ thống. <i>The closing time for bidding is the deadline for receiving Bid Proposal and is specified in Invitation to Bid on the System.</i> 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. <i>Day means a calendar day, including weekends, statutory holidays, and Tet holidays as prescribed by labor law.</i> 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7). <i>The time and date on the System are the time and date displayed on the System (GMT+7).</i>
3. Nguồn vốn <i>Source of fund</i>	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL. <i>The source of fund to be used for the bid package is specified in the Bid Data Sheet.</i>
4. Hành vi bị cấm <i>Prohibited conduct</i>	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. <i>Giving, receiving, or brokering bribes.</i> 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. <i>Taking advantage of one's position and power to influence or illegally interfere with bidding activities in any form.</i> 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

	<i>Bid rigging including:</i> a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị HSDT hoặc rút HSDT để một bên trúng thầu; <i>Arranging, agreeing, or forcing one or more parties to prepare Bid Proposal or withdraw Bid Proposal so that one party wins the bid;</i> b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; <i>Arranging or agreeing to refuse to supply goods or services, not signing subcontracts or making other agreements to limit competition so that one party wins the bid;</i> c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. <i>A qualified and experienced bidder who has participated in the bidding and met the requirements of the bidding documents but intentionally did not provide documents to prove its capacity and experience as requested by the Procuring Entity to clarify the Bid Proposal or as requested to compare documents to facilitate one party to win the bid.</i> 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: <i>Fraud including:</i> a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; <i>Falsifying or forging information, records and documents in bidding;</i> b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <i>Intentionally providing dishonest and non-objective information and documents in the Bid Proposal to distort the results of bidder selection.</i> 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: <i>Obstruction including:</i> a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; <i>Destroying, deceiving, changing, concealing evidence or reporting falsely; threatening or suggesting to any party to prevent the clarification of acts of giving, receiving, brokering bribes, fraud or colluding with competent authorities in supervision, inspection, examination and auditing;</i>

	b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; <i>Obstructing competent persons, Employer, Procuring Entity, and bidders in bidder selection;</i> c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; <i>Obstructing competent authorities from supervising, inspecting, examining, and auditing bidding activities;</i> d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; <i>Deliberately making false complaints, accusations, or recommendations to obstruct bidding activities;</i> đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. <i>Violating the law on cyber safety and security to interfere with or obstruct online bidding.</i> 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: <i>Failure to ensure fairness and transparency including:</i> a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; <i>Participating in bidding as a bidder for a bid package for which he/she is the Employer, or performing the tasks of the Employer not in accordance with the provisions of the Law on Bidding;</i> b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; <i>Participating in preparing and simultaneously participating in appraising bidding documents for the same bid package;</i> c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; <i>Participating in evaluating Bid Proposal and simultaneously participate in appraising bidder selection results for the same bid package;</i> d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; <i>Individuals of the Employer directly participating in the bidder selection</i>

	<i>process or participating in the Expert Team, the team evaluating the bidder selection results or being the competent person, the head of the Employer for bid packages by relatives according to the provisions of Enterprise Law or legal representative of the bidder participating in the bid;</i> đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC) do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; <i>A bidder participating in a bid package for the supply of goods and construction and installation (PC) where such bidder has provided consulting services, including: preparation, verification, and appraisal of cost estimates; technical design; construction drawing design; front-end engineering design (FEED); preparation and appraisal of prequalification documents and bidding documents; evaluation of expressions of interest and Bid Proposals; inspection of goods; appraisal of bidder selection results; and supervision of contract implementation;</i> e) Đúng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; <i>Participating in a bidding package under a project where the employer is an agency or organization in which the bidder previously worked and held a leadership or management position within 12 months from the date of leaving such agency or organization;</i> g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; <i>Stipulating specific requirements on trademarks or origins of goods in the bidding documents, except in cases specified in Point e, Clause 3, Article 10; Clause 2, Article 44; and Clause 1, Article 56 of the Law on Bidding;</i> <i>Stipulating specific requirements on trademarks or origins of goods in the bidding documents, except in cases specified in Point e, Clause 3, Article 10; Clause 2, Article 44; and Clause 1, Article 56 of the Law on Bidding;</i> 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều

	82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: <i>Disclosing documents and information about the bidder selection process, except for providing information as prescribed in Point b, Clause 8, Article 77; Clause 11, Article 78; Clause 4, Article 80; Clause 4, Article 81; Clause 2, Article 82 of the Law on Bidding, including:</i> a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; <i>Bidding documents content before the prescribed release time;</i> b) Nội dung HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi được công khai theo quy định; <i>b) Bid Proposal content; content of Bid Proposal clarification requests of the Procuring Entity and responses of bidders during the Bid Proposal evaluation process; reports of the Employer, reports of Expert Team, appraisal reports, reports of consultants, reports of relevant professional agencies during the bidder selection process; recorded documents, minutes of bid evaluation meetings, comments and assessments for each Bid Proposal before being made public as prescribed;</i> c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; <i>Bidder selection results before being made public as prescribed;</i> d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. <i>Other documents in the bidder selection process determined to contain state secret content according to the provisions of law.</i> 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: <i>Transfer of contract in the following cases:</i> a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; <i>The bidder's transfer to another bidder of the part of the work in the bid package that is beyond the maximum value for the Subcontractor and the workload for the special Subcontractor stated in the contract;</i> b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;

	<i>The bidder's transfer to another bidder of the part of the work in the bid package that does not exceed the maximum value of work for the Subcontractor stated in the contract but is beyond the scope of work for the Subcontractor proposed in the Bid Proposal without the approval of the Employer and the supervision consultant;</i> c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; <i>Approval of the employer and supervision consultant to permit the bidder to transfer the work specified in Point a of this Clause;</i> d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng. <i>Approval of the employer and supervision consultant to permit the bidder to transfer the work specified in Point b of this Clause that exceeds the maximum value of work for the Subcontractor stated in the contract.</i>
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, vật tư, thiết bị <i>Eligibility of the bidder and documentation proving the conformity of goods, materials, and equipment.</i>	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: <i>The bidder is an organization that meets the following conditions:</i> a) Hạch toán tài chính độc lập; <i>Being independent financial accounting;</i> b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; <i>Not currently undergoing dissolution procedures or having its business registration certificate, cooperative registration certificate, cooperative union registration certificate, or cooperative group registration certificate revoked; being not subject to insolvency as defined by bankruptcy law;</i> c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL; <i>Ensuring competition in bidding as stipulated in the Bid Data Sheet;</i> d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; <i>Not currently under a bidding ban as stipulated by the Law on Bidding;</i> đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. <i>Not currently under criminal investigation.</i> 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: <i>The bidder is a business household that meets the following conditions:</i>

	a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; <i>Obtaining business registration certificate in accordance with the law;</i> b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; <i>Not currently undergoing dissolution or having its household business registration certificate revoked; and the head of the household business is not under criminal prosecution;</i> c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 CDNT. <i>Satisfying the conditions specified at Points c and d, Section 5.1 of the Instructions to Bidders.</i> 5.3. Tính hợp lệ của hàng hóa, vật tư, thiết bị: <i>Conformity of goods, materials, and equipment:</i> a) Tất cả hàng hóa, vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị. Đối với các hàng hóa, vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng; <i>All goods, materials, and equipment supplied under the contract must have a clear and legal origin. The bidder must clearly state the symbols, codes, labels (if any), and origin of the main goods, materials, and equipment. The Employer may request the bidder to provide evidence of the origin of such goods, materials, and equipment. For other goods, materials, and equipment, the Bidder shall specify their origin during contract implementation;</i> b) “Xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa, vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu; <i>“Origin of goods, materials, and equipment” means the country or territory where the goods, materials, and equipment are manufactured, produced, or processed in such country or territory through manufacturing, processing, or assembly processes to create a product that is commercially recognized and has substantially different basic characteristics from its initial components;</i>

	c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của hàng hóa, vật tư, thiết bị và tính hợp lệ của dịch vụ phù hợp với đề xuất của nhà thầu; <i>The Bidder is responsible for providing documents proving the origin of goods, materials, and equipment and the eligibility of services in accordance with its proposal;</i> d) Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại; <i>Requirements on origin of goods shall comply with the provisions in Part 2 – Technical Requirements and Specifications of the Bid Package. In case the Employer requires origin by groups of countries or territories as prescribed in Clause 2, Article 44 of the Law on Bidding, the Bidder must offer goods that meet the required origin or Vietnamese origin, including cases where the required group of countries or territories does not include Vietnam; goods not meeting the required origin or not of Vietnamese origin shall be rejected. In case the Employer requires goods of Vietnamese origin in accordance with Point e, Clause 3, Article 10 of the Law on Bidding, any goods not of Vietnamese origin shall be rejected;</i> đ) Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá; <i>The Bidder must declare the manufacturer of the goods in Form No. 10B, Chapter IV. In case the Bidder offers multiple manufacturers for more than one unit of goods (two units, two items, etc.) with the same unit price, the Employer shall request clarification to determine the quantity corresponding to each manufacturer. In case the Bidder offers multiple manufacturers for a single unit of goods (one unit, one item, etc.), the Bid Proposal shall not be considered for evaluation;</i> e) Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ,

	hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B Chương IV là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường; <i>The Bidder must clearly propose the model/serial (if any), brand, origin, and manufacturer. If the Bidder fails to clearly specify the model/serial (if any), brand, origin, and manufacturer, the Bid Proposal shall not be considered for evaluation (the Bidder shall not refer to other contents in the Bid Proposal but must provide specific information in Form No. 10B, Chapter IV). In case of discrepancies between the information declared in Form No. 10B, Chapter IV and the attached documents, the information in Form No. 10B, Chapter IV shall prevail for evaluation purposes, except where the declared model/serial (if any), brand, or manufacturer does not exist in the market;</i> g) Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất hàng hóa, vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, vật tư, thiết bị hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V. <i>Standards for manufacturing, production processes of goods, materials, and equipment, as well as references to trademarks or catalog numbers specified by the Employer in Chapter V are for descriptive purposes only and not intended to restrict bidders. The Bidder may propose alternative quality standards, trademarks, or catalogs, provided that it demonstrates to the Employer and the Expert Team that such alternatives ensure substantial equivalence or higher quality compared to the requirements specified in Chapter V.</i>
6. Nội dung của HSMT Content of Bidding Documents	6.1. HSMT bao gồm TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: <i>The Bidding Documents includes the Invitation to Bid and Parts 1, 2, and 3, along with any amendments or clarifications to the bidding documents as stipulated in Section 7 of the Terms and Conditions of Bidding (if any), which include the following contents:</i>

	Phần 1. Thủ tục đấu thầu: Part 1. Bidding Procedure: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; <i>Chapter I. Instructions to Bidders;</i> - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; <i>Chapter II. Bid Data Sheet;</i> - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; <i>Chapter III. Bid Evaluation Criteria;</i> - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <i>Chapter IV. Invitation and Proposal Forms</i> Phần 2. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu: Part 2. Technical requirements and specifications for the bid package: - Chương V. Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu. <i>Chapter V. Technical requirements and specifications for the bid package.</i> Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: Part 3. Contract Conditions and Contract Forms: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; <i>Chapter VI. General conditions of the contract;</i> - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <i>Chapter VII. Specific conditions of the contract;</i> - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <i>Chapter VIII. Contract Forms.</i> 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. <i>The Employer shall not be responsible for the accuracy and completeness of the bidding documents, clarifications, or amendments to the Bidding Documents as prescribed in Section 7 of the Instructions to Bidders if such document is not provided by the Employer on the System. The Bidding Documents issued by the Employer on the System shall serve as the basis for evaluation.</i> 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của TBMT, HSMT, bao gồm

	các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp. <i>The Bidder must carefully study all information in the Invitation to Bid, the Bidding Documents, including any amendments, clarifications, and minutes of the pre-bid meeting (if any), in order to prepare the Bid in accordance with the requirements of the Bidding Documents.</i>
7. Sửa đổi, làm rõ HSMT, khảo sát hiện trường <i>Amendment and clarification of Bidding Documents, site survey</i>	7.1. Trường hợp sửa đổi HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). <i>In case of amendments to the Bidding Documents, the Employer shall upload the decision on amendments together with the amended contents and the revised Bidding Documents (webform and attached files).</i> Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. <i>Amendments to the Bidding Documents must be made at least 10 days before the bid closing time; for packages with an estimated value not exceeding VND 20 billion, amendments must be made at least 03 working days before the bid closing time, ensuring sufficient time for bidders to complete their Bid Proposal. If such time cannot be ensured, the bid closing time must be extended.</i> 7.2. Trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. <i>Where clarification of the Bidding Documents is required, the Bidder must send a request for clarification to the Employer via the System at least 03 working days before the bid closing time for consideration and handling. The Employer shall receive and respond to such requests and provide clarifications on the System at least 02 working days before the bid closing time, describing the clarification content without disclosing the name of the requesting bidder. If the clarification leads to amendments of the Bidding Documents, the Employer shall amend the</i>

Bidding Documents in accordance with Section 7.1 of the Instructions to Bidders.

7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.

The Employer is responsible for monitoring information on the System to promptly provide clarifications of the Bidding Documents upon request by bidders.

7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng (nếu có) và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

The Bidder is responsible for monitoring information on the System to update any amendments to the Bidding Documents and changes to the bid closing time (if any) as a basis for preparing the Bid Proposal. Any disadvantages arising from failure to monitor and update such information, including amendments to the Bidding Documents, changes to the bid closing time, contract negotiation schedule (if any), and other contents, shall be borne by the Bidder.

7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSDT cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

The Bidder is advised to conduct site visits and surveys of the project site and related areas and shall be responsible for obtaining all necessary information to prepare the Bid Proposal and perform the contract if awarded. All costs for site visits shall be borne by the Bidder.

7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại **BDL**.

The Employer shall permit the Bidder and its related parties to access the site for survey purposes, provided that the Bidder and its related parties

	<i>undertake that the Employer and its related parties shall not bear any liability in connection with such site visits. The Bidder and its related parties shall be responsible for all risks, including accidents, loss or damage to property, and any other losses, damages, and costs arising from the site visit. Where necessary, the Employer shall organize and guide site visits in accordance with the Bid Data Sheet.</i> 7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. <i>If necessary , the Employer shall organize a pre-bidding conference to discuss issues in the Bidding Documents that bidders may find unclear, in accordance with the Bid Data Sheet. The Employer shall post a notice of the pre-bid meeting on the System; all interested bidders may attend without prior notification. Discussions between the Employer and bidders shall be recorded in minutes and issued as a clarification of the Bidding Documents, uploaded to the System within a maximum of 02 working days from the date of completion of the pre-bid meeting.</i> 7.8. Trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. <i>In case the Bidding Documents need to be amended after the pre-bidding conference, the Employer shall amend the Bidding Documents according to the provisions in Section 7.1 of the CDNT. The minutes of the pre-bidding conference are not a document amending the Bidding Documents.</i> 7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu. <i>The bidder's failure to conduct a site survey, attend the pre-bidding conference, or provide confirmation of site survey or attendance at the pre-bidding conference is not a reason to disqualify the bidder's Bid Proposal.</i>
8. Chi phí dự thầu <i>Bidding costs</i>	HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp HSDT theo quy định

	tại BDL. <i>The Bidding Documents shall be released free of charge on the System immediately after the Employer successfully posts the Invitation to Bid on the System. Bidders are responsible for all costs related to the bidding process. The fee for submitting bidding proposals is as stipulated in the Bid Data Sheet.</i> Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. <i>In any case, the Employer is not responsible for any costs associated with the bidder's participation in the bid.</i>
9. Ngôn ngữ của HSDT <i>Language of the Bid Proposal</i>	HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết). <i>The Bid Proposal, as well as all documents and materials related to the Bid Proposal, are written in Vietnamese. Supporting documents in the Bid Proposals may be written in other languages, accompanied by Vietnamese translations. In case of lack of translation, the Employer may request the bidder to submit additional documents (if necessary).</i>
10. Thành phần của HSDT <i>Components of Bid Proposal</i>	HSDT phải bao gồm các thành phần sau: <i>The Bid Proposal must include the following components:</i> 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 CDNT; <i>The Bid Proposal form extracted by the System as stipulated in Section 11 of the Instructions to Bidders;</i> 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); <i>The joint venture agreement extracted by the System according to Form No. 03, Chapter IV (for joint venture Bidders);</i> 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; <i>Bid security as per Section 18 of the Instructions to Bidders;</i> 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT; <i>Statement of the bidder's capacity and experience as per Section 16 of the Instructions to Bidders;</i> 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT;

	<i>Technical proposal and the documents required under Section 15 of the Instructions to Bidders;</i> 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 CDNT; <i>Financial proposal and fully completed tables in accordance with Sections 11 and 13 of the Instructions to Bidders;</i> 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có); <i>Alternative technical proposal in the Bid Proposal as specified in Section 12 of the Instructions to Bidders (if any);</i> 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại BDL. <i>Other contents as specified in the Bid Data Sheet.</i>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu <i>Bid Proposal form and schedules</i>	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành HSDT. <i>The bidder shall complete all forms in Chapter IV of the Bidding Documents. The bidder shall review the information in the Bid Proposal form and the schedules extracted by the System to finalize the Bid Proposal.</i>
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT <i>Proposed alternative technical solutions in the Bid Proposal</i>	12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. <i>If the bidding documents stipulate in the Bid Data Sheet that the bidder may propose an alternative technical solution, then such alternative technical solution shall be considered.</i> 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của HSMT. <i>An alternative technical proposal shall only be considered when the main proposal is evaluated as responsive and the bidder is ranked first. In such case, the bidder must provide all necessary information for evaluation by the Expert Team, including: description, drawings, technical specifications, construction methodology, construction schedule, costs, and other relevant information. The evaluation of alternative technical</i>

	<i>proposals shall comply with Section 5, Chapter III of the Bidding Documents.</i>
13. Giá dự thầu và giảm giá <i>Bid price and discount</i>	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D đối với trường hợp đơn giá dự thầu bao gồm thuế, phí, lệ phí) hoặc Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D đối với trường hợp chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hoá) Chương IV vào đơn dự thầu. <i>The bid price is the price quoted by the bidder in the Bid Proposal (excluding discounts), including all costs required to perform the package. The System automatically extracts the bid price from Form No. 11.1 (11.1A, 11.1B, 11.1C, or 11.1D where the unit price includes taxes, fees, and charges) or Form No. 11.2 (11.2A, 11.2B, 11.2C, or 11.2D where taxes, import duties, special consumption tax (if any), and VAT are quoted separately for goods) in Chapter IV into the Bid Proposal form.</i> 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. <i>If the bidder offers a discount, the discount percentage shall be stated in the Bid Proposal. This discount shall be understood as being proportionally applied to all items in the Summary of Bid Price; for fixed unit price and adjustable unit price contracts, the discount shall be calculated on the bid price excluding contingencies.</i> 13.3. Đối với hợp đồng trọn gói: <i>For lump-sum contracts:</i> a) Đối với phần công việc xây lắp: <i>For construction works:</i> - Giá trị phần công việc xây lắp của nhà thầu chào trong HSDT được coi là bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc xây lắp theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc xây lắp tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số

01D Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.

The value of construction works quoted by the bidder in the Bid Proposal shall be deemed to include all costs necessary to perform such works in accordance with the design and technical requirements specified in the Bidding Documents. The bidder is responsible for reviewing the construction work items in Form No. 01A, Chapter IV (or the construction work portion under lump-sum contracts in Form No. 01D, Chapter IV) against the design in order to propose an appropriate summary of the bid price. The construction work items listed in the “Scope of Supply of Goods and Bill of Quantities” in Form No. 01A, Chapter IV (or the construction work portion under lump-sum contracts in Form No. 01D, Chapter IV) are for reference purposes only.

- Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc xây lắp trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (trường hợp áp dụng hợp đồng hỗn hợp thì tại Mẫu số 11D Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.

The bidder may add or omit construction work items in the “Scope of Supply and Bill of Quantities” in Form No. 01A, Chapter IV (or Form No. 01D, Chapter IV for lump-sum contracts) to match the design and quote prices accordingly in Form No. 11A, Chapter IV (or Form No. 11D for mixed contracts). If the “unit bid price” is indicated as “0”, it shall be deemed that the cost has been allocated to other items and will not be paid separately; however, the bidder remains responsible for completing all works in accordance with the design, ensuring quality and schedule.

b) Đối với phần công việc hàng hóa:

For goods supply:

Giá trị phần công việc hàng hóa của nhà thầu chào trong HSDT bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc cung cấp hàng hóa nêu trong “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV). Nhà thầu không được thêm hoặc bớt khối lượng, hạng mục của phần công việc cung cấp hàng hóa.

The value of goods quoted in the Bid Proposal shall include all costs

necessary to perform the supply of goods as specified in the “Scope of Supply and Bill of Quantities” in Form No. 01A, Chapter IV (or the goods portion under lump-sum contract in Form No. 01D, Chapter IV). The bidder shall not add or omit quantities or items for the goods supply.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

For fixed unit price and adjustable unit price contracts:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

The bid price shall include all costs required to perform the bid package. The bidder must quote unit prices for each work item in accordance with the scope of work in Forms No. 01B and 01C, Chapter IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

If the “unit bid price” is indicated as “0”, it shall be deemed that the cost has been allocated to other items and will not be paid separately. The bidder remains responsible for completing all work items in accordance with the Bidding Documents, ensuring quality and schedule.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

The bid price must include all taxes, fees, and charges (if any) applied according to the tax, fee and charge rates in effect 28 days before the bid closing time. If a bidder declares that their bid price does not include taxes, fees, and charges (if any), their bid shall be rejected.

13.6. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Hạng mục công việc” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D) Chương IV. Đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc theo hướng dẫn tại điểm a khoản 13.3 Mục này.

The bidder must submit a bid proposal for all the work required in the bidding documents and state the bid unit prices for all the work listed in the “Work Item” column according to Form No. 01 (01A or 01B or 01C or 01D) Chapter IV. For construction work under a lump-sum contract,

	<i>the bidder is responsible for reviewing the work items according to the instructions in point a, clause 13.3 of this Section.</i> 13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. <i>The bidder shall be responsible for the bid price to complete the work in accordance with the requirements stated in the bidding documents. In case the bid price after excess deviations is unusually low, after deducting any discounts (if applicable), affecting the quality of the contract, the Employer shall handle the situation in accordance with the provisions of Clause 11, Article 140 of Decree No. 214/2025/ND-CP.</i> 13.8. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL. <i>The bidder shall submit bid proposal in accordance with the regulations specified in the Bid Data Sheet.</i>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán <i>Bid currency and payment currency</i>	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND. <i>Bid currency and payment currency are VND.</i>
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật <i>Technical proposal components</i>	Nhà thầu phải nộp Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc. <i>The bidder must submit a Technical Proposal (attached as a file to the System) including a detailed description of the work deployment method, equipment, personnel, deployment schedule, and any other information as stipulated in Chapter V, and must provide sufficient detail to demonstrate the proposal's suitability to the work requirements and completion deadlines.</i>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT và

của nhà thầu <i>Documents proving the bidder's capacity and experience.</i>	để Chủ đầu tư lưu trữ. <i>The bidder shall declare the necessary information in the Forms in Chapter IV to provide information on capacity and experience as required in Chapter III. If the bidder is invited to verify documents, the bidder must prepare the necessary documents for verification against the information declared in the bid proposal and for the Employer's records.</i> 16.2. Trường hợp gói thầu áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình. <i>In cases where pre-qualification is applied to a bid package, if there are any changes in the bidder's capacity and experience when submitting the bid proposal and when participating in the pre-qualification, the bidder must update their capacity and experience accordingly.</i> 16.3. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL. <i>Documentation requirements to prove the bidder's capacity to perform the contract in case of being awarded the contract shall be in accordance with the Bid Data Sheet.</i>
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT <i>Validity period of Bid Proposal</i>	17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. <i>The validity period of the bid proposal shall not be shorter than the period specified in the Bid Data Sheet.</i> 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống. <i>If necessary, before the expiration of validity period of the bid proposal, the Employer may request the bidder to extend the validity of the bid proposal, and at the same time request the bidder to correspondingly extend the validity period of the bid security (equal to the extended bid validity period plus an additional 30 days). If a bidder does not agree to extend the validity period of the bid proposal, its bid proposal shall not be considered further; in such case, the bidder is not required to submit the original guarantee letter to the Employer. A bidder agreeing to the</i>

	<i>extension request shall not be permitted to modify any content of its bid proposal, except for the extension of the bid security validity. Requests for extension and acceptance or refusal thereof shall be conducted via the System.</i>
18. Bảo đảm dự thầu <i>Bid security</i>	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. <i>When participating in e-bidding, the bidder must provide bid security prior to the bid closing time in one or more of the following forms: a guarantee letter issued by a lawful representative of a domestic credit institution or a foreign bank branch established under Vietnamese law, or a bid security insurance certificate issued by a domestic non-life insurer or a foreign non-life insurance enterprise branch established under Vietnamese law. Where the bid security value is less than VND 50 million, it shall be implemented in accordance with Section 18.7 of the Instructions to Bidders. For paper-based bid security, the bidder shall scan the bank guarantee or insurance certificate and attach it to the Bid Proposal. For electronic bid security, the bidder shall select the electronic guarantee issued and stored on the System. In case the Bid Proposal validity is extended in accordance with Section 17.2, the bid security validity must also be extended accordingly. For joint ventures, all members must use the same form of bid security: either electronic or paper-based.</i> Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: <i>In case of a joint venture, bid security shall be provided in one of the following ways:</i> a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại

Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

Each member provides bid security separately, ensuring that the total value is not less than the requirement specified in Section 18.2 of Instructions to Bidders. If the bid security of any member is deemed invalid, the joint venture's Bid Proposal shall not be considered. If any member violates bidding laws leading to forfeiture under Point b, Section 18.5 of Instructions to Bidders, the bid security of all members shall be forfeited;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Members agree that one member provides bid security on behalf of all members. In this case, the bid security may be in the name of the joint venture or the responsible member, provided the total value meets the requirement in Section 18.2 of Instructions to Bidders. If any member violates bidding laws leading to forfeiture under Point b, Section 18.5 of Instructions to Bidders, the bid security of all members shall be forfeited.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

*The value, currency, and validity period of the bid security shall be specified in the **Bid Data Sheet**. The validity period is calculated from the bid closing time to the last day of validity (it is not required to last until 24:00 of that day).*

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước

	khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). <i>Bid security shall be considered invalid in the following cases: its value is lower or validity period shorter than required in Section 18.2 of Instructions to Bidders; incorrect beneficiary name; lack of valid signature (digital signature for electronic guarantees); issued before the Bidding Documents are released; or containing conditions disadvantageous to the Employer (including failure to meet commitments in Forms No. 04A and 04B, Chapter IV). For paper guarantees or insurance certificates, they must be duly signed (and sealed, if any) by lawful representatives of eligible institutions under Vietnamese law.</i> 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. <i>Unsuccessful bidders shall have their bid security returned or released within the time specified in the Bid Data Sheet. For the successful bidder, bid security shall be returned or released upon the contract becoming effective.</i> 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: <i>Cases requiring submission of the original bid guarantee letter and insurance certificate (for paper-based guarantees/insurance certificates) to the Employer:</i> a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có); <i>The bidder is invited for document verification or contract negotiation (if any);</i> b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: <i>The bidder violates bidding laws leading to forfeiture of bid security in the following cases:</i>

	- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT; <i>Withdrawal of the Bid Proposal or refusal to perform any proposed work as per Bidding Documents after bid closing and during the Bid Proposal validity period;</i> - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; <i>Violations under Article 16 of the Law on Bidding or other violations leading to bid cancellation;</i> - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; <i>Failure to provide performance security as required under Article 68 of the Law on Bidding;</i> - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; <i>Failure or refusal to attend document verification within 05 working days from invitation for document verification, or refusal to sign the verification minutes, except in cases of force majeure;</i> - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; <i>Failure to conduct or refusal to negotiate the contract (if any) within 05 working days from invitation for contract negotiation, or refusal to sign negotiation minutes, except in cases of force majeure;</i> - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; <i>Failure to proceed with or refusal to complete the contract within 10 days from the date of receiving the notification of winning the bid from the Employer, except in cases stipulated in Clause 4, Article 34 of Decree No. 214/2025/ND-CP or in cases of force majeure;</i> - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng

Failure to proceed with or refusal to sign the contract within 10 days of the contract completion date, except in the cases of force majeure

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

Within 05 working days from the date of receiving the request from the Employer, if the bidder refuses or fails to submit the original bid guarantee letter, insurance certificate (for paper-based bid guarantee) as requested by the Employer, the bidder will be penalized according to the bidder's commitment in the bid application.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.

For bid packages with a bid security value less than VND 50 million as stipulated in Section 18.2 of Instructions to Bidders, at the time of bid closing, the bidder is not required to attach a guarantee letter or

	guarantee insurance certificate as stipulated in Section 18.1 of Instructions to Bidders. Instead, the bidder must commit in the bid proposal (not a separate written commitment) that if invited to verify documents or violate the provisions of point b, Section 18.5 of Instructions to Bidders, they must submit a sum of money or a certified check (if the validity period of the certified check meets the requirements of the Employer) or a bid guarantee letter or guarantee insurance certificate with the value stipulated in Section 18.2 of Instructions to Bidders (the validity period of the bid guarantee letter or guarantee insurance certificate required by the Employer is the number of days specified in the Notice of Invitation for Document Verification and starts from the date of document verification). If the bidder chooses to apply a guarantee letter or insurance certificate when verifying documents, but the bidder's guarantee letter or insurance certificate does not meet the requirements of Section 18.3 of Instructions to Bidders, the bidder must deposit an amount of money or a certified check (if the validity period of the certified check meets the requirements of the Employer) with the value specified in Section 18.2 of Instructions to Bidders. If the bidder fails to fulfill the aforementioned commitments, the bidder shall be penalized in accordance with the commitments stated in the bid proposal (the bidder shall be assessed as not having sufficient credibility to participate in the bidding process as stipulated in Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP, their name shall be published on the System, and their account shall be locked for 6 months from the date the Employer publicly announces the bidder's name on the National Bidding Network System, except in cases of force majeure). If the bidder violates the provisions of point b, Section 18.5 of Instructions to Bidders, the bidder shall not be reimbursed this bid security deposit.
19. Thời điểm đóng thầu Bid closing time	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT. <i>The bid closing time is the date specified in the Invitation to Bid.</i> 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn. <i>The Employer may extend the bid closing time by amending the Invitation to Bid. When the bid closing time is extended, all responsibilities of the Employer and the bidder under the previous bid closing time shall be changed to reflect the new extended bid closing time.</i>
20. Nộp, rút và sửa đổi HSDT Submission,	20.1. Nộp HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSDT đối với một TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp

withdrawal and amendment of Bid Proposal	thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. <i>Submission of Bid Proposal: Bidder shall submit only one set of Bid Proposal for each Invitation to Bid when participating in online bidding. In the case of a joint venture, the leading member of the joint venture (as agreed among the joint venture members) shall submit the Bid Proposal after obtaining the approval of all members of the consortium.</i> 20.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại HSDT thì HSDT đã nộp trước thời điểm HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. <i>Amendment and Resubmission of Bid Proposal: If amendments to a submitted bid proposal are necessary, the bidder must withdraw all previously submitted bid proposals to make the necessary revisions. After completing the bid proposal, the bidder must resubmit the new bid proposal. If the bidder submitted the bid proposal before the Employer amended the bidding documents (if any), the bidder must resubmit a new bid proposal that conforms to the amended bidding documents. If the bidder fails to resubmit the bid proposal, the bid proposal submitted before the bidding documents were amended shall not be opened, reviewed, or evaluated.</i> 20.3. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút HSDT của nhà thầu. <i>Withdrawal of Bid Proposal: Bidder may withdraw bid proposal before the bid closing time. If a bid proposal is withdrawn after the bid closing time and within the bid proposal validity period, the bidder shall not receive a refund of their bid security; moreover, he shall be deemed to have compromised credibility, and shall not be eligible for further bid evaluation. The system shall notify the bidder of the bid proposal withdrawal status (successful or unsuccessful). The system shall record information regarding the bidder's bid withdrawal time.</i> 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi HSMT và nhà thầu không nộp HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi)

	đều được mở thầu để đánh giá. <i>Bidders may only withdraw, amend, or resubmit their proposals before the bid closing time. After the bid closing time, all successfully submitted bid proposals on the System (except for bid proposals submitted prior to the amendment of the bidding documents where the bidder did not resubmit a new bid proposal in accordance with the amended bidding documents) shall be opened for evaluation.</i>
21. Mở thầu Opening of bid	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy TBMT này và đăng tải TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. <i>The Employer must conduct the bid opening and publicly announce the bid opening minutes on the System within no more than 2 hours from the bid closing time. If only one bidder submits bid proposal, the Employer shall consider and handle the situation in accordance with Clause 5, Article 140 of Decree No. 214/2025/ND-CP. If no bidder submits bid proposal, the Employer shall consider extending the bid closing time or reorganizing the online bidder selection process (canceling this Invitation to Bid and posting a new one) in accordance with Clause 4, Article 140 of Decree No. 214/2025/ND-CP.</i> 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: <i>The bid opening minutes are publicly posted on the System, including the following main contents:</i> a) Thông tin về gói thầu: <i>Information about the bid package:</i> - Số TBMT; <i>Number of Invitation to Bid</i> - Tên gói thầu; <i>Name of Bid package;</i> - Tên Chủ đầu tư; <i>Name of Employer;</i> - Hình thức lựa chọn nhà thầu; <i>Bidder selection method;</i>

	- Loại hợp đồng; <i>Type of contract;</i> - Thời điểm hoàn thành mở thầu; <i>Time of completion of the bid opening;</i> - Tổng số nhà thầu tham dự. <i>Total number of participating bidders.</i> b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: <i>Information about the participating bidders:</i> - Tên nhà thầu; <i>Name of Bidder;</i> - Giá dự thầu; <i>Bid price;</i> - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); <i>Discount percentage (%) (if any);</i> - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); <i>Bid price after discount (if any);</i> - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; <i>Value and validity of the bid security;</i> - Thời gian có hiệu lực của HSDT; <i>Validity period of the bid proposal;</i> - Thời gian thực hiện gói thầu; <i>Bid package deployment duration;</i> - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <i>Other relevant information (if any).</i>
22. Bảo mật Confidentiality	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. <i>Information relating to the evaluation of bid proposals and the recommendation for contract award must be kept confidential and must not be disclosed to bidders or any persons not officially involved in the bidder selection process until the results are publicly announced. Under</i>

	<i>no circumstances shall information contained in one bidder's bid be disclosed to another bidder, except for information disclosed in the bid opening record.</i> 22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. <i>Except for bid proposal clarification (if necessary), document verification, and contract negotiation (if any), bidders are not permitted to contact the Employer or members of the evaluation team regarding matters related to their bid proposals or any other issues concerning the procurement package during the period from bid opening until the announcement of the bidder selection results.</i>
23. Làm rõ HSDT <i>Clarification of Bid Proposal</i>	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự chủ chốt cụ thể đã được đề xuất trong HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. <i>After bid opening, bidders are responsible for clarifying their bid proposals at the request of the Employer, including matters related to eligibility, capacity, experience, tax declaration and payment obligations, and documentation concerning key personnel proposed in the bid. For eligibility matters, clarification must ensure that the nature of the participating bidder is not altered. For matters relating to bid proposal validity (except eligibility), technical and financial proposals, clarification must ensure that the fundamental contents of the submitted bid proposal are not changed and that the bid price remains unchanged.</i> 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. <i>During the evaluation process, bid proposal clarification between the bidder and the Employer shall be conducted directly on the System.</i> 23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu

làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.

Bid proposal clarification shall only be conducted between the Employer and the bidder whose bid proposal requires clarification. For clarification contents that directly affect the evaluation of eligibility, capacity, experience, and technical and financial requirements, if the bidder fails to provide clarification within the specified time limit, or provides clarification that does not meet the Employer's requirements, the Employer shall evaluate the bid proposal based on the submission made before the bid closing time. The Employer must allow the bidder a reasonable period, but not less than 03 working days, to carry out the clarification of bid proposal.

23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT sau thời điểm đóng thầu.

Bidders may not unilaterally clarify their bid proposals after the bid closing time.

23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 CDNT.

In case of inconsistencies or unclear contents in the bid proposal, the Employer shall request the bidder to provide clarification in accordance with Clause 23.1 of the Instructions to Bidders.

23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.

Where there are doubts regarding the authenticity of documents provided by the bidder, the Employer may verify such documents with relevant organizations or individuals.

23.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.

Where the bidding documents require commitments or framework agreements for equipment leasing, supply of key materials, warranties, maintenance, or servicing, but such documents are not attached to the bid proposal, the Employer shall request the bidder to clarify and supplement these documents within an appropriate period, but not less than 03 working days, as a basis for bid proposal evaluation.

24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung <i>Deviation, conditioning, and omission</i>	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; <i>“Deviation” means differences from the requirements stated in the Bidding Documents;</i> 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; <i>“Conditioning” means the imposition of restrictive conditions or indicating a lack of full acceptance of the requirements stated in the Bidding Documents;</i> 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT. <i>“Omission” means the bidder’s failure to provide part or all of the information or documentation required in the Bidding Documents.</i>
25. Xác định tính đáp ứng của HSDT <i>Determination of the responsiveness of the Bid Proposal</i>	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT. <i>The Expert Team shall determine the responsiveness of the Bid Proposal based on its contents in accordance with Clause 10 of the Instructions to Bidders.</i> 25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. <i>A substantially responsive Bid Proposal is one that meets the requirements set out in the Instructions to Bidders without material deviations, conditioning, or omissions.</i> Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: <i>Material deviations, conditioning, or omissions are those in a Bid Proposal that:</i> a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; <i>If accepted, it would significantly affect the scope, quality, or effectiveness of the works as stipulated in the contract; significantly restrict and be inconsistent with the Bidding Documents regarding the rights of the Employer or the obligations of the Bidder under the contract;</i> b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT. <i>If revised, it would unfairly affect the competitive position of other bidders whose bid proposals substantially meet the requirements stated in the</i>

	<i>bidding documents.</i> 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo Mục 15 CDNT và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật gói thầu đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản. <i>The Expert Team must examine the technical aspects of the Bid Proposal in accordance with Sections 15 and 16 of the Instructions to Bidders to confirm that all requirements stated in Part 2 – Technical Requirements and Specifications of the Bid Package have been met and that the Bid Proposal does not contain any discrepancies, conditions, or omissions of essential content.</i> 25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT. <i>If a Bid Proposal is not substantially responsive to the requirements set out in the Bidding Documents, it shall be rejected; material deviations, conditioning, or omissions in such Bid Proposal shall not be permitted to be corrected to make the Bid Proposal substantially responsive.</i>
26. Sai sót không nghiêm trọng Minor errors	26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT; <i>26.1. Provided that a Bid Proposal is substantially responsive to the requirements set out in the Bidding Documents, the Employer and the Expert Team may accept errors that do not constitute material deviations, conditioning, or omissions in the Bid Proposal;</i> 26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư; <i>26.2. Provided that the Bid Proposal is substantially responsive to the requirements set out in the Bidding Documents, the Employer may request the bidder to provide necessary information or documents within a reasonable time to correct any inconsistencies or minor errors in the Bid Proposal related to the documentation requirements. Requests for</i>

	<i>information and documents to correct these errors must not relate to any element of the bid price. The bidder's bid proposal shall be rejected if it fails to meet this requirement of the Employer;</i> 26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT. <i>26.3. Provided that the Bid Proposal meets the basic requirements stated in the Bidding Documents, the Employer and the Expert Team shall correct any minor and quantifiable errors related to the bid price; the bid price shall be adjusted to reflect the costs for items that are missing or do not meet the requirements; this adjustment is solely for the purpose of comparing the Bid Proposal.</i>
27. Nhà thầu phụ Subcontractor	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. <i>A subcontractor is an organization or individual that signs a contract with the bidder to perform a portion of the work included in the Summary of Bid Price; it does not include entities or individuals supplying raw materials, fuel, materials, supplies, semi-finished components, equipment, or leasing construction equipment. The contractor's hiring of labor to perform the contract shall not be considered the use of subcontractors. Except for work portions not permitted to be subcontracted as specified in the Bid Data Sheet, the bidder may declare subcontractors and the work items assigned to them in accordance with Form No. 09A, Chapter IV. If subcontractors cannot be identified at the time of Bid Proposal, the bidder shall declare the work items intended to be subcontracted.</i> 27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà

thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu.

The use of subcontractors shall not alter the contractor's responsibilities. The Bidder shall remain responsible for the quantity, quality, progress, and all other obligations related to the portions of work performed by subcontractors. The capacity and experience of subcontractors shall not be considered in the evaluation of the bidder's Bid Proposal, except as provided in Clause 27.5 of the Instructions to Bidders. The bidder itself must meet the capacity and experience requirements (without considering those of subcontractors). The bidder may enter into contracts with subcontractors listed in the Bid Proposal or with subcontractors approved by the Employer to participate in the execution of the contract.

27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **BDL**. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

*The Bidder may only use subcontractors for work with a total value not exceeding the percentage (%) of the bid price as specified in the **Bid Data Sheet**. In the case of a joint venture, each member may only use subcontractors up to the percentage specified in this Clause based on the value of the work portion assigned to that member under the joint venture agreement.*

27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

The Bidder engaging in prohibited subcontracting transfer as stipulated in Clause 8, Article 16 of the Law on Bidding shall be subject to penalties in accordance with Point b, Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP.

27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại **BDL**. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.

	Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt. <i>The Employer may permit the bidder to use nominated (specialized) subcontractors as specified in the Bid Data Sheet. In such cases, the bidder shall declare the list of nominated subcontractors in accordance with Form No. 09B, Chapter IV, and provide information on their capacity and experience. The Expert Team shall evaluate the capacity and experience of nominated subcontractors in accordance with the evaluation criteria specified in Sub-clause 2.3, Section 2, Chapter III. If a nominated subcontractor fails to meet the requirements of the Bidding Documents (or is not proposed), and the bidder itself does not have sufficient capacity and experience to perform the portion of work assigned to the nominated subcontractor, the contractor's Bid shall be deemed non-responsive to the Bidding Documents. When using nominated subcontractors, the bidder is not required to meet the capacity and experience requirements for the work assigned to such subcontractors.</i> 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định HSMST, HSMT; đánh giá HSDST, HSĐT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu. <i>The bidder is not permitted to employ Subcontractors who have participated in providing consulting services for the bid package for which the bidder has been awarded the contract, where such consulting services include: preparation or appraisal of technical design, construction drawing design (for two-stage design works), cost estimates, FEED design; valuation; contract supervision, inspection; preparation or appraisal of prequalification documents or Bidding Documents; evaluation of prequalification applications or Bid Proposals; appraisal of prequalification results (if any) and contractor selection results; project management consultancy, contract management consultancy, or other consultancy services directly related to the bidding package.</i>
28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa <i>Adjustment of excess</i>	28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói): <i>Adjustment of excess deviations (applicable only to construction works under lump-sum contracts):</i>

deviations	Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong HSDT khác so với yêu cầu nêu tại “Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc” tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01D Chương IV), trừ trường hợp công việc xây lắp được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu để hoàn thành toàn bộ gói thầu theo quy định tại HSMT; trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi. <i>The bidder’s bid price shall be deemed to include all necessary costs to execute the package in accordance with the design and technical requirements specified in the Bidding Documents, and no adjustment shall be made in cases where the scope of construction works proposed by the bidder in the Bid Proposal differs from the requirements specified in the “Scope of Supply of Goods and Bill of Quantities” under Form No. 01A, Chapter IV (or the construction works under lump-sum contracts in Form No. 01D, Chapter IV), except where such proposed construction works are outside the required scope necessary to complete the entire package as specified in the Bidding Documents. In such cases, the construction works outside the required scope shall be considered excess, and the value of such excess items shall be deducted.</i> 28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa. <i>In case the bidder offers a discount, such discount shall be calculated as a percentage of the bid price after adjustment of excess deviations.</i> 28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác). <i>After adjusting excess deviations in accordance with Clause 28.1 of the Instructions to Bidders, the Employer shall notify the bidder via the System of such adjustment to the bidder’s Bid Proposal. Within 03 working days from the date of receipt of the Employer’s notification, the Bidder must respond to the Employer regarding acceptance of the adjustment results. If the Bidder does not accept the adjustment of excess</i>

	<i>deviations as notified by the Employer, its Bid Proposal shall be rejected (except where the Employer's adjustment is incorrect).</i>
29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu <i>Preferences in Bidder selection:</i>	29.1. Nguyên tắc ưu đãi: <i>Preferences in Bidder selection:</i> a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính; <i>A Bidder eligible for more than one type of preference in the evaluation of capacity and experience or financial evaluation shall only be entitled to the most favorable preference corresponding to each evaluation aspect;</i> b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng; <i>Where all bidders are entitled to the same preference or none are entitled to any preference, no preference calculation is required for verification and ranking;</i> c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ do nhà thầu chào thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu; <i>The bidder must prove that the bidder, goods, or services it offers are eligible for preferences in accordance with Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding;</i> d) Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên. <i>A bidder is entitled to preferences when supplying goods for which domestic production costs account for 30% or more.</i> 29.2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu, việc xác định hàng hóa được ưu đãi được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực, không xác định theo quy định tại khoản 29.3 Mục này; <i>For goods specified in Point i, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, the determination of eligible goods for preferences shall comply with relevant sectoral regulations and not with Clause 29.3 of this Section.</i> 29.3. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT:

	<i>Preference is applied during the bid proposal evaluation process for verification and ranking of Bid Proposals:</i> Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên trong giá hàng hóa. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam có thể áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau: <i>Goods are only eligible for preference when the bidder can prove that the domestic production cost accounts for 30% or more of the goods' price. The determination of goods manufactured in Vietnam can be made using either the following direct or indirect formulas:</i> Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$ <i>Direct formula: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</i> Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$ <i>Indirect formula: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</i> Trong đó: <i>Where:</i> G*: Là chi phí sản xuất trong nước <i>G*: Domestic production cost</i> G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa <i>G: Offered price of the goods in the Bid Proposal excluding taxes; for Manufacturing Bidders, G is the ex-works (EXW) price of the goods</i> C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu <i>C: Value of imported cost components, excluding import-related taxes and charges</i> D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10 và 11 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. <i>D: Percentage of domestic production cost of the goods. If $D \geq 30\%$, the goods shall be eligible for preferences in accordance with Articles 6, 7, 8, 9, 10, and 11 of Decree No. 214/2025/ND-CP.</i> 29.4. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. <i>The method of preference calculation shall be implemented in accordance with the Bid Data Sheet.</i> 29.5. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 13A, 13B và 13C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh

	giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. Trường hợp nhà thầu đã kê khai ưu đãi theo Mẫu số 13A và 13B hoặc 13C Chương IV nhưng không đính kèm các tài liệu chứng minh thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu để xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp các nhà thầu chào hàng hóa có cùng ký mã hiệu (nếu có), hãng sản xuất, năm sản xuất, xuất xứ Việt Nam nhưng có nhà thầu kê khai, có nhà thầu không kê khai hàng hóa này thuộc đối tượng ưu đãi thì chủ đầu tư quyết định cho các nhà thầu không kê khai ưu đãi được làm rõ để có cơ sở đánh giá ưu đãi đối với các hàng hóa này. <i>The Bidder must declare information on goods eligible for preferences using Forms No. 13A, 13B, and 13C, Chapter IV, as the basis for consideration and evaluation. If the bidder fails to declare, its goods shall be considered ineligible for preferences. If the bidder declares preferences but fails to attach supporting documents, the Employer shall request clarification and supplementation for evaluation. Where bidders offer goods with the same model (if any), manufacturer, year of manufacture, and Vietnamese origin, but some declare eligibility for preferences while others do not, the Employer may request clarification from those who did not declare to ensure proper evaluation.</i> 29.6. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. <i>If all goods offered by bidders are not eligible for preferences, no preference evaluation or determination shall be conducted.</i> 29.7. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT. <i>Where eligible for preferences as specified in Clause 29.1 of the Instructions to Bidders, the bidder must attach supporting documents in its Bid Proposal.</i> 29.8. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: <i>In case, after evaluation, multiple bidders are ranked equally as the best, selection shall proceed in the following order of priority until a winning bidder is determined:</i> a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

	<i>Awarding to a small or medium enterprise owned by women in accordance with the law on support for small and medium enterprises (if any);</i> b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá; <i>Awarding to the bidder with a higher technical score or fewer acceptable-level technical criteria (for packages applying the lowest price method); or to the bidder with the lowest evaluated bid price after adjustment of excess deviations and deduction of discounts (if any) (for packages applying the evaluated price method);</i> c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; <i>Awarding to a bidder whose head office is located in the locality where the project is implemented;</i> d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 3 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; <i>Awarding to a bidder that employs a higher number of war invalids and disabled persons under labor contracts of at least 03 months valid at bid closing time;</i> đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; <i>Awarding to a bidder that employs a higher number of ethnic minority workers under labor contracts of at least 03 months valid at bid closing time;</i> e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; <i>Awarding to a bidder that employs a higher number of female workers under labor contracts of at least 03 months valid at bid closing time;</i> g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

	<i>Allowing such bidders to submit revised bid prices to select the lowest price. The revised price must not exceed the bidder's price after adjustment of excess deviations minus discounts (if any). This shall be conducted in accordance with Point a, Clause 8, Article 140 of Decree No. 214/2025/ND-CP;</i> h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). <i>Inviting such bidders to participate in online price quotation under a simplified procedure. The quoted price must not exceed the bidder's price after adjustment of excess deviations minus discounts (if any).</i> 29.9. Các ưu đãi khác theo quy định tại BDL. <i>Other preferences as stipulated in the Bid Data Sheet.</i>
30. Đánh giá HSDT <i>Evaluation of Bid Proposal</i>	30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT. <i>The Expert Team will apply the evaluation method as prescribed in the Bid Data Sheet to evaluate the Bidding Documents.</i> 30.2. Quy trình đánh giá HSDT như sau: <i>The Bid Proposal evaluation process is as follows:</i> a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; <i>Step 1: Evaluate validity according to the regulations in Section 1 Chapter III;</i> - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: <i>The System automatically evaluates, based on the Bidder's declarations in the Bid Proposal, the following contents:</i> + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; <i>Eligibility of the Bidder;</i> + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. <i>Within 03 years prior to the bid closing time, the Bidder has no personnel (who had a labor contract with the Bidder at the time of committing the violation) convicted by a court for violations of bidding regulations causing serious consequences under criminal law, for the purpose of securing</i>

	<i>contract award for such Bidder.</i> Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. <i>In case the Expert Team discovers that a bidder has made dishonest commitments leading to the distortion of the bidder selection results, the bidder shall be considered to have committed fraud in the bidding process.</i> - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. <i>The system automatically evaluates the bidder's status regarding suspension or termination of participation in the System.</i> - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). <i>The Expert Team evaluates the validity of the bid security and the joint venture agreement (in the case of a joint venture).</i> - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <i>Bidders who meet all eligibility criteria will proceed to the evaluation of their capabilities and experience.</i> b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III; <i>Step 2: Evaluate capacity and experience as stipulated in Section 2, Chapter III;</i> - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp HSDT. <i>The system automatically evaluates the following aspects: history of non-performance of contracts, fulfillment of tax declaration and payment obligations, financial performance, and average annual revenue based on information declared and extracted in the bid proposals. For the aspects automatically evaluated by the system, Bidders are not required to attach supporting documents when submitting their bid proposals.</i> - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong HSDT. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính

kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

Regarding financial resource requirements: the Expert Team shall evaluate based on the information declared by the bidder in the bid proposal. If the bidding documents require a credit commitment and the bidder uses this commitment to demonstrate financial resources, the Expert Team shall evaluate based on the attached documents. Additional credit commitments made after the bid closing time shall not be considered or evaluated.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá.

Regarding evaluation of similar contracts and product manufacturing capacity, the Expert Team shall evaluate based on the information declared by the bidder on the webform and attached documents.

- Đối với các nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

Regarding evaluation of the ability to mobilize key personnel and key construction equipment, the system automatically evaluates based on the bidder's commitments in the bid proposal.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

Bidders who are evaluated as meeting the requirements regarding capacity and experience will proceed to the technical evaluation.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính;

Step 3: Technically evaluate as prescribed in Section 3, Chapter III. Bidders who are evaluated as technically qualified will proceed to the financial evaluation stage.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **BDL**;

*Step 4: Financially evaluate as prescribed in Section 4, Chapter III and in compliance with the regulations in the **Bid Data Sheet**;*

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

Step 5: After the financial evaluation, the ranking of bidders is carried out as

*prescribed in the **Bid Data Sheet**. If only one bidder passes the financial evaluation stage, there is no need to rank the bidders.*

- Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa 02 lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu.

At step 5, the Expert Team evaluates the key personnel and key construction equipment of the bidder ranked first based on the information declared by the bidder in the Bid Proposal. If the key personnel and key construction equipment declared by the bidder in the Bid Proposal do not meet the requirements of the Bidding Documents, the Employer shall request the bidder to clarify, supplement, or replace them within a suitable period, but not less than 3 working days for each replacement. The supplementation and replacement for each key personnel position and key construction equipment shall be carried out a maximum of 2 times to ensure that the bidder has key personnel and key construction equipment that meet the requirements of the bidding documents as committed in the bid proposal.

Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

In case the bidder fails to supplement or replace key personnel and key construction equipment as required by the Employer, or if, after clarification, supplementation, or replacement, the bidder is unable to provide key personnel and key construction equipment that meets the requirements of the Bidding Documents as committed in the bid proposal, the bidder shall be rejected and its reputation shall be assessed in accordance with Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP, and its account shall be locked for 3 months from the date the Employer publicly announces the bidder's name on the National Bidding Network System. In this case, the

Expert Team shall evaluate the key personnel and key construction equipment of the next-ranked bidder.

- Nhà thầu được đánh giá đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 CDNT.

Bidders evaluated as meeting the requirements regarding the ability to mobilize key personnel and key construction equipment shall be invited to verify the documentation as stipulated in Section 31 of Instructions to Bidders.

Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

A Bidder invited for document verification and contract negotiation (if any) but failing to conduct or refuses to conduct document verification or contract negotiation (if any) within 05 working days from the date of receiving the notice inviting them to conduct document verification or contract negotiation (if any), or fails to sign the minutes of document verification or contract negotiation (if any), except in cases of force majeure, or if the document verification or contract negotiation (if any) does not meet the requirements of the bidding documents, then the next-ranked bidder shall be invited to conduct document verification or contract negotiation (if any) without re-ranking the bidder.

30.3 Nguyên tắc đánh giá HSDT:

Principles for Bid Proposal evaluation:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ “không đạt” thành “đạt” khi Hệ thống đã đánh giá “không đạt”. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

For contents automatically evaluated by the System including eligibility,

criminal violations, contract non-performance history, tax obligations, financial performance, and average annual revenue, if the bidder fails to declare information or declares it incorrectly, incompletely, or not meeting the requirements of the Bidding Documents, the System shall evaluate the bidder as as “unsatisfactory” for such content.. The Expert Team cannot modify the evaluation result from “unsatisfactory” to “satisfactory” once the System has evaluated it as “unsatisfactory”. If the information committed or declared by the bidder in the bid proposal is untruthful, leading to a distortion of the bid evaluation results, the bidder shall be considered to have committed fraud.

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

In case of discrepancies between the Bid Security information declared by the Bidder in the webform and the information in the attached scanned Bid Security file, the information in the scanned Bid Security shall prevail for evaluation (applicable to bid guarantees or insurance guarantee certificates issued in hard copy).

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại;

In case of inconsistencies between the information on similar contracts declared in the webform and the supporting documents evidencing such contracts, the Employer shall request the Bidder to clarify the Bid Proposal. Where the contracts declared and attached in the Bid Proposal do not meet the requirements of the Bidding Documents, or the Bidder fails to declare or incompletely declares similar contracts in the webform, the Employer shall request the Bidder to clarify and supplement other contracts (updated from the Bidder’s profile on the System) to meet the requirements of the Bidding Documents within an appropriate period, but not less than 03 working days. If the Bidder does not have any contract meeting the requirements of the Bidding Documents, the Bidder shall be rejected.

d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa

thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ HSDT;

For the origin of goods, in case of inconsistencies between the information declared in the webform and the attached documents, the Employer shall request clarification of the Bid Proposal.

đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;

For contents other than those specified in Points a, b, c, and d of this Clause, in case of inconsistencies between the information declared in the webform and the attached documents, the information declared in the webform shall serve as the basis for evaluation.

e) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

At the financial evaluation step, if the Bidder fails to declare information in the prescribed forms regarding preferences for domestically manufactured goods as a basis for preference calculation, the Bidder shall not be entitled to such preference.

g) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là “đạt” theo thông tin kê khai, trích xuất trong HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là “không đạt” thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ “đạt” thành “không đạt”. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.

The Bidder invited for document verification and contract negotiation (if any) must prepare documents for verification to substantiate the information declared in the Bid Proposal. For contents relating to validity, history of contract non-performance due to the Bidder's fault, compliance with tax declaration and payment obligations, financial performance, and average annual revenue that have been automatically evaluated by the System as “satisfactory” based on declared and

	<i>extracted information in the Bid Proposal, but are re-evaluated by the Expert Team as “non-responsive”, the Expert Team shall revise the evaluation result from “responsive” to “un satisfactory”. For information on tax declaration and payment obligations, average annual revenue, and financial performance from 2021 onwards, verification shall only be conducted where the Bidder has updated such information; no verification is required where such data has been automatically extracted by the System from the National Business Registration Information System or the Electronic Tax System.</i>
31. Đối chiếu tài liệu <i>Document verification</i>	31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong HSDT, bao gồm: <i>The Bidder invited by the Employer to verify documents must submit a set of documents proving their validity, capacity, and experience to the Employer. The organization shall verify the documents with the information declared by the bidder in the Bid Proposal, including:</i> a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 CDNT; <i>Original bid security (in case of using a written guarantee letter or insurance certificate) or cash or certified check as prescribed in Section 18.7 of Instructions to Bidders;</i> b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; <i>For Bidders who update their tax data on the System themselves from 2021 onwards (not automatically extracted by the System), documents proving the fulfillment of tax declaration and payment obligations for the most recent year must be consistent with the bidder's tax data on the Electronic Tax System. If the bidder's data is extracted from the Electronic Tax System, the bidder is not required to submit evidences;</i>

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.
If the contract between the employer and the consultant includes a clause requiring the consultant to verify documents, then the expert team established by the consultant must also fulfill the responsibility of verifying those documents.

	c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; <i>For Bidders who update their financial data on the System themselves from 2021 onwards (not automatically extracted by the System), the financial documentation as prescribed in Form 08A, Chapter IV, must be consistent with the financial data on the Electronic Tax System. If the bidder's data is extracted by the System from the National Information System on Business Registration or the Electronic Tax System, the bidder is not required to submit evidences;</i> d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); <i>Supporting documents for similar contracts declared and attached in the Bid Proposal (contracts, acceptance minutes, liquidation records, invoice information in accordance with applicable laws, etc.); documents evidencing manufacturing capacity (in case the Bidder is a manufacturer);</i> đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV; <i>Documents evidencing financial resources in accordance with Forms No. 08B and 08C, Chapter IV;</i> e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của HSMT. <i>Documents evidencing the capability to mobilize key personnel and key construction equipment in compliance with the requirements of the Bidding Documents.</i> - Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong HSDT; <i>For key personnel: diplomas, certificates, and experience of personnel as declared in the Bid Proposal;</i> - Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất

	kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác; <i>For key construction equipment owned by the Bidder: the Bidder shall provide equipment registration certificates, or purchase contracts/invoices, or inspection/registration certificates in accordance with applicable laws. The Bidder is only required to provide one of these documents and is not required to provide any additional documents to prove the capability to mobilize such equipment, even if otherwise requested by the Employer;</i> - Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác. <i>For key construction equipment not owned by the Bidder: the Bidder shall provide a framework agreement with the lessor, together with one of the following documents to prove ownership by the lessor: equipment registration certificate, or purchase contract/invoice, or inspection/registration certificate in accordance with applicable laws. The Bidder is not required to provide any additional documents to prove the capability to mobilize such equipment, even if otherwise requested by the Employer.</i> g) Tài liệu khác (nếu có). <i>Other documents (if any).</i> 31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng (nếu có), xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 CDNT. <i>Bidders whose verification documents are consistent shall proceed to contract negotiation (if any) and contract award consideration. For tax and financial data from 2021 onwards that are self-updated by the Bidder but inconsistent with data on the National Business Registration Information System or the electronic tax system, leading to distortion of bidder selection results, the Bidder shall be rejected and deemed to have committed fraudulent practices as prescribed in Point b, Clause 4.4 of the Instructions to Bidders.</i>

	31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư. <i>The Employer shall send a notice of invitation for document verification to the Bidder via the System. Such notice shall clearly specify: the validity period of the Bid Security (for Bid Securities valued at less than VND 50 million); and the time and location for document verification, ensuring that the Bidder has sufficient time to prepare and attend the verification as required by the Employer.</i> 31.4. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 32 CDNT, việc đối chiếu tài liệu diễn ra khi thương thảo hợp đồng. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. <i>In case contract negotiation is applied in accordance with Clause 32 of the Instructions to Bidders, document verification shall be conducted during contract negotiation. A Bidder invited for document verification that fails to attend, refuses to participate, or fails to sign the minutes of verification within 05 working days from the date of receipt of the invitation (except in cases of force majeure), or whose documents fail to meet the requirements of the Bidding Documents, shall be bypassed, and the next-ranked Bidder shall be invited for verification without re-ranking.</i>
32. Thương thảo hợp đồng Contract Negotiation	32.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại BDL; <i>Contract negotiations shall be conducted in accordance with the provisions of the Bid Data Sheet;</i> 32.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: <i>Contract negotiation must be based on the following grounds:</i> a) Báo cáo đánh giá HSDT; <i>Bid Proposal evaluation report;</i> b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; <i>Bid Proposal and any clarification documents (if any) submitted by the Bidder;</i>

	c) HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có). <i>Bidding Documents, including the general terms and conditions of the contract, the specific terms and conditions of the contract, and any clarifications or amendments to the Bidding Documents (if any).</i> 32.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: <i>Principles of contract negotiation:</i> a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; <i>Not negotiating the terms that the bidder has offered in accordance with the requirements of Bidding Documents;</i> b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính. <i>Not changing the unit price determined during the financial evaluation step.</i> 32.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: <i>Contents of contract negotiations:</i> a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; <i>Matters that are insufficiently detailed, unclear, or inconsistent between the Bidding Documents and the Bid Proposal, or among different contents within the Bid Proposal, which may lead to additional costs, disputes, or affect the responsibilities of the parties during contract performance;</i> b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế tại Mục 12.1 BDL; <i>The Bidder's proposed changes or alternative technical solutions, where the Bidding Documents permit the Bidder to submit alternative technical proposals as specified in Clause 12.1 of the Bid Data Sheet;</i> c) Thương thảo về nhân sự: <i>Negotiation on personnel:</i> Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong

kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

During contract negotiations, the Bidder shall not replace key personnel (i.e., personnel proposed in the Bid Proposal or those already replaced in accordance with Clause 2, Article 29 of Decree No. 214/2025/ND-CP), except where the Bid Proposal evaluation period exceeds the duration specified in the bidder selection plan, or due to force majeure events that prevent the proposed key personnel from participating in contract performance. In such cases, the Bidder may propose replacement personnel, provided that the proposed replacements possess qualifications, experience, and capacity equal to or higher than those originally proposed, and the Bidder shall not adjust the bid price;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

Negotiation on issues arising during the bidder selection process (if any), with the objective of finalizing detailed contents of the procurement package;

đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 CDNT;

Negotiation on minor deviations as specified in Clause 26 of the Instructions to Bidders;

e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

Negotiation on other necessary matters.

32.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

During the contract negotiation process, the participating parties shall finalize the draft contract, the Specific Conditions of Contract, and the appendices to the contract, including detailed scope of work, price schedules, and implementation schedule (if any).

32.6. Trường hợp thương thảo không thành công, Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT.

	<i>In case the negotiations are unsuccessful, the Employer shall consider and decide to invite the next-ranked Bidder for negotiation. If negotiations with subsequent ranked Bidders are also unsuccessful, the Employer shall consider and decide to cancel the bidding process in accordance with Point a, Clause 34.1 of the Instructions to Bidders.</i> 32.7. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với Chủ đầu tư, chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo trực tuyến. <i>In cases where, due to objective reasons or force majeure, the Bidder is unable to conduct direct contract negotiations with the Employer, the Employer may consider conducting negotiations online.</i>
33. Điều kiện xét duyệt trúng thầu <i>Conditions for successful bidder</i>	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: <i>A bidder shall be proposed for contract award when following conditions are satisfied:</i> 33.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; <i>The Bidder has a valid bid proposal as stipulated in Section 1, Chapter III. In the case that, at the time of bid evaluation, the bidder's participation in the System is temporarily suspended or terminated, the Employer must request the bidder to restore their participation status in order to be considered for the winning bid.</i> 33.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; <i>The Bidder has the capacity and experience that meet the requirements as stipulated in Section 2, Chapter III;</i> 33.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; <i>The Bidder has technical proposals that meet the requirements set out in Section 3, Chapter III;</i> 33.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; <i>The Bidder satisfies the conditions as stipulated in the Bid Data Sheet;</i> 33.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.

	<i>The Bidder has proposed winning bid price (including taxes, fees, and charges (if any)) not exceeding the approved package price. If the approved package estimate is lower or higher than the approved package price, this estimate shall replace the package price as the basis for awarding the contract.</i>
34. Hủy thầu <i>Bid</i> <i>cancellation</i>	34.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: <i>Cases of bid cancellation include:</i> a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; <i>All Bid Proposals do not meet the requirements of Bidding Documents;</i> b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT ; <i>There are changes in the objectives or scope of investment in the approved investment decision for the project, or changes in the objectives or procurement scope for the procurement estimate due to administrative restructuring, reorganization of state apparatus, or other force majeure events, resulting in changes to the scope of work or evaluation criteria specified in the Bidding Documents;</i> c) HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; <i>The Bidding Documents fail to comply with the Law on Bidding or other relevant laws, resulting in the selected Bidder being unable to meet the requirements for contract implementation;</i> d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <i>Organizations or individuals other than the successful Bidder commit prohibited acts as stipulated in Article 16 of the Law on Bidding, leading to distortion of the bidder selection results.</i> 34.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và d Mục 34.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. <i>Organizations and individuals violating bidding laws, resulting in cancellation of bidding as specified in Points c and d of Clause 34.1 of the Instructions to Bidders, shall compensate the relevant parties for incurred costs and be subject to handling in accordance with applicable laws.</i>

	34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu. <i>In case of bid cancellation under this Clause, within 05 working days, the Employer shall return or release the Bid Security to Bidders who have submitted the original Bid Security, except where the Bidder commits violations resulting in forfeiture of the Bid Security in accordance with Clause 9, Article 14 of the Law on Bidding.</i>
35. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu <i>Notice of bidder selection results</i>	35.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: <i>The Employer shall post the notice of bidder selection results on the System together with the Bid Proposal evaluation report within 05 working days from the date of approval of the bidder selection results. The content of the notice of bidder selection results is as follows:</i> a) Thông tin về gói thầu: <i>Information about the bid package:</i> - Số TBMT; <i>Number of Invitation to Bid</i> - Tên gói thầu; <i>Name of Bid package;</i> - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); <i>Approved bid price or estimated cost (if any);</i> - Tên Chủ đầu tư; <i>Name of Employer;</i> - Hình thức lựa chọn nhà thầu; <i>Method of bidder selection;</i> - Loại hợp đồng; <i>Type of contract;</i> - Thời gian thực hiện gói thầu; <i>Bid package deployment duration;</i> b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: <i>Information about the successful bidder:</i>

	- Mã số thuế; <i>Tax code;</i> - Tên nhà thầu; <i>Name of Bidder;</i> - Giá dự thầu; <i>Bid price;</i> - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có); <i>Bid price after adjusting for excess deviations (if any) and discounts (if any);</i> - Điểm kỹ thuật (nếu có); <i>Technical score (if any);</i> - Giá đánh giá (nếu có); <i>Review price (if any);</i> - Giá trúng thầu; <i>Winning bid price;</i> - Thời gian thực hiện gói thầu. <i>Bid package deployment duration;</i> - Thời gian thực hiện hợp đồng. <i>Contract execution duration;</i> c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. <i>List of unsuccessful bidders and a summary of the reasons for each unsuccessful bid.</i> 35.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. <i>In cases where a specific reason for the bidder's failure to win the bid is required, the bidder shall submit a request through the System or meet directly with the Employer. The Employer is responsible for responding to the bidder's request within 02 working days from the date of receipt of the request.</i> 35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 34.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.

	<i>In the event of bid cancellation as stipulated in point a, Section 34.1 of the Instructions to Bidders, the reason for cancellation must be clearly stated in the notification of bidder selection results and on the System.</i>
36. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng <i>Notification of Bid Proposal acceptance and contract award.</i>	Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 14 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống. <i>After publication of the bidder selection results, the Employer shall issue the Notice of Acceptance of the Bid Proposal and Contract Award to the successful Bidder via the System, including requirements for performance security, and the timeline for contract finalization and signing in accordance with Form No. 14, Chapter VIII. The Notice of Acceptance and Contract Award shall form an integral part of the contract. If the successful Bidder fails to finalize or sign the contract, or fails to submit the performance security within the time specified in the Notice of Acceptance and Contract Award, the Bidder shall be rejected and its Bid Security shall be forfeited in accordance with Point b, Clause 18.5 of the Instructions to Bidders. The timeline specified in the Notice of Acceptance and Contract Award shall be calculated from the date the Employer sends such notice to the successful Bidder via the System.</i>
37. Điều kiện ký kết hợp đồng <i>Conditions for signing the contract</i>	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. <i>At the time of contract signing, the bid proposal submitted by the selected bidder must still be valid.</i> 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có). <i>At the time of contract signing, the selected bidder must ensure that it</i>

	<i>meets the technical and financial capacity requirements to execute the contract as required by the bidding documents. If, in reality, the bidder no longer fundamentally meets the technical and financial capacity requirements as stipulated in the bidding documents, the Employer shall refuse to sign the contract with the bidder. The Employer shall cancel the decision approving the bidder selection results, the notification of acceptance of the bid and awarding of the contract previously made, and invite the next-ranked bidder to review documents and negotiate the contract (if any).</i> 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ. <i>The Employer must ensure the availability of advance payments, final payments, site conditions, and other necessary conditions to implement the contract package according to schedule.</i>
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng <i>Contract performance guarantee</i>	38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. <i>The selected bidder must provide a performance guarantee before or at the same time the contract becomes effective. If a performance guarantee is used, the form in Chapter VIII or another form approved by the Employer must be used.</i> 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: <i>The bidder shall not be refunded the performance guarantee in the following cases:</i> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; <i>Refusal to perform the contract after the contract has become effective;</i> b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; <i>Breach of the contractual terms and conditions;</i> c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng. <i>Delay in contract performance due to the Bidder's fault while refusing to extend the validity of the performance security.</i>
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu <i>For packages falling within the scope of application of the Law on</i>

**Resolution of
petition in
bidding**

Bidding:

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Where a Bidder, agency, or organization considers that its lawful rights and interests have been adversely affected, it may submit a petition to the Petition Settlement Council, the Competent Authority, or the Employer to review issues arising during the bidder selection process or the bidder selection results in accordance with Article 89 of the Law on Bidding and Articles 137, 138, and 139 of Decree No. 214/2025/ND-CP.

b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **BDL**.

*In case of submission to the Employer, the Bidder, agency, or organization shall submit the petition directly via the System. In case of submission to the Petition Settlement Council or the Competent Authority, the Bidder shall submit the petition to the address specified in the **Bid Data Sheet**.*

39.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại **BDL**

*For bidder selection activities as specified in Point d, Clause 7, Article 3 of the Law on Bidding, or activities not falling within the scope of application of the Law on Bidding, the settlement of petitions shall be carried out in accordance with the provisions of the **Bid Data Sheet**.*

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

Chapter II. BID DATA SHEET

CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty Liên doanh Khách sạn Saigon Riverside. <i>Name of Employer: Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company.</i>
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 3: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị nội thất. <i>Name of Bid package: Package No. 3: Construction and installation of interior equipment.</i> Tên dự án: Cải tạo nâng cấp khách sạn Renaissance Riverside Saigon giai đoạn I – Tầng 17 đến 21. <i>Name of Project: Renovation and upgrade of Renaissance Riverside Saigon Hotel, Phase I – Floors 17 to 21.</i>
CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn khác (Vốn tự có từ quỹ khấu hao tài sản và dự phòng thay thế của Công ty Liên doanh Khách sạn Saigon Riverside. <i>Source of fund: Other capital (Equity from the asset depreciation fund and replacement reserve of Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company);</i>
CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: <i>Competitive Integrity in Bidding shall be prescribed as follows:</i> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty Liên doanh Khách sạn Saigon Riverside; Địa chỉ: Số 8-15 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh. <i>Bidder shall not hold shares or capital contributions exceeding 30% in Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company, located at 8-15 Ton Duc Thang, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.</i> + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. <i>In case the Bidder or Employer is a parent company, subsidiary, or member of a State economic group or State-owned corporation, the Bidder may participate in the Employer's package if the goods or services in the package fall within the main lines of business of the State economic group or State-owned corporation.</i> + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản

	lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. <i>In case the Bidder is a public non-business unit, it shall not be under the same direct management body as the Employer, except when the unit is a public non-business entity under a competent State management agency whose function or assigned mission is appropriate to the nature of the package.</i> + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. <i>Public non-business units under the same management body may participate in each other's packages without being required to comply with the legal and financial independence provisions between the Bidder and the Employer.</i> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <i>A Bidder shall not hold shares or capital contributions with consulting firms, nor shall it share more than 20% of shares or capital of a third-party entity jointly with any consultant, specifically:</i> + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: <i>Consultants preparing technical designs, construction drawings (for two-step design works), and cost estimates</i> ▪ Thiết kế nội thất: Công ty TNHH Thiết kế Châu Á Kume; Địa chỉ: Khu B2 Tầng 7, số 25, Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam <i>Interior design: Kume Design Asia Co., Ltd.; Address: B2, 7th Floor, No. 25, Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Vietnam</i> ▪ Thiết kế ánh sáng: Công ty TNHH Ánh sáng ASA; Địa chỉ: Số 47/6 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh. <i>Lighting design: ASA Lighting Design Co., Ltd.; Address: 47/6 Pham Ngoc Thach Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.</i> ▪ Thiết kế MEP: Công ty TNHH Aurecon Vietnam; Địa chỉ: Tầng 24 và 25, Tòa nhà Lim Tower III, Số 29A, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh.

	<i>MEP Design: Aurecon Vietnam Co., Ltd.; Address: Floors 24 and 25, Lim Tower III, 29A Nguyen Dinh Chieu Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City.</i> ▪ <i>Lập dự toán xây dựng: Công ty TNHH KT Partners; Địa chỉ: 154 Đường Số 64, Phường Bình Phú, thành phố Hồ Chí Minh;</i> ▪ <i>Cost estimate: KT Partners Co., Ltd.; Address: 154 Street No. 64, Binh Phu Ward, Ho Chi Minh City;</i> + <i>Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Liên danh B&P – Coninco; Địa chỉ: 153 Trần Văn Đang, Phường Nhiêu Lộc, TP Hồ Chí Minh;</i> <i>Consultants for verifying technical designs, construction drawings (for projects with a two-step design process), and cost estimates: B&P – Coninco Joint Venture; Address: 153 Tran Van Dang Street, Nhieu Loc Ward, Ho Chi Minh City;</i> + <i>Tư vấn thẩm định giá: Không có</i> <i>Consultants for performing cost appraisal: None.</i> + <i>Tư vấn quản lý khối lượng và hợp đồng: Công ty TNHH KT Partners; Địa chỉ: 154 Đường Số 64, Phường Bình Phú, thành phố Hồ Chí Minh;</i> <i>Consultants for managing quantities and contracts: KT Partners Co., Ltd.; Address: 154 Street No. 64, Binh Phu Ward, Ho Chi Minh City;</i> + <i>Tư vấn lập HSMT: Công ty TNHH Phú Long Sài Gòn; Địa chỉ: 5/49/47 Nơ Trang Long, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh;</i> <i>Consultants for preparing bidding documents: Phu Long Saigon Co., Ltd.; Address: 5/49/47 No Trang Long Street, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City;</i> + <i>Tư vấn thẩm định HSMT: Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thiết kế và Dịch vụ Thúc Trang Anh; địa chỉ: Số 341/6B Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, thành phố Hồ Chí Minh;</i> <i>Consultants for verifying bidding documents: Thuc Trang Anh Design Consultancy and Projects Services Co., Ltd.; Address: 341/6B Lac Long Quan Street, Hoa Binh Ward, Ho Chi Minh City;</i> + <i>Tư vấn đánh giá HSDT: Công ty TNHH Phú Long Sài Gòn; Địa chỉ: 5/49/47 Nơ Trang Long, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh;</i> <i>Consultants for evaluating bidding proposal: Phu Long Saigon Co., Ltd.; Address: 5/49/47 No Trang Long Street, Gia Dinh Ward, Ho</i>

	<i>Chi Minh City;</i> + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thiết kế và Dịch vụ Thúc Trang Anh; địa chỉ: Số 341/6B Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, thành phố Hồ Chí Minh; <i>Consultants for verifying bidder selection result: Thuc Trang Anh Design Consultancy and Projects Services Co., Ltd.; Address: 341/6B Lac Long Quan Street, Hoa Binh Ward, Ho Chi Minh City;</i> + Tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát: Liên danh B&P – Coninco; Địa chỉ: 153 Trần Văn Đang, Phường Nhiêu Lộc, TP Hồ Chí Minh; <i>Consultants for project management, supervision consultant: B&P – Coninco Joint Venture; Address: 153 Tran Van Dang Street, Nhieu Loc Ward, Ho Chi Minh City;</i> + Tư vấn khác tham gia trực tiếp trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu: Không có. <i>Other consultants directly involved in the bidder selection process: None.</i> Đối với gói thầu hỗn hợp mà tập đoàn kinh tế nhà nước hoặc công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước làm chủ đầu tư, nhà thầu tham dự thầu và nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật tổng thể, báo cáo nghiên cứu khả thi (trường hợp không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể), báo cáo kinh tế kỹ thuật (trường hợp không lập báo cáo nghiên cứu khả thi, không lập thiết kế kỹ thuật tổng thể theo quy định của pháp luật về xây dựng) không được có cổ phần hoặc phần vốn góp của nhau, không cùng có cổ phần hoặc phần vốn góp trên 30% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. <i>For mixed bid packages where a state-owned economic group or a parent company, subsidiary, or member company within a state-owned economic group is the Employer, the bidder and the consulting bidder for preparing and verifying the overall technical design, feasibility study report (in cases where an overall technical design is not prepared), or economic-technical report (in cases where a feasibility study report and overall technical design are not prepared according to the law on construction) shall not hold shares in each other and shall not jointly hold more than 30% of shares or capital of a third-party entity.</i> - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên). <i>The Bidder shall not be under the same direct management body as the consultants (as mentioned above).</i> Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng

	thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. <i>The shareholding or capital contribution ratios among parties are determined at the time of bid closing and based on the percentage recorded in the business registration certificate, establishment decision, or other equivalent legal documents.</i> Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: <i>In case of a Bidder participating as a joint venture or a consultant selected as a joint venture, the ownership ratio of a third-party entity shall be calculated as:</i> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ $\text{Ownership ratio} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: Where: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; X_i: <i>The Ownership ratio of the third-party entity in member i of the joint venture</i> Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; Y_i: <i>The percentage (%) of work volume assigned to member i in the joint venture agreement</i> n: Số thành viên tham gia trong liên danh. n: <i>the number of members in the joint venture.</i> - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này. <i>Domestic Bidders under Clause g, Article 10 of the Law on Bidding, when bidding with goods produced by themselves, are not required to comply with the competitive integrity provisions stated above.</i>
CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Có.

	<i>Site survey: Yes.</i> - Thời gian: giờ phút, ngày/...../2026 <i>Time: hours minutes, date/...../2026</i> - Địa điểm: Số 8-15 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh <i>Location: 8-15 Ton Duc Thang Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City</i> - Số điện thoại của người chịu trách nhiệm tổ chức khảo sát hiện trường: Ông Lê Vĩnh Thái – 0903 993 465 <i>Phone number of the person responsible for site survey: Mr. Le Vinh Thai – 0903 993 465</i>
CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không. <i>Pre-bid conference: None.</i>
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: 4.000.000 VND (<i>Bằng chữ: Bốn triệu đồng</i>). <i>Bid Proposal submission fee: VND 4,000,000 (In words: Four million Vietnamese Dong).</i>
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: <i>The Bidder must submit the following documents along with the Bid Proposal:</i> * Số lượng HSDT phải nộp bằng song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh gồm có: <i>The number of Bid Proposals that must be submitted in both Vietnamese and English includes:</i> - 01 bản gốc. <i>01 original copy.</i> - 04 bản chụp. <i>04 copies.</i> - 01 USB có file dự toán chào thầu. <i>01 USB containing the bid estimate file.</i> * Nhà thầu phải ghi rõ các thông tin sau trên túi đựng HSDT: <i>The Bidder must clearly state the following information on the Bid Proposal envelope:</i> - Tên, địa chỉ, điện thoại của nhà thầu: _____

<i>Name, address, and phone number of the Bidder: _____</i> - Địa chỉ nộp HSDT: Công ty Liên doanh Khách sạn Saigon Riverside; <i>Address for submitting Bid Proposal: Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company;</i> - Địa chỉ: Số 8-15 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh <i>Address: 8-15 Ton Duc Thang Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City</i> - Tên gói thầu: Gói thầu số 3: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị nội thất <i>Name of Bid Package: Bid Package No. 3: Construction and Installation of Interior Equipment</i> - Dự án: Cải tạo nâng cấp khách sạn Renaissance Riverside Saigon giai đoạn I – Tầng 17 đến 21 <i>Project: Renovation and Upgrade of Renaissance Riverside Saigon Hotel, Phase I – Floors 17 to 21</i> - Không được mở trước giờ phút, ngày tháng năm 2026 [Ghi thời điểm mở thầu] <i>It must not be opened before hours minutes, ... dated 2026 [Specify the time of bid opening]</i> [Trường hợp sửa đổi HSDT, ngoài các nội dung nêu trên còn phải ghi thêm dòng chữ “Hồ sơ dự thầu sửa đổi “] <i>[In case of amendments to the Bid Proposal, in addition to the above contents, the phrase "Revised Bid Proposal" must also be added.]</i> * Các tài liệu nộp cùng bao gồm: <i>Documents to be submitted together include:</i> - Chứng nhận Đăng ký kinh doanh. <i>Business Registration Certificate.</i> - Chứng minh năng lực tài chính: Báo cáo tài chính 03 năm tài chính gần nhất tuân thủ các điều kiện theo ghi chú tại mẫu số 08A; <i>Proof of financial capacity: Financial statements for the last three fiscal years in compliance with the conditions specified in Form No. 08A.</i> - Chứng minh nguồn lực tài chính cho gói thầu.

	<i>Proof of financial resources for the bid package.</i> - Chứng minh về hợp đồng tương tự: <i>Proof of similar contracts:</i> + Hợp đồng, phụ lục hợp đồng (nếu có); <i>Contract and contract appendices (if any);</i> + Biên bản nghiệm thu hoặc thanh lý hợp đồng; <i>Acceptance or liquidation minutes;</i> + Hoá đơn giá trị gia tăng; <i>Value-added tax (VAT) invoices;</i> + Tài liệu chứng minh quy mô công trình: Quyết định phê duyệt dự án/thiết kế hoặc giấy phép xây dựng hoặc Văn bản xác nhận của Chủ đầu tư hoặc tài liệu khác tương đương. <i>Documents proving project scale: Project/design approval decision, construction permit, confirmation letter from the Employer, or other equivalent documents;</i> + Trường hợp nhà thầu chứng minh bằng những hợp đồng sử dụng vốn khác trong quá trình xét thầu nếu phát hiện có những dấu hiệu không hợp lý hoặc dấu hiệu không thi công thực tế thì Nhà thầu phải có trách nhiệm làm rõ theo yêu cầu của bên mời thầu. <i>In cases where the bidder proves through contracts funded differently, if any unreasonable signs or indications of non-performance are found during bid evaluation, the bidder must provide clarifications as required by the Employer.</i> * Đối với các hợp đồng thầu phụ: Ngoài các tài liệu nêu trên, phải cung cấp hợp đồng, nhà thầu cần cung cấp thêm các tài liệu sau: <i>For subcontracts:</i> <i>In addition to the above documents, the following must be provided:</i> + Biên bản nghiệm thu giữa Chủ đầu tư và nhà thầu chính. <i>Acceptance minutes between the Employer and the main contractor;</i> + Văn bản chấp thuận thầu phụ của Chủ đầu tư. <i>Employer's approval for subcontracting;</i> + Khi cần thiết Bên mời thầu, Chủ đầu tư sẽ đi kiểm tra thực tế tại các dự án tương tự mà nhà thầu đã kê khai trong HSDT. <i>If necessary, the Employer may conduct site inspections at similar projects declared in the Bid Proposal.</i>

	- Chứng minh khả năng huy động về nhân sự: <i>Proof of personnel mobilization capability:</i> + Bằng tốt nghiệp, chứng chỉ liên quan. <i>Diplomas and relevant certificates;</i> + Tài liệu chứng minh đã thực hiện công trình tương tự: Hợp đồng, quyết định thành lập ban chỉ huy công trình, biên bản nghiệm thu, nhân sự có tên trong biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận của Chủ đầu tư hoặc tài liệu khác tương đương. <i>Documents proving experience in similar projects: Contracts, decisions on project management team establishment, acceptance minutes, personnel named in the acceptance minutes or confirmation from the Employer, or other equivalent documents;</i> + Tài liệu chứng minh khả năng huy động: Hợp đồng lao động hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương, riêng trường hợp huy động nhân sự tránh trường hợp tranh chấp người lao động khi thực hiện gói thầu, Nhà thầu cung cấp Thỏa thuận huy động giữa Nhà thầu và nhân sự dự kiến huy động, Văn bản xác nhận hoặc quyết định thôi việc của nhân sự hoặc xác nhận đồng ý cho phép nhân sự tham gia gói thầu của đơn vị đang sử dụng lao động đó. <i>Documents proving mobilization capability: Labor contracts or other equivalent documents. For personnel mobilization, to avoid labor disputes, the bidder must provide a Mobilization Agreement between the bidder and the personnel to be mobilized, confirmation or dismissal decision of the personnel, or a consent letter from the employer allowing the personnel to participate in the bid;</i> + Mỗi nhân sự chỉ đảm nhiệm 1 vị trí. <i>Only one position to be assigned to an employee;</i> + Đối với vị trí Chỉ huy trưởng của nhà thầu liên danh. Trường hợp hệ thống không hỗ trợ kê khai nhiều nhân sự hơn tại mục số lượng, ngoài nhân sự đã kê khai trên webform nhà thầu phải thực hiện kê khai đầy đủ các Mẫu số 06A, 06B, 06C và scan đính kèm HSĐT. <i>For the position of Project Manager of the joint venture bidder: If the system does not support declaring more personnel in the quantity section, in addition to the personnel already declared on the webform, the bidder must complete Forms 06A, 06B, and 06C and scan and attach them to the Bidding Documents.</i> - Chứng minh về Máy móc thiết bị: <i>Proof of machinery and equipment:</i> + Thiết bị sở hữu của Nhà thầu: Chứng nhận đăng ký, đăng

	kiểm/kiểm định còn hiệu lực với các thiết bị yêu cầu phải có đăng ký, đăng kiểm/kiểm định; Hoá đơn giá trị gia tăng với các thiết bị không yêu cầu đăng ký, đăng kiểm/kiểm định. <i>Equipment owned by the Bidder: Valid registration and inspection certificates for equipment requiring registration and inspection; Value-added tax invoices for equipment not requiring registration and inspection.</i> + Thiết bị đi thuê: Hợp đồng nguyên tắc (bản gốc), Đăng ký kinh doanh, Chứng nhận đăng ký, đăng kiểm/kiểm định còn hiệu lực với các thiết bị yêu cầu phải đăng ký, đăng kiểm; Hoá đơn VAT với các thiết bị không yêu cầu đăng ký, đăng kiểm/kiểm định. <i>For leased equipment: Principal contract (original), Business registration certificate, valid registration and inspection certificates for equipment requiring registration and inspection; VAT invoice for equipment not requiring registration and inspection.</i> * Lưu ý: Các bản sao phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn bản gốc các tài liệu liên quan để làm rõ và đối chiếu khi có yêu cầu của bên mời thầu. Note: <i>Copies must be notarized or certified as required. The bidder must prepare the original copies of relevant documents for clarification and comparison when requested by the Procuring Entity.</i>
CDNT 12.1	Nhà thầu phải chào thầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định trong hồ sơ mời thầu. Ngoài ra, nhà thầu được phép đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có, ví dụ như công việc thi công và lắp đặt các tấm chống ồn-hoarding với vật liệu khác và vị trí khác) và phải lập hồ sơ đề xuất riêng cho phương án thay thế, kèm theo thuyết minh kỹ thuật và giá chào thầu, tài liệu chứng minh tính tương đương hoặc ưu việt so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu. <i>Bidders must submit Bid Proposals in accordance with the technical requirements specified in the bidding documents. In addition, Bidders are allowed to propose alternative technical solutions (if any, for example, construction and installation of soundproofing/hoarding panels with different materials and locations) and must prepare a separate proposal for the alternative solution, including a technical description, bid price, and documentation proving its equivalence or superiority compared to the requirements of the bidding documents.</i>
CDNT 13.8	Chào giá: Theo Mẫu số 11.1 Chương IV.

	<i>Price Quotation: According to Form No. 11.1, Chapter IV.</i>
CDNT 16.3	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương. <i>Requirements on documentation to prove the bidder's ability to perform the contract: No requirement for a sales license, manufacturer's or distributor's sales authorization, partnership certificate, manufacturer's or distributor's technical support or warranty commitment, or other equivalent documents.</i>
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <i>Validity period of the Bid Proposal: ≥ 120 days from the bid closing time.</i>
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: <i>Bid Security:</i> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 1.200.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm triệu đồng). Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. <i>Bid Security amount: VND 1,200,000,000 (In words: One billion two hundred million Vietnamese Dong). For Bidders listed as having committed acts specified in Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP and published on the National Bidding Network System, the Bid Security shall be three (03) times the above amount within 02 years from the last occurrence of such violations. In case of a joint venture, any member having committed such violations must provide a Bid Security equal to three (03) times the portion corresponding to its share of work in the joint venture within</i>

	<i>02 years from the last occurrence of such violations.</i> - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <i>Validity period of Bid Security: 150 days from the bid closing time.</i>
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. <i>Time for refund or release of Bid Security for unsuccessful Bidders: 14 days from the date of approval of bidder selection results.</i>
CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có. <i>Portions of the contract not permitted to be subcontracted: None.</i>
CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: tối đa 30% giá dự thầu của nhà thầu. <i>Maximum value for subcontracting: Up to 30% of the Bidder's bid price.</i>
CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép. <i>Employment of nominated subcontractors: Not permitted.</i>
CDNT 29.9	Các ưu đãi khác (nếu có): Không yêu cầu. <i>Other preferences (if any): Not applicable.</i>
CDNT 29.4	Cách tính ưu đãi: Không yêu cầu. <i>Method of preference calculation: Not applicable.</i>
CDNT 30.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: <i>Bid Proposal evaluation method:</i> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. <i>Capacity and experience: Pass/Fail.</i> - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. <i>Technical: Pass/Fail.</i> - Đánh giá về tài chính: Áp dụng phương pháp giá thấp nhất. <i>Financial: Lowest evaluated price method.</i>
CDNT	Cách thức thực hiện: Theo Mẫu số 11.1 Chương IV Mục 13.8 BDL

30.2(d)	thi hiển thị: “Việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)”. <i>Method of application: In accordance with Form No. 11.1, Chapter IV, Clause 13.8 of the Bid Data Sheet, it is stated: “The comparison and ranking of Bid Proposals shall be based on the bid price inclusive of all taxes, fees, and charges (if any).”</i> Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng các HSDT <i>In case the Employer includes provisional sums, the costs for such provisional sums, including daywork costs, shall be separated and excluded from the Bid Proposal evaluation for comparison and ranking of Bid Proposal.</i>
CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: <i>Bidder ranking:</i> - Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: <i>Applying the lowest price method:</i> + Trường hợp chọn “Theo Mẫu số 11.1 Chương IV” Mục 13.6 BDL thi hiển thị “nhà thầu có giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”. <i>In case of applying Form No. 11.1, Chapter IV, Clause 13.6 of the Bid Data Sheet, it is stated: “The Bidder with the lowest bid price after adjustment of excess deviations (if any), minus discounts (if any), plus lowest preferential value (if any), shall be ranked first.”</i> Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng các HSDT <i>In case the Employer includes provisional sums, the costs for such provisional sums, including daywork costs, shall be separated and excluded from the Bid Proposal evaluation for comparison and ranking of Bid Proposal.</i>
CDNT 32.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng. <i>Contract negotiation: Applicable.</i>
CDNT 33.4	<i>[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 30.1</i>

	<i>BDL như sau:</i> <i>[System shall extract when selecting the evaluation method under Clause 30.1 of the Bid Data Sheet as follows:</i> - Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất: nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi thấp nhất”. <i>Applying the lowest price method: “The Bidder with the lowest bid price after adjustment of excess deviations (if any), minus discounts (if any), lowest preferential value.”</i>
CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty Liên doanh Khách sạn Saigon Riverside <i>Competence persons: Chairman of the Board of Members of Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company</i> + Địa chỉ: Số 8-15 đường Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0903729862 <i>Address: 8-15 Ton Duc Thang Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City; Phone number:0903729862</i> + E-mail: duccuong@saigoninn.com.vn - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: <i>Standing Committee for assisting the Chairman of Petition Settlement Council</i> + Địa chỉ: Công ty Liên doanh Khách sạn Saigon Riverside; Số điện thoại: 0903729862 <i>Address: Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company; Phone number:0903729862</i> + E-mail: duccuong@saigoninn.com.vn
CDNT 41.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Quy trình theo quy định tại Điều 137, 138 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ. <i>Where a Bidder, agency, or organization considers that its lawful rights and interests are affected, it may submit a petition in accordance with the following procedure: Procedure in accordance with Articles 137 and 138 of Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025 of the Government.</i> Địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị:

	<i>Address of the entity responsible for handling petitions:</i> + Công ty Liên doanh Khách sạn Saigon Riverside; Địa chỉ: Số 8-15 đường Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh <i>Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company; Address: 8-15 Ton Duc Thang Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City</i> + Email: duccuong@saigoninn.com.vn

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Chapter III. BID PROPOSAL EVALUATION CRITERIA

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

Section 1. Evaluation of the Validity of the Bid Proposal

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

Bidder's Bid Proposal is considered valid when it fully meets the following requirements:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

The bid guarantee must not violate any of the conditions stipulated in Section 18.3 of the Instructions to Bidders. The guarantee letter must be signed and stamped (if any) by the legal representative of a domestic credit institution or a branch of a foreign bank established under Vietnamese law; or the guarantee insurance certificate must be signed and stamped (if any) by the legal representative of a domestic non-life insurance company or a branch of a foreign non-life insurance company established under Vietnamese law, specifying the guarantee value, validity period, and beneficiary as required by the Bidding Documents (for electronic bid guarantees, it must be digitally signed). The guarantee letter or guarantee insurance certificate must not be signed before the Employer issues the Bidding Documents; it must not include conditions that are

disadvantageous to the Employer (including failure to meet the commitments stipulated in Form 4A and Form 4B, Chapter IV). For bid guarantees or guarantee insurance certificates, if there is a discrepancy between the bid guarantee information declared by the bidder on the System and the information in the attached scanned guarantee letter, the information in the scanned guarantee letter shall be used for evaluation. For joint ventures, all members of the joint venture must use the same bid guarantee format: electronic or paper bid guarantee.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 CDNT.

For bid package with a bid security value of less than VND 50 million, the bidder must make a commitment in the bid document as stipulated in Section 18.7 of the Instructions to Bidders.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc này.

In the case of joint venture Bidder, the joint venture agreement must clearly state the specific work content and estimate corresponding value that each member of the joint venture shall perform, according to Form No. 03, Chapter IV. The allocation of work among joint venture members must be based on the work items specified in the Summary of Bid Price specified in Form No. 11.1 or Form No. 11.2, Chapter IV, or based on the production processes of the items in the Summary of Bid Price; allocation of work outside these items or not related to the production processes of such items is not permitted.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 CDNT.

The Bidder shall meet the eligibility requirements as prescribed in Clause 5 of the Instructions to Bidders.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

The Bidder shall not be under suspension or debarment from participation in the System.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây

hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Within 03 years prior to the bid closing time, the Bidder must not have any personnel (who had a labor contract with the Bidder at the time of committing the violation) convicted by a court for violations of bidding regulations causing serious consequences under criminal law, for the purpose of securing contract award for such Bidder.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Bidders with responsive Bid Proposals shall be considered for evaluation in the next stage.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Section 2. Evaluation criteria for capacity and experience

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Evaluation criteria for capacity and experience

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì đánh giá năng lực sản xuất của nhà thầu theo Bảng số 02) và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

The evaluation of capacity and experience shall be conducted in accordance with Schedule No. 01 (for goods manufactured by the Bidder, production capacity shall be evaluated in accordance with Schedule No. 02) and digitized in the form of webforms on the System. A Bidder shall be considered as meeting the capacity and experience requirements when all evaluation criteria are satisfied. The capacity and experience of subcontractors (except for nominated subcontractors) shall not be taken into account in the evaluation of the Bid Proposal. The Bidder itself must meet the criteria for capacity and experience.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng tương tự đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Where the currency used in similar contracts or in payment certifications issued by the Employer for such contracts, or in tax declarations or other documents demonstrating the Bidder's capacity and experience, is not VND, the Bidder shall convert such values into VND when preparing the Bid Proposal for evaluation purposes. The exchange rate used shall be that of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) on the date of signing of the respective similar contract.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

In case the Bidder is a parent company (e.g., Corporation) mobilizing its subsidiaries or affiliated companies to perform part of the contract, the Bidder must clearly declare the portion of work assigned to such subsidiaries or affiliated companies in accordance with Form No. 09C, Chapter IV. The evaluation of experience in similar contracts shall be based on the value and scope of work performed by the parent company, subsidiaries, and affiliated companies in the contract.

Bảng số 01
Schedule No. 01

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
EVALUATION CRITERIA FOR CAPACITY AND EXPERIENCE

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Capacity and experience criteria</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ <i>Requirements to be followed</i>		Tài liệu cần nộp <i>Required documents</i>
TT <i>No.</i>	Mô tả <i>Description</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Nhà thầu độc lập <i>Independent bidder</i>	Nhà thầu liên danh <i>Joint venture bidder</i>	
				Tổng các thành viên liên danh <i>Total of joint venture members</i>	Từng thành viên liên danh <i>Each member of the joint venture</i>
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu <i>history of non-performance of</i>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chia khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ . <i>From January 1, 2022 to the bid closing time, the Bidder must not have 02 or more contracts (for supply</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>

	<i>contracts due to bidder's fault</i>	<i>of goods, construction, EPC, EP, EC, PC, turnkey) that were not completed due to the Bidder's fault.</i>	<i>satisfied</i>			
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế <i>Compliance with tax declaration and payment obligations</i>	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. <i>The Bidder must have fulfilled tax declaration and tax payment obligations for the most recent fiscal year prior to the bid closing time.</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	Cam kết trong đơn dự thầu <i>Commitment in the Bid Proposal</i>
3	Năng lực tài chính <i>Financial capacity</i>					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính⁽⁵⁾ <i>Financial performance</i>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ) <i>The Bidder's net worth in the most recent fiscal year prior to the bid closing time must be positive.</i> <i>(Net worth = Total assets – Total liabilities)</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	Mẫu số 08A <i>Form No. 08A</i>
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 150.000.000.000 ⁽⁷⁾VND. <i>The Bidder's average annual revenue (excluding VAT)</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Mẫu số 08A <i>Form No. 08A</i>

	Average annual revenue (excluding VAT)	<i>for the last 03 fiscal years prior to the bid closing time must be at least VND 150,000,000,000.</i>	<i>must be satisfied</i>			
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu Financial resources for the bid package	<i>Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.</i> <i>The Employer may require a credit commitment or not.</i> <i>- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:</i> <i>In case a credit commitment is required:</i> <i>“Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁸⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là 26.900.000.000 ⁽⁹⁾VND.</i> <i>“The Bidder must prove the access to, or availability of, highly liquid assets, available credit lines (credit lines still in use) or other sources of financing (excluding advance payments under contract) to meet the financial resource requirements for the execution of the contract with a value of VND 26,900,000,000</i> Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Mẫu số 08B, 08C <i>Form No. 08B, 08C</i>

	(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 02) Experience in similar contracts (For Bidders who are manufacturers of goods under the bid package, experience requirements for the P part shall be evaluated in accordance with Schedule No. 02)	(i) 01 hợp đồng PC (hoặc EPC) đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹²⁾ với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾ có tính chất tương tự như sau: <i>01 PC (or EPC) contract that has been fully or substantially completed (12) performed as a main contractor (independently or as a joint venture member), subcontractor, or management contractor of a similar nature as follows:</i> - Có tính chất tương tự: Cải tạo, sửa chữa công trình khách sạn 5 sao trở lên⁽¹⁴⁾ <i>Similar nature: Renovation or repair of a 5-star hotel or higher;</i> - Tổng quy mô (tổng giá trị) phần P và C đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng tối thiểu là 57.598.245.490 VND⁽¹⁵⁾ <i>Total scale (total value) of completed and accepted P and C parts under the contract is at least VND 57,598,245,490.</i> Hoặc/Or: (ii) 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý⁽¹³⁾, trong đó tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp	<i>requirement must be satisfied</i>		đảm nhận) <i>This requirement must be satisfied (corresponding to the assigned scope of work)</i>	

		đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là ____ V1⁽¹⁶⁾, đồng thời phải có tính chất tương tự như sau: <i>02 P contracts or 02 C contracts (fully or substantially completed), or 01 P contract + 01 C contract (fully or substantially completed), performed as a main contractor (independently or as a joint venture member), subcontractor, or management contractor, where the total completed and accepted value of such contracts is at least ____ V1, and must also have similar characteristics as follows:</i> - Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa (P): <i>For the supply of goods (P):</i> + Có tính chất tương tự: ____⁽¹⁷⁾ [<i>Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1; hoặc ghi lĩnh vực tổng quát và mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2</i>]; <i>Similar nature: ____ [The Employer may specify either the general field of goods under Method 1, or both the general field and HS code under Method 2];</i> Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y. <i>Where the package includes multiple types of goods, requirements for similar contracts shall be defined in</i>				

		<i>Schedule Y.</i> - Đối với phần công việc xây lắp (C): <i>For the construction (C):</i> + Công trình có loại kết cấu công trình dân dụng, cấp I trở lên⁽¹⁸⁾ [ghi loại kết cấu, cấp công trình của các công trình chính thuộc gói thầu]. <i>Works of civil construction type, Grade I or higher [specify type and grade of main works in the package];</i> Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1 <i>Where the package consists of multiple works, requirements for similar works shall be defined in Schedule Y1.</i>				
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác⁽¹⁹⁾ <i>Warranty, maintenance, servicing, repair, spare parts supply,</i>	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây: <i>The Bidder must prove the capability to fulfill warranty, maintenance, servicing, repair, spare parts supply, or other after-sales services by one of the following methods:</i> - Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc <i>Bidder's commitment or principle agreement</i>

	and after-sales service capability bán hàng theo yêu cầu của HSMT. <i>The Bidder commits to having the capability to fulfill warranty, maintenance, servicing, repair, spare parts supply, or other after-sales services in accordance with the requirements of the Bidding Documents;</i> - Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSMT. <i>The Bidder signs a framework agreement with a qualified entity capable of performing warranty, maintenance, servicing, repair, spare parts supply, or other after-sales services in accordance with the requirements of the Bidding Documents.</i>				

Ghi chú:

Note:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

A manufacturer is understood to be an enterprise/production facility that produces goods itself or participates in the production of goods, or a subsidiary or parent company responsible for the distribution and consumption of products produced by other parent or subsidiary companies in the Group or Corporation.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

Specify the required time, usually 03 years before the bid closing time. For example: from January 1, 2022 to the bid closing time.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

Contracts for supply of goods, construction, EPC, EP, EC, PC, or turnkey that are not completed due to the Bidder's fault include:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

Contracts where the Employer concludes that the Bidder failed to complete the contract and the Bidder does not object;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Contracts where the Employer concludes that the Bidder failed to complete the contract, the Bidder does not accept such conclusion, but arbitration or a court has issued a decision unfavorable to the Bidder.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Non-completed contracts do not include those where the Employer's

decision has been overturned through dispute resolution mechanisms. The determination of non-completed contracts must be based on all information relating to disputes or litigation resolved in accordance with the dispute resolution mechanism of the respective contract and when the Bidder has exhausted all available avenues for appeal. Contracts delayed due to the Bidder's fault but ultimately completed shall not be considered as non-completed contracts.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

For joint venture Bidders where only one or some members violate and are prohibited from participating in bidding activities in accordance with Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP, the remaining members shall not be considered as having failed to complete contracts due to the Bidder's fault. In cases where one or some joint venture members breach the contract and no longer have sufficient capacity to continue performance, seriously affecting the progress, quality, or efficiency of the package, only the violating members shall be deemed to have failed to complete the contract, while the remaining members shall not be considered as such.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

The Bidder shall provide documents proving compliance with tax declaration and payment obligations for corporate income tax (or personal

income tax in the case of household businesses) for the most recent fiscal year prior to the bid closing time (in cases where the System has not yet updated tax obligation information) for verification when invited for document verification. Tax declaration and payment obligations must be fulfilled prior to the bid closing time. Tax payment obligation means that the Bidder has paid taxes corresponding to the applicable tax rate, taxable income, and taxable revenue declared in the electronic tax system (i.e., the tax paid corresponds to the tax payable). In cases of deferred tax payment, tax exemption, or tax reduction under State policies, such policies shall apply. Where the System has not automatically extracted tax obligation data, the Bidder shall submit the following documents:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

Tax declaration (or tax payment notice issued by the tax authority for household businesses) and payment receipt certified by the tax authority, printed from the electronic tax system; or

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Tax declaration (or tax payment notice issued by the tax authority for household businesses) and confirmation from the tax authority regarding fulfillment of tax obligations.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

Where the bid closing time falls after the end of the Bidder's fiscal year (year Y) and before or on the last day of the third month following the end of year Y, the requirement for tax declaration and payment compliance shall apply to the fiscal year preceding year Y (year Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(For example: If the bid closing time is March 20, 2024, and the Bidder's fiscal year is from January 1 to December 31, the Bidder must prove the compliance with tax declaration and payment obligations for the year 2022.)

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ

ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

The determination of net worth shall be based on the Bidder's financial statements. Where the bid closing time falls after the end of the Bidder's fiscal year (year Y) and before or on the last day of the third month following the end of year Y, the net worth shall be determined based on the financial statements of the preceding years (Y-1, Y-2, etc.).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

For example: If the bid closing time is March 20, 2024, the Bidder's fiscal year is from January 1 to December 31, and the Bidding Documents require submission of financial statements for the last three years, the net worth shall be determined based on the financial statements of 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này

For household business Bidders, this criterion shall not be evaluated.

(6) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Specify the required number of years, usually from 03 to 05 years before the bidding closing time. If the Bidder has fewer years of incorporation than the number of years required by the Bidding Documents, the average annual revenue (excluding VAT) is calculated based on the number of years the bidder has been incorporated. If the bidder's average annual revenue (excluding VAT) satisfies the value requirements of the Bidding Documents, the Bidder will still be evaluated without being rejected.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi

thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

For domestic innovative startups bidding on their innovative products as stipulated in Clause 4, Article 6 of Decree No. 214/2025/ND-CP, they are not required to satisfy this criterion within 6 years from the date the product was first manufactured and deemed eligible for market launch. Domestic Bidders falling under the case specified in Point g, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, when bidding on products manufactured by them, are not required to satisfy this criterion within 5 years from the date of recognition by the competent authority. If, after evaluation, the bidder does not satisfy the eligibility criteria for preferential treatment, the Employer shall request the bidder to provide documentation proving compliance with the revenue requirement.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSMT không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

For domestic Bidders receiving technology transfer to produce goods of Vietnamese origin that comply with the bidding documents, this criterion does not need to be met within 5 years from the date the product was first manufactured and deemed eligible for market launch. The basis for determining domestic bidders receiving technology transfer, including those encouraged for technology transfer to produce goods of Vietnamese origin, shall be the Certificate of Technology Transfer Registration or the Certificate of Encouraged Technology Transfer in accordance with the laws on technology and investment.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSMT, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

For domestic bidders manufacturing goods of Vietnamese origin in compliance with the Bidding Documents, they are not required to meet the revenue requirement when bidding for goods that are being produced by the bidder for the first time and have become eligible for market circulation within 05 years prior to the bid closing time. The bidder is entitled to this preference from the date of

establishment, but not exceeding 07 years up to the bid closing time.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

For household business bidders, submission of financial statements is not mandatory; however, the bidder must provide documents proving revenue corresponding to tax obligations.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Where the bid closing time falls after the end of the bidder's fiscal year (year Y) and before or on the last day of the third month following the end of year Y, the requirement for submission of financial statements shall apply to the years preceding year Y (year Y-1, Y-2, etc.).

Ví dụ:

For example:

- Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

If the bid closing time is March 20, 2024, the bidder's fiscal year is from January 1 to December 31, and the Bidding Documents require submission of financial statements for the last 03 years, the bidder must submit financial statements for 2020, 2021, and 2022.

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

The average annual revenue (excluding VAT) is calculated based on the last 03 fiscal years prior to the bid closing time. In this case, if the bid closing time is November 15, 2024, the bidder must submit financial statements for 2021, 2022, and 2023. If the bidder was incorporated in 2022 but its average revenue for 2022 and 2023 meets the requirement, the bidder shall continue to be evaluated.

(7) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

Method for calculating the required average annual revenue (excluding VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

For bid packages with an deployment period of 12 months or more, the calculation is as follows:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k

Minimum required average annual revenue (excluding VAT) = [(Package price – VAT amount) / contract implementation period (in years)] x k

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

The coefficient “k” is typically from 1.5 to 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

For bid packages with an implementation period of less than 12 months, the calculation is as follows:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k

Minimum required average annual revenue (excluding VAT) = (Package price – VAT amount) x k

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

The coefficient “k” is typically 1.5.

(8) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong HSDT.

Highly liquid assets include cash and cash equivalents, short-term financial instruments, available-for-sale securities, marketable securities, trade receivables, short-term financial receivables, and other assets that can be

converted into cash within one year. Where the Bidding Documents require a credit commitment and the bidder uses such commitment to demonstrate financial capacity, the bidder must attach a scanned copy of the credit commitment in the Bid Proposal.

(9) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

Requirements on financial resources for the bid package:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

For bid packages with an implementation period of 12 months or more, the required financial resources shall be determined as follows:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Required financial resources = t x (Package price / implementation period (in months))

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

The coefficient “t” is typically 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

For bid packages with an implementation period of less than 12 months, the required financial resources shall be determined as follows:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

Required financial resources = 30% x Package price

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư chọn một trong hai cách quy định về nguồn lực tài chính theo hướng dẫn tại khoản 3.3 Mục 3 của Bảng số 01. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không được yêu cầu nhà thầu phải có tiền mặt hoặc phải có khoản tiết kiệm ở các tổ chức tài chính hoặc phải có số dư tài khoản hoặc các yêu cầu tương tự về nguồn lực tài chính

Depending on the scale and nature of the package, the Employer shall select one of the two methods for determining financial resource requirements in accordance with the guidance in Clause 3.3, Section 3 of Schedule No. 01. Under no circumstances shall the Employer require bidders to have cash on hand, deposits at financial institutions, account balances, or similar requirements regarding financial resources.

(10) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

For similar contracts that the bidder has participated as a member of a joint venture or as a Subcontractor, only the value of the work performed by the bidder shall be calculated.

Đối với các hợp đồng mà chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

For contracts where the Employer or expert team has evidence that the bidder performed the work as a Subcontractor due to illegal subcontracting, violating the provisions of Clause 8, Article 16 of the Law on Bidding, the contract will not be considered or evaluated.

(11) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 8 năm.

Specify the required number of years, usually from 03 to 05 years before the bidding closing time. For special grade and grade I projects with a contract implementation duration greater than 36 months, the Employer may require number of years from 03 years to 8 years.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

“Fully completed” means that all contractual works have been fully performed and accepted; “substantially completed” means that at least 80% of the contractual work volume has been completed and accepted. The time for determining contract completion for the purpose of identifying similar contracts shall be the contract acceptance date, not the contract signing date.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

A management bidder is a bidder that does not directly perform part or all of the works of the package but enters into contracts with other bidders for execution, while still managing the performance of those bidders and bearing full

responsibility and risks related to cost, implementation schedule, quality, and other aspects of the package.

(14) Ghi tính chất tương tự của hợp đồng PC:

Specify similarity for PC contracts:

- Đối với phần công việc P: HSMT quy định theo một trong hai cách sau:

For the P (procurement) part: The Bidding Documents shall specify one of the following two methods:

* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...), hoặc;

Method 1: Goods belong to the same general field (the Employer or the Expert Team specifies the general field, e.g., medical equipment, electrical equipment, office equipment, etc.); or

* Cách 2:

Method 2:

+ Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);

Criterion 1: Goods belong to the same general field (the Employer or the Expert Team specifies the general field, e.g., medical equipment, electrical equipment, office equipment, etc.);

+ Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>). Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSMT.

Criterion 2: Goods belong to the same Chapter code and Heading code (corresponding to the first 4 digits) in the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) issued by the World Customs Organization (WCO) (collectively referred to as HS code). HS codes shall be determined in accordance

with Circular No. 31/2022/TT-BTC dated June 8, 2022 of the Ministry of Finance (published by the General Department of Customs on the website: <https://www.customs.gov.vn>). Goods supplied by the Bidder that meet either Criterion 1 (same general field) or Criterion 2 (same first 4 digits of HS code) shall be considered similar to the goods in the package. Where a goods item has multiple HS codes specified in the Bidding Documents, the Bidder shall be considered compliant if its goods satisfy any one of those HS codes.

Ví dụ: Hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSMT (Tiêu chí 1).

For example: If the goods in the bid package are laptops with HS code 84.71.30.20, then goods with HS code 84.71.xx.xx shall be considered similar. If the HS code of the goods in the bid package has not been published, the Bidder must declare contracts for goods supply within the same general field as required in the Bidding Documents (Criterion 1).

Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

For procurement of medical equipment, HS codes shall be determined in accordance with Circular No. 14/2018/TT-BYT dated May 15, 2018 of the Ministry of Health. Similar goods (under Criterion 2) are medical equipment within the same goods group (corresponding to the first 4 digits of the HS code) as specified in this Circular.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

During implementation, if Circular No. 31/2022/TT-BTC or Circular No. 14/2018/TT-BYT is amended, supplemented, or replaced, the applicable legal documents replacing or amending such Circulars shall prevail.

- Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong

hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

Where the Employer or Expert Team encounters difficulties in determining HS codes under Criterion 2, the Bidding Documents may specify similarity based on the general field (Criterion 1). In such cases, if the Bidder can determine that the HS code of the goods in the bid package and the HS code of goods in completed (accepted) items/contracts belong to the same group (first 4 digits), such items/contracts shall still be considered similar (equivalent to meeting Criterion 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

For bid packages comprising multiple items, the Bidding Documents may only specify general fields or HS codes for the main items.

- Đối với phần công việc C:

For the C (construction) part:

+ Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Where the construction part of the bid package is a construction work, the similarity requirement shall be construction works of the same structural type and grade as those in the package.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Structural type and grade of works shall be determined in accordance with Appendix II of Circular No. 06/2021/TT-BXD dated June 30, 2021 of the Ministry of Construction on classification of construction works and guidance for management of construction investment activities. If the structural type of the works in the package is not listed in Appendix II, the Bidding Documents must define similarity based on the nature of the works; the grade of the works shall be determined in accordance with Appendix I of the same Circular.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế

thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

If Circular No. 06/2021/TT-BXD is amended, supplemented, or replaced, the determination shall follow the amended or replacement regulations.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

(Two works of the next lower grade compared to the work under consideration, each having a completed value equal to or greater than 50% of the value of the work under consideration, shall be deemed equivalent to one similar construction work.)

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

For example: If the work under consideration is a Grade II residential structure with a value of VND 60 billion, and the Bidder has completed two Grade III building works with completed values of VND 30 billion and VND 50 billion respectively, these shall be considered equivalent to one substantially completed Grade II civil work with a value of VND 30 billion.

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

Similar works that the bidder has completed (fully completed or substantially completed) may be part of one or more contracts (contracts may be ongoing or not yet terminated).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

For contracts comprising multiple works as defined by construction law,

the Employer may require completion for all works in the package or only for the main works. In cases where some works have the same structural type, only works of that structural type with the highest grade shall be required (where multiple works have the same structural type and grade, the value of the similar contract shall be determined based on the work with the highest value). A work completed by the Bidder that has the same structural type and a grade equal to or higher than that of the work under consideration shall be deemed to satisfy the requirements on structural type and grade.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

The structural type and grade of similar works are determined according to the regulations of construction law at the time of approval of the investment project for this construction.

+ Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

Other cases: the Employer specifically states the requirement for similar nature to the construction work of the bid package.

(15) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

V has a typical value of about 50% of the bid package price.

(16) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu, trong đó:

* Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

V1 has a typical value of about 50% of the bid package price, in which:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

The Bidder must have two completed contracts for the supply of goods P, in which each contract provides all the same types of goods as the goods in the bid package under consideration, and the total value of the similar goods items completed and accepted in these two contracts is equal to or greater than V1, without requiring a minimum value to be met for each similar goods item.

Hoặc:

Or:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng xây lắp (C), trong đó mỗi hợp đồng có đầy

đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong 02 hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

The Bidder must have 02 construction contracts (C), in which each contract includes all similar works (fully completed or substantially completed works) to the works of the bid package under consideration, and the total value of fully completed or substantially completed works in these 02 contracts that have been inspected and approved is at least V1, with no minimum value requirement for each similar work.

Hoặc:

Or:

+ Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và có 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị hàng hóa tương tự+ công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

The Bidder has 01 completed contract supplying all types of goods similar to those in the bid package and one completed contract for all similar works (fully completed or substantially completed works) similar to those in the bid package under consideration, and the total value of similar goods + similar works (fully completed or substantially completed works) that have been completed and accepted is at least V1, without requiring a minimum value for each similar item of goods or each similar works.

* Nếu xét theo từng hạng mục tương tự:

If assessed based on individual similar items:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

The Bidder has supplied all similar goods items (as defined in Note 17) corresponding to those of the bid package under consideration, either in one contract or multiple contracts (which may be completed or ongoing, not yet

accepted or finalized), with the total value of similar goods items performed and accepted being at least V1. No minimum value is required for each individual similar goods item.

Hoặc:

Or:

+ Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét (trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau) và tổng giá trị của các công trình tương tự này (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

The Bidder has fully or substantially completed similar works (as defined in Note 18) corresponding to those of the package under consideration (in one or multiple contracts), and the total value of such similar works (fully or substantially completed) performed and accepted must be at least V1. No minimum value is required for each individual similar work.

Hoặc:

Or:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

The Bidder has supplied all similar goods items (as defined in Note 17) corresponding to those of the package under consideration and has fully or substantially completed similar works (as defined in Note 18) corresponding to those of the package under consideration, in one or multiple contracts, with the total value of similar goods items + similar works (fully or substantially completed) performed and accepted being at least V1. No minimum value is required for each individual similar goods item or similar work.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự). Trong đó:

(Two works of the next lower grade compared to the work under consideration, each having a completed value equal to or greater than 50% of the value of the work under consideration, shall be deemed equivalent to one similar construction work). Where:

+ Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình. Thời điểm xác nhận công trình hoàn thành để xác định công trình tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

“Fully completed” means all works have been completed and accepted; “substantially completed” means at least 80% of the work volume has been completed and accepted. The time for determining completion of a work for the purpose of identifying similar works shall be the acceptance date, not the contract signing date.

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

A completed goods item is a portion or the entire quantity of goods within a specified category that has been accepted within the stipulated timeframe, regardless of the contract signing date. The time of confirmation of a completed goods item, used to determine similar goods items, is the time of goods acceptance, not the contract signing date.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

A completed contract is one in which all goods have been accepted or the contract has been liquidated. The time of confirmation of contract completion to determine similar contracts is the time of goods acceptance, not the time of contract signing.

(17) Tính chất tương tự của phần công việc cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

The similarity of the goods supply portion shall be determined in accordance with the guidance in Note (14) of this Schedule.

(18) Loại kết cấu, cấp của công trình theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

The structural type and grade of works shall be determined in accordance with the guidance in Note (14) of this Schedule.

(19) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Where after-sales services are not required, this evaluation criterion shall be removed.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

If the Bidder fails to provide the required commitment, it may be supplemented during the Bid Proposal evaluation process. If the Bidder fails to provide such supplementation within a reasonable time as requested by the Employer, the Bid Proposal shall be deemed non-responsive with respect to warranty, maintenance, repair, spare parts supply, or other after-sales service requirements and shall be rejected.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT**GOODS EVALUATION STANDARDS WHEN THE BIDDER IS THE MANUFACTURER***(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)**(For Bidders who are manufacturers of goods within the scope of the bid package)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Capacity and experience criteria</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ <i>Requirements to be followed</i>			Tài liệu cần nộp <i>Required documents</i>
TT <i>No.</i>	Mô tả <i>Description</i>	Yêu cầu <i>Requirement</i>	Nhà thầu độc lập <i>Independent bidder</i>	Nhà thầu liên danh <i>Joint venture bidder</i>		
				Tổng các thành viên liên danh <i>Total of joint venture members</i>	Từng thành viên liên danh <i>Each member of the joint venture</i>	
5	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽²⁾ <i>Productivity of goods</i>	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: <i>The Bidder shall provide documentation proving its capacity to manufacture the goods specified in the bid package in one of the following two methods:</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B <i>Form No. 05B</i>

	- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: $1,5 \times (\text{số lượng yêu cầu của gói thầu}) \times 30/396$ sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu: $1,5 \times (\text{số lượng yêu cầu của gói thầu}) \times 365/396$ sản phẩm/01 năm; <i>The designed capacity of the factory/production line must be at least: $1.5 \times (\text{required quantity of the package}) \times 30/396$ products per month, or at least: $1.5 \times (\text{required quantity of the package}) \times 365/396$ products per year;</i> Hoặc/Or: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: $1,5 \times (\text{số lượng yêu cầu của gói thầu}) \times 30/396$ sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: $1,5 \times (\text{số lượng yêu cầu của gói thầu}) \times 365/396$ sản phẩm. <i>The highest monthly production output within the last 5 years up to the bid closing time must be at least: $1.5 \times (\text{required quantity of the package}) \times 30/396$ products, or the highest annual production output within the last 5 years up to the bid closing time must be at least: $1.5 \times (\text{required quantity of the package}) \times 365/396$ products per year.</i> Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y. <i>In case the bid package includes multiple types of goods, the requirements for production capacity shall be specified in Schedule Y.</i>	<i>must be satisfied</i>		<i>This requirement must be satisfied (corresponding to the assigned scope of work)</i>	

Ghi chú:

Note:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

A manufacturer is understood to be an enterprise/production facility that produces goods itself or participates in the production of goods, or a subsidiary or parent company responsible for the distribution and consumption of products produced by other parent or subsidiary companies in the Group or Corporation.

(2) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

In cases where the bid package includes multiple types of goods, depending on the nature and scale of the package, the Employer and the expert team shall set requirements on the designed capacity of the factory/production line or the highest monthly output within the last 05 years, or the highest annual output within the last 05 years up to the bid closing time, based on the main goods of the package (which must be clearly specified) or based on all types of goods in the package, corresponding to the requirements for key items or all goods of the package for traders/suppliers.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu $\times$ 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$, hoặc:

The designed capacity of the factory/production line or the highest monthly production output within the last 5 years up to the bid closing time is calculated as: $k \times$ (Required quantity of the package $\times$ 30 / contract implementation period (in days)). Typically, $k = 1.5$; or:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times$ (Số lượng yêu cầu của gói thầu $\times$ 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường $k = 1,5$;

The designed capacity of the factory/production line or the highest annual production output within the last 5 years up to the bid closing time is calculated as: $k \times (\text{Required quantity of the package} \times 365 / \text{contract implementation period (in days)})$. Typically, $k = 1.5$.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30/20) = 27.000$ hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 365/20) = 328.500$ hộp sữa.

For example: If the required quantity is 12,000 milk boxes, the contract implementation period is 20 days, and $k = 1.5$, then the minimum required monthly designed capacity / highest monthly production output is $1.5 \times (12,000 \times 30 / 20) = 27,000$ milk boxes; or the minimum required annual designed capacity / highest annual production output is $1.5 \times (12,000 \times 365 / 20) = 328,500$ milk boxes.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

In cases where the goods are products manufactured domestically by a Vietnamese bidder (which may or may not have been sold on the market), the bidder must demonstrate that its designed capacity or production output meets the requirements.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSDT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4.1 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu). Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

In cases where the bidder is both manufacturer and supplier (some goods or a portion of the goods offered in the bid package are manufactured by the bidder, while other goods or a portion of the goods are purchased from other

manufacturers or suppliers for the bid package), in addition to declaring production capacity, the bidder must also declare experience in similar contracts as stipulated in Section 4.1, Schedule 01 of this Chapter. The evaluation of the bidder's experience shall be based on similar goods supply contracts (corresponding to the portion of goods purchased from other manufacturers or suppliers) and the bidder's production capacity (corresponding to the portion of goods manufactured by the bidder for the bid package). The bidder may use documents such as sales invoices, inventory records, etc., to prove the production output for 01 month or 021 year; use documents to prove the designed capacity of the factory and production lines to prove production capability.

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

The Bidder can use documents such as sales invoices, inventory records, etc., to prove production output over 01 month or 01 year; they can also use documents to prove the designed capacity of the factory and production lines to prove their production capability.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Domestic Bidders falling under the provisions of point g, clause 1, Article 10 of the Law on Bidding are not required to meet this criterion when bidding on products manufactured by those Bidders within 05 years from the date of recognition by the competent authority.

Bảng số Y
Schedule Y

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
REQUIREMENTS ON SIMILAR CONTRACTS AND GOODS PRODUCTION CAPACITY
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)
(Applicable to bid package including multiple types of goods)

STT No.	Danh mục hàng hóa Product catalog	Mã HS ⁽¹⁾ HS Code	Lĩnh vực tổng quát ⁽²⁾ General field	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu⁽³⁾ <i>The designed capacity of the factory/production line must be at least.</i> Or: <i>The highest monthly or annual production output within the last 05 years up to the bid closing time must be at least</i>
1	Hàng hóa A Goods A			

2	Hàng hóa B <i>Goods B</i>			
3	Hàng hóa C <i>Goods C</i>			
...	...			

Ghi chú:

Note:

(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) Bảng số 01 Chương này.

The content in this column is determined by the Employer according to the principle in Note No. (14) Schedule No. 01 of this Chapter.

(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (2) Bảng số 02 Chương này.

The value in this column is determined by the Employer according to the principle stated in Note No. (2) Schedule No. 02 of this Chapter.

BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ

REQUIREMENTS ON SIMILAR PROJECTS

(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

(Applicable to bid package including multiple construction projects)

STT No.	Công trình <i>Project</i>	Loại kết cấu của công trình⁽¹⁾ <i>Type of structure</i>	Cấp công trình ⁽²⁾ <i>Construction grade</i>
1	Công trình A <i>Project A</i>		
2	Công trình B <i>Project B</i>		
3	Công trình C <i>Project C</i>		
...	...		

Ghi chú:

Note:

(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) và ghi chú số (18) Bảng số 01 Chương này.

The content in this column is determined by the Employer according to the principles in Note No. (14) and Note No. (18) Schedule No. 01 of this Chapter.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

Technical Competency Evaluation Criteria

a) Nhân sự chủ chốt:

Key personnel:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Based on the scale and nature of the bid package and construction laws, the Employer shall specify the key personnel requirements in the Bidding Documents accordingly, such as site manager, technical officer, occupational safety officer, and other important positions. The Bidding Documents shall not specify key personnel for positions such as skilled workers or general laborers.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

The Bidder must commit in their Bid Proposals to having sufficient key personnel to meet the requirements of the Bidding Documents as a basis for evaluation. The Bidder must provide detailed information on the proposed key personnel according to Form No. 06A, Form No. 06B, and Form No. 06C in Chapter IV. Key personnel may be on the Bidder's payroll or mobilized by the bidder. In the case that the Bidder is ranked first, if the key personnel proposed in the Bid Proposal

do not meet the requirements or the Bidder cannot prove the ability to mobilize personnel (including cases where personnel have been committed to other contracts with overlapping schedules), the Employer allows the Bidder to supplement or replace them. The Bidder is only allowed to supplement or replace a maximum of 02 times for each position, within an appropriate period but not less than 03 working days for each replacement. If a Bidder does not have replacement personnel that meet the requirements of the Bidding Documents, the bidder shall be rejected and their credibility shall be assessed in accordance with Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP. If a Bidder intentionally makes false declarations about key personnel in their Bid Proposals to distort the selection results, the Bidder shall not be allowed to replace such personnel; their Bid Proposals shall be rejected and they shall be deemed to have committed fraud in accordance with Point b, Clause 4, Article 16 of the Law on Bidding, and shall be handled in accordance with Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, Mẫu số 06B và Mẫu số 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

The requirements on key personnel are digitized in the form of a webform on the System. Experience in similar works is expressed in terms of the minimum number of years performing similar tasks or the minimum number of similar contracts. The years of experience of key personnel are calculated from the time the personnel began performing similar work up to the bid closing time. The Bidder must provide detailed information on the proposed key personnel in accordance with Form No. 06A, Form No. 06B, and Form No. 06C, Chapter IV to prove that it has sufficient personnel for key positions meeting the following requirements:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt**Schedule No. 03: Requirements on Key Personnel**

STT No.	Vị trí công việc Job position	Số lượng Quantity	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự⁽¹⁾ Experience in similar jobs	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn⁽²⁾ Certificates, professional qualifications
1	Quản lý dự án Project Manager	1	<i>Tối thiểu 10 năm hoặc 1 hợp đồng tương tự</i> <i>At least 10 years of experience or 01 similar contract;</i>	- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành xây dựng dân dụng hoặc kỹ thuật xây dựng/kiến trúc <i>A university degree or higher in civil engineering, construction engineering, or architecture;</i> - Có kinh nghiệm trong vai trò Quản lý dự án tối thiểu là 10 năm; <i>At least 10 years of experience in the role of Project Manager;</i> - Có giấy chứng nhận (hoặc chứng chỉ) đã qua lớp tập huấn nghiệp vụ kỹ thuật an toàn lao động trong xây dựng còn hiệu lực; <i>A valid certificate (or equivalent certification) of completion of occupational safety training in construction;</i> - Có tài liệu chứng minh đã từng là Quản lý dự án ít nhất 01 công trình có tính chất tương tự gói thầu (công trình khách sạn 5 sao trở lên); <i>Documents proving that the individual has served as a Project Manager for at least 01 project of similar nature to the bid package (i.e., a 5-star hotel or</i>

				higher); <i>Các tài liệu chứng minh năng lực nêu trên gồm:</i> <i>The above-mentioned supporting documents shall include:</i> 1. <i>Bản kê khai năng lực kinh nghiệm có xác nhận của nhà thầu.</i> <i>A declaration of qualifications and experience certified by the bidder;</i> 2. <i>Bản chụp được sao y các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, chứng nhận tập huấn an toàn lao động trong xây dựng.</i> <i>Certified true copies of academic degrees, professional certificates, and occupational safety training certificates in construction;</i> 3. <i>Bản chụp sao y hợp đồng, biên bản nghiệm thu các công trình hoặc xác nhận của chủ đầu tư đã hoàn thành công trình và tài liệu chứng minh cấp công trình.</i> <i>Certified true copies of contracts, acceptance minutes, or confirmation from the Employer on project completion, along with documents evidencing the project grade.</i>
2	Chỉ huy trưởng Site Manager	1	<i>Tối thiểu 7 năm hoặc 1 hợp đồng tương tự</i> <i>At least 7 years of experience or 01 similar contract</i>	- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành xây dựng dân dụng hoặc kỹ thuật xây dựng/kiến trúc <i>A university degree or higher in civil engineering, construction engineering, or architecture;</i> - Có kinh nghiệm trong vai trò chỉ huy trưởng tối thiểu là 07 năm; <i>At least 07 years of experience in the role of Site Manager;</i> - Có chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chỉ huy trưởng công trình; <i>A certificate of completion of training for Site Manager professional</i>

				<i>practice;</i> - Có giấy chứng nhận (hoặc chứng chỉ) đã qua lớp tập huấn nghiệp vụ kỹ thuật an toàn lao động trong xây dựng còn hiệu lực; <i>A valid certificate (or equivalent certification) of completion of occupational safety training in construction;</i> - Có chứng chỉ huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ hoặc có tính chất tương đương còn hiệu lực; <i>A valid certificate of training in fire prevention and fighting and rescue operations, or an equivalent qualification;</i> - Có tài liệu chứng minh đã từng là chỉ huy trưởng ít nhất 01 công trình dân dụng cấp I trở lên, có tính chất tương tự gói thầu (công trình khách sạn 5 sao trở lên); <i>Documents proving that the individual has served as a Site Manager for at least 01 Grade I (or higher) civil work of similar nature to the bidding package (i.e., a 5-star hotel or higher);</i> <i>Các tài liệu chứng minh năng lực nêu trên gồm:</i> <i>The above-mentioned supporting documents shall include:</i> <i>1. Bản kê khai năng lực kinh nghiệm có xác nhận của nhà thầu.</i> <i>A declaration of qualifications and experience certified by the bidder;</i> <i>2. Bản chụp được sao y các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, chứng nhận tập huấn an toàn lao động trong xây dựng.</i> <i>Certified true copies of academic degrees, professional certificates, and occupational safety training certificates in construction;</i>

				3. Bản chụp sao y hợp đồng, biên bản nghiệm thu các công trình hoặc xác nhận của chủ đầu tư đã hoàn thành công trình và tài liệu chứng minh cấp công trình. <i>Certified true copies of contracts, acceptance minutes, or confirmation from the Employer on project completion, along with documents evidencing the project grade.</i>
3	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công xây dựng công trình Construction Technical Supervisor	3	<i>Tối thiểu 5 năm hoặc 1 hợp đồng tương tự</i> <i>At least 5 years of experience or 1 similar contract</i>	- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành xây dựng dân dụng hoặc kỹ thuật xây dựng/kiến trúc <i>A university degree or higher in civil engineering, construction engineering, or architecture;</i> - Có giấy chứng nhận (hoặc chứng chỉ) đã qua lớp tập huấn nghiệp vụ kỹ thuật an toàn lao động trong xây dựng còn hiệu lực. <i>A valid certificate (or equivalent certification) of completion of occupational safety training in construction;</i> - Có kinh nghiệm trong vai trò cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công xây dựng công trình tối thiểu từ 05 năm trở lên. <i>At least 05 years of experience in the role of construction technical supervisor;</i> - Có tài liệu chứng minh đã từng tham gia kỹ thuật thi công xây dựng ít nhất 01 công trình dân dụng cấp I trở lên, có tính chất tương tự gói thầu (công trình khách sạn 5 sao trở lên); <i>Documents proving participation in construction technical works for at least 01 Grade I (or higher) civil project of similar nature to the bidding</i>

				package (i.e., a 5-star hotel or higher); - Các tài liệu chứng minh năng lực nêu trên gồm: <i>The above-mentioned supporting documents shall include:</i> 1. <i>Bản kê khai năng lực kinh nghiệm có xác nhận của nhà thầu.</i> <i>A declaration of qualifications and experience certified by the bidder;</i> 2. <i>Bản chụp được sao y các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, chứng nhận tập huấn an toàn lao động trong xây dựng.</i> <i>Certified true copies of academic degrees, professional certificates, and occupational safety training certificates in construction;</i> 3. <i>Bản chụp sao y hợp đồng, biên bản nghiệm thu các công trình hoặc xác nhận của chủ đầu tư đã hoàn thành công trình và tài liệu chứng minh cấp công trình.</i> <i>Certified true copies of contracts, acceptance minutes, or confirmation from the Employer on project completion, along with documents evidencing the project grade.</i>
4	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công phần kiến trúc và hoàn thiện Architectural and Finishing Works Officer	1	<i>Tối thiểu 5 năm hoặc 1 hợp đồng tương tự</i> <i>At least 5 years of experience or 1 similar</i>	- Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành xây dựng dân dụng hoặc kỹ thuật xây dựng hoặc kiến trúc. <i>A university degree or higher in civil engineering, construction engineering, or architecture;</i> - Có giấy chứng nhận (hoặc chứng chỉ) đã qua lớp tập huấn nghiệp vụ kỹ thuật an toàn lao động trong xây dựng còn hiệu lực. <i>A valid certificate (or equivalent certification) of completion of</i>

			<i>contract</i> <i>occupational safety training in construction;</i> - Có kinh nghiệm trong vai trò cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công phần kiến trúc và hoàn thiện công trình tối thiểu từ 05 năm trở lên. <i>At least 05 years of experience in the role of technical supervisor for architectural and finishing works;</i> - Có tài liệu chứng minh đã từng tham gia phụ trách kỹ thuật thi công phần kiến trúc và hoàn thiện ít nhất 01 công trình dân dụng cấp I trở lên, có tính chất tương tự gói thầu (công trình khách sạn 5 sao trở lên); <i>Documents proving participation as a technical supervisor in charge of architectural and finishing works in at least 01 Grade I (or higher) civil project of similar nature to the bidding package (i.e., a 5-star hotel or higher);</i> <i>Các tài liệu chứng minh năng lực nêu trên gồm:</i> <i>The above-mentioned supporting documents shall include:</i> <i>1. Bản kê khai năng lực kinh nghiệm có xác nhận của nhà thầu.</i> <i>A declaration of qualifications and experience certified by the bidder;</i> <i>2. Bản chụp được sao y các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, chứng nhận tập huấn an toàn lao động trong xây dựng.</i> <i>Certified true copies of academic degrees, professional certificates, and occupational safety training certificates in construction;</i> <i>3. Bản chụp sao y hợp đồng, biên bản nghiệm thu các công trình hoặc xác nhận của chủ đầu tư đã hoàn thành công trình và tài liệu chứng minh cấp công trình.</i>

				<i>Certified true copies of contracts, acceptance minutes, or confirmation from the Employer on project completion, along with documents evidencing the project grade.</i>
5	Cán bộ kỹ thuật phụ trách an toàn lao động, vệ sinh môi trường Occupational Safety and Environmental Officer	1	<i>Tối thiểu 3 năm hoặc 1 hợp đồng tương tự</i> <i>At least 3 years of experience or 1 similar contract</i>	- Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành Bảo hộ lao động hoặc an toàn lao động hoặc chuyên ngành về xây dựng dân dụng hoặc kỹ thuật xây dựng hoặc điện hoặc cơ khí. <i>University degree or higher in occupational safety, labor protection, civil engineering, construction engineering, electrical, or mechanical engineering;</i> - Có giấy chứng nhận đã qua lớp tập huấn nghiệp vụ kỹ thuật an toàn lao động trong xây dựng còn hiệu lực (không yêu cầu đối với nhân sự có chuyên ngành Bảo hộ lao động hoặc an toàn lao động). <i>Valid occupational safety training certificate in construction (not required if the personnel is specialized in Labor Protection or Safety);</i> - Có kinh nghiệm trong vai trò cán bộ phụ trách an toàn lao động, vệ sinh môi trường tối thiểu từ 03 năm trở lên. <i>At least 3 years of experience in occupational safety and environmental management;</i> - Có tài liệu chứng minh đã từng tham gia kỹ thuật an toàn lao động, vệ sinh môi trường ít nhất 01 công trình dân dụng cấp I trở lên, có tính chất tương tự gói thầu (công trình khách sạn 5 sao trở lên); <i>Documents proving participation in safety and environmental management for at least 01 Grade I (or higher) civil project similar in nature to the bid package (e.g., 5-star hotel).</i>

				Các tài liệu chứng minh năng lực nêu trên gồm: <i>The above-mentioned supporting documents shall include:</i> 1. Bản kê khai năng lực kinh nghiệm có xác nhận của nhà thầu. <i>A declaration of qualifications and experience certified by the bidder;</i> 2. Bản chụp được sao y các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, chứng nhận tập huấn an toàn lao động trong xây dựng. <i>Certified true copies of academic degrees, professional certificates, and occupational safety training certificates in construction;</i> 3. Bản chụp sao y hợp đồng, biên bản nghiệm thu các công trình hoặc xác nhận của chủ đầu tư đã hoàn thành công trình và tài liệu chứng minh cấp công trình. <i>Certified true copies of contracts, acceptance minutes, or confirmation from the Employer on project completion, along with documents evidencing the project grade.</i>
6	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công hệ thống cơ điện M&E Systems Officer	1	<i>Tối thiểu 3 năm hoặc 1 hợp đồng tương tự</i> <i>At least 3 years of experience or 1 similar contract</i>	- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành điện hoặc kỹ thuật điện hoặc hệ thống điện. <i>University degree or higher in electrical engineering or power systems;</i> - Có giấy chứng nhận (hoặc chứng chỉ) đã qua lớp tập huấn nghiệp vụ kỹ thuật an toàn lao động trong xây dựng còn hiệu lực. <i>A valid certificate (or equivalent certification) of completion of occupational safety training in construction;</i> - Có kinh nghiệm trong vai trò cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công hệ

				thống cơ điện công trình tối thiểu từ 03 năm trở lên. <i>At least 03 years of experience in M&E system construction supervision;</i> - Có tài liệu chứng minh đã từng tham gia kỹ thuật thi công hệ thống cơ điện ít nhất 01 công trình dân dụng cấp I trở lên, có tính chất tương tự gói thầu (công trình khách sạn 5 sao trở lên); <i>Documents proving participation in M&E system construction for at least 01 Grade I (or higher) civil project similar in nature to the bid package (e.g., 5-star hotel).</i> <i>Các tài liệu chứng minh năng lực nêu trên gồm:</i> <i>The above-mentioned supporting documents shall include:</i> <i>1. Bản kê khai năng lực kinh nghiệm có xác nhận của nhà thầu.</i> <i>A declaration of qualifications and experience certified by the bidder;</i> <i>2. Bản chụp được sao y các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, chứng nhận tập huấn an toàn lao động trong xây dựng.</i> <i>Certified true copies of academic degrees, professional certificates, and occupational safety training certificates in construction;</i> <i>3. Bản chụp sao y hợp đồng, biên bản nghiệm thu các công trình hoặc xác nhận của chủ đầu tư đã hoàn thành công trình và tài liệu chứng minh cấp công trình.</i> <i>Certified true copies of contracts, acceptance minutes, or confirmation from the Employer on project completion, along with documents evidencing the project grade.</i>

7	Cán bộ phụ trách hồ sơ thanh toán, quản lý chất lượng và thanh quyết toán công trình <i>Payment Documentation, Quality Management, and Project Settlement Officer</i>	1	<i>Tối thiểu 3 năm hoặc 1 hợp đồng tương tự</i> <i>At least 3 years of experience or 1 similar contract</i>	- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế xây dựng hoặc xây dựng dân dụng hoặc kỹ thuật xây dựng. <i>University degree or higher in construction economics, civil engineering, or construction engineering;</i> - Có giấy chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng hạng 1 còn hiệu lực (không yêu cầu đối với nhân sự chuyên ngành kinh tế xây dựng). <i>Valid Class 1 construction cost estimating certificate (not required if the personnel is specialized in construction economics);</i> - Có kinh nghiệm trong vai trò cán bộ phụ trách hồ sơ thanh toán, quản lý chất lượng và thanh quyết toán công trình tối thiểu từ 03 năm trở lên. <i>At least 03 years of experience in payment documentation, quality management, and project settlement;</i> - Có tài liệu chứng minh đã từng tham gia công tác hồ sơ thanh toán, quản lý chất lượng và thanh quyết toán công trình ít nhất 01 công trình dân dụng cấp I trở lên, có tính chất tương tự gói thầu (công trình khách sạn 5 sao trở lên); <i>Documents proving participation in payment, quality management, and settlement for at least 01 Grade I (or higher) civil project similar in nature to the bid package (e.g., 5-star hotel).</i> <i>Các tài liệu chứng minh năng lực nêu trên gồm:</i> <i>The above-mentioned supporting documents shall include:</i> <i>1. Bản kê khai năng lực kinh nghiệm có xác nhận của nhà thầu.</i> <i>A declaration of qualifications and experience certified by the bidder;</i>

				<i>2. Bản chụp được sao y các văn bằng chứng chỉ chuyên môn, chứng nhận tập huấn an toàn lao động trong xây dựng.</i> <i>Certified true copies of academic degrees, professional certificates, and occupational safety training certificates in construction;</i> <i>3. Bản chụp sao y hợp đồng, biên bản nghiệm thu các công trình hoặc xác nhận của chủ đầu tư đã hoàn thành công trình và tài liệu chứng minh cấp công trình.</i> <i>Certified true copies of contracts, acceptance minutes, or confirmation from the Employer on project completion, along with documents evidencing the project grade.</i>

Ghi chú:

Note:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

In cases where the law and regulations governing the industry or sector impose professional practice requirements for the positions listed in this Schedule, including specific requirements regarding the project grade, the project grade of the works in which the key personnel have participated under the contract shall be determined in accordance with the provisions of construction law at the time of approval of the investment project for the construction works under this contract.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

It is only regulated in cases where the laws and regulations governing the industry or sector impose requirements on academic degrees or professional certificates.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Key construction equipment expected to be mobilized to deploy the bid package

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Based on the scale and nature of the bid package, the Employer shall set out requirements regarding the key construction equipment expected to be mobilized and the quantities necessary to deploy the bid package appropriately. Requirements on key construction equipment shall only apply to specialized, distinctive equipment that is mandatory for the execution of the bid package.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với

thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

The Bidder must commit in the Bid Proposal that the key construction equipment meets the requirements of the Bidding Documents as the basis for evaluation. The key construction equipment may be owned or mobilized by the bidder. In case the Bidder is ranked first and the key construction equipment declared in the Bid Proposal does not meet the requirements or cannot demonstrate mobilization capability (including cases where the equipment is already mobilized for another contract with overlapping schedules), the Employer allows the Bidder to supplement or replace the equipment. The Bidder is only allowed to supplement or replace each piece of equipment a maximum of 02 times for each position, within an appropriate period but not less than 03 working days for each replacement. If the Bidder does not have replacement equipment that meets the requirements of the Bidding Documents, the Bidder shall be rejected and evaluated on reputation in accordance with Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP.

If the bidder intentionally declares key construction equipment dishonestly in the Bid Proposal to distort the bid evaluation results, the bidder is not allowed to replace the equipment; the Bid Proposal shall be rejected, and the bidder will be considered to have committed fraud under Point b, Clause 4, Article 16 of the Law on Bidding and shall be handled in accordance with Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Requirements on key construction equipment are digitized in Webform on the System. The Bidder shall provide detailed information on the proposed key construction equipment according to Form No. 06D, Chapter IV, to prove that they own sufficient equipment to meet the following requirements:

Bảng số 04: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu
Schedule No. 04: Requirements on key construction equipment

STT No.	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị <i>Type of equipment and equipment characteristics</i>	Số lượng tối thiểu cần có <i>Minimum quantity required</i>
1	Máy ép Veneer/Laminate <i>Veneer/Laminate Pressing Machine</i> Tài liệu chứng minh: Hóa đơn GTGT hoặc hợp đồng mua bán <i>Supporting documents: VAT invoice or sales contract</i> 1/ Trường hợp sở hữu nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) các tài liệu nêu trên để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder owns the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the above-mentioned documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 2/ Trường hợp đi thuê nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu khác để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder rents the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the equipment lease contract and other relevant documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 3/ Trường hợp máy móc không có tại nhà máy, cần có tài liệu về danh sách thầu phụ kèm giấy đăng ký kinh doanh sẽ tham gia vào dự án để chứng minh khả năng triển khai hạng mục. <i>In cases where the machinery is not available at the factory, documents regarding the list of subcontractors, along with their business registration certificates, who will participate in the project must be provided to demonstrate the capability to execute the item.</i> Ghi chú: <i>Nếu trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận: Hợp đồng thuê mượn, giấy phép đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoặc CCCD đối với cá nhân là chủ sở hữu, Giấy chứng nhận kiểm định máy còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu và các tài liệu khác (hóa</i>	1

	đơn GTGT) để chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê hợp lệ. Note: In cases of renting machinery and construction equipment, the following documents must be provided: the lease contract, business registration certificate for companies or ID card for individuals who own the equipment, a valid equipment inspection certificate, effective at the bid closing time, and other supporting documents (e.g., VAT invoices) to prove that the equipment is legally owned by the leasing party.	
2	Máy Cưa gỗ, ván bàn trượt Wood Saw Machine, Sliding Table Panel Saw Tài liệu chứng minh: Hóa đơn GTGT hoặc hợp đồng mua bán <i>Supporting documents: VAT invoice or sales contract</i> 1/ Trường hợp sở hữu nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) các tài liệu nêu trên để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder owns the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the above-mentioned documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 2/ Trường hợp đi thuê nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu khác để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị). <i>In cases where the Bidder rents the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the equipment lease contract and other relevant documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 3/ Trường hợp máy móc không có tại nhà máy, cần có tài liệu về danh sách thầu phụ kèm giấy đăng ký kinh doanh sẽ tham gia vào dự án để chứng minh khả năng triển khai hạng mục. <i>In cases where the machinery is not available at the factory, documents regarding the list of subcontractors, along with their business registration certificates, who will participate in the project must be provided to demonstrate the capability to execute the item.</i> Ghi chú: Nếu trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận: Hợp đồng thuê mượn, giấy phép đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoặc CCCD đối với cá nhân là chủ sở hữu, Giấy chứng nhận kiểm định máy còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu và các tài liệu khác (hóa đơn GTGT) để chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê hợp lệ.	2

	Note: In cases of renting machinery and construction equipment, the following documents must be provided: the lease contract, business registration certificate for companies or ID card for individuals who own the equipment, a valid equipment inspection certificate, effective at the bid closing time, and other supporting documents (e.g., VAT invoices) to prove that the equipment is legally owned by the leasing party.	
3	Máy cắt CNC Laser CNC Laser Cutting Machine Tài liệu chứng minh: Hóa đơn GTGT hoặc hợp đồng mua bán <i>Supporting documents: VAT invoice or sales contract</i> 1/ Trường hợp sở hữu nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) các tài liệu nêu trên để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder owns the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the above-mentioned documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 2/ Trường hợp đi thuê nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu khác để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị). <i>In cases where the Bidder rents the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the equipment lease contract and other relevant documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 3/ Trường hợp máy móc không có tại nhà máy, cần có tài liệu về danh sách thầu phụ kèm giấy đăng ký kinh doanh sẽ tham gia vào dự án để chứng minh khả năng triển khai hạng mục. <i>In cases where the machinery is not available at the factory, documents regarding the list of subcontractors, along with their business registration certificates, who will participate in the project must be provided to demonstrate the capability to execute the item.</i> Ghi chú: Nếu trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận: Hợp đồng thuê mượn, giấy phép đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoặc CCCD đối với cá nhân là chủ sở hữu, Giấy chứng nhận kiểm định máy còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu và các tài liệu khác (hóa đơn GTGT) để chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê hợp lệ. Note: In cases of renting machinery and construction equipment, the following documents must be provided: the	

	<i>lease contract, business registration certificate for companies or ID card for individuals who own the equipment, a valid equipment inspection certificate, effective at the bid closing time, and other supporting documents (e.g., VAT invoices) to prove that the equipment is legally owned by the leasing party.</i>	
5	Máy Phay mộng CNC công tác mộc <i>CNC Mortising Machine for Carpentry Work</i> Tài liệu chứng minh: Hóa đơn GTGT hoặc hợp đồng mua bán <i>Supporting documents: VAT invoice or sales contract</i> 1/ Trường hợp sở hữu nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) các tài liệu nêu trên để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder owns the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the above-mentioned documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 2/ Trường hợp đi thuê nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu khác để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder rents the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the equipment lease contract and other relevant documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 3/ Trường hợp máy móc không có tại nhà máy, cần có tài liệu về danh sách thầu phụ kèm giấy đăng ký kinh doanh sẽ tham gia vào dự án để chứng minh khả năng triển khai hạng mục. <i>In cases where the machinery is not available at the factory, documents regarding the list of subcontractors, along with their business registration certificates, who will participate in the project must be provided to demonstrate the capability to execute the item.</i> Ghi chú: <i>Nếu trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận: Hợp đồng thuê mượn, giấy phép đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoặc CCCD đối với cá nhân là chủ sở hữu, Giấy chứng nhận kiểm định máy còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu và các tài liệu khác (hóa đơn GTGT) để chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê hợp lệ.</i> Note: <i>In cases of renting machinery and construction equipment, the following documents must be provided: the lease contract, business registration certificate for companies or ID card for individuals who own the equipment,</i>	

	<i>a valid equipment inspection certificate, effective at the bid closing time, and other supporting documents (e.g., VAT invoices) to prove that the equipment is legally owned by the leasing party.</i>	
6	Hệ thống/băng chuyền sơn <i>Painting System / Conveyor Line</i> Tài liệu chứng minh: Hóa đơn GTGT hoặc hợp đồng mua bán <i>Supporting documents: VAT invoice or sales contract</i> 1/ Trường hợp sở hữu nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) các tài liệu nêu trên để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder owns the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the above-mentioned documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 2/ Trường hợp đi thuê nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu khác để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị). <i>In cases where the Bidder rents the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the equipment lease contract and other relevant documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 3/ Trường hợp máy móc không có tại nhà máy, cần có tài liệu về danh sách thầu phụ kèm giấy đăng ký kinh doanh sẽ tham gia vào dự án để chứng minh khả năng triển khai hạng mục. <i>In cases where the machinery is not available at the factory, documents regarding the list of subcontractors, along with their business registration certificates, who will participate in the project must be provided to demonstrate the capability to execute the item.</i> Ghi chú: <i>Nếu trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận: Hợp đồng thuê mượn, giấy phép đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoặc CCCD đối với cá nhân là chủ sở hữu, Giấy chứng nhận kiểm định máy còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu và các tài liệu khác (hóa đơn GTGT) để chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê hợp lệ.</i> Note: <i>In cases of renting machinery and construction equipment, the following documents must be provided: the lease contract, business registration certificate for companies or ID card for individuals who own the equipment, a valid equipment inspection certificate, effective at the bid closing time, and other supporting documents (e.g., VAT</i>	

	invoices) to prove that the equipment is legally owned by the leasing party.	
7	Hệ thống cắt đá Stone Cutting System Tài liệu chứng minh: Hóa đơn GTGT hoặc hợp đồng mua bán <i>Supporting documents: VAT invoice or sales contract</i> 1/ Trường hợp sở hữu nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) các tài liệu nêu trên để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder owns the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the above-mentioned documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 2/ Trường hợp đi thuê nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu khác để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder rents the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the equipment lease contract and other relevant documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 3/ Trường hợp máy móc không có tại nhà máy, cần có tài liệu về danh sách thầu phụ kèm giấy đăng ký kinh doanh sẽ tham gia vào dự án để chứng minh khả năng triển khai hạng mục. <i>In cases where the machinery is not available at the factory, documents regarding the list of subcontractors, along with their business registration certificates, who will participate in the project must be provided to demonstrate the capability to execute the item.</i> Ghi chú: Nếu trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận: Hợp đồng thuê mượn, giấy phép đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoặc CCCD đối với cá nhân là chủ sở hữu, Giấy chứng nhận kiểm định máy còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu và các tài liệu khác (hóa đơn GTGT) để chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê hợp lệ. Note: In cases of renting machinery and construction equipment, the following documents must be provided: the lease contract, business registration certificate for companies or ID card for individuals who own the equipment, a valid equipment inspection certificate, effective at the bid closing time, and other supporting documents (e.g., VAT invoices) to prove that the equipment is legally owned by the leasing party.	

8	Hệ thống/máy móc bọc vải/da <i>Fabric/Leather Wrapping Machine/System</i> Tài liệu chứng minh: Hóa đơn GTGT hoặc hợp đồng mua bán <i>Supporting documents: VAT invoice or sales contract</i> 1/ Trường hợp sở hữu nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) các tài liệu nêu trên để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder owns the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the above-mentioned documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 2/ Trường hợp đi thuê nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu khác để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder rents the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the equipment lease contract and other relevant documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 3/ Trường hợp máy móc không có tại nhà máy, cần có tài liệu về danh sách thầu phụ kèm giấy đăng ký kinh doanh sẽ tham gia vào dự án để chứng minh khả năng triển khai hạng mục. <i>In cases where the machinery is not available at the factory, documents regarding the list of subcontractors, along with their business registration certificates, who will participate in the project must be provided to demonstrate the capability to execute the item.</i> Ghi chú: Nếu trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận: Hợp đồng thuê mượn, giấy phép đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoặc CCCD đối với cá nhân là chủ sở hữu, Giấy chứng nhận kiểm định máy còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu và các tài liệu khác (hóa đơn GTGT) để chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê hợp lệ. Note: In cases of renting machinery and construction equipment, the following documents must be provided: the lease contract, business registration certificate for companies or ID card for individuals who own the equipment, a valid equipment inspection certificate, effective at the bid closing time, and other supporting documents (e.g., VAT invoices) to prove that the equipment is legally owned by the leasing party.	
9	Ô tô tự đổ (xe)	5

	Dump Truck (vehicle) Tài liệu chứng minh: Hóa đơn GTGT hoặc hợp đồng mua bán <i>Supporting documents: VAT invoice or sales contract</i> 1/ Trường hợp sở hữu nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) các tài liệu nêu trên để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder owns the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the above-mentioned documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 2/ Trường hợp đi thuê nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu khác để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị). <i>In cases where the Bidder rents the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the equipment lease contract and other relevant documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 3/ Trường hợp máy móc không có tại nhà máy, cần có tài liệu về danh sách thầu phụ kèm giấy đăng ký kinh doanh sẽ tham gia vào dự án để chứng minh khả năng triển khai hạng mục. <i>In cases where the machinery is not available at the factory, documents regarding the list of subcontractors, along with their business registration certificates, who will participate in the project must be provided to demonstrate the capability to execute the item.</i> Ghi chú: Nếu trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận: Hợp đồng thuê mượn, giấy phép đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoặc CCCD đối với cá nhân là chủ sở hữu, Giấy chứng nhận kiểm định máy còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu và các tài liệu khác (hóa đơn GTGT) để chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê hợp lệ. Note: In cases of renting machinery and construction equipment, the following documents must be provided: the lease contract, business registration certificate for companies or ID card for individuals who own the equipment, a valid equipment inspection certificate, effective at the bid closing time, and other supporting documents (e.g., VAT invoices) to prove that the equipment is legally owned by the leasing party.	
10	Hệ thống giàn giáo (bộ = 42 chân) Scaffolding System (set = 42 legs)	100

	Tài liệu chứng minh: Hóa đơn GTGT hoặc hợp đồng mua bán <i>Supporting documents: VAT invoice or sales contract</i> 1/ Trường hợp sở hữu nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) các tài liệu nêu trên để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị. <i>In cases where the Bidder owns the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the above-mentioned documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 2/ Trường hợp đi thuê nhà thầu phải đính kèm bản gốc (hoặc bản chụp có chứng thực) hợp đồng thuê thiết bị và các tài liệu khác để chứng minh quyền sở hữu và công suất của thiết bị). <i>In cases where the Bidder rents the equipment, the Bidder must attach the original (or certified copy) of the equipment lease contract and other relevant documents to prove ownership and the capacity of the equipment.</i> 3/ Trường hợp máy móc không có tại nhà máy, cần có tài liệu về danh sách thầu phụ kèm giấy đăng ký kinh doanh sẽ tham gia vào dự án để chứng minh khả năng triển khai hạng mục. <i>In cases where the machinery is not available at the factory, documents regarding the list of subcontractors, along with their business registration certificates, who will participate in the project must be provided to demonstrate the capability to execute the item.</i> Ghi chú: Nếu trường hợp thuê máy móc, thiết bị thi công thì cần có giấy tờ xác nhận: Hợp đồng thuê mượn, giấy phép đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoặc CCCD đối với cá nhân là chủ sở hữu, Giấy chứng nhận kiểm định máy còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu và các tài liệu khác (hóa đơn GTGT) để chứng minh thuộc sở hữu của đơn vị cho thuê hợp lệ. Note: In cases of renting machinery and construction equipment, the following documents must be provided: the lease contract, business registration certificate for companies or ID card for individuals who own the equipment, a valid equipment inspection certificate, effective at the bid closing time, and other supporting documents (e.g., VAT invoices) to prove that the equipment is legally owned by the leasing party.	

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

In case the Bidder wins the bid and signs the contract, the Bidder is obligated to mobilize key personnel and key construction equipment as initially proposed or as modified in accordance with the provisions of this Section. If the Bidder fails to mobilize the key personnel or key construction equipment, the bidder shall be subject to contract penalties.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Section 3. Technical Evaluation Criteria

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Pass/Fail Evaluation Method:

HSĐT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

The Bid Proposal is considered to meet the technical requirements when all general criteria are evaluated as satisfactory.

Stt No.	Nội dung yêu cầu Requirement	Mức độ đáp ứng Level of responsiveness
1	Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công: <i>Reasonableness and feasibility of technical solutions and construction organization measures in line with the proposed construction schedule:</i>	
a)	Tổ chức mặt bằng công trường: Có giải pháp tổ chức mặt bằng công trường, trong đó thể hiện được: <i>Site layout organization: Propose a site layout solution showing:</i> - Mặt bằng vị trí bố trí công trình tạm trên tổng mặt bằng công trình, mặt bằng chi tiết công trình tạm, thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải. <i>Layout of temporary works on the overall site, detailed temporary works, construction equipment, material storage areas, waste disposal.</i>	Có giải pháp kỹ thuật, bản vẽ tổ chức mặt bằng công trường hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng phù hợp yêu cầu HSMT tại phần III Chương V <i>The technical solutions and site layout drawings must be reasonable, suitable for the construction methods, construction schedule, and current state of the construction project, and comply with the requirements of the Bidding Documents in Part III, Chapter V.</i>
		Đạt <i>Pass</i>
		Không đạt <i>Fail</i>

	- Giải pháp vận chuyển vật tư, vật liệu. <i>Material transportation solutions.</i> - Cổng ra vào, rào chắn, biển báo. <i>Entry/exit gates, fencing, signage.</i> - Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công. <i>Power supply, water supply, drainage, traffic, and communication during construction.</i> - Bố trí Văn phòng Ban chỉ huy công trường; Văn phòng TVQLDA và Chủ đầu tư tại hiện trường; <i>Arrangement of the Site Management Office, Consultant and Investor offices on site.</i> - Kho lưu trữ vật tư, thiết bị, ... của nhà thầu; <i>Storage of materials, equipment by the bidder.</i> - Bãi đổ thải chất thải rắn xây dựng; <i>Solid waste disposal areas.</i> - Đảm bảo giao thông trong và xung quanh công trường. <i>Assurance of traffic inside and around the site.</i>	bằng công trường không phù hợp bản vẽ thiết kế và hiện trạng công trình <i>The technical solution is unreasonable, unsuitable for the construction methods, construction schedule, and current state of the construction project, or there is no site layout drawing, or the site layout drawing does not conform to the design drawings and the current state of the project.</i>	
b)	Sơ đồ hệ thống tổ chức của nhà thầu tại công trường thể hiện được: <i>Organizational chart of the Bidder at the construction site shows:</i>	Có sơ đồ, mô tả đầy đủ, hợp lý theo yêu cầu. Có mô tả, phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của các cán bộ chủ chốt phù hợp với đề xuất của nhà thầu. <i>Provide full, reasonable organizational chart with clear</i>	Đạt Pass

	- Bộ phận quản lý: có đủ người hoặc bộ phận chịu trách nhiệm quản lý tiến độ, quản lý kỹ thuật, quản lý hành chính kế toán, quản lý chất lượng, vật tư, thiết bị, an toàn, phòng cháy chữa cháy, an ninh, môi trường. <i>Management department: Provide sufficient personnel or departments responsible for managing progress, technical management, administrative and accounting management, quality management, materials, equipment, safety, fire prevention and control, security, and the environment</i> - Bộ phận thi công: có phân chia các tổ, đội thi công phù hợp đặc điểm thi công gói thầu. <i>Construction Department: The construction team is divided into groups and crews suitable for the characteristics of the contract package.</i> - Mọi quan hệ trong và ngoài công trường. <i>Relationships both on and out of the construction site.</i>	<i>description and assignment of responsibilities for key personnel in line with bidder's proposal.</i>	
		Không đáp ứng yêu cầu, không mô tả, phân công trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của các cán bộ chủ chốt phù hợp với đề xuất của nhà thầu <i>It fails to meet requirements, describe or assign specific responsibilities and tasks to key personnel in accordance with the bidder's proposal.</i>	Không đạt <i>Fail</i>
c)	Công tác chuẩn bị mặt bằng, tổ chức thi công công trình. <i>Site preparation and construction organization.</i>	Có bản vẽ và đề xuất biện pháp hợp lý, phù hợp gói thầu. <i>Provide drawings and proposals that are reasonable and appropriate for the bid package.</i>	Đạt <i>Pass</i>
		Không bản vẽ hoặc đề xuất hoặc đề xuất không hợp lý, không phù hợp hiện trạng và hồ sơ thiết kế công trình. <i>Provide no drawings or proposals; or the proposals are unreasonable,</i>	Không đạt <i>Fail</i>

		<i>inconsistent with the current situation and the project's design documents.</i>	
d)	Biện pháp thi công tổng thể, bố trí mũi thi công, trình tự thi công các hạng mục chính của gói thầu. <i>Overall construction method, construction front arrangement, sequence of main items.</i>	Có biện pháp hợp lý, đầy đủ, đúng kỹ thuật và phù hợp gói thầu. <i>The measures are reasonable, adequate, technically correct, and appropriate for the bid package.</i>	Đạt <i>Pass</i>
		Không đạt yêu cầu. <i>It is unsatisfactory.</i>	Không đạt <i>Fail</i>
e)	Biện pháp thi công chi tiết, công nghệ thi công các hạng mục công việc của gói thầu. <i>Detailed construction method and technology for package tasks.</i>	Có bản vẽ và thuyết minh biện pháp thi công chi tiết, cụ thể về thời gian cho từng khu vực, từng hạng mục quy định tại chương V, Mẫu số 01A, chương IV của HSMT và hồ sơ thiết kế theo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật, hợp lý, đảm bảo chất lượng, phù hợp với bảng tiến độ đề xuất của nhà thầu. <i>Provide drawings and explanations of detailed methods including schedule by area and task in accordance with Chapter V, Form 01A, Chapter IV of the Bidding Documents, ensuring technical requirements, quality, and alignment with the proposed schedule.</i>	Đạt <i>Pass</i>
		Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên. <i>It fails to meet any of the above requirements.</i>	Không đạt <i>Fail</i>
f)	Thuyết minh về năng lực sản xuất <i>Production capacity demonstration:</i> - Giấy đăng ký kinh doanh, quy mô nhà máy, các phân xưởng sản xuất. <i>Business registration, factory scale, production workshops.</i>	Có mô tả đầy đủ về các phân xưởng sản xuất, bao gồm máy móc và quy trình phối hợp giữa các bộ phận. <i>Provide full description of workshops, machinery, and interdepartmental coordination.</i>	Đạt <i>Pass</i>
		Không đáp ứng yêu cầu, thiếu mô tả, thể hiện được khả năng sản xuất ở	Không

	- Có sơ đồ tổ chức nhà máy, số lượng nhân sự & giám sát kỹ thuật. <i>Factory organization chart, number of staff & technical supervisors.</i> - Có thể hiện các máy móc phân xưởng sản xuất cho các công tác mộc, kim loại, bọc vải/da, đá, sơn hoặc công tác phối hợp với thầu phụ nếu có. <i>Indication of machinery for carpentry, metal, fabric/leather, stone, painting, or cooperation with subcontractors if applicable.</i>	quy mô lớn, và chứng minh thiết bị tại nhà máy. <i>It fails to meet the requirements; there was a lack of description, demonstration of large-scale production capabilities, and proof of factory equipment.</i>	đạt <i>Fail</i>
2	Tiến độ thi công <i>Construction progress</i>		
a)	Thời gian thi công: đảm bảo thời gian thi công có tính điều kiện thời tiết kể từ ngày khởi công. <i>Construction duration: Assurance of schedule take into account weather conditions from the commencement date.</i>	Đề xuất thời gian thi công không vượt quá 396 ngày (bao gồm thời gian quyết toán gói thầu) có tính đến điều kiện thời tiết; có kế hoạch, thuyết minh chi tiết hợp lý, phù hợp với quy định tại chương V của HSMT. Có cam kết đảm bảo tiến độ công trình theo đề xuất. <i>Proposed construction duration does not exceed 396 days (including handover), includes detailed, reasonable plan consistent with Chapter V of the Bidding Documents, and commitment to schedule.</i>	Đạt <i>Pass</i>
		Đề xuất thời gian thi công không đáp ứng yêu cầu của HSMT hoặc không có kế hoạch, thuyết minh chi tiết hoặc kế hoạch, thuyết minh không hợp lý. Không có cam kết đảm bảo tiến độ công trình theo đề xuất. <i>Proposed construction duration does not meet the requirements of the Bidding Documents, or lacks a detailed plan or explanation; or the</i>	Không đạt <i>Fail</i>

		<i>plan or explanation is unreasonable. There is no commitment to guaranteeing the project's progress as proposed.</i>	
b)	Tính phù hợp: <i>Suitability:</i> a) Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công. <i>Equipment mobilization vs. schedule.</i>	Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi phù hợp yêu cầu HSMT tại phần III Chương V. <i>Proposals are complete, reasonable, and feasible, meeting Part III, Chapter V of the Bidding Documents.</i>	Đạt <i>Pass</i>
	b) Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công. <i>Workforce allocation vs. schedule.</i> c) Giữa tập kết vật tư, thiết bị lắp đặt cho công trình và tiến độ thi công. <i>Material and equipment delivery vs. schedule.</i>	Đề xuất thiếu 1 trong các nội dung hoặc 1 trong số các nội dung không phù hợp. <i>Proposals are missing one of the required elements or one of the required elements is inappropriate.</i>	Không đạt <i>Fail</i>
c)	Biểu tiến độ thi công, huy động nhân lực, huy động thiết bị thi công, tập kết vật liệu hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT. <i>Construction schedule, manpower mobilization, equipment mobilization, and material stockpiling plan must be reasonable, feasible, consistent with the technical proposal, and meet the requirements of the Bidding Documents.</i>	Có biểu tiến độ thi công, huy động nhân lực, huy động thiết bị thi công, tập kết vật liệu hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT. <i>The construction schedule, manpower mobilization, equipment mobilization, and material stockpiling are reasonable, feasible, and consistent with the technical proposal and meet the requirements of the Bidding Documents.</i>	Đạt <i>Pass</i>
		Không có biểu tiến độ thi công hoặc có Biểu tiến độ thi công nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. <i>There is no construction schedule; or the existing schedule is unreasonable, impractical, or inconsistent with the technical proposal.</i>	Không đạt <i>Fail</i>
d)	Biện pháp đảm bảo tiến độ thi	Có biện pháp đảm bảo tiến độ thi	Đạt

	công <i>Measures to ensure construction progress</i>	công trên công trường hoạt động liên tục đầy đủ, hợp lý, khả thi phù hợp giải pháp kỹ thuật và yêu cầu HSMT tại phần III Chương V <i>Provide feasible and reasonable measures to ensure continuous progress, in line with technical solutions and requirements of the Bidding Documents.</i>	Pass
		Không đáp ứng yêu cầu. <i>It fails to meet requirements.</i>	Không đạt <i>Fail</i>
e)	Giải pháp đảm bảo tiến độ thi công phù hợp với Luật lao động hiện hành <i>Measures to ensure construction progress in accordance with current labor laws.</i>	Có biện pháp đảm bảo tiến độ thi công trên công trường hoạt động hợp lý, khả thi phù hợp giải pháp kỹ thuật, luật lao động và yêu cầu HSMT tại phần III Chương V. <i>Provide feasible measures in line with technical solutions, labor law, and requirements of the Bidding Documents.</i>	Đạt Pass
		Không đáp ứng yêu cầu. <i>It fails to meet requirements.</i>	Không đạt <i>Fail</i>
3	Biện pháp bảo đảm chất lượng <i>Quality assurance measures</i>		
a)	Hệ thống quản lý chất lượng, mục tiêu và chính sách đảm bảo chất lượng công trình của nhà thầu: <i>Quality management system, objectives, and policies</i> - Sơ đồ và thuyết minh thể hiện rõ hệ thống quản lý dự án từ của nhà thầu hoặc từng thành viên liên danh (nếu có) từ công ty tới Ban chỉ huy công trường, các tổ đội, trong việc cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị, nguồn lực tài chính cho gói thầu.	Có sơ đồ và thuyết minh hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật. <i>Provide reasonable, feasible diagram and explanation consistent with technical proposals</i>	Đạt Pass
		Không đề xuất hoặc đề xuất không hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật. <i>Provide no proposals; or proposals are unreasonable, impractical, and inconsistent with the technical proposal.</i>	Không đạt <i>Fail</i>

	<i>The diagram and explanation clearly show the project management system of the bidder or each member of the joint venture (if any), from the company to the site management board and teams, in the provision of manpower, materials, equipment, and financial resources for the bid package.</i> - Nêu đầy đủ sơ đồ tổ chức của Ban chỉ huy công trường và phân công trách nhiệm của từng cá nhân tham gia gói thầu. <i>Provide a complete organizational chart of the construction site management board and the assignment of responsibilities to each individual involved in the bid package.</i> - Trường hợp nhà thầu liên danh: phải có phân công trách nhiệm, phối hợp giữa các thành viên liên danh trong quản lý, điều hành thi công, phương án giải quyết khi bất có thành viên không còn năng lực để tiếp tục thực hiện gói thầu, khi công trình có tồn tại về chất lượng, tiến độ. <i>In the case of a joint venture bidder: there must be a clear assignment of responsibilities and coordination among joint venture members in managing and supervising construction, as well as a plan for resolving issues when any member is no longer capable of continuing the bid package, or when there are quality or progress issues with the project.</i> - Có kế hoạch kiểm tra, thí		

	nghiệm, nghiệm thu và báo cáo chủ đầu tư về chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn phù hợp theo quy định, hồ sơ thiết kế, tiến độ và biện pháp kỹ thuật của nhà thầu. <i>There is a plan to inspect, test, accept, and report to the Employer on the quality, progress, quantity, and safety in accordance with regulations, design documents, schedule, and technical methods of the bidder.</i> - Kế hoạch lập, lưu trữ hồ sơ và quản lý hồ sơ Thi công xây dựng và thiết bị theo quy định. <i>There is a plan for the creation, archiving, and management of construction and equipment records in accordance with regulations.</i>		
b)	Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công. <i>Quality assurance measures in construction.</i>	Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi cho từng loại công tác thi công, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. <i>Provide reasonable and feasible quality assurance measures for each type of construction work, in accordance with the proposed construction organization plan.</i> Có biện pháp sửa chữa hư hỏng, sai sót, khiếm khuyết trong quá trình thi công. <i>Provide measures to repair damage, errors, and defects that occur during construction.</i>	Đạt <i>Pass</i>
		Không có biện pháp hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. <i>Provide no quality assurance</i>	Không đạt <i>Fail</i>

		<i>measures; or the measures are unreasonable, impractical, or inconsistent with the proposed construction organization plan.</i>	
c)	Quản lý chất lượng vật tư, bảo quản vật liệu, thiết bị, công trình <i>Quality management of materials, storage of materials, equipment, and construction works.</i> - Có biện pháp bảo đảm chất lượng của các vật tư, vật liệu, thiết bị và công trình trong quá trình thi công <i>Provide measures to ensure the quality of materials, equipment, and construction work during the construction.</i> - Có biện pháp bảo quản vật liệu khi tạm dừng thi công, khi mưa bão <i>Provide measures to protect materials when construction is temporarily halted or during storms.</i> - Giải pháp xử lý vật tư, vật liệu và thiết bị phát hiện không phù hợp với yêu cầu của gói thầu. <i>Provide solutions for handling supplies, materials, and equipment found to be non-conforming to the bid package requirements.</i> - Có Kế hoạch kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật tư, vật liệu đầu vào và hiện trường, phù hợp với tiến độ thi công. <i>Provide a plan for inspecting and testing the quality of input materials and on-site materials, in accordance with</i>	Có biện pháp đầy đủ, hợp lý <i>Provide adequate and reasonable measures.</i>	Đạt Pass
		Không có biện pháp hoặc có nhưng sơ sài, không hợp lý <i>Provide no measures; or the measures are rudimentary and inappropriate.</i>	Không đạt Fail

	<i>the construction schedule.</i>		
d)	Quản lý tài liệu, hồ sơ, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, thanh quyết toán. <i>Management of documents, records, as-built drawings, acceptance reports, and final settlements.</i>	Có mô tả đầy đủ, hợp lý các công tác. <i>The tasks are described comprehensively and logically</i>	Đạt Pass
		Không đáp ứng yêu cầu. <i>It fails to meet the requirements.</i>	Không đạt Fail
4	Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động <i>Assurance of environmental hygiene and other conditions such as fire prevention and control, and occupational safety.</i>		
a)	An toàn lao động: <i>Occupational safety:</i> - Biện pháp an toàn lao động: Trang bị an toàn; Tổ chức đào tạo, thực hiện và kiểm tra an toàn lao động; Biện pháp bảo đảm an toàn lao động cho từng công đoạn thi công, an toàn giao thông ra vào công trường, quản lý an toàn cho công trình và cư dân xung quanh công trường, đảm bảo an toàn thiết bị thi công. <i>Provide occupational safety measures: Safety equipment; Organization of training, implementation and inspection of occupational safety; Measures to ensure occupational safety for each construction stage, traffic safety in and out of the construction site, safety management for the construction site and surrounding residents, ensuring the safety of construction equipment.</i> - Có biện pháp đảm bảo an toàn cho sinh viên trong điều kiện vừa thi công và tổ chức	Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công (trong đó có trình bày các văn bản pháp quy, quy định của pháp luật có liên quan phù hợp với tính chất công việc, thời điểm thực hiện các công trình của gói thầu) phù hợp yêu cầu HSMT tại phần III Chương V và có văn bản cam kết đáp ứng yêu cầu. <i>Provide reasonable and feasible occupational safety measures in place, consistent with the proposed construction organization plan (including a presentation of relevant legal documents and regulations appropriate to the nature of the work and the time of execution of the projects in the bid package), in accordance with the requirements of the bidding documents in Part III, Chapter V, and a written commitment to meet these requirements.</i>	Đạt Pass
		Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công hoặc không có văn bản cam kết đáp ứng yêu cầu, không trình bày các văn bản pháp quy, quy định của pháp luật có	Không đạt Fail

	giảng dạy, lưu trú, học tập của nhà trường; <i>Provide measures to ensure the safety of students during the period in which construction is carried out concurrently with the school's teaching, accommodation, and learning activities..</i> - Có cam kết yêu cầu về bảo hiểm theo mục ĐKC 19.1, Chương VII của HSMT. <i>Provide a commitment to comply with the insurance requirements specified in Clause 19.1, Section VII of the Bidding Documents.</i>	liên quan phù hợp với tính chất công việc, thời điểm thực hiện các công trình của gói thầu. <i>Provide no occupational safety measures; or the existing ones are unreasonable, impractical, or inconsistent with the proposed construction organization plan; or there is no written commitment to meet the requirements; and relevant legal documents and regulations appropriate to the nature of the work and the time of execution of the projects under the bid package are not presented.</i>	
b)	Phòng cháy, chữa cháy: Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi gồm: Các quy định, quy phạm tiêu chuẩn; các giải pháp, biện pháp, trang bị phương tiện phòng chống cháy nổ; tổ chức bộ máy quản lý phòng chống cháy nổ. <i>Fire prevention and firefighting: Reasonable and feasible fire prevention and firefighting measures include: Regulations, standards and norms; solutions, measures and equipment for fire and explosion prevention; and organizational structure for fire and explosion prevention management.</i>	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công (trong đó có trình bày các văn bản pháp quy, quy định của pháp luật có liên quan phù hợp với tính chất công việc, thời điểm thực hiện các công trình của gói thầu). <i>Provide reasonable and feasible fire prevention and fighting measures in place, consistent with the proposed construction organization plan (including a presentation of relevant legal documents and regulations appropriate to the nature of the work and the time of execution of the projects under the contract).</i>	Đạt Pass
		Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công, không trình bày các văn bản pháp quy, quy định của pháp luật có liên quan phù hợp với tính chất công việc, thời điểm thực hiện các công trình của gói thầu.	Không đạt Fail

		<i>Provide no fire prevention and fighting measures; or the existing ones are unreasonable, impractical, or inconsistent with the proposed construction organization plan; relevant legal documents and regulations appropriate to the nature of the work and the time of implementation of the projects under the bid package are not presented.</i>	
c)	Vệ sinh môi trường: Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công. Bao gồm: Kế hoạch, biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, tiếng ồn, bụi và khói, kiểm soát nước thải, kiểm soát đồ thải, vệ sinh, rò rỉ khí gas; phương án vận chuyển, xử lý chất thải phát sinh trong quá thi công. <i>Environmental sanitation: Reasonable and feasible environmental sanitation measures consistent with the proposed construction organization plan. This includes: Plans and measures to ensure environmental sanitation, noise, dust and smoke control, wastewater control, waste disposal control, sanitation, and gas leaks; and plans for transporting and treating waste generated during construction.</i>	Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công (trong đó có trình bày các văn bản pháp quy, quy định của pháp luật có liên quan phù hợp với tính chất công việc, thời điểm thực hiện các công trình của gói thầu) <i>Provide reasonable and feasible environmental sanitation measures, consistent with the proposed construction organization plan (including a presentation of relevant legal documents and regulations appropriate to the nature of the work and the time of implementation of the projects in the bid package).</i>	Đạt Pass
		Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hoặc có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công, không trình bày các văn bản pháp quy, quy định của pháp luật có liên quan phù hợp với tính chất công việc, thời điểm thực hiện các công trình của gói thầu <i>Provide no environmental sanitation measures; or the existing ones are unreasonable, impractical, or inconsistent with the proposed construction organization plan; relevant legal documents and regulations appropriate to the nature of the work and the time of implementation of the projects under</i>	Không đạt Fail

		<i>the bid package are not presented.</i>	
d)	Quản lý an toàn cho công trình và con người xung quanh công trường <i>Management of safety for the construction site and people surrounding the site.</i>	Có thuyết minh mô tả đầy đủ, hợp lý các biện pháp theo quy định nơi triển khai gói thầu và yêu cầu HSMT tại phần III Chương V <i>Provide explanation includes a complete and reasonable description of the measures required by regulations at the location where the bid package is implemented and the requirements of the bidding documents in Part III, Chapter V.</i>	Đạt Pass
		Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên hoặc không đầy đủ nội dung <i>It fails to meet any of the above requirements or to provide complete information/content.</i>	Không đạt Fail
5	Bảo hành Warranty		
a)	Biện pháp bảo hành, bảo trì của nhà thầu đối với công trình: về nội dung công việc bảo hành, thời hạn bảo hành, chi phí liên quan và trách nhiệm của các bên (giữa chủ đầu tư và nhà thầu) theo yêu cầu tại chương V của HSMT. <i>Bidder's warranty and maintenance measures for the project: regarding the scope of warranty work, warranty period, related costs, and responsibilities of the parties (between the Employer and the bidder) as required in Chapter V of the bidding documents.</i> - Có cam kết bảo hành công trình là ≥ 24 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng. <i>Provide a commitment to provide a warranty for the</i>	Mô tả biện pháp bảo hành, bảo trì đầy đủ, hợp lý các biện pháp, có cam kết đáp ứng yêu cầu. <i>Describe a comprehensive and reasonable warranty and maintenance plan, including a commitment to meeting requirements.</i>	Đạt Pass
		Không đáp ứng yêu cầu, không đề xuất về nội dung công việc bảo hành, thời hạn bảo hành, chi phí liên quan và trách nhiệm của các bên (giữa chủ đầu tư và nhà thầu), không có cam kết. <i>Non-compliant; no proposal is provided regarding the scope of warranty works, warranty period, related costs, and the responsibilities of the parties (between the Employer and the Bidder); no commitment is provided.</i>	Không đạt Fail

	<i>construction work for at least 24 months from the date of signing the acceptance report for putting the project into use.</i> - Có cam kết khắc phục các sự cố, hư hỏng của công trình trong thời gian bảo hành chậm nhất 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Riêng thiết bị thời gian bảo hành chậm nhất 24 giờ kể từ ngày nhận được thông báo. <i>Provide a commitment to rectify any defects or damage to the construction within the warranty period, no later than 3 days from the date of notification. For equipment, the warranty period is no later than 24 hours from the date of notification.</i> - Có kế hoạch đề xuất công tác hướng dẫn đào tạo, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng chi tiết phù hợp với tiêu chuẩn hiện hành. <i>Provide a plan to propose detailed training, operation, maintenance, and servicing guidelines in accordance with current standards.</i>		
6	Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP <i>Information on the bidder's performance of the contract is regulated by Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP.</i>		
a)	Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng <i>Information regarding the contract performance results.</i>	- Nhà thầu có bản cam kết và không vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 hoặc trước đây Nhà thầu có vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định	Đạt Pass

		số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025. <i>The Bidder has a commitment and has not violated the provisions of Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025; or the bidder has previously violated the provisions of Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025, within 2 years from the date of committing the acts specified in Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025.</i> Ghi chú / Note: - Nhà thầu phải kê khai và đính kèm trong HSDT bản cam kết để chứng minh thì mới được xem xét đánh giá; <i>The Bidder must declare and attach a commitment letter in its Bid Proposal as proof in order to be considered for evaluation;</i> - Đối với liên danh dự thầu: Tất cả thành viên trong liên danh phải đáp ứng yêu cầu. <i>For joint ventures: All members of the joint venture must meet the requirements.</i>	
		- Nhà thầu không có bản cam kết việc vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 hoặc trước đây Nhà thầu có vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025. <i>The Bidder has not provided a commitment regarding the violation of the regulations in Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025; or the bidder has previously violated the regulations in Clause 1, Article 20 of</i>	Không đạt <i>Fail</i>

		<i>Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025, within 2 years from the date of committing the acts specified in Clause 1, Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP dated August 4, 2025.</i> <i>Ghi chú / Note:</i> - Nhà thầu phải kê khai và đính kèm trong HSDT bản cam kết để chứng minh thì mới được xem xét đánh giá; <i>The Bidder must declare and attach a commitment letter in its Bid Proposal as proof in order to be considered for evaluation;</i> - Đối với liên danh dự thầu: Tất cả thành viên trong liên danh phải đáp ứng yêu cầu. <i>For joint ventures: All members of the joint venture must meet the requirements.</i>	
7	Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng <i>Extent to which construction materials meet technical requirements.</i>		
a)	Đáp ứng yêu cầu về chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng vật liệu, thiết bị theo yêu cầu của HSMT và hồ sơ thiết kế. <i>Compliance with requirements on types, origin, and quality of materials and equipment as specified in the Bidding Documents and design dossier</i>	Nêu đầy đủ, rõ ràng xuất xứ, tên nhà sản xuất, địa danh không nhầm lẫn với nhà sản xuất khác của các chủng loại vật liệu. Đáp ứng đầy đủ chủng loại, chất lượng theo yêu cầu của HSMT và hồ sơ thiết kế. <i>Fully and clearly state the origin, manufacturer's name, and location (unambiguously distinguished from other manufacturers) for each type of material. Ensure full compliance with the required types and quality as specified in the Bidding Documents and design dossier.</i> * Đối với các loại thiết bị: <i>For equipment:</i> - Có bảng kê khai chi tiết các thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị dự thầu so với hàng hóa, thiết bị mời thầu quy định của HSMT và hồ sơ	Đạt Pass

		thiết kế, trong đó ghi chú rõ đặc tính thông số kỹ thuật “tương đương” hoặc “tốt hơn” yêu cầu của HSMT. Đặc tính thông số kỹ thuật của HSMT là yêu cầu tối thiểu. <i>Provide a detailed comparison of technical specifications of the offered goods/equipment against those required in the Bidding Documents and design dossier, clearly indicating whether the specifications are “equivalent to” or “better than” the requirements. The specifications in the Bidding Documents represent the minimum requirements.</i> - Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ của hàng hóa, thiết bị mà nhà thầu kê khai hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật quy định của HSMT và hồ sơ thiết kế. <i>The characteristics, technical specifications, manufacturing standards, production standards, and technologies declared by the Bidder shall fully comply with the technical requirements specified in the Bidding Documents and design dossier.</i> - Nhà thầu phải nêu rõ: ký mã hiệu, nhãn hiệu, năm sản xuất, xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ), hãng sản xuất, Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản của hàng hóa dự thầu. <i>The Bidder shall clearly state: model/serial number, brand, year of manufacture, origin (country/territory), manufacturer, configuration, and key technical features of the offered goods.</i> - Các hàng hóa, thiết bị phải có bảng thông số chi tiết kèm Catalogue chính hãng hoặc xác nhận của nhà sản xuất đáp ứng thông số kỹ thuật theo yêu cầu của HSMT và hồ sơ	

		thiết kế. <i>All goods/equipment must include detailed technical datasheets accompanied by official catalogues or manufacturer's confirmations demonstrating compliance with the technical requirements of the Bidding Documents and design dossier.</i>	
		Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên. <i>It fails to meet any of the above requirements.</i>	Không đạt <i>Fail</i>
b)	Đáp ứng yêu cầu về chất lượng vật liệu theo yêu cầu của HSMT và hồ sơ thiết kế. <i>Compliance with material quality requirements as specified in the Bidding Documents and design dossier</i>	- Các vật liệu đề xuất đều có mô tả kỹ thuật, tiêu chuẩn sản xuất/ chế tạo thỏa mãn yêu cầu kỹ thuật, chất lượng đáp ứng yêu cầu của HSMT và hồ sơ thiết kế. <i>All proposed materials must include technical descriptions and manufacturing/production standards that satisfy the technical and quality requirements of the Bidding Documents and design dossier.</i> - Các thiết bị cung cấp cho gói thầu phải có bảng thông số chi tiết kèm Catalogue chính hãng hoặc xác nhận của nhà sản xuất đáp ứng thông số kỹ thuật theo yêu cầu của HSMT và hồ sơ thiết kế. <i>Equipment supplied for the package must include detailed specifications accompanied by official catalogues or manufacturer's confirmations demonstrating compliance with the technical requirements of the Bidding Documents and design dossier.</i>	Đạt <i>Pass</i>
		Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên. <i>It fails to meet any of the above requirements.</i>	Không đạt <i>Fail</i>

c)	Hợp đồng nguyên tắc hoặc cam kết của đơn vị cung cấp các vật liệu, thiết bị chủ yếu theo yêu cầu của HSMT và hồ sơ thiết kế. <i>Principle contract or commitment from suppliers of key materials and equipment as required by the Bidding Documents and design dossier</i>	- Có hợp đồng nguyên tắc hoặc cam kết của đơn vị cung cấp dành riêng cho gói thầu này với đầy đủ các loại vật liệu theo yêu cầu. <i>Provide a framework agreement or commitment from suppliers specifically for this package, covering all required materials.</i> - Đơn vị cung cấp có ngành nghề phù hợp, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của đơn vị cung cấp. Đối với những thiết bị, vật liệu thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện phải kèm theo giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền cấp cho đơn vị. <i>Suppliers must have appropriate business lines, accompanied by a Business Registration Certificate. For goods subject to conditional business lines, a valid certificate of eligibility issued by the competent authority must be provided.</i>	Đạt Pass
		Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên. <i>It fails to meet any of the above requirements.</i>	Không đạt Fail
8	Các yếu tố cần thiết khác <i>Other requirements</i>		
a)	Quy cách hồ sơ dự thầu <i>Format of the Bid Proposal</i>	Nhà thầu kê khai đầy đủ các biểu mẫu và đính kèm các tài liệu theo đúng yêu cầu tại CDNT 10.8, có danh mục, cụ thể, rõ ràng, dễ theo dõi. <i>The Bidder shall fully complete all required forms and attach documents in accordance with 10.8 of the Instructions to Bidders, with a clear, specific, and well-structured table of contents for ease of reference.</i>	Đạt Pass
		Nhà thầu không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ các biểu mẫu các biểu mẫu theo yêu cầu.	Không đạt

		<i>It fails to provide or incomplete provision of required forms/documents.</i>	<i>Fail</i>
b)	Uy tín nhà thầu thực hiện gói thầu: Nhà thầu có cam kết kèm theo HSDT, trường hợp cam kết không trung thực sẽ bị đánh giá là gian lận <i>Bidder's credibility in performing the bid package: The Bidder has commitments included in the Bid Proposal. Any untruthful commitment shall be considered fraudulent:</i>	- Nhà thầu có cam kết bồi thường các công trình hạ tầng trong khu vực xung quanh nếu bị hư hỏng trong quá trình thi công và phục hồi hiện trạng sau khi xây dựng xong công trình. <i>The Bidders has commitment to compensate for any damage to surrounding infrastructure during construction and to restore the original condition upon completion.</i> - Nhà thầu có cam kết bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư nếu chậm trễ tiến độ hợp đồng do lỗi của nhà thầu gồm: thực hiện chi trả các chi phí liên quan đến công tác tư vấn giám sát, công tác quản lý dự án đối với gói thầu nhà thầu thực hiện. <i>The Bidders has commitment to compensate the Employer for delays attributable to the Bidder, including payment of costs related to supervision consultancy and project management for the package.</i> - Nhà thầu có cam kết tại thời điểm ký kết hợp đồng nếu nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính, vật tư thiết bị, tiến độ thi công khi thi công và các nội dung liên quan khác theo yêu cầu của HSMT để thực hiện gói thầu; <i>The Bidders has commitment that, at the time of contract signing (if selected), the Bidder shall ensure full compliance with requirements on technical capacity, financial capacity, materials, equipment, construction schedule, and other relevant requirements specified in the Bidding Documents.</i> - Nhà thầu cam kết đã rà soát và kiểm tra những nội dung chưa đủ chi tiết,	Đạt Pass

		chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ thiết kế, hồ sơ mời thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm, bồi thường theo quy định trong trường hợp sai sót, hoặc bất kỳ vấn đề nào khác thuộc phạm vi nhiệm vụ của nhà thầu gây chậm trễ tiến độ hợp đồng, tiến độ thanh quyết toán hoặc thiếu sót của nhà thầu dẫn đến phát sinh trong giai đoạn thi công; <i>The Bidders has commitment that the Bidder has reviewed and verified any unclear, incomplete, or inconsistent contents between the design dossier and the Bidding Documents that may lead to additional costs, disputes, or affect the responsibilities of the parties; and shall bear responsibility and compensation in case of errors or any issues within the Bidder's scope causing delays in contract performance, payment settlement, or additional costs during construction.</i> - Nhà thầu cam kết đảm bảo an toàn cho công trình liền kề trong quá trình thi công toàn bộ công trình và chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có). <i>The Bidders has commitment to ensure safety for adjacent structures during the entire construction period and to fully compensate for any damages (if any).</i> - Nhà thầu cam kết đã kiểm tra và xác minh hồ sơ nhân sự, máy móc thiết bị phục vụ thi công và các hồ sơ khác trong HSDT hợp lệ, hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành. <i>The Bidders has commitment that all personnel, construction equipment, and other documents in the Bid Proposal have been reviewed and verified as valid and compliant with</i>	

		<i>applicable laws.</i>	
		Không đáp ứng một trong các yêu cầu trên <i>It fails to meet any of the above requirements.</i>	Không đạt <i>Fail</i>
	Kết luận <i>Conclusion</i>	Đáp ứng tất cả các yêu cầu trên. <i>It meets all the above requirements.</i>	Đạt <i>Pass</i>
		Không đáp ứng hoặc đáp ứng không đủ các yêu cầu trên. <i>It fails to meet or fully meet the above requirements.</i>	Không đạt <i>Fail</i>

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Section 4. Financial Evaluation Criteria

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

The Lowest Price Method:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Methods to determine the lowest price:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Step 1. Determine the bid price;

- Trường hợp Mục 13.8 **BDL** quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.1 (11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) Chương IV thì xác định giá dự thầu;

*In cases where Section 13.8 of the **Bid Data Sheet** stipulates that the bidder submits a bid proposal using Form No. 11.1 (11.1A or 11.1B or 11.1C or 11.1D) in Chapter IV, the bid price shall be determined;*

- Trường hợp Mục 13.8 **BDL** quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.1D) Chương IV thì xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa;

*In cases where Section 13.8 of the **Bid Data Sheet** stipulates that the bidder submits a bid proposal using Form No. 11.2 (11.2A or 11.2B or 11.2C or 11.1D) Chapter IV, the bid price shall be determined excluding taxes, fees, and charges related to import, special consumption tax (if any), and VAT on goods;*

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 CDNT);

Step 2. Correct excess deviations (as prescribed in Section 28 of the National Technical Regulations);

Bước 3. Xác định giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Step 3. Determine the bid price (according to Step 1 of this section) after correction for any excess deviations (if any), minus any discounts (if any);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 CDNT

Step 4. Identify any preferences (if applicable) as stipulated in Section 29 of the Terms and Conditions.

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu (theo Bước 1 khoản này) sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Step 5. Rank Bidders: The bid proposal with the lowest bid price (according to Step 1 of this section) after correction for excess deviations (if any), minus discounts (if any), plus preferential value (if any) will be ranked first.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng các HSDT.

If the Employer provides provisional costs, the portion of these provisional costs, including daily labor costs, will be separated and will not be considered during the bid evaluation process for comparison and ranking purposes.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU
Chapter IV. INVITATION TO BID AND BID PROPOSAL FORMS

STT No.	Biểu mẫu Form	Cách thức thực hiện Implementation method	Trách nhiệm thực hiện Responsibility for implementation	
			Chủ đầu tư Employer	Nhà thầu Bidder
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng trọn gói <i>Form No. 01A. Scope of Supply of Goods and Bill of Quantities (BOQ) for Lump-Sum Contracts</i>		X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định <i>Form No. 01B. Scope of Supply of Goods and Bill of Quantities for Fixed Unit Price Contracts</i>		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh <i>Form No. 01C. Scope of Supply of Goods and Bill of Quantities for Adjustable Unit Price Contracts</i>		X	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp <i>Form No. 01D. Scope of Supply of Goods and Bill of Quantities for Hybrid Contracts</i>		X	
5	Mẫu số 01E. Bảng tiến độ thực hiện <i>Form No. 01E. Implementation Schedule</i>		X	
6	Mẫu số 02. Đơn dự thầu <i>Form No. 02. Bid Proposal Form</i>	Theo mẫu đính kèm		X

		Follow the attached form		
7	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh <i>Form No. 03. Joint Venture Agreement</i>			X
8	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>) <i>Form No. 04A. Bid Security (applicable to Independent Bidder)</i>	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử Scan and attach electronic guarantee/guarantee.		X
9	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>) <i>Form No. 04B. Bid Security (applicable to Joint Venture)</i>			X
10	Mẫu số 05A. Hợp đồng cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC hoặc EPC) tương tự do nhà thầu thực hiện <i>Form No. 05A. Similar Contracts for Procurement of Goods and Construction (PC or EPC) Performed by the Bidder</i>			X
11	Mẫu số 05B. Hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự do nhà thầu thực hiện <i>Form No. 05B. Similar Contracts for Procurement of Goods Performed by the Bidder</i>			X
12	Mẫu số 05C. Hợp đồng xây lắp tương tự do nhà thầu thực hiện <i>Form No. 05C. Similar Construction Contracts Performed by the Bidder</i>			X
13	Mẫu số 05D. Bảng kê khai năng lực sản xuất <i>Form No. 05D. Statement of Production Capacity</i>			
14	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt <i>Form No. 06A. Proposed Key Personnel</i>			X
15	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt <i>Form No. 06B. Curriculum Vitae of Key Personnel</i>			X
16	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X

	<i>Form No. 06C. Statement of Experience</i>			
17	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu <i>Form No. 06D. Statement of Key Construction Equipment</i>			X
18	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ <i>Form No. 07. Non-Performed Contracts for Procurement of Goods, Construction, EPC, EC, EP, PC, Turnkey</i>			X
19	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu <i>Form No. 08A. Financial Situation of the Bidder</i>			X
20	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính <i>Form No. 08B. Financial Resources</i>			X
21	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện <i>Form No. 08C. Monthly Financial Resources for Ongoing Contracts</i>			X
22	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ <i>Form No. 09A. Scope of Work Assigned to Subcontractors</i>			X
23	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt <i>Form No. 09B. List of Specialized Subcontractors</i>			X
24	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu <i>Form No. 09C. List of Subsidiaries/Affiliates Participating in the Bid Package</i>			X
25	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện <i>Form No. 10A. Implementation Schedule</i>			X
26	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu <i>Form No. 10B. Bidder's Proposal for Goods</i>			

27	Mẫu số 11.1A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí) <i>Form No. 11.1A. Summary of Bid Price (Applicable to Lump-Sum Contracts, including all taxes, fees and charges)</i>			X
28	Mẫu số 11.1B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí) <i>Form No. 11.1B. Summary of Bid Price (Applicable to Fixed Unit Price Contracts, including all taxes, fees and charges)</i>			X
29	Mẫu số 11.1C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí) <i>Form No. 11.1C. Summary of Bid Price (Applicable to Adjustable Unit Price Contracts, including all taxes, fees and charges)</i>			X
30	Mẫu số 11.1D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí) <i>Form No. 11.1D. Summary of Bid Price (Applicable to Hybrid Contracts, including all taxes, fees and charges)</i>	Theo mẫu đính kèm <i>Follow the attached form</i>		X
31	Mẫu số 11.2A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) <i>Form No. 11.2A. Summary of Bid Price (Applicable to Lump-Sum Contracts, excluding import duties, special consumption tax (if any), and VAT)</i>			X
32	Mẫu số 11.2B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)			X

	<i>Form No. 11.2B. Summary of Bid Price (Applicable to Fixed Unit Price Contracts, excluding import duties, special consumption tax (if any), and VAT)</i>			
33	Mẫu số 11.2C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) <i>Form No. 11.2C. Summary of Bid Price (Applicable to Adjustable Unit Price Contracts, excluding import duties, special consumption tax (if any), and VAT)</i>			X
34	Mẫu số 11.2D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào tách thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) <i>Form No. 11.2D. Summary of Bid Price (Applicable to Hybrid Contracts, excluding import duties, special consumption tax (if any), and VAT)</i>			X
35	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật <i>Form No. 12A. Daywork Schedule</i>	Theo mẫu đính kèm Follow the attached form		X
36	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính <i>Form No. 12B. Statement of Provisional Sums</i>			X
37	Mẫu số 12C. Bảng số liệu điều chỉnh <i>Form No. 12C. Adjustment Data</i>			X
38	Mẫu số 13A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi <i>Form No. 13A. List of Goods Eligible for Preference</i>			X
39	Mẫu số 13B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			X

	Form No. 13B. <i>Domestic Production Costs for Goods Eligible for Preference (in case of imported cost declaration)</i>			
40	Mẫu số 13C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam) <i>Form No. 13C. Domestic Production Costs for Goods Eligible for Preference (in case of domestic production cost declaration in Vietnam)</i>			X

Mẫu số 01D

Form No. 01D

BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC^(*)
BILL OF QUANTITIES
(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)
(For hybrid contract)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

The Employer lists the relevant construction items to be implemented in the following table:

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾

Items to which lump-sum contract applies

STT No.	Hạng mục công việc <i>Work items</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Khối lượng tham khảo⁽²⁾ <i>Reference</i> <i>volume</i>	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc⁽³⁾ <i>Description of goods, work</i> <i>items</i>	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)⁽⁴⁾ <i>Requirements regarding</i> <i>origin of goods (if any)</i>
I	HÀNG HÓA (P) <i>GOODS (P)</i>				
1					
2					

...					
II	XÂY LẬP (C) CONSTRUCTION (C)				
1					
2					
...					

Đính kèm file PDF khối lượng mời thầu

The PDF file containing the Bill of Quantities is attached.

Ghi chú:

Note:

() Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Bảng kê hạng mục công việc. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.*

() For PC (Procurement and Construction) contracts where the bidder is selected based on the Technical Design, the scope of PC work may include Construction Drawing Design. In this case, the Employer must specify this work in the Bill of Quantities. If the Bidder is required to prepare Construction Drawing as a basis for performing P and C work according to specialized laws (if any), but the Scope of Goods Supply and the Bill of Quantities do not include Construction Drawing Design, the Bidder may*

allocate the cost of this work item to other work items in the contract. In this case, the Bidder must prepare the Construction Drawing Design and will not be paid separately by the Employer.

(1), (2) *Hạng mục công việc và khối lượng của phần công việc xây lắp chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc và khối lượng của phần công việc xây lắp phù hợp với thiết kế (nếu có) và yêu cầu kỹ thuật tại Chương V. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng xây lắp theo thiết kế (nếu có), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này.*

The work items and quantities of the construction work are for reference only. The Bidder is responsible for accurately determining the work items and quantities of the construction work in accordance with the design (if any) and technical requirements in Chapter V. After accurately determining the work items and construction quantities according to the design (if any), the Bidder shall submit a price quotation for each item according to Form No. 11 of this Chapter.

(3) *Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.*

Refer to the corresponding content stipulated in Chapter V.

(4) *Áp dụng trong các trường hợp:*

It shall be applicable in the following cases:

- *Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.*

The Employer requires goods to be of a specific country or territory as stipulated in Clause 2, Article 44 of the Law on Bidding. In this case, the Bidder must offer goods that meet the required country of origin or are of Vietnamese origin, even if Vietnam is not included in the country or territory specified by the Employer. Bidders offering goods that do not meet the required country of origin or are not of Vietnamese origin will be rejected.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

Examples of groups of countries and territories: Europe, Asia, America, etc.; the European Union (EU), the Association of Asian Nations, the Organization for Economic Cooperation and Development (OECD), and groups of major economies such as the G20, G8, and G7.

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

The Employer shall decide whether to require the Bidder to offer domestically originated goods where the procurement package meets the conditions specified in Point e, Clause 3, Article 10 of the Law on Bidding. In such a case, the Bidder must offer goods of Vietnamese origin; any Bid Proposal offering goods not of Vietnamese origin shall be rejected.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

If no origin requirement is specified by the Employer, this section shall be left blank.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

Items to which fixed price contract applies

STT No.	Hạng mục công việc Work items	Đơn vị tính Unit	Khối lượng mời thầu Bill of Quantities	Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc⁽¹⁾ Description of goods, work items	Yêu cầu về xuất xứ đối với hàng hóa (nếu có)⁽²⁾ Requirements regarding origin of goods (if any)
I	HÀNG HÓA (P) GOOD (P)				

1					
2					
...					
II	XÂY LẮP (C) CONSTRUCTION (C)				
1					
2					
...					
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG⁽³⁾ CONTINGENCY COSTS				
1	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):</i> <i>Contingency for quantity variations (for goods):</i>		<i>b1%</i>		
2	<i>Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):</i> <i>Contingency for quantity variations (for construction works):</i>		<i>b2%</i>		

Đính kèm file PDF khối lượng mời thầu

The PDF file containing the Bill of Quantities is attached.

Ghi chú:

Note:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

Refer to the corresponding content stipulated in Chapter V.

(2) Áp dụng trong các trường hợp:

It shall be applicable in the following cases:

- Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại.

The Employer requires goods to be of a specific country or territory as stipulated in Clause 2, Article 44 of the Law on Bidding. In this case, the Bidder must offer goods that meet the required country of origin or are of Vietnamese origin, even if Vietnam is not included in the country or territory specified by the Employer. Bidders offering goods that do not meet the required country of origin or are not of Vietnamese origin will be rejected.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Châu Á, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

Examples of groups of countries and territories: Europe, Asia, America, etc.; the European Union (EU), the Association of Asian Nations, the Organization for Economic Cooperation and Development (OECD), and groups of major economies such as the G20, G8, and G7.

- Chủ đầu tư quyết định việc yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước khi gói thầu mua sắm hàng hóa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

The Employer shall decide whether to require the Bidder to offer domestically originated goods where the procurement package meets the conditions specified in Point e, Clause 3, Article 10 of the Law on Bidding. In such a case, the Bidder must offer goods of Vietnamese origin; any Bid Proposal offering goods not of Vietnamese origin shall be rejected.

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

If no origin requirement is specified by the Employer, this section shall be left blank.

(3) Chi phí dự phòng: trong HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSMT (b1%, b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Contingency costs: The Bidding Documents must clearly state the contingency rate for unforeseen work volume (b1%) for Bidders to use as a basis for bidding. When participating in the bidding, Bidders must bid on contingency costs for unforeseen work volume with a value equal to the percentage (%) specified in the Bidding Documents (b1%, b2%) multiplied by the cost of the items offered by the Bidder. Contingency costs can only be used when there is an increase in work volume in reality.

Mẫu số 01E

Form No. 01E

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
IMPLEMENTATION SCHEDULE

STT No.	Công trình Project	Địa điểm Location	Thời gian hoàn thành gói thầu <i>Bid package completion time</i>	
			Thời gian hoàn thành gói thầu sớm nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực] <i>The earliest completion time for the Bid package is _____ [Specify the number of days since the contract came into effect]</i>	Thời gian hoàn thành gói thầu muộn nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực] <i>The latest completion time for the Bid package is _____ [Specify the number of days since the contract came into effect]</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cải tạo, nâng cấp Khách sạn Renaissance Riverside Saigon	Số 8-15 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh	Nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế riêng	396 ngày

	<i>Renovation and upgrade of Renaissance Riverside Saigon Hotel</i>	<i>8-15 Ton Duc Thang Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City</i>	<i>The Bidder proposes a specific alternative technical solution.</i>	<i>396 days</i>

Ghi chú:

Note:

(2): Trích xuất tên gói thầu.

Extract the name of the bid package.

(3): Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.

Specify the location where the bid package is deployed.

(4): Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).

The Employer fills in but ensures that the time in this column is less than the time in column (5).

(5): Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

Extract the time for deploying the bid package.

LETTER OF TENDER/ THƯ DỰ THẦU
FOR/ CHO

MAIN PACKAGE NO.01 - FITTING-OUT WORKS FOR PHASE 1 (FROM FLOOR 17 TO 21

GÓI THẦU CHÍNH SỐ 01 - CÔNG TÁC TRANG TRÍ NỘI THẤT CHO GIAI ĐOẠN 1 (TẦNG 17 ĐẾN 21)

FOR/ CHO

PROJECT: RENAISSANCE RIVERSIDE SAIGON HOTEL

DỰ ÁN: KHÁCH SẠN RENAISSANCE RIVERSIDE SÀI GÒN

AT/ TẠI

8-15, TON DUC THANG STREET, SAI GON WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM

8-15, ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG, PHƯỜNG SÀI GÒN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Sent to: Saigon Riverside Hotel Company Limited

Gửi đến: Công Ty Liên Doanh Khách Sạn Saigon Riverside

Dear Mr/Ms

Thưa Quý Ông/ Bà,

1. We have examined the Conditions of Contract, the Tender Price Schedule, the Design, Employer's requirements Quantities and the Appendices as well as all addendums issued during the period of tender as part of the Tender Documents for the execution of the above-named Works/ *Chúng tôi đã xem xét nội dung của Điều kiện Hợp đồng Danh mục Giá chào thầu, Thiết kế, Bảng yêu cầu của Chủ đầu tư và các Phụ lục khác đã được phát hành trong suốt thời gian đấu thầu như là một phần của Hồ sơ mời thầu để thực hiện Công việc được nêu trên.*
2. We offer to execute and complete the Works and remedy any defects therein in conformity with this Tender which includes all these documents as follow/ *Chúng tôi đề xuất cho việc thực hiện và hoàn thành Công việc và khắc phục bất kỳ sai sót nào theo đó theo đúng với Hồ sơ thầu này cùng với các tài liệu như sau:*

BASE TENDER/ HỒ SƠ DỰ THẦU THEO PHƯƠNG ÁN GỐC

For completion of the whole of the Works within **Employer's set Time for Completion of 396 (Three Hundred Ninety-Six) calendar days** for the sum of Vietnam Dongs

.....
(..... VND) (excluding VAT) or such other sum as may be determined in accordance with the Conditions of Contract included in the Tender Documents

Để hoàn thành toàn bộ Công việc trong Thời hạn Hoàn thành được qui định bởi Chủ đầu tư là (.....) ngày dương lịch với giá trị trọn gói là:

.....
..... VND (không bao gồm VAT) hoặc giá trị khác có thể sẽ được quyết định căn cứ theo các Điều kiện của Hợp đồng đã đưa ra trong Hồ sơ thầu.

OR/ HOẶC

ALTERNATIVE TENDER/ HỒ SƠ DỰ THẦU ĐỀ XUẤT THAY THẾ

For completion of the whole of the Works within **Completion Date Proposed by Contractor of (.....) calendar days** for the sum of Vietnam Dongs

.....
(..... VND) (excluding VAT) or such other sum as may be determined in accordance with the Conditions of Contract included in the Tender Documents.

Để hoàn thành toàn bộ Công việc trong Thời hạn Hoàn thành do Nhà thầu đề xuất là (.....) ngày dương lịch với giá trị trọn gói là:

.....
..... VND (không bao gồm VAT) hoặc giá trị khác có thể sẽ được quyết định căn cứ theo các Điều kiện của Hợp đồng đã đưa ra trong Hồ sơ thầu.

For avoidance of doubt, the Time for Completion includes all working days, Saturdays, Sundays, public holidays including, without limitation, the Lunar New Year – TET Holiday and other non-working days as may be caused by inclement weather from the Commencement Date/ Để tránh hiểu nhầm, Thời gian hoàn thành trên bao gồm tất cả ngày làm việc, Thứ Bảy, Chủ Nhật, ngày lễ, bao gồm mà không giới hạn Ngày Tết âm lịch – Tết và các ngày không làm việc khác có thể do nguyên nhân thời tiết khắc nghiệt, tính từ Ngày Khởi công.

3. The Tender is a Lump sum Fixed Price for the Work described and indicated in the Conditions of Contract, the Tender Price Schedule, the Design,

Employer's requirements Quantities and the Appendices as well as the addendums issued during the period of tender, which documents are intended to be mutually explanatory of the scope of the works. The Tender includes all costs associated with the following Tender period Addendums/ *Gói thầu là Gói thầu Giá Trọn gói cố định cho Công việc được miêu tả và chỉ định trong các Điều kiện Hợp đồng Danh mục Giá chào thầu, Thiết kế, Bảng yêu cầu của Chủ đầu tư và các Phụ lục cũng như các phụ lục khác được phát hành trong thời gian đấu thầu mà tất cả các hồ sơ này được kết hợp với nhau để cùng miêu tả phạm vi công việc. Gói thầu bao gồm tất cả các chi phí được kết hợp với các phụ lục trong tiến trình đấu thầu.*

4. We agree to the Delay Damages for the Late Completion of this Contract in accordance with Conditions of Contract/ *Chúng tôi chấp nhận chịu trách nhiệm về các Thiệt hại do chậm hoàn thành Hợp đồng này theo các Điều kiện của Hợp đồng.*
5. We agree that should any discrepancy occur between the amounts written in words and in figures entered upon the Letter of Tender, the amount written in words will be used/ *Chúng tôi đồng ý rằng bất kỳ sự khác biệt nào có thể xảy ra giữa giá trị được ghi bằng chữ và giá trị ghi bằng số được đưa vào Thư Dự thầu thì giá trị ghi bằng chữ sẽ được chấp nhận.*
6. We acknowledge that the Priced Bill of Quantities is for the purposes of identification of pay items for interim payments and for valuation of variations. The Bill of Quantities is not intended to be a comprehensive expression of the scope of the Works and we shall be responsible for identifying all items which are included in the scope of Works and for any measurement of quantities required for our Tender estimation and have included for such in the Tender submitted/ *Chúng tôi xác nhận rằng Danh mục giá chào thầu đã bỏ giá dùng cho mục đích xác định các hạng mục thanh toán cho thanh toán tạm và để đánh giá các phát sinh. Bảng Danh mục không dùng để diễn giải toàn diện phạm vi Công việc và chúng tôi chịu trách nhiệm xác định tất cả các hạng mục bao gồm trong phạm vi Công việc và bất kỳ khối lượng đo đạc nào đòi hỏi chúng tôi phải dự toán trong Hồ sơ thầu và đã bao gồm chúng trong Hồ sơ thầu đã đệ trình.*
7. We affirm that the Tender is inclusive of the whole of the Works of this tender package and that we have submitted this Tender in accordance with the Tender Documents. We understand that any Tender which excludes part of the Works may be rejected as unresponsive/ *Chúng tôi khẳng định rằng Hồ sơ Dự thầu bao gồm toàn bộ Công việc của gói thầu này và rằng chúng tôi đã trình Hồ sơ Dự thầu theo quy định của Hồ sơ thầu. Chúng tôi hiểu rằng bất kỳ Hồ sơ thầu nếu không bao gồm bất kỳ phần nào của Công việc có thể sẽ bị từ chối vì không tuân thủ.*
8. We undertake that if our Tender is accepted we will commence the Works on site on the date specified in the Notice to Proceed as issued by the Employer's Representative and to complete the whole of the Works in accordance with

the Project Milestones Schedule which includes all weekends, Public Holidays including the Lunar New Year - TET Holiday and other non-working days as may be caused by inclement weather/ *Chúng tôi cam kết rằng nếu Hồ sơ Dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ bắt đầu Công việc trên công trường vào ngày đã qui định trong Thông báo Tiến hành công việc do Đại diện của Chủ đầu tư phát hành và sẽ hoàn thành toàn bộ Công việc theo Cột Mốc Tiến độ của Dự án bao gồm tất cả các ngày cuối tuần, ngày nghỉ lễ bao gồm Tết Dương lịch – nghỉ TẾT và các ngày không làm việc khác có thể xảy ra do điều kiện thời tiết xấu.*

9. We agree to hold open the Tender for acceptance by the Employer for a period of **120 days** from the date fixed for receiving tenders and it shall remain binding upon us and may be accepted at any time before the expiration of that period. We agree that in the event if we fail to stand by our offer or any amended offers before the expiry of the Tender Validity Period or any extended periods, the Employer has the rights to forfeit the Tender Security submitted by us/ *Chúng tôi đồng ý duy trì thời gian hiệu lực của Hồ sơ Dự thầu để Chủ đầu tư phê duyệt trong thời hạn là **120 ngày** kể từ ngày ấn định nhận thầu và sẽ duy trì ràng buộc và có thể sẽ được chấp thuận tại bất kỳ thời điểm nào trước khi hết hạn. Chúng tôi đồng ý rằng nếu chúng tôi không giữ nguyên Hồ sơ Dự thầu hoặc bất kỳ đề xuất đã điều chỉnh nào của mình trước khi hết hạn Thời hạn Hiệu lực của Gói thầu hoặc bất kỳ thời gian được gia hạn nào khác, Chủ đầu tư có quyền hủy bỏ Bảo lãnh Dự thầu mà chúng tôi đã đệ trình.*
10. We acknowledge that the Appendix to Conditions of Contract forms part of the Letter of Tender/ *Chúng tôi xác nhận rằng Phụ lục Phụ lục Điều kiện hợp đồng là một phần của Thư Dự thầu.*
11. We agree that should any arithmetical or obvious pricing errors be discovered before acceptance of this offer in the priced Tender Documents submitted by us, then these errors will be corrected by us, in order that the corrected total of the Final Summary equates with the amount entered in this Letter of Tender in accordance with the following procedure/ *Chúng tôi đồng ý nếu bất kỳ lỗi số học hoặc những sai sót hiển nhiên cho việc bỏ giá được phát hiện trước khi Hồ sơ Dự thầu được chấp nhận, thì những sai sót này sẽ được điều chỉnh lại để tổng giá trị được chỉnh sửa trong bảng tổng kết cuối cùng bằng với giá trị đã đưa vào Thư dự thầu theo qui tắc sau:*

The net total of such errors, whether a net addition or net omission, will be calculated as a percentage of the corrected total of the Final Summary after deducting Provisional Sums (if any) and all unit rates and prices throughout the Priced Bill of Quantities shall be considered as reduced or increased, as the case may be, by such percentage/ *Tổng thực của các sai sót đó, hoặc tăng thêm hoặc bớt đi, sẽ được tính theo tỉ lệ phần trăm của Tổng giá trị được điều chỉnh của Bảng tổng kết cuối cùng sau khi đã khấu trừ tất cả các Giá*

trị tạm tính (nếu có) và tất cả đơn giá và giá ghi trong Danh mục Giá dự thầu sẽ được xem như là đã tăng hoặc giảm theo tỷ lệ đó tùy trường hợp.

12. Unless and until a formal Agreement is prepared and executed, this Tender together with the Employer's Letter of Acceptance shall constitute a binding contract between us/ *Trừ khi và cho đến khi một Thỏa thuận chính thức được lập, Hồ sơ Dự thầu này cùng với Thư chấp thuận trao thầu của Chủ đầu tư sẽ làm thành một hợp đồng ràng buộc giữa hai bên.*
13. We understand that you are not bound to accept the lowest tender or any tender you may receive/ *Chúng tôi hiểu rằng các Ông không bắt buộc phải chấp nhận bản chào giá thấp nhất hay bất kỳ bản chào giá nào mà khác mà các Ông có thể nhận được.*

Date/ Ngày

Signature/ Chữ ký

as/ với tư cách là

.....

authorized to sign the Letter of Tender and on behalf of/ *được ủy quyền ký Thư dự thầu và thay mặt cho:*

LOCATION/ **ĐỊA CHỈ:**

THỎA THUẬN LIÊN DANH
JOINT VENTURE AGREEMENT

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Date: ____ [*Automatically extracted by the system*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bid package: ____ [*Automatically extracted by the system*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Under project/procurement estimate: ____ [*Automatically extracted by system*]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Pursuant to⁽¹⁾ ____ [*Automatically extracted by the system*]

Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Pursuant to⁽¹⁾ ____ [*Automatically extracted by the system*]

Căn cứ HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Based on Bidding Documents of bid package: ____ [*Automatically extracted by the system*] with Invitation to Bid number: ____ [*Automatically extracted by the system*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

We, on behalf of the parties signing the joint venture agreement, are:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Name of the first joint venture member: ____ [*Automatically extracted by the system*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Tax code: ____ [*Automatically extracted by the system*];

Đại diện là ông/bà: _____

Representative Mr./Ms.: _____

Chức vụ: _____

Position: _____

Địa chỉ: _____

Address: _____

Điện thoại: _____

Phone: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Name of the second joint venture member: _____ [*Automatically extracted by the system*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Tax code: _____ [*Automatically extracted by the system*];

Đại diện là ông/bà: _____

Representative Mr./Ms.: _____

Chức vụ: _____

Position: _____

Địa chỉ: _____

Address: _____

Điện thoại: _____

Phone: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Name of the nth joint venture member: _____ [*Automatically extracted by the system*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Tax code: _____ [*Automatically extracted by the system*];

Đại diện là ông/bà: _____

Representative Mr./Ms.: _____

Chức vụ: _____

Position: _____

Địa chỉ: _____

Address: _____

Điện thoại: _____

Phone: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

The parties (hereinafter referred to as members) agree to sign a joint venture agreement with the following contents:

Điều 1. Nguyên tắc chung

Article 1. General principles

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

Members voluntarily form a joint venture to participate in bidding for the bid package ____ [[Automatically extracted by the system] under project/procurement estimate ____ [Automatically extracted by the system].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

The members agree that the name of the joint venture for all transactions related to this bid package is: ____ [insert name of joint venture].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

The members commit that no member shall arbitrarily participate independently or in a joint venture with another bidder to participate in this bid package. In case of successful bid, no member shall have the right to refuse to perform the responsibilities and obligations stipulated in the contract. In case a member of the joint venture refuses to fulfill his/her own responsibilities as agreed, such member shall be handled as follows:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

Compensate the parties in the joint venture for damages;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

Compensate the Employer for damages according to the provisions stated in the contract;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Other forms of handling ____ [insert other form of handling].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Article 2. Assignment of responsibilities

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____
[Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [Hệ thống tự động trích xuất] đối với từng thành viên như sau:

The members agreed to assign responsibilities to implement the bid package _____ [Automatically extracted by the system] under the project/procurement estimate _____ [Automatically extracted by the system] for each member as follows:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Leading member of the joint venture:

Các bên nhất trí phân công _____ [Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

The parties agree to assign _____ [Members of the joint venture automatically extracted by the system] as the head of the joint venture, representing the joint venture in the following tasks⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSDT cho cả liên danh.

Use account and digital certificate to submit Bid Proposal for the entire joint venture.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;

[Sign documents and papers to transact with the Employer, the Procuring Entity during the bidding process, documents explaining and clarifying Bid Proposal or documents requesting withdrawal of Bid Proposal;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

Provide the bid security for the entire joint venture;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;

Participate in the document verification, contract negotiation and completion;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

Sign the petition in case the bidder has a petition;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Other tasks except for signing the contract ____ [insert the content of other tasks (if any)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

The members of the joint venture agree to assign responsibilities for performing the work according to the table below ⁽³⁾:

STT No.	Tên các thành viên trong liên danh <i>Name of joint venture members</i>	Nội dung công việc đảm nhận <i>Job description</i>	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu <i>Percentage of value assumed of total bid price</i>
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất) <i>Name of the leading member of the joint venture (Automatically extracted by the system)</i>	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2 <i>Name of 2nd member</i>	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng <i>Total</i>		Toàn bộ công việc của gói thầu <i>Entire work of the bid package</i>	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

Article 3. Validity of joint venture agreement

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

The joint venture agreement is effective from the date of signing.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

The joint venture agreement shall terminate in the following cases:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- *The parties fulfill their responsibilities and obligations and proceed to liquidate the contract;*

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- *The parties mutually agree to terminate;*

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- *The joint venture bidder did not win the bid;*

- Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

- *Cancellation of bid package ____ [Automatically extracted by the system] under the project/procurement estimate ____ [Automatically extracted by the system] according to the notice of the Employer.*

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

The joint venture agreement is made with the approval of all members.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
LEGAL REPRESENTATIVE OF THE LEADING MEMBER OF THE JOINT VENTURE

[xác nhận, chữ ký số]

[confirmation, digital signature]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH
LEGAL REPRESENTATIVE OF THE JOINT VENTURE MEMBERS

[xác nhận, chữ ký số]

[confirmation, digital signature]

Ghi chú:

Note:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

The system automatically updates legal documents according to current regulations.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

The assignment of responsibilities includes one or more tasks as stated.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

The Bidder must clearly state the specific work content and the corresponding value estimate that each member of the joint venture shall perform, the common and individual responsibilities of each member, including the leading member of the joint venture.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

The assignment of work in the joint venture must be based on the items listed in the Bill of Quantities specified in Form No. 11, Chapter IV; work that is not part of these items or not related to the production process of these items must not be assigned.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

Form No. 04A (Attached scan)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

BID SECURITY

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

(applicable to independent bidders)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL]*

Beneficiary (Guarantee Holder): ____ *[insert name and address of the Employer specified in Section 1.1 of the Bid Data Sheet]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

Date of issue of guarantee: ____ *[insert date of issue of guarantee]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

BID SECURITY No: ____ *[insert the Bid Security abstract number]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Guarantor: ____ *[insert name and address of issuer, if this information is not already shown in the title of the printed paper]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/TBMT số ____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/TBMT]*.

We are informed that the Guarantee Holder as ____ *[insert name of the Bidder]* (hereinafter referred to as “the Bidder”) shall participate in the bidding for the implementation of the bid package ____ *[insert name of the bid package]* of the project/procurement estimate ____ *[insert name of the project/procurement estimate]* according to the Invitation to Tender/ Invitation to Bid No. ____ *[abstract number of the Invitation to Tender/ Invitation to Bid]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

We hereby undertake to the Beneficiary that we shall provide the Bidder a guarantee amount of ____ *[insert the value in numbers, in words and*

currency].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽³⁾.

This guarantee is effective for____ days, from the date____ month____ year____.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

At the request of the Bidder, we, as the Guarantor, undertake to pay the Beneficiary an amount of____ [insert the value in numbers, in words and currency] upon receipt of a written notice from the Beneficiary of the Bidder's breach in the following cases:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

After the bid closing time and during the validity period of the Bid Proposal, the bidder has a written document withdrawing the Bid Proposal or refusing to perform one or more of the proposed works in the Bid Proposal as required by the Bidding Documents;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

The Bidder commits a violation of the provisions of Article 16 of the Law on Bidding or violates the law on bidding, leading to the cancellation of the bid;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

The Bidder fails to implement measures to ensure contract performance as prescribed in Article 68 of the Law on Bidding;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

The Bidder fails to conduct or refuses to verify documents within 05 working days from the date of receipt of the notice of document verification or verifies documents but refuses or does not sign the document verification minutes, except in cases of force majeure;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo

hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

The Bidder does not conduct or refuses to negotiate the contract (if any) within 05 working days from the date of receipt of the notice of contract negotiation or negotiates the contract but refuses or does not sign the contract negotiation minutes, except in cases of force majeure;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

The Bidder fails to conduct or refuses to complete the contract within 10 days from the date of receipt of the notice of successful bid from the Employer, except in cases specified in Clause 4, Article 34 of Decree No. 214/2025/ND-CP or in cases of force majeure;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

The Bidder fails to conduct or refuses to sign the contract within 10 days from the date of contract completion, except in cases of force majeure.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

In case the Bidder wins the bid, this guarantee shall expire immediately after the Bidder signs the contract and submits the contract performance guarantee to the Beneficiary as agreed in such contract.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

In case the Bidder fails to win the bid, this guarantee shall expire immediately upon our receipt of a copy of the notice of the Bidder selection result or within 30 days from the expiry date of the Bid Proposal, whichever comes first.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Any claim under this guarantee must be submitted to our office before or on the last day of validity of this guarantee. We unconditionally and irrevocably undertake to pay to the Employer any amount within the limit of the above guarantee

amount upon claim by the Employer.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

Legal representative of the bank

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[name, title, signature and seal]

Ghi chú/Note:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

In case the Bid Security violates one of the following regulations: a lower value and a shorter validity period than those as specified in Section 18.2 of the Instructions to Bidders, incorrect beneficiary name, not being an original document, lacking a valid signature, signed before the Employer issued the Bidding Documents, or containing conditions that are disadvantageous to the Employer, the Bid Security shall be considered invalid.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 BDL.

Specify the validity period in accordance with Section 18.2 of the Bid Data Sheet.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

Insert the bid closing date as specified in the Invitation to Bid. The validity period of the Bid Security shall start from the bid closing date to the last day of validity of the Bid Security. The expiry of the Bid Security falls on the last day of its validity and does not require the full 24 hours of that day.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

If the Bid Security is missing one or more of the above-mentioned commitments, it shall be deemed as containing conditions disadvantageous to the Employer under Section 18.3 of the Instructions to Bidders, and the Bid Security shall be considered invalid.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

Form No. 04B (Attached scan)

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

BID SECURITY

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

(applicable to joint venture bidders)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 BDL]*

Beneficiary (Guarantee Holder): ____ *[insert name and address of the Employer specified in Section 1.1 of the Bid Data Sheet]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

Date of issue of guarantee: ____ *[insert date of issue of guarantee]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

BID SECURITY No: ____ *[insert the Bid Security abstract number]*

Bên bảo lãnh: ____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Guarantor: ____ *[insert name and address of issuer, if this information is not already shown in the title of the printed paper]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/TBMT].*

We are informed that the Guarantee Holder as ____ [insert name of the Bidder] (hereinafter referred to as “the Bidder”) shall participate in the bidding for the implementation of the bid package ____ [insert name of the bid package] of the project/procurement estimate ____ [insert name of the project/procurement estimate] according to the Invitation to Tender/ Invitation to Bid No. ____ [abstract number of the Invitation to Tender/ Invitation to Bid].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

We hereby undertake to the Beneficiary that we shall provide the Bidder a guarantee amount of ____ [insert the value in numbers, in words and

currency].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____tháng____ năm____⁽⁴⁾.

This guarantee is effective for____ days, from the date____ month____ year____.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

At the request of the Bidder, we, as the Guarantor, undertake to pay the Beneficiary an amount of____ [insert the value in numbers, in words and currency] upon receipt of a written notice from the Beneficiary of the Bidder's breach in the following cases:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

After the bid closing time and during the validity period of the Bid Proposal, the bidder has a written document withdrawing the Bid Proposal or refusing to perform one or more of the proposed works in the Bid Proposal as required by the Bidding Documents;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

The Bidder commits a violation of the provisions of Article 16 of the Law on Bidding or violates the law on bidding, leading to the cancellation of the bid;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

The Bidder fails to implement measures to ensure contract performance as prescribed in Article 68 of the Law on Bidding;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

The Bidder fails to conduct or refuses to verify documents within 05 working days from the date of receipt of the notice of document verification or verifies documents but refuses or does not sign the document verification minutes, except in cases of force majeure;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo

hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

The Bidder does not conduct or refuses to negotiate the contract (if any) within 05 working days from the date of receipt of the notice of contract negotiation or negotiates the contract but refuses or does not sign the contract negotiation minutes, except in cases of force majeure;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

The Bidder fails to conduct or refuses to complete the contract within 10 days from the date of receipt of the notice of successful bid from the Employer, except in cases specified in Clause 4, Article 34 of Decree No. 214/2025/ND-CP or in cases of force majeure;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

The Bidder fails to conduct or refuses to sign the contract within 10 days from the date of contract completion, except in cases of force majeure.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

If any member of the Joint Venture ____ [insert full name of the Joint Venture Bidder] violates any applicable laws resulting in the Bid Security not being refunded in accordance with the provisions of the Bidding Documents, the Bid Security of all members of the Joint Venture shall not be refunded.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

In case the Bidder wins the bid, this guarantee shall expire immediately after the Bidder signs the contract and submits the contract performance guarantee to the Beneficiary as agreed in such contract.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

In case the Bidder fails to win the bid, this guarantee shall expire immediately upon our receipt of a copy of the notice of the Bidder selection result

or within 30 days from the expiry date of the Bid Proposal, whichever comes first.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Any claim under this guarantee must be submitted to our office before or on the last day of validity of this guarantee. We unconditionally and irrevocably undertake to pay to the Employer any amount within the limit of the above guarantee amount upon claim by the Employer.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

Legal representative of the bank

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[name, title, signature and seal]

Ghi chú/ *Note:*

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

In case the Bid Security violates one of the following regulations: a lower value and a shorter validity period than those as specified in Section 18.2 of the Instructions to Bidders, incorrect beneficiary name, not being an original document, lacking a valid signature, signed before the Employer issued the Bidding Documents, or containing conditions that are disadvantageous to the Employer, the Bid Security shall be considered invalid.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

The name of the Bidder may be one of the following cases:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

The name of the Joint Venture bidder, e.g., if Joint Venture A + B participates in the bidding, the Bidder's name shall be recorded as “Joint Venture A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo

đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

The name of the member responsible for providing the Bid Security on behalf of the entire Joint Venture or other members of the Joint Venture. For example, if Joint Venture A + B + C participates in the bidding and the Joint Venture Agreement assigns Bidder A to provide the Bid Security on behalf of the entire Joint Venture, the Bidder's name shall be recorded as “Bidder A (on behalf of Joint Venture A + B + C)”. If the agreement assigns Bidder B to provide the Bid Security for B and C only, the Bidder's name shall be recorded as “Bidder B (on behalf of B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

The name of a Joint Venture member providing a Bid Security individually;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong HSDT đáp ứng yêu cầu của HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

In cases where the Joint Venture Agreement does not specifically assign the responsibility for providing the Bid Security among its members, but the combined value of Bid Securities provided by all Joint Venture members and submitted with the Bid Proposal meets the requirements of the Bidding Documents, it shall still be considered compliant with respect to the required Bid Security value.

- (3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 BDL.

Specify the validity period in accordance with Section 18.2 of the Bid Data Sheet.

- (4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

Insert the bid closing date as specified in the Invitation to Bid. The validity period of the Bid Security shall start from the bid closing date to the last day of validity of the Bid Security. The expiry of the Bid Security falls on the last day of its validity and does not require the full 24 hours of that day.

- (5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

If the Bid Security is missing one or more of the above-mentioned commitments, it shall be deemed as containing conditions disadvantageous to the Employer under Section 18.3 of the Instructions to Bidders, and the Bid Security shall be considered invalid.

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC PC)
TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

***SIMILAR CONTRACTS FOR PROCUREMENT OF GOODS AND
CONSTRUCTION (PC OR EPC) PERFORMED BY THE BIDDER***

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Name of Bidder: _____[specify the full name of the bidder].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Information about specific contract, each must include the following contents:

Tên và số hợp đồng <i>Name and contract number</i>	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu] <i>[specify the full name of the contract, and the contract number]</i>		
Ngày ký hợp đồng <i>Contract signing date</i>	[ghi ngày, tháng, năm] <i>[specify the date, month, and year]</i>		
Ngày hoàn thành <i>Completion date</i>	[ghi ngày, tháng, năm] <i>[specify the date, month, and year]</i>		
Giá hợp đồng <i>Contract price</i>	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký] <i>[specify the total contract price in the amount and currency agreed upon]</i>	Tương đương ____ VND	Equivalent to ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận <i>If the Bidder is a member of a joint venture, briefly specify the portion of work undertaken within the joint venture and the value of the contract portion undertaken by the Bidder.</i>	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh] <i>[briefly specify the work responsibilities within the joint venture]</i>	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký] <i>[specify the percentage of the contract value undertaken under the total contract; the amount and currency of the signed contract]</i>	Tương đương ____ VND Equivalent to ____ VND

Tên dự án/dự toán mua sắm: <i>Name of Project/Procurement Estimate:</i>	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i> <i>[specify the full name of the project/procurement estimate for which the contract is being declared]</i>
Tên Chủ đầu tư: <i>Name of Employer:</i>	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i> <i>[specify the full name of the Employer for which the contract is being declared]</i>
Địa chỉ: <i>Address:</i> Điện thoại/fax: <i>Telephone/Fax:</i> E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[specify the full current address of the Employer]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[specify telephone and fax numbers, including country and area codes]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i> <i>[specify email address]</i>
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾ <i>Description of the similarity for construction</i>	
1. Loại kết cấu, cấp công trình <i>Type of structure and grade of construction</i>	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i> <i>[The type of structure and grade of construction shall be determined according to the regulations of construction law in effect at the time of approval of the investment project for the construction of the works under this contract.]</i>
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾ <i>Value of contracts performed</i>	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> <i>[specify the actual contract value performed based on the contract acceptance and settlement value]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện. <i>The main work items of the contract that have been completed.</i>	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i> <i>[specify the main tasks performed as per the contract]</i>
4. Phương pháp, công nghệ <i>Methods and technologies</i>	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i> <i>[specify information in the contract]</i>
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>

Other contents	[specify information (if any)]
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾ Description of the similarity for goods	
1. Loại hàng hóa Type of goods	[ghi thông tin phù hợp] [specify appropriate information]
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾ Regarding the value of the completed contract	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng] [specify the actual contract value performed based on the contract acceptance and settlement value]
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện. The main work items of the contract that have been completed.	[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện] [specify the main tasks performed as per the contract]
4. Các đặc tính khác Other characteristics	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết] [specify other characteristics if necessary]

Ghi chú:

Note:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

The Bidder should carefully review the Bidding Documents and propose similar contracts to ensure compliance with the requirements of Bidding Documents.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

In the case of a joint venture, each member of the joint venture shall declare according to this Form. If the Bidder has many similar contracts, each contract shall be declared according to this Form.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

The Bidder only declares content similar to the requirements of the bid package.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

In case the contract value is not calculated in VND, it shall be converted to VND according to the exchange rate specified in Section 2.1 of Chapter III to serve as the basis for evaluation.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ
DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾
SIMILAR CONTRACTS FOR PROCUREMENT OF GOODS (P)
PERFORMED BY THE BIDDER

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Name of Bidder: _____[specify the full name of the bidder].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Information about specific contract, each must include the following contents:

Tên và số hợp đồng <i>Name and contract number</i>	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i> <i>[specify the full name of the contract, and the contract number]</i>		
Ngày ký hợp đồng <i>Contract signing date</i>	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> <i>[specify the date, month, and year]</i>		
Ngày hoàn thành <i>Completion date</i>	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i> <i>[specify the date, month, and year]</i>		
Giá hợp đồng <i>Contract price</i>	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i> <i>[specify the total contract price in the amount and currency agreed upon]</i>	Tương đương ____ VND	Equivalent to ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận <i>If the Bidder is a member of a joint venture, briefly specify the portion of work undertaken within the joint venture and the value of the contract portion undertaken by the Bidder.</i>	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i> <i>[briefly specify the work responsibilities within the joint venture]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i> <i>[specify the percentage of the contract value undertaken under the total contract; the amount and currency of the signed contract]</i>	Tương đương ____ VND Equivalent to ____ VND

Tên dự án/dự toán mua sắm: <i>Name of Project/Procurement Estimate:</i>	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i> <i>[specify the full name of the project/procurement estimate for which the contract is being declared]</i>
Tên Chủ đầu tư: <i>Name of Employer:</i>	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i> <i>[specify the full name of the Employer for which the contract is being declared]</i>
Địa chỉ: <i>Address:</i> Điện thoại/fax: <i>Telephone/Fax:</i> E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[specify the full current address of the Employer]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[specify telephone and fax numbers, including country and area codes]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i> <i>[specify email address]</i>
Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa⁽²⁾ <i>Description of the similarity for construction</i>	
1. Loại hàng hóa <i>Type of goods</i>	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i> <i>[specify appropriate information]</i>
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾ <i>Regarding the value of the completed contract</i>	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> <i>[specify the actual contract value performed based on the contract acceptance and settlement value]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện. <i>The main work items of the contract that have been completed.</i>	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i> <i>[specify the main tasks performed as per the contract]</i>
4. Các đặc tính khác <i>Other characteristics</i>	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i> <i>[specify other characteristics if necessary]</i>

Ghi chú:

Note:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

The Bidder should carefully review the Bidding Documents and propose similar contracts to ensure compliance with the requirements of Bidding Documents.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

In the case of a joint venture, each member of the joint venture shall declare according to this Form. If the Bidder has many similar contracts, each contract shall be declared according to this Form.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

The Bidder only declares content similar to the requirements of the bid package.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

In case the contract value is not calculated in VND, it shall be converted to VND according to the exchange rate specified in Section 2.1 of Chapter III to serve as the basis for evaluation.

HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾
SIMILAR CONTRACTS FOR CONSTRUCTION (C) PERFORMED BY THE BIDDER

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Name of Bidder: _____[specify the full name of the bidder].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Information about specific contract, each must include the following contents:

Tên và số hợp đồng <i>Name and contract number</i>	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu] [specify the full name of the contract, and the contract number]		
Ngày ký hợp đồng <i>Contract signing date</i>	[ghi ngày, tháng, năm] [specify the date, month, and year]		
Ngày hoàn thành <i>Completion date</i>	[ghi ngày, tháng, năm] [specify the date, month, and year]		
Giá hợp đồng <i>Contract price</i>	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký] [specify the total contract price in the amount and currency agreed upon]	Tương đương _____ VND Equivalent to _____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận <i>If the Bidder is a member of a joint venture, briefly specify the portion of work undertaken within the joint venture and the value of the contract portion undertaken by the Bidder.</i>	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh] [briefly specify the work responsibilities within the joint venture]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký] [specify the percentage of the contract value undertaken under the total contract; the amount and currency of the signed contract]	Tương đương _____ VND Equivalent to _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		

<i>Name of Project/Procurement Estimate:</i>	<i>[specify the full name of the project/procurement estimate for which the contract is being declared]</i>
Tên Chủ đầu tư: <i>Name of Employer:</i>	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i> <i>[specify the full name of the Employer for which the contract is being declared]</i>
Địa chỉ: <i>Address:</i> Điện thoại/fax: <i>Telephone/Fax:</i> E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[specify the full current address of the Employer]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i> <i>[specify telephone and fax numbers, including country and area codes]</i> <i>[ghi địa chỉ e-mail]</i> <i>[specify email address]</i>
Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp⁽²⁾ <i>Description of the similarity for construction</i>	
1. Loại kết cấu, cấp công trình <i>Type of structure and grade of construction</i>	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i> <i>[The type of structure and grade of construction shall be determined according to the regulations of construction law in effect at the time of approval of the investment project for the construction of the works under this contract.]</i>
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾ <i>Value of contracts performed</i>	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i> <i>[specify the actual contract value performed based on the contract acceptance and settlement value]</i>
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện. <i>The main work items of the contract that have been completed.</i>	<i>[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]</i> <i>[specify the main tasks performed as per the contract]</i>
4. Phương pháp, công nghệ <i>Methods and technologies</i>	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i> <i>[specify information in the contract]</i>
5. Các nội dung khác <i>Other contents</i>	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i> <i>[specify information (if any)]</i>

Ghi chú:

Note:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

The Bidder should carefully review the Bidding Documents and propose similar contracts to ensure compliance with the requirements of Bidding Documents.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

In the case of a joint venture, each member of the joint venture shall declare according to this Form. If the Bidder has many similar contracts, each contract shall be declared according to this Form.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

The Bidder only declares content similar to the requirements of the bid package.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

In case the contract value is not calculated in VND, it shall be converted to VND according to the exchange rate specified in Section 2.1 of Chapter III to serve as the basis for evaluation.

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA⁽¹⁾

STATEMENT OF PRODUCTION CAPACITY

(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

(Applicable to Bidders who are manufacturers)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Name of Bidder: _____ *[specify the full name of the bidder]*.

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ *[Điền số nhà máy]*

Number of factories/production facilities (collectively referred to as factories):
_____ *[Enter factory number]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

For each plant, the bidder shall declare the following information:

Tên nhà máy: <i>Factory name:</i>	<i>[Ghi tên nhà máy]</i> <i>[Specify name of factory]</i>
Địa chỉ: <i>Address:</i>	<i>[Ghi địa chỉ nhà máy]</i> <i>[Specify address of factory]</i>
Tổng mức đầu tư: <i>Total investment:</i>	<i>[Ghi tổng mức đầu tư]</i> <i>[Specify total investment]</i>
Công suất thiết kế: <i>Design capacity:</i>	<i>[Ghi công suất thiết kế]</i> <i>[Specify design capacity]</i>
Công suất thực hiện: <i>Performance capacity:</i>	<i>[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]</i> <i>[Specify the production capacity for the most recent year]</i>
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất	<i>[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]</i>

tính đến thời điểm đóng thầu. <i>The highest production output for a month or a year within the last 05 years prior to the bid closing time.</i>	<i>[Specify the highest production output for one month or one year]</i>
Tiêu chuẩn sản xuất: <i>Production standards:</i>	<i>[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]</i> <i>[Specify the applicable production standards, if any]</i>
Số lao động đang làm việc: <i>Number of employees currently working:</i>	<i>[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]</i> <i>[Specify the total number of workers currently employed at the factory]</i>

Ghi chú:

Note:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

In the case of a joint venture, each member of the joint venture shall declare according to this Form.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT
KEY PERSONNEL PROPOSAL

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

The Bidder must declare the key personnel in accordance with Point a, Section 2.2, Chapter III to demonstrate their readiness to mobilize these personnel for the implementation of the bid package. Key personnel may either be part of the Bidder's permanent staff or mobilized by the Bidder. In the case where the first-ranked Bidder's proposed key personnel in the Bid Proposal fail to meet the requirements or cannot demonstrate their ability to be mobilized (including cases where personnel are already engaged in other contracts with overlapping work periods), the Employer allows the Bidder to supplement or replace personnel. The Bidder is permitted to supplement or replace each key personnel position a maximum of 02 times, with each replacement occurring within a reasonable timeframe of no less than three working days per replacement. If the Bidder cannot provide replacement personnel who meet the requirements of the Bidding Documents, the Bidder shall be disqualified and assessed for bidding integrity in accordance with Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP. In cases where the Bidder intentionally provides untruthful key personnel information in the Bid Proposal to manipulate the bid evaluation, no personnel replacement is allowed, the Bid Proposal shall be rejected, and the Bidder shall be considered to have

committed fraud in accordance with Point b, Clause 4, Article 16 of the Law on Bidding, and shall be subject to penalties pursuant to Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

In case a bidder participates in multiple bid packages within the same period and the bidder’s proposed personnel for these bid packages overlap, the bidder’s Bid Proposal shall still be considered and evaluated. However, if the bidder is ranked first in multiple bid packages and the time to mobilize personnel to implement these bid packages overlaps, not ensuring that sufficient personnel can be mobilized according to the schedule and requirements of the bid packages, the bidder shall be allowed to choose one of the bid packages in which the bidder is ranked first.

STT No.	Họ và Tên Full Name	Vị trí công việc Job position
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i> <i>[Bidder selects key personnel from its database on the System]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i> <i>[specify the job position to be held in the bid package]</i>
2	.	
...		

Form No. 06B[illegible]

2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2] <i>[specify name of key personnel 2]</i>										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n] <i>[specify name of key personnel n]</i>										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

The Bidder must provide all required information and prepare documents for verification (certified copies of relevant diplomas, certificates, professional experience declared in Form No. 6C Chapter IV) during the document verification process.

Mẫu số 06C

Form No. 06C

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN
STATEMENT OF EXPERIENCE

STT No.	Tên nhân sự chủ chốt <i>Name of key personnel</i>	Từ ngày <i>From date</i>	Đến ngày <i>To date</i>	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan <i>Company/Project/Position/Contract/ related professional and administrative experience</i>
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1] <i>[specify name of key personnel 1]</i>	...	...	...
2				
...	...			

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

The Bidder must provide all required information and prepare documents for verification (certified copies of relevant diplomas, certificates, professional experience declared in Form No. 6C Chapter IV) during the document verification process.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU
STATEMENT OF KEY CONSTRUCTION EQUIPMENT

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa 02 lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP

The Bidder must declare the key construction equipment in accordance with Point b, Section 2.2, Chapter III to demonstrate its capability and readiness to mobilize such equipment for the execution of the Contract. The key construction equipment may be owned by the Bidder or mobilized by the Bidder. In the event that the first-ranked Bidder proposes key construction equipment in the Bid Proposal that does not meet the requirements (including cases where such equipment has already been mobilized for other contracts with overlapping schedules), the Employer shall allow the Bidder to supplement or replace such equipment. The Bidder is permitted to supplement or replace each item of equipment a maximum of 02 times within an appropriate period, but not less

than three (03) working days for each replacement. If the Bidder fails to provide replacement equipment that meets the requirements of the Bidding Documents, the Bidder shall be disqualified and its credibility shall be assessed in accordance with Article 20 of Decree No. 214/2025/ND-CP. In cases where the Bidder intentionally provides false declarations of key construction equipment in the Bid Proposal in order to distort the bid evaluation results, the Bidder shall not be allowed to replace personnel or equipment, the Bid Proposal shall be rejected, and the Bidder shall be deemed to have committed fraud in accordance with Point b, Clause 4, Article 16 of the Law on Bidding, and shall be subject to sanctions pursuant to Clause 1, Article 133 of Decree No. 214/2025/ND-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

In cases where the Bidder participates in multiple bid packages within the same period and proposes the same equipment for those packages, the Bid Proposal shall still be considered and evaluated. However, if the Bidder is ranked first in multiple packages and the equipment mobilization schedules overlap, resulting in failure to ensure sufficient equipment in accordance with the required schedule and requirements of the packages, the Bidder shall be allowed to select one of the packages for which it has been ranked first.

STT No.	Thông tin thiết bị <i>Equipment information</i>							Hiện trạng <i>Current Status</i>		
	Loại thiết bị <i>Type of equipment</i>	Tên nhà sản xuất <i>Name of Manufacturer</i>	Đời máy (model) <i>Model</i>	Công suất <i>Capacity</i>	Năm sản xuất <i>Year of manufacture</i>	Tính năng <i>Features</i>	Xuất xứ <i>Origin</i>	Địa điểm hiện tại của thiết bị <i>Current location of the equipment</i>	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại <i>Information on current equipment mobilization and usage</i>	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt) <i>Equipment source (Owned / leased / rented / specially manufactured by Bidder)</i>
1										
2										
...										

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

For equipment not owned by the Bidder, the Bidder must declare the following additional information:

Chủ sở hữu Owner						Thỏa thuận Agreement
Loại thiết bị Type of equipment	Tên chủ sở hữu Name of Owner	Địa chỉ chủ sở hữu Address of Owner	Số điện thoại Phone number	Số Fax Fax Number	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án Details of specific equipment lease/rental/manufacturing agreement for the project

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EC, EP, PC,
CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI**

CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

***NON-PERFORMED CONTRACTS FOR PROCUREMENT OF
GOODS, CONSTRUCTION, EPC, EC, EP, PC, TURNKEY***

Tên nhà thầu: _____

Tên nhà thầu: _____

Name of Bidder: _____

Date: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Name of member of joint venture bidder (if any): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III

Non-performed contracts for procurement of goods, construction, EPC, EC, EP, PC, turnkey as prescribed in Section 2.1 Chapter III

☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

No or only one (01) non-performed contract (goods supply, construction, EPC, EC, EP, PC, turnkey) due to the Bidder's fault the since January 1, __ [specify year], in accordance with Criterion 1 in the Evaluation Criteria Table on Capacity and Experience under Section 2.1, Chapter III.

☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Two (02) or more non-performed contracts (goods supply, construction, EPC, EC, EP, PC, turnkey) due to the Bidder's fault since January 1, __ [specify year], in accordance with Criterion 1 in the Evaluation Criteria Table on Capacity and Experience under Section 2.1, Chapter III.

Năm Year	Phần việc hợp đồng không hoàn thành Non-	Mô tả hợp đồng Contract Description	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)

	<i>performed part</i>		<i>Total contract value (value, currency, exchange rate, equivalent value in VND)</i>
		Mô tả hợp đồng: _____ <i>Contract Description:</i> _____ Tên Chủ đầu tư: _____ <i>Name of Employer:</i> _____ Địa chỉ: _____ <i>Address:</i> _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____ <i>Reason of non-performane:</i> _____	

Ghi chú:

Note:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

The Bidder must accurately and honestly declare the non-performed contracts for procurement of goods, construction, EPC, EC, EP, PC, turnkey due to the Bidder's fault; in case the Employer or expert team discovers that the Bidder has non-performed contracts for procurement of goods, construction, EPC, EC, EP, PC, turnkey due to the Bidder's fault but did not declare, the Bidder is considered to have committed fraud and the Bidder's Bid Proposal shall be rejected. In case of a joint venture, each member of the joint venture must declare according to this Form.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

FINANCIAL SITUATION OF BIDDER

Tên nhà thầu: _____

Name of Bidder: _____

Date: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Name of member of joint venture bidder (if any): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)

Bidder's fiscal year is from _____ to _____ (bidder fills in this content)

Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)

Financial data for the most recent years as required by Bidding Documents (Automatically extracted by the System based on the bidder's fiscal year)

Năm 1:

Năm 2:

Năm 3:

Year 1:

Year 2:

Year 3:

Tổng tài sản <i>Total assets</i>			
Tổng nợ <i>Total liabilities</i>			
Giá trị tài sản ròng <i>Net worth</i>			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT) <i>Annual revenue (excluding VAT)</i>			

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾ <i>Average annual revenue (excluding VAT)</i>	(Hệ thống tự động tính) (Automatically calculated by the System)		
Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>			
Lợi nhuận sau thuế <i>Profit after tax</i>			

Ghi chú:

Note:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

In case of joint venture bidder, each member of the joint venture must declare according to this Form.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

To determine the average annual revenue (excluding VAT), the bidder divides the total revenue of the years (excluding VAT) by the number of years based on the information provided.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Annual revenue is calculated by total revenue in the financial statement of such year (excluding VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSMT/số năm.

Average annual revenue (excluding VAT) = total revenue of each year (excluding VAT) as required by Bidding Documents/number of years.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

In case a newly established bidder does not have enough years as required by Bidding Documents, the average annual revenue (excluding VAT) is calculated based on the number of years for which the bidder has financial data.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Annual revenue (excluding VAT) is extracted from the bidder's capacity profile. In case the bidder finds that the annual revenue (excluding VAT) in the bidder's profile has not been updated by the System from the Electronic Tax System and the National Information System on Business Registration, the bidder shall update the annual revenue information (excluding VAT) in the profile to participate in the bidding, but ensure that it is consistent with the data declared by the bidder on the Electronic Tax System at the time of bidding. In this case, the bidder must prepare documents to compare the information declared by the bidder during the document comparison and contract negotiation (if any) as follows:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

Copies of financial statements (balance sheets including all relevant notes, and income statements) for the years as set out above, subject to the following conditions:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

Reflects the financial situation of the bidder or joint venture member (if it is a joint venture bidder) but the financial situation of an affiliate such as a parent company affiliated with a subsidiary or an affiliate with the bidder or joint venture member.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

Financial statements must be complete and contain full content according to regulations.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

Financial statements must correspond to completed accounting periods accompanied by certified copies of one of the following documents:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

Minutes of tax settlement inspection;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

Self-declaration of tax settlement (value added tax and corporate income tax) with confirmation from the tax authority of the time of declaration submission;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

Documents proving that the bidder has declared electronic tax settlement;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

Confirmation document from the tax authority (confirming the amount paid for the whole year) on the fulfillment of tax payment obligations;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

Audit report (if any);

- Các tài liệu khác.

Other documents.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

The above documents must be consistent with the data declared by the bidder on the Electronic Tax System at the time of bidding.

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾
FINANCIAL RESOURCES

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Indicate the expected financial resources, such as highly liquid assets, available credit limits (credit lines that are still in use) or other available financial resources (excluding contractual advance payments) to satisfy the financial resource requirements set out in Form No. 08C of this Chapter.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu <i>Financial resources of Bidder</i>		
STT No.	Nguồn tài chính <i>Financial resources</i>	Số tiền (VND) <i>Amount (VND)</i>
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL) <i>Total financial resources of the bidder (TNL)</i>		

Ghi chú:

Note:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Each bidder or joint venture member must provide information on its financial resources, along with proof.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

The financial resources that the bidder plans to mobilize to implement the bid package are calculated according to the following formula:

$$\text{NLTC} = \text{TNL} - \text{ĐTH}$$

Trong đó:

Where:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

NLTC is the financial resource that the bidder plans to mobilize to implement the bid package;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);

TNL is the total financial resources of the bidder (stated in this Form);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

DTH is the total monthly financial resource requirement for ongoing contracts (stated in Form No. 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

A bidder is considered to satisfy the financial resource requirements for the bid package if the expected financial resources mobilized to implement the bid package (NLTC) are at least equal to the required value in evaluation criterion 3.3 Schedule No. 01: Evaluation criteria for financial capacity and experience as prescribed in Section 2.1 Chapter III.

Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và

Mẫu số 08C.

In cases where the Bidding Documents require a credit commitment, and the Bidder submits, as part of its Bid Proposal, a credit commitment issued by a credit institution legally operating in Vietnam, confirming that it will provide financing to the Bidder for the execution of the subject package in compliance with Criterion 3.3 of the Evaluation Criteria Table on Financial Capacity and Experience under Section 2.1, Chapter III, the Bidder shall be considered as meeting the financial resource requirements for the package. A credit commitment that includes conditions for credit approval in accordance with applicable credit regulations shall still be accepted. In addition to submitting the credit commitment, the Bidder is still required to declare information in accordance with this Form and Form No. 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Highly liquid assets include cash and cash equivalents, short-term financial instruments, available-for-sale securities, marketable securities, trade receivables, short-term financial receivables, and other assets that can be converted into cash within one year.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾
MONTHLY FINANCIAL RESOURCES
FOR ONGOING CONTRACTS**

STT No.	Tên hợp đồng Name of Contract	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax) Employer contact person (address, phone, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng Contract Completion Date	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾ Remaining contract term in month (A)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾ Unpaid contract value, including tax (B)	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A) Monthly financial resource requirements (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH) Total monthly financial resource requirements for ongoing contracts (DTH)						

Ghi chú:

Note:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của:

Each bidder or joint venture member shall provide the information set out below to calculate the total financial resource requirements, which shall be the

sum of:

(i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện;

the bidder's (or each joint venture member's) current commitments under all contracts that the bidder (or each joint venture member) is performing or shall perform;

(ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

the financial resource requirements for the contract under consideration. In addition, the bidder shall also provide information on any other financial obligations that may significantly affect the performance of the contract under consideration if the bidder is awarded the contract.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

The remaining term of the contract is as of 28 days prior to the bid closing date.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

The remaining unpaid contract value is as of 28 28 days prior to the bid closing time.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾
SCOPE OF WORK ASSIGNED TO SUBCONTRACTORS

STT No.	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾ <i>Name of Subcontractor</i>	Phạm vi công việc ⁽³⁾ <i>Scope of work</i>	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾ <i>Workload</i>	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾ <i>Estimated % value</i>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾ <i>Contract or agreement document with Subcontractor</i>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

Note:

(1) Trường hợp HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Đấu thầu.

In cases where the Bidding Documents stipulate the employment of subcontractors, the Bidder shall make declarations in accordance with this Form. For procurement packages under projects in the fields of science, technology, innovation, and digital transformation conducted through domestic bidding, domestic Bidders are permitted to engage foreign subcontractors for specialized work that domestic Bidders are not yet capable of performing or where technology transfer is required, in accordance with Clause 4, Article 11 of the Law on Bidding.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột

này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

The Bidder shall specify the name of each subcontractor. In cases where the identity of the subcontractor has not yet been determined at the time of bid proposal, this column may be left blank and only the “Scope of Work” column shall be completed. If awarded the Contract, the Bidder must obtain the Employer’s approval prior to mobilizing subcontractors to perform the declared work.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

The Bidder shall clearly specify the work items to be assigned to subcontractors.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

The Bidder shall clearly specify the workload to be assigned to subcontractors.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 BDL.

The Bidder shall specify the percentage (%) value of the work to be undertaken by subcontractors relative to the Bid Price, which shall not exceed the percentage specified in Section 27.3 of the Bid Data Sheet. In the case of a Joint Venture, each member may engage subcontractors for its assigned scope of work within the percentage specified in Section 27.3 of the Bid Data Sheet.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

The Bidder shall specify the contract number or agreement reference and attach scanned copies of such documents in the Bid Proposal. In cases where subcontractors have not yet been identified at the time of bid proposal, this column may be left blank.

BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾

LIST OF SPECIALIZED SUBCONTRACTORS

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

The Bidder must provide document to prove compliance with the requirements specified in Clause 2.3, Section 2, Chapter III.

STT No.	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾ <i>Name of specialized Subcontractor</i>	Phạm vi công việc ⁽³⁾ <i>Scope of work</i>	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾ <i>Workload</i>	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾ <i>Estimated % value</i>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾ <i>Contract or agreement document with specialized Subcontractor</i>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

Notes:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Đấu thầu.

In cases where specialized subcontractors are engaged, the Bidder shall

make declarations in accordance with this Form. For procurement packages under projects in the fields of science, technology, innovation, and digital transformation conducted through domestic bidding, domestic Bidders are permitted to engage foreign specialized subcontractors for specific works that domestic Bidders are not capable of performing or where technology transfer is required, in accordance with Clause 4, Article 11 of the Law on Bidding.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

The Bidder shall specify the name of each specialized subcontractor.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

The Employer shall specify the work items for which specialized subcontractors are permitted.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

The Bidder shall specify the quantity/volume of work to be assigned to specialized subcontractors.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

The Bidder shall specify the percentage (%) value of the work to be undertaken by specialized subcontractors relative to the total contract/package value.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT.

The Bidder shall specify the contract number or agreement reference and attach scanned copies of such documents in the Bid Proposal.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**
**LIST OF SUBSIDIARIES/AFFILIATES PARTICIPATING IN THE BID
PACKAGE**

STT No.	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾ <i>Name of subsidiary/affiliate</i>	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾ <i>Work undertaken in the bid package</i>	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾ <i>% value compared to bid price</i>	Ghi chú <i>Note</i>
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

Note:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

In cases where the Bidder is a parent company (e.g., a corporation) and mobilizes its subsidiaries or affiliates to perform part of the Contract, such information must be clearly declared in this table. The evaluation of the Bidder's experience and capacity shall be based on the value and volume of work undertaken by the parent company, subsidiaries, and affiliated companies within the Contract. If the Bidder is not a parent company, this Form shall not apply.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

Specify the name of each subsidiary or affiliates.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

Specify the scope of work to be undertaken by each subsidiary or affiliates.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Specify the percentage (%) value of the work undertaken by each subsidiary or affiliates relative to the Bid Price.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
IMPLEMENTATION SCHEDULE

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

The Bidder proposes an implementation schedule as requires by Employer and in accordance with the bidder's technical proposal.

STT No.	Công trình Project	Địa điểm Location	Thời gian hoàn thành gói thầu <i>Bid package completion time</i>	
			Thời gian hoàn thành gói thầu sớm nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực] <i>The earliest completion time for the Bid package is _____ [Specify the number of days since the contract came into effect]</i>	Thời gian hoàn thành gói thầu muộn nhất _____ [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực] <i>The latest completion time for the Bid package is _____ [Specify the number of days since the contract came into effect]</i>

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cải tạo, nâng cấp Khách sạn Renaissance Riverside Saigon <i>Renovation and upgrade of Renaissance Riverside Saigon Hotel</i>	Số 8-15 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh <i>8-15 Ton Duc Thang Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City</i>	Nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế riêng <i>The Bidder proposes a specific alternative technical solution.</i>	396 ngày <i>396 days</i>

Ghi chú:

Note:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01E Chương này.

It shall be extracted from Form No. 01E of this Chapter.

(6): Nhà thầu đề xuất.

It shall be proposed by the Bidder.

Mẫu số 10B

Form No. 10B

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

BIDDER'S PROPOSAL FOR GOODS

STT No.	Danh mục hàng hóa <i>Product catalog</i>	Ký mã hiệu <i>Code</i>	Nhãn hiệu <i>Brand</i>	Năm sản xuất <i>Year of manufacture</i>	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) <i>Origin (country, territory)</i>	Hãng sản xuất <i>Manufacturer</i>	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản <i>Configuration and basic technical specifications</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Khối lượng <i>Weight</i>	Mã HS <i>HS Code</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1 <i>Item 1</i>									
2	Hàng hóa thứ 2 <i>Item 2</i>									
...										
n	Hàng hóa thứ n <i>Item n</i>									

Ghi chú:

Note:

- Cột (2), (9), (10) : Hệ thống tự động trích xuất - Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

Columns (2), (9), (10): Automatically extracted by the system - Columns (3), (4), (5), (6), (7), (8): Completed by the Bidder. In cases where the Bidder does not specify the model/serial number, brand, origin, or manufacturer, the Bid Proposal shall not be considered for evaluation.

Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo HSDT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ...thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá. Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.

For example: If the Bidder declares in this Form: Model/Serial No.: “as per technical proposal”; Brand: “as per Bid Proposal”; Origin: “as per technical proposal”, etc., the Bid Proposal shall not be considered for evaluation. If the goods do not have a model/serial number, the Bidder shall state “Not applicable” in Column (3). If the manufacturer provides a model/serial number but the Bidder declares “Not applicable”, the Bid Proposal shall not be considered for evaluation.

- Cột (11): Hệ thống tự trích xuất (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.

Column (11): Automatically extracted by the system (if any). If this column is left blank, and the bidder knows the HS code of the goods, then the bidder should list it.

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu số 11.1(11.1A hoặc 11.1B hoặc 11.1C hoặc 11.1D) hoặc 11.2 (11.2A hoặc 11.2B hoặc 11.2C hoặc 11.2D)

The bidder's proposal in this Form is extracted into Form 11.1 (11.1A or 11.1B or 11.1C or 11.1D) or 11.2 (11.2A or 11.2B or 11.2C or 11.2D)

Form No. 11.1A

SUMMARY OF BID PRICE

(Applicable to Lump-Sum Contracts, including all taxes, fees and charges)

[illegible]

...													
III	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) TOTAL BID PRICE (Including taxes, fees, and charges (if any))												X1=M+K

Ghi chú:

Note:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Hệ thống tự trích xuất.

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Automatically extracted by the system

(2), (11), (12): Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2), (11), (12): The Bidder is responsible for reviewing the work items and quantities of the construction works specified in the Scope of Supply of Goods and the Bill of Quantities. The Bidder shall supplement and price any work items and quantities of construction works that are identified as missing from the Scope of Supply of Goods and the Bill of Quantities but are necessary to complete the works in accordance with the design. In cases where the Bidder fails to supplement missing work items or quantities of construction works compared to the design, it shall be deemed that the Bidder has included the cost of such missing items and quantities within other items of the package. The Bidder remains responsible for completing the construction works in accordance with the design and meeting the technical requirements at the offered price. If any work items or quantities of construction works specified in the Scope of Supply of Goods and the Bill of Quantities are found to exceed those required by the design, the Bidder shall exclude such excess items from the Summary of Bid Price.

(13): Nhà thầu tự điền

(13): Completed by the Bidder.

Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSMT, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

The Bid Price shall be deemed to include all costs necessary for the execution of the package in accordance with the requirements of the Bidding Documents. No adjustment for deviations shall be made in cases where the work items or quantities of construction works proposed by the Bidder in the Summary of Bid Price differ from those specified in the Scope of Supply of Goods and the Bill of Quantities, except where such differences relate to work items or quantities outside the scope of the Bidding Documents (i.e., beyond what is required to complete the works in accordance with the design). In such cases, the additional work items shall be considered as surplus and shall be subject to adjustment in accordance with applicable regulations.

Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Hạng mục công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

The Bid Price is the total value of all items listed in the “Work Items” column. The Bid Price shall include all applicable taxes, fees, charges, and contingency costs (if any). The Bidder shall calculate and allocate these costs within the Bid Price.

Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

The Bidder is responsible for allocating contingency costs (if any) within the Bid Price and shall not quote contingency costs as a separate item. If contingency costs are quoted separately, they shall be considered as surplus and subject to adjustment for deviations.

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(14): Automatically calculated by the system. The total amount (X1), inclusive of taxes, fees, and charges (if any), shall be used as the basis for bid comparison and ranking.

Form No. 11.1B

(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)
(Applicable to Fixed Unit Price Contracts, including all taxes, fees and charges)

[illegible]

1	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa): Contingency for quantity variations (for goods):										b1%		$B1 = b1\% \times M$
2	Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp): Contingency for quantity variations (for construction works):										b2%		$B2 = b2\% \times K$
3	Chi phí công nhật Daywork Costs												Y1
4	Chi phí cho các khoản tạm tính Provisional Sums												Y2
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) TOTAL BID PRICE (including all applicable taxes, fees, and charges (if any))												$X2 = M + K + B1 + B2 + Y1 + Y2$

Ghi chú:

Note:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Automatically extracted by the system.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(13): Completed by the Bidder. The Bid Price shall include all applicable taxes, fees, and charges (if any).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(14): Automatically calculated by the system. The total amount (X2), inclusive of taxes, fees, and charges (if any), shall be used as the basis for bid comparison and ranking.

(*): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*): Extracted from the Scope of Supply of Goods and the Bill of Quantities provided by the Employer. Contingency costs shall only be used in cases where actual quantities arise during contract execution.

Form No. 11.1C

SUMMARY OF BID PRICE

(Applicable to Adjustable Unit Price Contracts, including all taxes, fees and charges)

[illegible]

2													
...													
III	CHI PHÍ DỰ PHÒNG* CONTINGENCY COST												
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa): Contingency for quantity variations and price escalation (for goods):										c1%		$C1 = c1\% \times M$
2	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp): Contingency for quantity variations and price escalation (for construction works):										c2%		$C2 = c2\% \times K$
3	Chi phí công nhật Daywork Costs												Y1
4	Chi phí cho các khoản tạm tính Provisional Sums												Y2
IV	TỔNG GIÁ DỰ THẦU (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) TOTAL BID PRICE (including all applicable taxes, fees, and charges (if any))												$X3=M+K+C1+C2+Y1+Y2$

Ghi chú:

Note:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Hệ thống tự trích xuất.

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11), (12): Automatically extracted by the system.

(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(13): Completed by the Bidder. The Bid Price shall include all applicable taxes, fees, and charges (if any).

(14): Hệ thống tự tính. Thành tiền (X3) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

(14): Automatically calculated by the system. The total amount (X3), inclusive of taxes, fees, and charges (if any), shall be used as the basis for bid comparison and ranking.

(): Được trích xuất từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.*

(): Extracted from the Scope of Supply of Goods and the Bill of Quantities provided by the Employer. Contingency costs shall only be used in cases where actual quantity variations and price escalation occur during contract execution.*

Mẫu số 11.1D

Form No. 11.1D

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

SUMMARY OF BID PRICE

(Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)

(Applicable to Hybrid Contracts, including all taxes, fees and charges)

(Tham khảo mẫu P1.CIV - Mẫu số 11.1D đính kèm)

(Refer to attached form P1.CIV - Form No. 11.1D)

DAY WORK SCHEDULE	BẢNG GIÁ NGÀY CÔNG
Where work cannot be properly valued, the Contractor shall be allowed Daywork rates at the rates inserted in Tables 1, 2, and 3 of this schedule.	Nơi mà công việc không được đánh giá đúng mức, Nhà thầu sẽ được phép tính theo đơn giá ngày công với các đơn giá được đưa vào Bảng 1, 2, và 3 của Bảng giá này.
<u>Section One – Labour</u>	<u>Phần 1 – Nhân công</u>
The rates for labour entered by the Contractor in Table 1 are to include for the following:	Các đơn giá cho nhân công được Nhà thầu đưa vào Bảng 1 bao gồm:
- The amount of wages actually paid to the employee when carrying out Day work.	- Tiền lương thực tế phải trả cho nhân công khi triển khai công việc.
- The amount of bonuses, incentive payments and other emoluments actually paid to the employees when carrying out Day work.	- Các khoản thưởng, bồi dưỡng khích lệ và thù lao khác thực tế phải trả khi triển khai công việc.
- Overheads and profit as defined in Section 5 below	- Quản lý phí và lợi nhuận theo mô tả trong Phần 5 dưới đây.
Payment for labour will be made only for such time as the employee is engaged upon Daywork.	Thanh toán cho nhân công được thực hiện chỉ với thời gian mà nhân viên được thuê theo Ngày công.
a) A day is considered to be a working day of eight (8) hours.	Một ngày được xem là một ngày làm việc trong 8 giờ
b) Fractions of a day will be paid for pro-rata.	Giờ làm việc trong ngày được trả theo tỉ lệ
<u>Section Two – Materials</u>	<u>Phần 2 – Nguyên Vật liệu</u>
The rates for materials used in Daywork shall be based upon the net invoice cost, after deducting all discounts, for materials delivered to site, plus the percentage entered by the Contractor in Table 2 for	Giá cho các loại nguyên vật liệu sử dụng cho công tác công nhật sẽ căn cứ theo Hóa đơn thanh toán sau khi đã khấu trừ tất cả các khoản giảm giá, vận chuyển đến công trường, cộng thêm tỷ lệ phần trăm trong Bảng 2 cho quản lý phí và lợi nhuận đã xác

overheads and profit as defined in Section 5 below.	định trong Phần 5 dưới đây.
<u>Section Three – Plant</u>	<u>Phần 3 – Máy móc thiết bị</u>
The rates for plant entered by the Contractor in Table 3 are to include for the following:	Đơn giá cho máy móc thiết bị do Nhà thầu đưa vào trong Bảng 3 bao gồm:
- Use of mechanically operated plant for the time engaged upon Daywork	- Vận hành máy móc thiết bị trong thời gian sử dụng tính theo công nhật.
- Hire charges where applicable	- Tiền thuê nếu có
- Fuel, grease and lubricating oil	- Nhiên liệu, dầu nhớt và dầu bôi trơn máy
- Maintenance	- Bảo trì
- Depreciation	- Khấu hao
- Consumable stores	- Kho bãi
- Spare parts	- Phụ tùng thay thế
- Insurance and road taxes where applicable	- Bảo hiểm và phí giao thông nếu có phát sinh
- Mobilization, standing or idling time and demobilization	- Thời gian tập kết, chờ hoặc vận chuyển khỏi Công trường
- Overheads and profit as defined in Section 5 below	- Quản lý phí và lợi nhuận theo mô tả trong Phần 5 dưới đây.
Costs for plant are to exclude the cost of wages in respect of drivers and operatives which are to be included in Table 1.	Chi phí thiết bị không bao gồm các khoản lương cho Tài xế và Công nhân theo Bảng 1.
Payment for mechanically operated plant will be made only for such time as the plant is engaged upon Daywork operations.	Khoản phải trả cho các thiết bị được hoạt động sẽ chỉ được thực hiện khi các thiết bị được sử dụng cho công việc.
<u>Section Four – Claims</u>	<u>Phần 4 – Yêu cầu thanh toán</u>
Claims for payment must be accompanied by time sheets,	Yêu cầu thanh toán phải được kết hợp với bảng chấm công, hóa đơn mua vật liệu và

materials and goods vouchers endorsed by the Employer's Representative. Such endorsement will NOT bind the Employer to value the work as Daywork. If required, the Contractor will also produce his receipts, bills, invoices, wages book and any other evidence in support of his claim.	hàng hóa đã được Đại diện của Chủ đầu tư chứng thực. Việc chứng thực đó sẽ KHÔNG ràng buộc Chủ đầu tư đánh giá công việc là Ngày công. Nếu có yêu cầu, Nhà thầu sẽ đưa ra biên nhận, hóa đơn, sổ sách tiền lương hay bất kỳ bằng chứng nào khác.
<u>Section Five – Overheads and Profit</u>	<u>Phần 5 – Quản lý phí và lợi nhuận</u>
Overheads and profit are to be included in the rates entered by the Contractor in respect of labour, materials and plant in Tables 1, 2, and 3	Quản lý phí và lợi nhuận đã bao gồm trong đơn giá nhân công, vật liệu và thiết bị được Nhà thầu đưa vào trong Bảng 1, 2, và 3
The term " overheads " is defined below as including:	Thuật ngữ " quản lý phí " được định nghĩa bao gồm như sau :
- Head office charges	- Chi phí quản lý văn phòng
- Site supervision and site staff	- Giám sát và nhân viên công trường
- All Government and statutory taxes and levies	- Tất cả các khoản thuế phải thu và trả theo qui định nhà nước
- Overtime other than that allowed for in section one	- Giờ làm ngoài giờ khác với qui định trong phần 1.
- Time lost due to inclement weather	- Đình trệ công việc do thời tiết khắc nghiệt
- Travelling time and expenses	- Thời gian và chi phí đi công tác
- Subsistence allowances	- Các khoản Phụ cấp
Safety, health and welfare facilities	- An toàn và vệ sinh lao động
- Third party and Employer's liability insurances	- Bảo hiểm bắt buộc cho Chủ đầu tư và Bên thứ ba
- Holiday and sick pay	- Nghỉ phép và nghỉ bệnh
- Tool allowances	- Chi phí cho dụng cụ.

- Use, repair and sharpening of small tool	- Sử dụng, sửa chữa và tu bổ những công cụ nhỏ
- All non-mechanically operated plant, erected scaffolding, staging and trestles, artificial lighting, protective clothing, storage facilities and the like that may be in general use on the site	- Tất cả thiết bị hoạt động phi cơ khí, giàn giáo, phân chia giai đoạn công việc, chiếu sáng, quần áo bảo hộ lao động, kho bãi và những thứ tương tự thông dụng trên công trường.
- All other liabilities and obligations whatsoever	- Bất kỳ bổn phận và trách nhiệm nào khác.
<u>Section Six – Daywork Rates during Defects Liability Period</u>	<u>Phần 6 – Đơn giá ngày công trong Thời hạn sửa chữa sai sót</u>
The following percentage shall be added to the cost of the various items of Daywork excluding materials, for any Daywork which is ordered after the issue of the Certificate of Practical Completion for the whole of the Works but before the issue of the Certificate of Completion of Making Good Defects.	Tỷ lệ phần trăm sau đây phải được thêm vào chi phí của các hạng mục Ngày công khác nhau không bao gồm vật liệu, cho bất cứ Ngày công nào được yêu cầu sau khi phát hành Chứng chỉ Hoàn thành Thực tế cho toàn bộ Công việc nhưng trước khi phát hành Chứng chỉ Hoàn thành Sửa sang các Sai sót.
.....* <i>per cent</i> * percentage only to be inserted by Tenderer.	* phần trăm * phần trăm chỉ có thể được điền bởi Nhà dự thầu.

TABLE 1 – LABOUR
BẢNG 1 - NHÂN CÔNG

Description Mô tả	Rate per hour (VND) Đơn giá theo giờ
<u>Labour rates /Đơn giá nhân công</u>	
Labourer/ Lao động phổ thông	
Concretor/ Thợ đổ bê tông	
Carpenter/ Thợ cốp pha	
Steelworker/ Thợ sắt	
Welder/ Thợ hàn	
Crane Driver/ Tài xế xe cần cẩu	
Truck driver (trucks operated as plant) Tài xế xe tải (xe tải vận hành như thiết bị)	
Plumber/ Thợ đường ống	
Electrician/ Thợ điện	
Mechanic/ Thợ cơ khí	
Bentonite Plant Operator/ người vận hành trạm trộn Bentonite	
Bentonite Technician/ Kỹ thuật viên trạm trộn bentronite	
Osterberg Cell Instrument Specialist/ Chuyên viên thí nghiệm Osterberg	
Grab Operator/ Nhân viên vận hành xe gàu đào	
Plant Operator-Mechanical Plant under 100 B.H.P vận hành thiết bị công suất dưới 100 mã lực	

Description Mô tả	Rate per hour (VND) Đơn giá theo giờ
Plant Operator-Mechanical Plant 100 B.H.P. and over vận hành thiết bị công suất bằng và trên 100 mã lực	
Heavy load coolie/ Lao động khuôn vác nặng	
(Any classification not included above) (những gì không bao gồm ở trên)	

TABLE 2 – MATERIALS
BẢNG 2 – NGUYÊN VẬT LIỆU

State percentage to be added to net invoice cost of materials for overheads and profit	
Tỉ lệ % được cộng vào hoá đơn vật liệu cho quản lý phí & lợi nhuận.	%

TABLE 3 – PLANT

BẢNG 3 – MÁY MÓC THIẾT BỊ

Description Mô tả		Capacity Công suất	Rate per hr (VND) Đơn giá giờ	Rate per day (VND) Đơn giá ngày
Compressors	Portable (including tools and hose)	4.5 m3/min		
Máy nén khí	- Xách tay (bao gồm dụng cụ và vòi)			
	- Ditto/ tương tự	5.5 m3/min		
Compressors	Mobile (incl. tools & hose)	10.5 m3/min		
Máy nén khí	- Tự hành (bao gồm dụng cụ và vòi)			
Crane/ Cần cẩu /	- Mobile/ Tự hành	03 Tons		
	- Ditto/ tương tự	05 Tons		
	- Ditto/ tương tự	10 Tons		
Gen-Sets	Generators	100 K.V.A.		
Máy phát điện	- Máy phát điện			
	- Ditto/ tương tự	175 K.V.A.		

Description Mô tả		Capacity Công suất	Rate per hr (VND) Đơn giá giờ	Rate per day (VND) Đơn giá ngày
Excavators	including face shovels, skimmers, draglines or backacters	01 m3		
Máy đào	- bao gồm gầu, lưỡi san, dây gầu , gầu nghịch			
	- Ditto/ tương tự	1.5 m3		
Ground Injection Equipment (Contractor insert rate with specified capacity)				
Thiết bị Ground Injection Equipment (Nhà thầu sẽ cung cấp giá cùng với công suất)				
Heavy Cable Operated Crab (Contractor insert rate with specified capacity)				
Gàu đào hạng nặng điều khiển bằng dây cáp (Nhà thầu sẽ cung cấp giá cùng với công suất)				
Steel Bending Machine Máy uốn thép		5Kw		
Power Loaders	- On rubber tires	1.5m3		
Xe ủi	- bánh hơi			
Diesel Dumpers/ Xe ben dầu		0.75m3		
Lorries/ Xe tải - Pick Up/ không mui		1.5 tonnes		

Description Mô tả		Capacity Công suất	Rate per hr (VND) Đơn giá giờ	Rate per day (VND) Đơn giá ngày
Lorries/ Xe tải	- Ordinary flat top / có mui	03 tonnes		
Lorries/ Xe tải	- Tipplers - heavy haulage/ vận chuyển nặng- thùng tự nâng	05 tonnes		
Lorries/ Xe tải	- Ordinary - heavy haulage/ vận chuyển nặng- loại thông thường	7.5 tonnes		
Concrete Mixers Máy trộn bê tông	- Concrete Mixers	200/140 Litres		
	- Ditto/ tương tự	300/200 Litres		
Pumps	- Portable (including foot valves, suction hose, up to 20 meters of delivery hose and all fittings)	50 mm		
Máy Bơm	- Xách tay (bao gồm van hút, vòi thoát dài đến 20m và phụ kiện lắp đặt)			
	- Ditto/ tương tự	75 mm		

Description Mô tả	Capacity Công suất	Rate per hr (VND) Đơn giá giờ	Rate per day (VND) Đơn giá ngày
Welding and Cutting Set/ Bộ hàn và cắt gió đá bao gồm gió / (Oxy-acetylene inclusive of oxygen and acetylene) Ditto - electric arc Tương tự - hàn điện Vibrator / Đầm dùi Kitson or similar type lamp/ Đèn tự hành Kitson hoặc loại đèn tương tự Any items not included above (những mục không bao gồm ở trên)	300 amp 300 amp 500amp 38 mm 42mm		

.....

.....

Signature of Contractor

Signature of Witness

Chữ ký nhà thầu

Chữ ký người làm chứng

Address/ Địa chỉ :

Address/ Địa chỉ :

.....

Date/ Ngày :

Date/Ngày:

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH
STATEMENT OF PROVISIONAL SUMS

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh các HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

The portion of the provisional sums will be separated and will not be considered during the Bid Proposal evaluation process for comparison purposes. The winning bid price and the contract price will include the provisional sums quoted by the bidder in their Bid Proposal. If, during the contract execution, additional work as described arises, the client will use the funds allocated for these provisional sums to pay the bidder as stipulated in the contract.

Bảng số <i>Schedule No.</i>	Công việc số <i>Job no.</i>	Mô tả ⁽¹⁾ <i>Description</i>	Thành tiền (VND) ⁽²⁾ <i>Total amount (VND)</i>
04	15	Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm <i>Supply and installation of equipment at the pumping station.</i>	
06	19	Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm <i>Supply ventilation systems in underground pipelines.</i>	
...			
....			

Tổng các khoản tạm tính <i>Total provisional sums</i> (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) <i>(Transfer to the "amount" column of the provisional sums in the Summary of Bid Price)</i>	Y2

Ghi chú:

Note:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong HSMT.

The Employer completes the work content for the Bidder to use as a basis for bidding in the Bid Proposal according to the work content stated in the Bidding Documents.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

The Bidder specifies the total amount for each corresponding item in the “Description” column.

BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH
ADJUSTMENT DATA

(áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)
(Applicable to price-adjusted contracts)

Mã Chỉ số <i>Index Code</i>	Mô tả Chỉ số <i>Index Description</i>	Nguồn Chỉ số <i>Source of Index</i>	Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở <i>Base Value and Base Date</i>	Số tiền <i>Amount</i>	Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất <i>Bidder- proposed Weighting Factor</i>
	Không điều chỉnh <i>No Adjustment</i>	—	—	—	a: 0.10 ~ 0.20
	Điều chỉnh <i>Adjustment</i>	—	—	—	b: c: d: e:
Tổng cộng <i>Total</i>					1.00

Do Chủ đầu tư ghi
Stated by Employer

Do Nhà thầu ghi
Stated by Bidder

a: 0.10 ~ 0.20

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

LIST OF GOODS ELIGIBLE FOR PREFERENCE

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

The Bidder is only entitled to preferential treatment for the items they declare in the table below. If a bidder does not select a specific item, they will not be entitled to the preferential treatment for that item.

STT No.	Tên hàng hóa Name of goods	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i> Origin <i>[specify country, territory, code, trademark, manufacturer]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên <i>Goods with domestic production costs of 30% or more</i>		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực <i>Goods produced by establishments where at least 50% of the labor force are persons with disabilities, war invalids, or ethnic minorities, having employment contracts with a duration of at least 3 months and still valid at the bid closing time</i>	Hàng hóa là sản phẩm quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Đấu thầu và sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây, <i>Goods that are products specified at point i, Clause 1, Article 10 of the Law on Bidding, and innovative products as defined in Clause 4, Article 6 of Decree No. 214/2025/ND-CP, which are newly manufactured and meet market eligibility within the last 6 years.</i>	Kê khai chi phí trong nước <i>Domestic costs declaration</i>	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% <i>Domestic production cost rate below 50%</i>	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50% <i>Domestic production cost rate more than 50%</i>			Theo Mẫu 13B <i>According to Form 13B</i>	Theo Mẫu 13C <i>According to Form 13C</i>

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá thứ 1 1 st item		☐	☐	☐	☐	☐	☐
2	Hàng hoá thứ 2 2 nd item		☐	☐	☐	☐	☐	☐
...	...							
n	Hàng hoá thứ n nth item		☐	☐	☐	☐	☐	☐

Ghi chú:

Note:

(2), (3): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 11.1 hoặc Mẫu số 11.2.

(2), (3): Automatically extracted by the system from Form 11.1 or Form 11.2.

(4), (5), (6), (7): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. (Trường hợp nhà thầu tích chọn vào cột (4) hoặc (5) thì Hệ thống sẽ cho phép nhà thầu chọn cột (6), (7), (8) hoặc (9))

(4), (5), (6), (7): The Bidder marks the appropriate box for each type of goods. (If the bidder selects column (4) or (5), the system allows selection of columns (6), (7), (8), or (9)).

(8), (9): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 13B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 13C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

(8), (9): For goods with a domestic production cost of 30% or more, the bidder shall declare domestic production costs according to Form 13B (for imported cost declaration) or Form 13C (for domestic production cost declaration).

Mẫu số 13B

Form No. 13B

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

DOMESTIC PRODUCTION COSTS FOR GOODS ELIGIBLE FOR PREFERENCE

(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

(in case of imported cost declaration)

STT No.	Tên hàng hóa Name of goods	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT <i>Bid price of goods in the bid proposal.</i>	Giá trị thuế các loại <i>Value of various taxes</i>	Kê khai các chi phí nhập ngoại <i>Imported cost declaration</i>	Chi phí sản xuất trong nước <i>Domestic production costs</i>	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước <i>Percentage of domestic production costs</i>
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$ $D(\%) = G^*/G$ Where $G = (I) - (II)$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hàng hoá thứ 1 1 st item					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n nth item					

Ghi chú:

Note:

(2): Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (8) của Mẫu số 13A.

(2): Automatically extracted by the system for the goods that the bidder has selected in Column (8) of Form 13A.

(3): Hệ thống tự động trích xuất đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3): Automatically extracted by the system for the unit price offered by the bidder (the unit price includes all taxes, fees, and charges, if any).

(4), (5): Nhà thầu tự kê khai.

(4), (5): Declared in by the bidder.

(6), (7): Hệ thống tự tính.

(6), (7): Automatically calculated by the system.

Mẫu số 13C

Form No. 13C

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

DOMESTIC PRODUCTION COSTS FOR GOODS ELIGIBLE FOR PREFERENCE

(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

(in case of domestic production cost declaration in Vietnam)

STT No.	Tên hàng hóa Name of goods	Nhà thầu là nhà thương mại Commercial Bidder		Nhà thầu là nhà sản xuất Manufacturing Bidder	Chi phí sản xuất trong nước Domestic Production Cost	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước Percentage (%) of Domestic Production Cost	
						Nhà thầu là nhà thương mại Commercial Bidder	Nhà thầu là nhà sản xuất Manufacturing Bidder
		Giá chào của hàng hóa (I) Bid Price of Goods	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II) Value of Taxes	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G) Ex-Factory Price of Goods (EXW)	G*	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$ $D(\%) = G^*/G$ Where $G = (I) - (II)$	$D(\%) = G^*/G$
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1 1 st item						
2	Hàng hoá thứ 2						

	2 nd item						
...	...						
n	Hàng hoá thứ n nth item						

Ghi chú:

Note:

(2) Hệ thống tự động trích xuất các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (9) của Mẫu số 13A

(2): Automatically extracted by the system for the goods that the bidder has selected in Column (9) of Form 13A.

Trường hợp nhà thầu là nhà thương mại, Hệ thống trích xuất giá chào của hàng hóa, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước và giá trị thuế các loại.

For commercial bidders, the System extracts the bid price of the goods. The bidder must declare the domestic production cost and the value of applicable taxes, fees, and charges.

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất, Hệ thống trích xuất giá xuất xưởng, nhà thầu kê khai chi phí sản xuất trong nước.

For manufacturing bidders, the System extracts the ex-factory price (EXW) of the goods. The bidder must declare the domestic production cost.

Phần thứ hai. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU
Part Two. TECHNICAL REQUIREMENTS AND SPECIFICATIONS FOR
THE BID PACKAGE

Chương V. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU
Chapter V. TECHNICAL REQUIREMENTS AND SPECIFICATIONS FOR
THE BID PACKAGE

I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu:

Overall of the project and the bid package:

1. Giới thiệu chung về dự án:

Overall of the project:

a) Dự án/ Project:

- Tên dự án: Cải tạo nâng cấp khách sạn Renaissance Riverside Sài Gòn giai đoạn 1 - tầng 17 đến 21

Name of Project: Renovation and Upgrade of Renaissance Riverside Saigon Hotel, Phase 1 - Floors 17 to 21

- Chủ đầu tư: Công ty liên doanh khách sạn Saigon Riverside

Employer: Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company

- Nguồn vốn: vốn khác

Source of funding: other sources of capital

- Nghị quyết số 3342/NQ25 ngày 24 tháng 01 năm 2025 Hội đồng quản trị Công ty Liên danh khách sạn Sài Gòn Riverside về việc đồng ý chủ trương đầu tư cải tạo, nâng cấp khách sạn Renaissance Riverside Sài Gòn.

Resolution No. 3342/NQ25 dated January 24, 2025, of the Board of Directors of Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company, agreeing to the investment plan for the renovation and upgrade of Renaissance Riverside Saigon Hotel.

- Quyết định số 3454/QĐ25 ngày 22/12/2025 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thiết kế thi công công trình “Giai đoạn 1A” thuộc dự án “Cải Tạo Nâng Cấp Khách Sạn Renaissance Riverside Saigon Giai Đoạn 1 - Tầng 17 Đến 21”,

Decision No. 3454/QĐ25 dated December 22, 2025, approving the construction drawings for "Phase 1A" of the project "Renovation and Upgrade of Renaissance Riverside Saigon Hotel, Phase 1 - Floors 17 to 21".

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: số 3749/QĐ2026 ngày 15/01/2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án: Cải Tạo Nâng Cấp Khách Sạn Renaissance Riverside Sài Gòn Giai Đoạn 1 - Tầng 17 Đến 21

Decision approving the bidder selection plan: No. 3749/QĐ2026 dated January 15, 2026, regarding the approval of the bidder selection plan for the Project: Renovation and Upgrade of Renaissance Riverside Saigon Hotel, Phase 1 - Floors 17 to 21

- Quyết định số 3486/QĐ2026 ngày 04/3/2026 về việc phê duyệt hồ duyệt thiết kế bản vẽ thiết kế thi công công trình “Giai đoạn 1B-1C” thuộc dự án “Cải Tạo Nâng Cấp Khách Sạn Renaissance Riverside Sài Gòn Giai Đoạn 1 - Tầng 17 Đến 21”,

Decision No. 3486/QĐ2026 dated March 4, 2026, approving the construction drawings for "Phase 1B-1C" of the project "Renovation and Upgrade of Renaissance Riverside Saigon Hotel, Phase 1 - Floors 17 to 21".

b) Địa điểm: số 8 – 15 Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, TP. HCM.

Location: 8-15 Ton Duc Thang Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City.

- Hiện trạng mặt bằng: xem bản vẽ;

Current site conditions: see drawings;

- Hạ tầng kỹ thuật hiện có cho địa điểm: xem bản vẽ

Existing infrastructure for the site: see drawing

c) Quy mô/Scale:

- Loại công trình: dân dụng – khách sạn 5 sao;

Type of project: civil work – 5-star hotel;

- Nâng cấp trang trí nội thất, thay mới trang thiết bị nội thất và thay thế một phần các trang thiết bị kỹ thuật hiện hữu bị xuống cấp. Bao gồm 81 phòng ngủ từ tầng 17 đến tầng 21, trong đó có 65 phòng Deluxe, 11 phòng Executive Suite và 01 phòng Presidential Suite, sảnh thang máy, hành lang, Club Lounge tầng 18 và cầu thang, 2 phòng họp tầng 19 (chi tiết xem bản vẽ thiết kế đính kèm).

Upgrading interior decoration, replacing furniture and equipment, and partially replacing existing outdated technical equipment. This includes 81 bedrooms from Floors 17 to 21, of which 65 are Deluxe rooms, 11 are Executive Suites, and 1 is a Presidential Suite; the elevator lobby, corridors, Club Lounge on the 18th floor and staircases; and 2 meeting rooms on the 19th floor (see attached design drawings for details).

2. Giới thiệu chung về gói thầu:

Overall of the bid package:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 3: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị nội thất.

Name of Bid package: Bid package No. 3: Construction and Installation of Interior Equipment.

- Phạm vi công việc của gói thầu : Thi công xây dựng và lắp đặt trang thiết bị nội thất, thiết kế và lắp đặt bảng báo, bảng hiệu.

Scope of work: Construction and installation of interior furnishings, design and installation of signage and billboards.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu hạn chế không qua mạng.

Bidder selection form: Offline Limited bidding.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: một giai đoạn một túi hồ sơ.

Bidder selection method: Single stage, one envelope.

- Chi tiết nguồn vốn: Vốn khác (Vốn tự có từ quỹ khấu hao tài sản và dự phòng thay thế của Công Ty Liên Doanh Khách Sạn Saigon Riverside).

Source of fund: Other capital (Equity from the asset depreciation fund and replacement reserve of Saigon Riverside Hotel Joint Venture Company);

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 95 ngày.

Bidder selection period: 95 days;

- Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT: Quý I, 2026.

Bidder selection start period: Quarter I, 2026;

- Thời gian thực hiện gói thầu: 400 ngày.

Bidder selection start period: Quarter I, 2026;

- Địa điểm thực hiện: Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Location: Saigon Ward, Ho Chi Minh City.

- b) Thời hạn hoàn thành: không quá 396 ngày tính từ ngày khởi công.

Completion deadline: no more than 396 days from the commencement date.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện:

Requirements regarding implementation schedule:

1. Yêu cầu về tiến độ chung của dự án:

Requirements regarding the overall project schedule:

Phần này cung cấp cho nhà thầu tiến độ chung của dự án với các nội dung chi tiết đã được duyệt trong thiết kế mới nhất, bao gồm biểu đồ ngang về tiến độ các hợp phần của dự án có liên quan đến gói thầu.

This section provides the bidder with the overall project schedule, including detailed information approved in the latest design, and a horizontal chart showing the progress of project components relevant to the bid package.

Nhà thầu phải tổ chức thi công bảo đảm thời gian thực hiện toàn bộ gói thầu không vượt quá 396 ngày, bao gồm toàn bộ các công tác chuẩn bị, thi công xây dựng, hoàn thiện, nghiệm thu và bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo kế hoạch của Chủ đầu tư. Bảng tiến độ (xem đính kèm):

The bidder must organize the construction to ensure that the entire bid package is completed within 396 days, including all preparation, construction, finishing, acceptance, and handover of the project for use according to the Employer's plan. (See attached schedule):

2. Tiến độ thực hiện:

Implementation schedule:

Nhà thầu phải tổ chức thi công bảo đảm thời gian thực hiện gói thầu không vượt quá tiến độ tổng thể của dự án theo kế hoạch của Chủ đầu tư.

The bidder must organize the construction work to ensure that the bid package execution time does not exceed the overall project schedule as planned by the Employer.

Tiến độ thi công phải thể hiện rõ:

The construction schedule must clearly show:

- Trình tự thực hiện các công việc;
- *The sequence of tasks;*
- Thời gian thực hiện từng hạng mục;
- *Timeframe for completing each item;*
- Các mốc nghiệm thu, bàn giao theo từng giai đoạn;
- *Acceptance and handover milestones for each phase;*
- Sự phù hợp với tiến độ tổng thể của dự án.
- *Alignment with the overall project schedule.*

Nhà thầu phải lập tiến độ thi công chi tiết (Gantt chart hoặc CPM) trong Hồ sơ dự thầu và cập nhật định kỳ trong quá trình thực hiện hợp đồng.

The bidder must include a detailed construction schedule (Gantt chart or CPM) in the Bid Proposal and update it periodically throughout the execution.

3. Tổ chức thi công theo giai đoạn:

Construction Phasing

Do công trình là khách sạn đang khai thác và vận hành, nhà thầu phải tổ chức thi công theo từng giai đoạn riêng biệt theo kế hoạch của Chủ đầu tư.

As the project is an operational hotel currently in use, the Bidder shall organize construction works in separate phases in accordance with the Employer's plan.

- Các giai đoạn thi công phải thực hiện tuần tự.
- *Construction phases must be carried out sequentially.*
- Chỉ được triển khai giai đoạn tiếp theo khi:
- *The subsequent phase may only be implemented when:*

+ Giai đoạn trước đã hoàn thành thi công;

The preceding phase has been fully completed;

+ Đã được nghiệm thu và bàn giao khu vực thi công.

The construction area has been inspected, accepted, and handed over.

Nhà thầu không được gộp các giai đoạn thi công hoặc triển khai đồng thời nhiều giai đoạn, trừ khi có chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

The Bidder shall not combine phases or execute multiple phases simultaneously unless prior written approval is obtained from the Employer.

4. Các mốc tiến độ quan trọng yêu cầu kê trong bảng sau:

Key milestones to be declared in the table below

TT No.	Hạng mục công việc Work item	Thời gian bắt đầu Start Time	Thời gian hoàn thành Completion Time
1	Giai đoạn 1 A <i>Phase 1A</i>	Xem đính kèm <i>See attached</i>	Xem đính kèm <i>See attached</i>
2	Giai đoạn 1 B <i>Phase 1B</i>	Xem đính kèm <i>See attached</i>	Xem đính kèm <i>See attached</i>

3	Giai đoạn 1 C <i>Phase 1C</i>	Xem đính kèm <i>See attached</i>	Xem đính kèm <i>See attached</i>

III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật

Technical Requirements and Specifications

1. Yêu cầu về kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật

Technical Requirements and Specifications

1.1 Yêu cầu về kỹ thuật chung:

General technical requirements

-Yêu cầu về vật liệu, vật tư và thiết bị xây lắp sử dụng cho gói thầu:

Requirements for materials, supplies, and construction equipment used for the package:

+ Các loại vật tư, vật liệu đưa vào sử dụng phải có nguồn gốc, xuất xứ, năm sản xuất và chủng loại rõ ràng, phải có chứng chỉ chất lượng và kiểm định chất lượng của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền kèm theo mẫu kiểm chứng thống nhất, phải nêu rõ tên ký mã hiệu hãng sản xuất, đặc tính kỹ thuật của từng loại vật tư thiết bị.

All materials and equipment to be used must have clear origin, source, year of manufacture, and type; must be accompanied by quality certificates and quality inspection certificates issued by competent authorities, along with consistent verification samples. The manufacturer's name, model/serial number, and technical specifications of each item must be clearly stated.

+ Toàn bộ vật tư thiết bị trước khi đưa vào sử dụng phải được chủ đầu tư chấp thuận.

All materials and equipment must be approved by the Employer prior to use.

+ Hàng hóa cung cấp phải đồng bộ, được sản xuất mới nhất (được xác nhận bởi nhà sản xuất), mới 100% và chưa qua sử dụng, sử dụng toàn bộ cải tiến mới nhất về thiết kế và vật liệu.

Supplied goods must be complete and consistent, newly manufactured (as certified by the manufacturer), 100% new, unused, and incorporate the latest design and material improvements.

+ Trong trường hợp tại thời điểm giao hàng không có loại sản phẩm đã đề xuất trong HSMT, Nhà thầu sẽ chỉ được thay đổi khi được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản;

In case the proposed product specified in the Bidding Documents is unavailable at the time of delivery, substitution shall only be permitted with the Employer's prior written approval.

+ Trường hợp có nội dung nào đó trong các tài liệu của HSMT do Chủ đầu tư cung cấp có sự không thống nhất, Nhà thầu phải có thư đề nghị Chủ đầu tư làm rõ theo quy định trước khi đề xuất trong HSDT.

In case of any inconsistencies among the documents provided in the Bidding Documents, the Bidder must submit a written request for clarification to the Employer in accordance with regulations before submitting the Bid Proposal.

+ Tài liệu kỹ thuật hoặc catalogue của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối hợp pháp trong đó thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật đối với các thiết bị chào thầu. Các tài liệu kỹ thuật này nếu là ngôn ngữ nước ngoài thì phải có bản dịch sang tiếng Việt (nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác giữa bản gốc và bản dịch). Trong trường hợp có sự khai khác giữa bản dịch và bản gốc thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật thiết bị dự thầu dựa vào bản gốc, Nhà thầu phải đánh dấu (highlight) vào các nội dung cụ thể chứng minh hàng hóa đáp ứng kỹ thuật tại catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật.

Technical documents or catalogues issued by the manufacturer or authorized distributor must be provided, clearly indicating all technical specifications of the offered equipment. If such documents are in a foreign language, they must be accompanied by a Vietnamese translation (the Bidder shall be responsible for the accuracy of the translation). In case of discrepancies between the original and the translated version, the Employer shall base its evaluation on the original document. The Bidder must highlight the relevant sections in catalogues or technical documents to demonstrate compliance with the required specifications.

(Ghi chú: Nội dung chi tiết xem Hồ sơ thiết kế được phát hành cùng HSMT này).

(Note: Detailed requirements are provided in the design dossier issued together with these Bidding Documents.)

1.2. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình:

Applicable standards, codes, and procedures for construction and acceptance of works

A. Tiêu chuẩn thiết kế

Design standards

- QCVN 06:2022/BXD “QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ AN TOÀN CHÁY CHO NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH”
- *QCVN 06:2022/BXD “NATIONAL TECHNICAL STANDARD ON FIRE SAFETY FOR BUILDINGS AND STRUCTURES”*
- TCVN 4391:2015 “Tiêu chuẩn Xếp hạng Khách sạn” (5 sao)
- *TCVN 4391:2015 “Hotel – Classification” (5 stars)*
- TCVN 5373:2020 “ĐỒ GỖ NỘI THẤT”
- *TCVN 5373:2020 “WOOD FURNITURE”*
- IESNA - “Lighting Handbook 10th Edition standards”
- MARRIOTT - “Marriott Hotels APAC – 2016”
- TCVN 7114:2008 - “Tiêu Chuẩn Quốc Gia _ Tcvn 7114 - 1: 2008 _ Iso 8995 - 1: 2002”
- *TCVN 7114:2008 - “National Standard _ TCVN 7114 - 1: 2008 _ ISO 8995 - 1: 2002”*
- TCVN 5687:2024 “Thông Gió – Điều Hòa Không Khí – Tiêu Chuẩn Thiết Kế”
- *TCVN 5687:2024 “Ventilation – Air Conditioning – Design Standard”*
- QCVN 12:2014 “Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Hệ Thống Điện Của Nhà Ở Và Nhà Công Cộng”
- *QCVN 12:2014 “National Technical Standard on Electrical Systems for Residential and Public Buildings”*
- 11TCN19~21:2006 “Các Yêu Cầu Kỹ Thuật Điện Lực Việt Nam”
- *11TCN19~21:2006 “Vietnam's Electrical Engineering Technical Requirements”*
- TCVN 3890:2023 “Phương Tiện PCCC Cho Nhà Và Công Trình”

- TCVN 3890:2023 “*Firefighting Equipment for Buildings and Structures*”
- TCVN 5738: 2021 “Hệ Thống Báo Cháy Tự Động - Yêu Cầu Kỹ Thuật”
- TCVN 5738: 2021 “*Automatic Fire Alarm Systems - Technical Requirements*”
- TCVN 7114:2008 “Chiếu Sáng Nơi Làm Việc”
- TCVN 7114:2008 “*Workplace Lighting*”
- TVCN 7447:2015 “Hệ Thống Lắp Đặt Điện Hạ Thế”
- TVCN 7447:2015 “*Low Voltage Electrical Installation Systems*”
- TCVN 9206:2012 “Đặt Thiết Bị Điện Trong Nhà Ở Và Công Trình Công Cộng”
- TCVN 9206:2012 “*Installation of Electrical Equipment in Residential and Public Buildings*”
- TCVN 9207:2012 “Đặt Đường Dẫn Điện Trong Nhà Ở Và Công Trình Công Cộng”
- TCVN 9207:2012 “*Installation of Electrical Conduits in Residential and Public Buildings*”
- TCVN 4474:1987 “Tiêu chuẩn Thiết kế Hệ thống thoát nước bên trong”
- TCVN 4474:1987 “*Standard for the Design of Internal Drainage Systems*”
- TCVN 4513:1988 “Tiêu chuẩn Thiết kế Hệ thống cấp nước bên trong
- TCVN 4513:1988 “*Standard for Design of Internal Water Supply Systems*”
- Quy chuẩn cấp thoát nước trong nhà và công trình 2000
- *Water supply and drainage standards for dwellings and public building 2000*

- TCVN 3890:2023 “Trang bị, lắp đặt, kiểm tra và bảo trì thiết bị Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình”
- *TCVN 3890:2023 “Fire protection equipments for building and construction - equipment, installation”*
- TCVN 7336:2021 “Tiêu Chuẩn Thiết Kế Phòng Cháy Chữa Cháy – Hệ Thống Chữa Cháy Tự Động”
- *TCVN 7336:2021 “Fire Protection Design Standard – Automatic Fire Suppression Systems”*
- TCVN 5687:2024 “Thông Gió – Điều Hòa Không Khí – Tiêu Chuẩn Thiết Kế”
- *TCVN 5687:2024 “Ventilation – Air Conditioning – Design Standard”*
- QCVN 12:2014 “Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Hệ Thống Điện Của Nhà Ở Và Nhà Công Cộng”
- *QCVN 12:2014 “National Technical Standard on Electrical Systems for Residential and Public Buildings”*
- 11TCN19~21:2006 “Các Yêu Cầu Kỹ Thuật Điện Lực Việt Nam”
- *11TCN19~21:2006 “Technical Requirements for Electricity in Vietnam”*
- TCVN 3890:2023 “Phương Tiện PCCC Cho Nhà Và Công Trình”
- *TCVN 3890:2023 “Firefighting Equipment for Dwellings and Public Building”*
- TCVN 5738: 2021 “Hệ Thống Báo Cháy Tự Động - Yêu Cầu Kỹ Thuật”
- *TCVN 5738: 2021 “Automatic Fire Alarm Systems - Technical Requirements”*
- TCVN 7114:2008 “Chiếu Sáng Nơi Làm Việc”
- *TCVN 7114:2008 “Workplace Lighting”*
- TVCN 7447:2015 “Hệ Thống Lắp Đặt Điện Hạ Thế”

- TVCN 7447:2015 *"Low Voltage Electrical Installation System"*
- TCVN 9206:2012 “Đặt Thiết Bị Điện Trong Nhà Ở Và Công Trình Công Cộng”
 - TCVN 9206:2012 *"Installation of Electrical Equipment in Residential and Public Buildings"*
- TCVN 9207:2012 “Đặt Đường Dẫn Điện Trong Nhà Ở Và Công Trình Công Cộng”
 - TCVN 9207:2012 *"Installation of Electrical Wiring in Dwellings and Public Building"*
- IEC 60364:2009 “Tiêu chuẩn Lắp đặt Điện”
- IEC 60364:2009 *"Electrical Installation Standards"*
- IEC 61439:2009 “Tiêu chuẩn thiết bị đóng cắt và tủ điện”
- IEC 61439:2009 *"Standards for switchgear and electrical cabinets"*
- TCVN 4474:1987 “Tiêu chuẩn Thiết kế Hệ thống thoát nước bên trong”
 - TCVN 4474:1987 *"Standard for the Design of Internal Drainage Systems"*
- TCVN 4513:1988 “Tiêu chuẩn Thiết kế Hệ thống cấp nước bên trong”
 - TCVN 4513:1988 *"Standards for Design of Internal Water Supply Systems"*
- Quy chuẩn cấp thoát nước trong nhà và công trình 2000
- *Water supply and drainage standards for dwellings and public building 2000*
- Hệ thống PCCC được thiết kế theo qui định của tiêu chuẩn Việt Nam về Phòng Cháy Chữa Cháy và các tiêu chuẩn quốc tế sau:

- *The fire protection system is designed in accordance with Vietnamese standards on fire prevention and fighting and the following international standards:*

- *TCVN 7336:2021 “Fire Protection Design Standard – Automatic Fire Suppression Systems”*

- *TCVN 3890:2023 “Trang bị, lắp đặt, kiểm tra và bảo trì thiết bị Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình”*

- *TCVN 3890:2023 “Fire protection equipments for building and construction - equipment, installation”*

- *TCVN 7336:2021 “Tiêu Chuẩn Thiết Kế Phòng Cháy Chữa Cháy – Hệ Thống Chữa Cháy Tự Động”*

- *TCVN 7336:2021 “Fire Protection Design Standard – Automatic Fire Suppression Systems”*

- *NFPA 10 “Tiêu chuẩn bình chữa cháy xách tay”*

- *NFPA 10 “Standard for Portable Fire Extinguishers”*

- *NFPA 13 “Tiêu chuẩn lắp đặt đầu phun tự động”*

- *NFPA 13 “Standard for the Installation of Automatic Sprinkler Heads”*

(Ghi chú: Nội dung chi tiết xem Hồ sơ thiết kế được phát hành cùng HSMT này).

(Note: Detailed requirements are provided in the design dossier issued together with these Bidding Documents.)

B. Tiêu chuẩn áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình

Standards applicable to the construction and acceptance of works

Tuân thủ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật của công trình (nếu có) và các quy định hiện hành. Nếu thiếu các tiêu chuẩn áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình thì tham chiếu các tiêu chuẩn dưới đây:

Comply with the construction drawings, technical specifications of the project (if any), and current regulations. If applicable standards for construction and acceptance are missing, refer to the standards below:

Phần quy hoạch - kiến trúc:

Planning and architecture

- QCVN 09:2017/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả.
- *QCVN 09:2017/BXD National Technical Standard for Energy-Efficient Building Construction.*
- QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- *QCVN 01:2021/BXD National Technical Standard on Construction planning*
- TCXDVN 264:2002 Nhà và công trình - Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng.
- *TCXDVN 264:2002 Buildings and facilities – Basic rules of accessible design and construction for people with disabilities.*
- TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.
- *TCVN 4319:2012 Public Buildings – Basic rules for design*

Phần hệ thống điện, chiếu sáng:

Electrical and lighting systems:

- QCVN01:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện.
- *QCVN01:2020/BCT National Technical Standard on Electrical Safety.*
- QCVN 09:2017/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả.
- *QCVN 09:2017/BXD National technical standard on energy-efficient building constructions.*
- QCVN 12:2014/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

- QCVN 12:2014/BXD *National technical standard on electrical systems for dwellings and public buildings.*
- TCVN 9206:2012 Lắp đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.
- *TCVN 9206:2012 Installation of electrical equipment in dwellings and public buildings – Design standard.*
- TCVN 9207:2012 Đặt đường dây điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.
- *TCVN 9207:2012 Installation of electrical wiring in dwellings and public buildings – Design standard.*
- TCVN 16:1986 Chiếu sáng nhân tạo trong công trình dân dụng.
- *TCVN 16:1986 Artificial lighting in civil buildings.*
- TCXD 29:1991 Chiếu sáng tự nhiên trong công trình dân dụng – Tiêu chuẩn thiết kế.
- *TCXD 29:1991 Natural lighting in civil engineering works – Design standard.*
- Các tiêu chuẩn liên quan khác còn hiệu lực.
- *Other relevant standards remain in effect.*

Phần hệ thống cấp thoát nước:

Water supply and drainage system:

- TCVN 4474:1987 Thoát nước bên trong nhà và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.
- *TCVN 4474:1987 Internal drainage of buildings and structures – Design standard.*
- TCVN 4513:1988 Cấp nước bên trong nhà và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.
- *TCVN 4513:1988 Internal water supply of buildings and structures – Design standard.*
- TCVN 33:2006 Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

- *TCVN 33:2006 Water supply, pipeline networks and structures – Design standards.*

- *TCVN 7957:2008 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế.*

- *TCVN 7957:2008 Drainage - Networks and external structures - Design standard.*

- Các tiêu chuẩn liên quan khác còn hiệu lực.

- *Other relevant standards remain in effect.*

Phần hệ thống PCCC:

Fire protection system:

- *TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.*

- *TCVN 9385:2012 Lightning protection for construction works – Guidelines for design, inspection and maintenance of systems.*

- *TCVN 9888-1:2013 Bảo vệ chống sét - Phần 1: Nguyên tắc chung.*

- *TCVN 9888-1:2013 Lightning protection - Part 1: General principles.*

- *TCVN 9888-2:2013 Bảo vệ chống sét - Phần 2: Quản lý rủi ro.*

- *TCVN 9888-2:2013 Lightning protection - Part 2: Risk management.*

- *TCVN 9888-3:2013 Bảo vệ chống sét - Phần 3: Thiệt hại vật chất đến kết cấu và nguy hiểm tính mạng.*

- *TCVN 9888-3:2013 Lightning protection - Part 3: Physical damage to structures and danger to life.*

- *TCVN 9888-4:2013 Bảo vệ chống sét - Phần 4: Hệ thống điện và điện tử bên trong các kết cấu.*

- *TCVN 9888-4:2013 Lightning protection - Part 4: Electrical and electronic systems inside structures.*

- Các tiêu chuẩn liên quan khác còn hiệu lực.

- *Other relevant standards remain in effect.*

Phần Điều hòa không khí:

Air Conditioning:

- TCVN 5687:2010 Thông gió, điều tiết không khí, sưởi ấm – Tiêu chuẩn thiết kế.

- *TCVN 5687:2010 Ventilation, air conditioning, and heating – Design standards.*

- Các tiêu chuẩn liên quan khác còn hiệu lực.

- *Other relevant standards remain in effect.*

Các tiêu chuẩn và quy phạm chuyên ngành liên quan khác còn hiệu lực.

Other relevant industry standards and regulations remain in effect.

(Ghi chú: Nội dung chi tiết xem Hồ sơ thiết kế được phát hành cùng HSMT này).

(Note: Detailed requirements are provided in the design dossier issued together with these Bidding Documents.)

1.3. Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát:

Requirements on construction organization and supervision

Nhà thầu phải thi công và hoàn thiện công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong công trình theo đúng thiết kế và tuân thủ các quy trình, quy phạm xây dựng hiện hành của Việt nam cũng như phù hợp với các điều kiện riêng của công trình và theo sự chỉ dẫn của cán bộ giám sát. Nhà thầu phải tuân thủ và làm đúng các chỉ dẫn của cán bộ giám sát về mọi vấn đề có nêu hay không nêu trong hợp đồng.

The Bidder shall execute and complete the works and remedy any defects therein in strict accordance with the design, applicable construction standards and regulations of Vietnam, the specific conditions of the Project, and the instructions of the supervising engineer. The Bidder shall comply with and strictly follow all instructions of the supervising engineer, whether or not such matters are explicitly stated in the Contract.

- Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chất ổn định, an toàn của tất cả các hoạt động ở công trường trong suốt thời gian thi công, hoàn thiện công trình và trong giai đoạn bảo hành, Nhà thầu phải:

The Bidder shall bear full responsibility for the stability and safety of all site activities throughout the construction, completion, and warranty periods. The Bidder shall:

+ Quan tâm đầy đủ đến sức khỏe an toàn của người lao động trên công trường. Đảm bảo trật tự an toàn cho công trình không để xảy ra tình trạng nguy hiểm cho người lao động.

Pay full attention to the health and safety of all personnel on site and ensure site security, preventing any hazardous situations to workers.

+ Bằng mọi biện pháp hợp lý, Nhà thầu phải bảo vệ môi trường ở trong và ngoài công trường nhằm tránh gây thiệt hại về tài sản và người ở công trường và khu vực lân cận. Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc bảo vệ công trình, nguyên vật liệu và máy móc thiết bị đưa vào sử dụng cho việc thi công công trình kể từ ngày khởi công công trình đến ngày cấp giấy chứng nhận nghiệm thu bàn giao công trình.

Take all reasonable measures to protect the environment within and outside the Site, avoiding damage to property and persons at the Site and in surrounding areas. The Bidder shall be fully responsible for safeguarding the Works, materials, and equipment from the commencement date until the issuance of the Taking-Over Certificate.

- Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra bất kỳ tổn thất hay hư hỏng nào đối với công trình, người lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thì Nhà thầu phải tự sửa chữa, bồi thường bằng chính chi phí của mình.

If any loss or damage occurs to the construction, workers, materials, machinery, or equipment during the execution of the contract, the Bidder shall repair or compensate for the damage at their own expense.

- Cung cấp toàn bộ nguyên vật liệu đúng yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế đưa vào thi công công trình.

Supply all materials that meet the technical requirements of the design for construction.

- Tổ chức thực hiện thi công công trình đạt yêu cầu kỹ thuật và theo đúng thời hạn hoàn thành công trình đã nêu trong hồ sơ dự thầu được chấp thuận.

Organize construction in compliance with technical requirements and ensure completion within the time specified in the accepted Bid Proposal.

- Cung cấp những cán bộ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, trợ lý kỹ thuật lành nghề có kinh nghiệm và đủ năng lực đảm bảo thực hiện đúng đắn và đúng thời hạn nghĩa vụ của Nhà thầu theo hợp đồng.

Provide qualified and experienced managerial staff, engineers, and technical assistants with sufficient capacity to properly and timely fulfill the Bidder's contractual obligations.

- Giám sát theo dõi những khối lượng do mình thực hiện ở công trường trong thời gian thi công và ngay cả trong thời gian bảo hành công trình.

Supervise and monitor all work performed on site during both the construction and warranty periods.

- Nếu Chủ đầu tư nhận thấy không thể chấp nhận những đại diện của Nhà thầu mà theo ý kiến của Chủ đầu tư người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực hay không thực hiện đúng đắn nhiệm vụ thì Nhà thầu không được phép cho người đó làm việc ở công trường nữa và nên thay thế càng sớm càng tốt.

If the Employer considers any representative of the Bidder to be unacceptable due to misconduct, incompetence, or failure to properly perform duties, the Bidder shall immediately remove and promptly replace such personnel.

- Nhà thầu phải báo cáo các chi tiết về bất kỳ tai nạn, hư hỏng nào trong hoặc ngoài công trường. Trong trường hợp có tai nạn nghiêm trọng, hù hỏng hay chết người, Nhà thầu phải báo cáo ngay lập tức bằng các phương tiện nhanh nhất sẵn có.

The Bidder shall report all details of any accidents or damages occurring within or outside the Site. In the event of serious accidents, damage, or fatalities, the Bidder shall immediately report through the fastest available means.

- Sau khi thi công hoàn thiện công trình và trước khi nghiệm thu công trình, Nhà thầu phải thu dọn, san trả hiện trường và làm cho khu vực công trường được sạch sẽ.

Upon completion of the Works and prior to acceptance, the Bidder shall clear the Site, restore the area, and ensure that the Site is left clean and orderly.

- Nhà thầu chịu trách nhiệm lập đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình theo đúng yêu cầu của Chủ đầu tư và các tiêu chuẩn nghiệm thu công trình.

The Bidder shall be responsible for preparing complete construction documentation in accordance with the Employer's requirements and applicable acceptance standards.

- Ngoài ra nhà thầu phải tuân thủ đúng quy định hiện hành của nhà nước về việc tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát.

In addition, the Bidder shall comply with all applicable laws and regulations of Vietnam regarding construction organization and supervision.

1.4. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt:

Requirements on construction and installation sequence

Tất cả các hạng mục phải được thực hiện theo quy trình thi công và nghiệm thu hiện hành của Nhà nước. Trước khi khởi công công trình nhà thầu phải lập biện pháp thi công và gửi Chủ đầu tư để theo dõi và giám sát.

All work items shall be carried out in accordance with the applicable construction and acceptance procedures and regulations of the State. Prior to commencement, the Bidder shall prepare and submit the construction method statement to the Employer for review and supervision.

- Đối với từng hạng mục công việc chính nhà thầu phải:

For each major work item, the Bidder shall:

+ Trích dẫn tiêu chuẩn qui phạm thi công.

Specify applicable construction standards and regulations;

+ Mô tả phương án thi công chính.

Describe the main construction method;

+ Qui trình và thủ tục nghiệm thu.

Define inspection and acceptance procedures;

+ Biện pháp đảm bảo chất lượng thi công.

Propose quality assurance measures for construction works.

1.5. Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn:

Requirements on trial operation and safety;

Việc vận hành thử nghiệm, an toàn của công trình tuân thủ theo đúng các tiêu chuẩn, quy phạm, quy định hiện hành. Ngoài ra phải tuân thủ các quy trình thi công, lắp đặt, vận hành thử nghiệm của hồ sơ thiết kế được duyệt và của nhà sản xuất (nếu có).

The trial operation and safety of the project must comply with all current standards, codes, and regulations. In addition, the construction, installation, and trial operation procedures specified in the approved design documents and those of the manufacturer (if any) must be followed.

- Nội dung kiểm tra: Kiểm tra hàng hoá cung cấp có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của mặt hàng trúng thầu theo Chương V - Yêu cầu kỹ thuật. Kiểm tra hàng hoá có kèm chứng từ, hoá đơn hợp lệ.

Scope of inspection: Verify that the supplied goods meet the technical specifications of the awarded items in accordance with Chapter V – Technical Requirements. - Technical Requirements. Verify that the goods are accompanied by valid documents and invoices.

- Nhà thầu phải Cung cấp và xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu (nếu có) của chủ đầu tư khi giao hàng như sau:

The Bidder shall provide and present all required documents (if any) requested by the Employer upon delivery, including:

+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: bản gốc hoặc Bản sao chứng thực: Chứng chỉ chất lượng được cơ quan có thẩm quyền cấp cho đơn vị sản xuất hoặc giấy chứng nhận chất lượng xuất xưởng.

For domestically manufactured goods: Original or certified true copies of quality certificates issued by competent authorities to the manufacturer, or factory quality certificates.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu: bản gốc hoặc Bản sao chứng thực: Giấy Chứng nhận xuất xứ (C/O), Giấy Chứng nhận chất lượng (C/Q), Giấy phép nhập khẩu (nếu có); tờ khai hải quan; danh sách đóng gói (có xác nhận sao y bản chính do công ty nhập khẩu xác nhận).

For imported goods: Original or certified true copies of the Certificate of Origin (C/O), Certificate of Quality (C/Q), import license (if any), customs declaration, and packing list (certified as a true copy by the importing company).

1.6. Các yêu cầu về an toàn lao động, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ (nếu có):

Requirements on occupational safety, traffic safety, environmental sanitation, and fire & explosion prevention (if any)

- Công tác vệ sinh môi trường; an toàn lao động; phòng, chống cháy, nổ phải đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn hiện hành.

Environmental sanitation, occupational safety, and fire and explosion prevention must comply with current regulations and standards.

- Công trường xây dựng phải thực hiện những quy định hiện hành về vệ sinh môi trường; an toàn lao động; phòng, chống cháy, nổ.

The construction site must adhere to all applicable regulations on environmental sanitation, occupational safety, and fire and explosion prevention.

- Ngoài ra nhà thầu phải lưu ý các nội dung sau:

The Bidder must also pay attention to the following requirements:

+ Nhà thầu phải đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực công trường và lân cận.

Maintain environmental hygiene at and around the construction site.

+ Trong thời gian thi công nhà thầu phải cắm cờ đỏ ở những địa điểm rõ ràng để cảnh giới, ban đêm lắp treo đèn đỏ hoặc đèn báo hiệu, và những thiết bị an toàn chiếu sáng ở những nơi chuẩn bị làm việc vào ban đêm, và phải tính sẵn trước đề phòng cho sự an toàn của nhân viên gần công trường và tài sản của công cũng như của tư đều phải phòng bị trước.

During construction, clearly mark hazardous areas with red flags; at night, install red warning lights or signal lights and provide adequate lighting equipment for nighttime work. Proactive safety measures must be implemented to protect personnel near the site and both public and private property.

+ Tất cả các máy móc, thiết bị trước khi đưa vào công trường phải có chứng nhận kiểm định an toàn và đảm bảo chất lượng của các cơ quan có tư cách pháp nhân cấp. Trong thời gian sử dụng nếu giấy phép hết hạn hoặc thiết bị có dấu hiệu mất an toàn đề nghị Nhà thầu mời giám định viên đến xem xét, kiểm tra và cho kết luận.

All machinery and equipment brought to the site must have valid safety inspection certificates and quality certifications issued by legally authorized bodies. If such certifications expire or equipment shows signs of unsafe operation, the Bidder must arrange for inspection and certification by qualified inspectors.

+ Đối với những thiết bị điện, cơ giới và những hệ thống an toàn công việc trên cao, nhà thầu phải thường xuyên cử nhân viên giám sát an toàn chuyên trách đủ tiêu chuẩn để kiểm tra và bảo dưỡng, tất cả những ghi chép phải được giữ lại để chuẩn bị cho việc Chủ đầu tư kiểm tra.

For electrical, mechanical equipment and elevated work safety systems, the Bidder must assign qualified safety supervisors to conduct regular inspections and maintenance. All records must be retained for review by the Employer.

+ Tất cả nhân viên tham gia công trình, phải theo quy định đội mũ an toàn, đeo thẻ nhận dạng, nhân viên thi công trong hiện trường phải có đủ tư trang bảo hộ, khi tiến hành công việc trên cao phải đeo dây an toàn. Tất cả nhân viên thi công trong hiện trường không được hút thuốc lá trong giờ làm việc (Chỉ được hút trong giờ giải lao ở nơi quy định), không được uống bia, rượu, không được chơi cờ bạc dưới bất kỳ hình thức nào, không được chứa chấp các tệ nạn xã hội.

All personnel on site must wear safety helmets and identification badges. Workers must be equipped with appropriate personal protective equipment, and safety harnesses must be used when working at height. Smoking during working hours is prohibited (only allowed in designated areas during breaks). Alcohol consumption, gambling, and social misconduct are strictly prohibited.

+ Nhà thầu phải theo địa điểm Chủ đầu tư chỉ định tự lo chuẩn bị thiết bị vệ sinh, sau khi hoàn thành công trình phải cho làm vệ sinh tẩy uế khôi phục lại nguyên trạng.

The Bidder shall arrange sanitary facilities at locations designated by the Employer and restore the site to its original condition upon completion, including cleaning and sanitation.

+ Nhà thầu phải thường xuyên giữ vệ sinh sạch sẽ trên công trường, tất cả các vật liệu thải cùng phế thải vệ sinh công trình phải tập kết ở vị trí quy định và đưa ngay ra khỏi công trình trong từng ngày.

Maintain site cleanliness at all times. Waste materials and debris must be collected at designated locations and removed from the site daily.

+ Chủ đầu tư có quyền kiểm tra định kỳ hoặc không định kỳ về an toàn thi công và vệ sinh của nhà thầu, nếu có vi phạm những quy định có liên quan, ngoài xử lý theo quy định và thông báo thời hạn cho nhà thầu sửa đổi, nếu nhà thầu vẫn chưa sửa hoặc chưa phù hợp với yêu cầu thì phải tiếp tục cho đến khi được cải thiện, nếu như tình tiết nghiêm trọng hơn Chủ đầu tư có quyền ra lệnh ngừng việc để cải thiện, tất cả hậu quả và trách nhiệm đó do nhà thầu đảm nhiệm.

The Employer reserves the right to conduct periodic or ad hoc inspections of construction safety and sanitation. In case of violations, the Bidder will be required to rectify within a specified timeframe. Failure to comply may result in continued enforcement measures or suspension of work for remediation, with all consequences borne by the Bidder.

+ Nhà thầu phải thu xếp địa điểm làm việc tại công trường; các trang thiết bị, dụng cụ làm việc và bảo hộ lao động theo yêu cầu của Chủ đầu tư cho nhân viên của Chủ đầu tư và tư vấn giám sát của Chủ đầu tư làm việc thường xuyên tại hiện trường.

The Bidder shall arrange workspace, equipment, tools, and protective gear as required by the Employer for the Employer's staff and supervision consultants working regularly on site.

+ Trong thời gian thi công nhà thầu phải thường xuyên chú ý tuân thủ những quy định pháp quy về khả năng gây thiệt hại cho môi trường công cộng do cơ quan có thẩm quyền ban hành, nếu vi phạm quy định sẽ dẫn tới bị phạt hoặc chịu trách nhiệm về bồi thường, tất cả do nhà thầu chịu trách nhiệm và không liên quan tới Chủ đầu tư.

During construction, the Bidder must comply with all applicable environmental protection regulations issued by competent authorities. Any violations resulting in penalties or compensation shall be the sole responsibility of the Bidder and shall not involve the Employer.

+ Nhà thầu phải tự xin thủ tục cấp giấy phép lưu thông xe, phương tiện thi công đi lại trong thành phố, nếu không có nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm.

The Bidder is responsible for obtaining permits for the movement of construction vehicles within the city; failure to do so shall be at the Bidder's own risk.

+ Ban Chỉ huy công trường phải trực thường xuyên tại công trường.

The Site Management Board must be present on site at all times.

+ Khi nhân viên thi công cần thiết tạm trú trên hiện trường, phải tuân thủ theo thủ tục đăng ký tạm trú của luật pháp Việt Nam, trong công trường không được uống rượu, tổ chức đánh cờ bạc, gây sự đánh lộn, trộm cắp và có những hành vi bất lương khác, nếu có vi phạm, ngoài việc chịu trách nhiệm trước pháp luật, nhà thầu phải lập tức đuổi người vi phạm khỏi công trường.

If workers require temporary accommodation on site, they must comply with Vietnamese legal requirements for temporary residence registration. Alcohol consumption, gambling, fighting, theft, and other unlawful acts are strictly prohibited. Violators must be immediately removed from the site, in addition to legal liability.

+ Tất cả cán bộ công nhân của nhà thầu trong khi thừa hành công tác phải giữ vệ sinh, gọn gàng ngăn nắp trên hiện trường, những vật liệu công cụ và vật liệu phế thải không được tùy tiện vứt bừa bãi mà phải bỏ vào thùng rác.

All personnel must maintain cleanliness and order at the site. Materials, tools, and waste must not be disposed of indiscriminately and must be placed in designated bins.

*** Trách nhiệm về an toàn lao động của Nhà thầu**

Bidder's responsibilities for occupational safety

- Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm về an toàn lao động trong suốt quá trình thi công nhằm đảm bảo cho người, thiết bị, vật tư và các công trình lân cận.

The Bidder shall bear full responsibility for occupational safety throughout the construction process, ensuring the safety of personnel, equipment, materials, and adjacent structures.

- Nhà thầu có trách nhiệm huấn luyện, trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện an toàn lao động cho người lao động, nhân viên của mình, thường xuyên chỉ đạo và giám sát về an toàn lao động trong quá trình thi công, phải tuân theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn lao động trong xây dựng.

The Bidder is responsible for training workers, providing adequate safety equipment and facilities, and maintaining continuous supervision of occupational safety in compliance with construction safety standards.

- Nếu có xảy ra tai nạn lao động Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

In case of a workplace accident, the Bidder shall bear full legal responsibility.

*** Xử lý tai nạn lao động**

Handling of occupational accidents

Trong thời gian thi công công trình nếu xảy ra tai nạn hoặc thương vong nhà thầu phải báo cáo ngay cho nhà chức trách địa phương, Chủ đầu tư, và lập bản báo cáo trong vòng 24 giờ sau khi xảy ra sự việc nộp cho Chủ đầu tư, tự lo giải quyết mọi hậu quả mà không được hưởng bất cứ chi phí nào thêm.

During the construction, if any accident or casualty occurs, the Bidder must immediately notify local authorities and the Employer, and submit a written report to the Employer within 24 hours of the incident. The Bidder shall be responsible for resolving all consequences at its own cost, without entitlement to any additional payment.

1.7. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công:

Measures for mobilizing manpower and equipment for construction;

- Trước khi tiến hành khởi công công trình nhà thầu phải trình Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát kế hoạch huy động nhân lực và thiết bị thi công công trình.

Before commencing construction, the bidder must submit to the Employer and the Supervision Consultant a plan for mobilizing manpower and equipment for the construction.

- Các thiết bị thi công trước khi đưa vào công trình phải được kiểm định đảm bảo điều kiện an toàn về kỹ thuật.

Construction equipment must be inspected to ensure it meets technical safety standards before being used on the construction site.

1.8. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục:

Requirements on the overall construction organization plan and work items;

Thiết kế tổ chức thi công và biện pháp thi công chi tiết các hạng mục công trình do nhà thầu thực hiện phải được Chủ đầu tư chấp thuận (Đối với những hạng mục - phần việc có liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thiết kế phải được cả cơ quan thiết kế thông qua).

The construction organization design and detailed construction methods for all work items prepared by the Bidder must be approved by the Employer. (For items/parts of work related to the authority and responsibility of the design agency, approval from the design agency is also required).

Nhà thầu phải triển khai thi công đúng theo thiết kế tổ chức thi công, biện pháp thi công đã được chấp thuận.

The Bidder shall execute the works strictly in accordance with the approved construction organization design and construction methods.

Việc thiết kế, xây dựng lắp đặt các công trình tạm để phục vụ thi công thuộc trách nhiệm của Nhà thầu nhưng cũng phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

The design, construction, and installation of temporary works required for construction shall be the responsibility of the Bidder, but must also be approved by the Employer.

Tuy các phần trên phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư nhưng không làm thay đổi vai trò của Nhà thầu là hoàn toàn chịu trách nhiệm về tổ chức thi công, biện pháp thi công công trình tại hiện trường.

Notwithstanding the requirement for Employer approval of the above, the Bidder shall remain fully responsible for the construction organization and construction methods implemented on site.

1.9. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu:

Requirements on the Bidder's quality control and supervision system

- Nhà thầu phải có kế hoạch và biện pháp đảm bảo chất lượng thi công xây dựng công trình, phải thành lập bộ phận chuyên trách có trình độ chuyên môn nghiệp vụ bảo đảm hoạt động có hiệu quả để quản lý chất lượng công trình.

The Bidder shall prepare a quality assurance plan and measures for construction works, and establish a dedicated unit with qualified professional staff to effectively manage construction quality.

- Nhà thầu phải trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ kiểm tra chất lượng, máy móc thiết bị thi công và thí nghiệm. Trường hợp, nếu Nhà thầu không có đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng thì Nhà thầu phải có hợp đồng thuê doanh nghiệp tư vẫn có đủ tư cách pháp nhân thực hiện công tác này.

The Bidder must provide adequate equipment and tools for quality control, construction machinery, and testing equipment. In cases where the Bidder lacks adequate or qualified equipment, the Bidder shall engage a legally qualified consulting firm under contract to perform such tasks.

- Bộ phận kiểm tra chất lượng của Nhà thầu phải thực hiện đầy đủ, thường xuyên chính xác và trung thực công tác thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu, chất lượng bán thành phẩm, chất lượng thi công công trình theo đúng quy định thí nghiệm, kiểm tra, nghiệm thu và quy trình thi công theo quy định. Mọi thí nghiệm kiểm tra, nghiệm thu phải lập biên bản đầy đủ, chính xác và có sự chứng kiến chấp thuận của Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát.

The Bidder's quality control unit shall carry out all testing and inspection activities for materials, semi-finished products, and construction works fully, regularly, accurately, and truthfully in accordance with applicable regulations on testing, inspection, acceptance, and construction procedures. All testing, inspection, and acceptance activities must be properly documented with complete and accurate records, and must be witnessed and approved by the Employer and the Supervision Consultant.

- Nhà thầu phải có biện pháp bảo đảm chất lượng hiện có của các bộ phận công trình cũ được giữ lại trong quá trình thi công. Theo yêu cầu của tổ chức kiểm định chất lượng công trình hoặc khi Chủ đầu tư thấy cần kiểm định lại vật liệu, bộ phận kết cấu công trình, Chủ đầu tư sẽ thuê đơn vị độc lập để kiểm định.

The bidder must take measures to ensure the existing quality of existing structural components retained during construction. At the request of a construction quality inspection entity or when the Employer deems it necessary to re-inspect materials or structural components, the Employer shall hire an independent unit to conduct the inspection.

+ Nếu kết quả kiểm định thấy vật liệu, bộ phận kết cấu công trình không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán chi phí đó và xử lý khắc phục các sai sót đó.

If the inspection results show that the materials or structural components of the project do not meet the required quality standards, the Bidder shall be responsible for paying the costs and rectifying the defects.

+ Nếu kết quả kiểm định thấy vật liệu, bộ phận kết cấu công trình đạt chất lượng theo yêu cầu thì chi phí đó chủ đầu tư chịu trách nhiệm thanh toán.

If the inspection results show that the materials and structural components of the project meet the required quality standards, the Employer shall be responsible for paying those costs.

(Ghi chú: Chi tiết xem trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và chỉ dẫn kỹ thuật được phát hành cho các nhà thầu cùng với HSMT).

(Note: Details can be found in the construction drawings and technical specifications issued to Bidders along with the bidding documents).

1.10. Các yêu cầu khác:

Other requirements

Phân công công việc / Task assignment

Phạm vi công việc <i>Scope of work</i>	Nhà Thầu XD & TTNT (MC) <i>Construction & Interior Fit-out Contractor (MC)</i>	Nhà Thầu Cung cấp Lắp đặt Các Hệ thống & Thiết bị MEP, MEP Systems & Equipment Supply and Installation Contractor	Các Nhà Thầu Chuyên môn & Nhà Cung cấp Chuyên môn khác <i>Other Specialized Contractors & Suppliers</i>	Khách sạn (vận hành) <i>Hotel (Operations)</i>
A. TỔNG QUÁT GENERAL				
1. Công tác chuẩn bị <i>Preparatory Works</i>	Thực hiện tất cả các bước chuẩn bị như đã ghi trong hồ sơ dự thầu và theo yêu cầu khác cần thiết bao gồm không giới hạn các công việc gồm hồ sơ, công tác điều phối, giám sát, phối hợp với các nhà thầu chuyên môn như Nội thất, M&E, Thang máy, Thiết bị Bếp và các nhà cung cấp khác. <i>Carry out all preparatory activities as specified in the Bid Proposal and other necessary requirements, including but not limited to documentation, coordination, supervision, and collaboration with specialized Contractors such as Interior, M&E, Elevator, Kitchen Equipment, and other suppliers.</i>	Thực hiện tất cả các bước chuẩn bị như đã ghi trong hồ sơ dự thầu và theo yêu cầu cho các hồ sơ, công việc tiến hành tại công trường. Bao gồm đến việc phối hợp với Nhà Thầu Chính. Nhà Thầu Chuyên môn sẽ tuân thủ Nội quy Công trường của Nhà Thầu Chính (MC) lập và thông qua CĐT và Khách sạn <i>Carry out all preparatory activities as specified in the Bid Proposal and required for documentation and on-site works, including coordination with the Main Contractor. Specialized Contractors shall comply with the Site Regulations issued by the Main Contractor</i>	Thực hiện tất cả các bước chuẩn bị như đã ghi trong hồ sơ dự thầu và theo yêu cầu cho các hồ sơ, công việc tiến hành tại công trường. Bao gồm đến việc phối hợp với Nhà Thầu Chính. Nhà Thầu Chuyên môn sẽ tuân thủ Nội quy Công trường của Nhà Thầu Chính (MC) lập và thông qua CĐT và Khách sạn <i>Carry out all preparatory activities as specified in the Bid Proposal and required for documentation and on-site works, including coordination with the Main Contractor. Specialized Contractors shall comply with the Site Regulations issued by the Main</i>	Phối hợp với các bên để đưa ra phương án thi công đáp ứng yêu cầu đến lối đi an ninh, thiết bị, an toàn, môi trường, kỹ thuật và kế hoạch kinh doanh của khách sạn <i>Coordinate with all parties to develop construction plans that meet requirements related to access control, security, equipment, safety, environmental</i>

		<i>(MC) and approved by the Employer and the Hotel.</i>	<i>Contractor (MC) and approved by the Employer and the Hotel.</i>	<i>considerations, technical standards, and the hotel's business operations plan.</i>
2. Bảo hiểm <i>Insurance</i>	Mua 'Bảo hiểm Tai nạn Lao động' cho Người Lao động, Trang thiết bị thi công theo quy định <i>Procure Workers' Compensation Insurance for personnel and construction equipment in accordance with regulations.</i>	Mua 'Bảo hiểm Tai nạn Lao động' cho Người Lao động, Trang thiết bị thi công theo quy định <i>Procure Workers' Compensation Insurance for personnel and construction equipment in accordance with regulations.</i>	Mua 'Bảo hiểm Tai nạn Lao động' cho Người Lao động, Trang thiết bị thi công theo quy định <i>Procure Workers' Compensation Insurance for personnel and construction equipment in accordance with regulations.</i>	---
3. Văn phòng tạm làm việc, chỗ gửi xe, kho <i>Temporary Offices, Parking, and Storage</i>	- Nhà thầu lập phương án, thực hiện văn phòng làm việc và kho tạm của nhà thầu trong khu vực thi công theo tiến độ thực hiện. Có trách nhiệm tháo dỡ di dời toàn bộ khi không Có nhu cầu sử dụng hoặc Có yêu cầu của CĐT/QLDA <i>Prepare and implement plans for temporary offices and storage facilities within the construction site in line with the project schedule. Be responsible for dismantling and removing all such facilities when no longer required or upon request by the Employer/Project Management Board.</i> -Nhà thầu Có trách nhiệm bố trí nhân sự trực kiểm soát an toàn, an ninh khu vực thi công ngoài thời gian làm việc và ngày			

	ngghi-lễ và thông báo cho các bên liên quan <i>Assign personnel to ensure safety and security control of the construction site outside working hours, including weekends and holidays, and notify relevant parties.</i> -Nhà thầu tự bố trí chỗ để xe của cán bộ, công nhân nhà thầu khi vào thi công <i>Arrange parking for the Contractor's staff and workers during construction activities.</i>			
4. Quy định Thời gian làm việc <i>Working hours regulations</i>	Nhà thầu tự tổ chức thời gian thi công nhưng phải đảm bảo theo quy định của khách sạn. <i>The Contractor shall organize its own construction schedule but must comply with the hotel's regulations.</i> + Từ 9g30- 17g (thứ 2- thứ 7):Thời gian Nhà thầu thi công bình thường <i>From 9:30 AM to 5:00 PM (Monday to Saturday): Normal construction working hours for the Contractor.</i> + Ngày CN và ngoài thời gian trên Nhà thầu được phép làm những công việc không gây tiếng ồn (Chỉ số cách âm STC =50dB). <i>On Sundays and outside the above hours, the Contractor is only permitted to carry out non-noisy works (sound insulation index STC = 50 dB).</i>	Phối hợp thực hiện tương tự Nhà thầu chính <i>Coordinate to implement in the same manner as the Main Contractor.</i>	Phối hợp thực hiện tương tự Nhà thầu chính <i>Coordinate to implement in the same manner as the Main Contractor.</i>	

5. Hệ thống bao che <i>Enclosure System</i>	Chịu trách nhiệm chính thực hiện đảm bảo an toàn, an ninh, chống bụi, chống ồn và mỹ quan xung quanh khu vực thi công và lối đi riêng thi công trong khách sạn. Phía mặt ngoài khách sạn chỉ làm hệ thống cảnh báo an toàn khi cần thiết <i>The Contractor shall take primary responsibility for implementing measures to ensure safety, security, dust control, noise control, and aesthetic appearance around the construction area and designated construction access routes within the hotel. For the exterior façade of the hotel, only safety warning systems shall be installed when necessary.</i>	Phối hợp liên quan đến chi tiết mặt liên kết tầng và mặt các bên <i>Coordinate to work related to interface details between floors and adjacent areas.</i>	Phối hợp kiểm tra khi có liên quan <i>Coordinate to inspect when relevant.</i>	---
6. Giao thông theo chiều đứng <i>Vertical transportation</i>	Cung cấp một nhân viên vận hành thang máy hoặc vận thăng lồng để vận hành các thang dành riêng cho công tác cải tạo nâng cấp khách sạn, cho tất cả các nhà thầu sử dụng. <i>Provide one operator for the elevator or hoist to operate the lifts dedicated to the hotel renovation and upgrading works, for use by all Contractors.</i> Có phương án bảo vệ trong lồng thang máy và vệ sinh hằng ngày đảm bảo không gây hư hỏng thang máy của KS cho mượn sử dụng. <i>Provide protection measures inside the elevator cabin and carry out daily cleaning to avoid any damage to the</i>	Nhu cầu sử dụng thang máy để vận chuyển sẽ do Nhà Thầu chính sắp xếp và cung cấp. <i>Elevator usage requirements for transportation shall be arranged and provided by the Main Contractor.</i>	Nhu cầu sử dụng thang máy để vận chuyển sẽ do Nhà Thầu chính sắp xếp và cung cấp. <i>Elevator usage requirements for transportation shall be arranged and provided by the Main Contractor.</i>	Thực hiện bàn giao tạm thời thiết bị thang máy cho nhà thầu và kiểm tra nhận bàn giao lại thiết bị <i>Carry out temporary handover of elevator equipment to the Contractor and inspect upon return.</i>

	<i>hotel's elevators provided for use.</i> Tạm thời chịu trách nhiệm bảo vệ cho hệ thống thang máy này và tổ chức/sắp xếp lịch sử dụng thang cho các nhà thầu cũng như thời gian và lộ trình vận chuyển và đổ bỏ rác thải, xà bần. <i>Take temporary responsibility for safeguarding the elevator system and organize/schedule its use among Contractors, including timing and routes for transportation and disposal of waste and debris.</i>			
7. Cung cấp Nguồn Điện & Nước Tạm thời <i>Temporary power & water supply</i>	Cung cấp nguồn điện & nước tạm thời cho tất cả các nhà thầu chính, các nhà thầu khác sử dụng theo phương án được phê duyệt. <i>Provide temporary electricity and water supply for all Main Contractors and other Contractors in accordance with the approved plan.</i> Các điểm cấp nước và điện tạm thời như thế sẽ do Khách sạn chỉ định và Nhà Thầu sẽ cung cấp mạng lưới phân phối tạm thời cho tất cả các nhà thầu sử dụng. <i>Temporary connection points for electricity and water shall be designated by the Hotel, and the Contractor shall provide temporary distribution networks for all Contractors.</i> Cung cấp & lắp đặt các đồng hồ điện tạm thời và sắp xếp ghi chỉ số đồng hồ điện & nước một cách đều đặn.	Đăng ký sử dụng và thực hiện theo kế hoạch và quy định của Nhà thầu chính <i>Register for usage and comply with the Main Contractor's plan and regulations.</i>	Đăng ký sử dụng và thực hiện theo kế hoạch và quy định của Nhà thầu chính <i>Register for usage and comply with the Main Contractor's plan and regulations.</i>	Nguồn điện nước sử dụng thi công sẽ do Khách sạn chỉ định <i>Power and water sources for construction shall be designated by the Hotel.</i>

	<i>Provide and install temporary electricity meters and arrange regular recording of electricity and water consumption.</i> Cung cấp & lắp đặt đường ống thoát nước tạm thời, nếu cần thiết. <i>Provide and install temporary drainage systems, if required.</i> Tháo dỡ và khôi phục nguyên trạng sau khi công việc hoàn thành. <i>Dismantle and reinstate to original condition upon completion of the works.</i>			
8. Cung cấp Hệ thống cấp điện, Chiếu sáng Tạm thời <i>Temporary power supply & lighting system</i>		Chịu trách nhiệm cung cấp hệ thống điện, chiếu sáng tạm thời cho công việc thi công của mình theo hợp đồng. <i>The Contractor shall be responsible for providing temporary power and lighting systems for its own construction works in accordance with the contract.</i> Cung cấp & lắp đặt hệ thống chiếu sáng tạm thời nói chung (tối thiểu 300 lux) cho khu vực thi công, lối vào khu vực thi công và các khu vực của khách sạn có hoạt động bị ảnh hưởng. <i>Provide and install general temporary lighting systems (minimum 300 lux) for construction areas, access routes, and affected hotel areas.</i>		---

9. Cung cấp Hệ thống Thông gió, hút bụi tạm thời <i>Temporary ventilation and dust extraction system</i>	Cung cấp hệ thống thông gió, hút bụi tạm cho khu vực thi công. <i>Provide temporary ventilation and dust extraction systems for the construction area.</i>	---	---	---
10. Lối vào, Khu vực thi công / Các Biện pháp An toàn <i>Access, construction areas / safety measures</i>	Chịu trách nhiệm kiểm soát việc ra vào/ khu vực thi công, cung cấp đầy đủ bình chữa cháy, có phương án bảo đảm an toàn và kiểm tra an toàn theo quy định của luật xây dựng và các quy định hiện hành. Nhân viên bảo vệ và An toàn Chuyên nghiệp Toàn Thời gian sẽ phải luôn bố trí có mặt toàn thời gian ở lối vào, khu vực thi công để kiểm soát, vệ sinh . <i>The Contractor shall be responsible for controlling access to and within the construction area, providing sufficient fire extinguishers, and implementing safety plans and inspections in compliance with construction laws and applicable regulations. Full-time professional security and safety personnel must be stationed at all times at access points and construction areas for control and housekeeping purposes.</i>	Thực hiện theo đúng nội quy chung và được kiểm soát ra vào bởi nhân viên bảo vệ của Nhà thầu chính <i>Comply with general regulations and access shall be controlled by the Main Contractor's security personnel.</i>	Thực hiện theo đúng nội quy chung và được kiểm soát ra vào bởi nhân viên bảo vệ của Nhà thầu chính <i>Comply with general regulations and access shall be controlled by the Main Contractor's security personnel.</i>	Khách sạn cung cấp 01 lối vào khách sạn cho bên thi công và các bên liên quan phía mặt đường Ngô Đức Kế <i>The Hotel shall provide one access route for construction and related parties from Ngo Duc Ke Street.</i>
11. Dọn dẹp và đổ bỏ rác thải <i>Cleaning and waste disposal</i>	Chịu trách nhiệm dọn dẹp và đổ bỏ rác thải của mình và của các nhà thầu phụ khác của mình. Rác thải sẽ được tập kết về nơi do Ban Điều hành Khách sạn,	Tập kết rác về nơi do Nhà Thầu Chính hoặc Quản lý Dự án và/hoặc Chủ Đầu tư chỉ định. <i>Transport waste to locations designated by the Main</i>	Tập kết rác về nơi do Nhà Thầu Chính hoặc Quản lý Dự án và/hoặc Chủ Đầu tư chỉ định. <i>Transport waste to locations designated by the Main</i>	---

	Quản lý Dự án và/hoặc Chủ Đầu tư chỉ định. <i>The Contractor shall be responsible for cleaning and disposing of its own waste as well as that of its subcontractors. Waste shall be collected at locations designated by the Hotel Operation Board, Project Manager, and/or the Employer.</i>	<i>Contractor or Project Manager and/or the Employer.</i>	<i>Contractor or Project Manager and/or the Employer.</i>	
12. Các thiết bị, vật tư hiện hữu sau khi tháo dỡ <i>Existing Materials/equipment after dismantling</i>	Nhà thầu có trách nhiệm phân loại vật liệu cần thu hồi sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn khi tháo dỡ, bảo quản và vận chuyển đến nơi lưu trữ và bàn giao cho CĐT <i>The Contractor shall be responsible for sorting recoverable materials and ensuring safety during dismantling, storage, and transportation to designated storage locations, and handing them over to the Employer.</i>	Nhà thầu có trách nhiệm phân loại vật liệu cần thu hồi sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn khi tháo dỡ, bảo quản và vận chuyển đến nơi lưu trữ và bàn giao cho NTC/CĐT <i>he Contractor shall sort recoverable materials and ensure safety during dismantling, storage, and transportation to designated storage locations, and hand them over to the Main Contractor/Employer.</i>	Nhà thầu có trách nhiệm phân loại vật liệu cần thu hồi sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn khi tháo dỡ, bảo quản và vận chuyển đến nơi lưu trữ và bàn giao cho NTC/CĐT <i>he Contractor shall sort recoverable materials and ensure safety during dismantling, storage, and transportation to designated storage locations, and hand them over to the Main Contractor/Employer.</i>	Phối hợp kiểm tra, thống nhất vị trí tập kết, nhận bàn giao và vận chuyển về kho CĐT <i>Coordinate inspection, agree on storage locations, receive handover, and transport to the Employer's warehouse.</i>
12. Giàn giáo/Sàn Thao tác hoặc thiết bị tương tự <i>Scaffolding / working platforms or similar equipment</i>	Cung cấp, lắp dựng, thay đổi nếu cần và duy trì toàn bộ hệ thống giàn giáo và sàn thao tác cần thiết cho việc thi công của mình cũng như của các nhà thầu chuyên môn khác. <i>The Contractor shall provide, erect, modify (if necessary), and maintain all scaffolding systems and working</i>	Sử dụng hệ thống dàn giáo hoặc sàn thao tác hoặc thiết bị tương tự do Nhà Thầu Chính cung cấp với sự đồng ý trước của Nhà Thầu Chính và không gây bất tiện cho Nhà Thầu Chính Thỏa thuận phí với nhà thầu chính <i>Use scaffolding, working platforms, or similar equipment</i>	Sử dụng hệ thống dàn giáo hoặc sàn thao tác hoặc thiết bị tương tự do Nhà Thầu Chính cung cấp với sự đồng ý trước của Nhà Thầu Chính và không gây bất tiện cho Nhà Thầu Chính Thỏa thuận phí với nhà thầu chính <i>Use scaffolding, working platforms, or similar equipment</i>	---

	<i>platforms required for its own works as well as for other specialist contractors.</i>	<i>provided by the Main Contractor with prior approval from the Main Contractor and without causing inconvenience; fees shall be agreed with the Main Contractor.</i>	<i>provided by the Main Contractor with prior approval from the Main Contractor and without causing inconvenience; fees shall be agreed with the Main Contractor.</i>	
B. CÔNG VIỆC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 1A SCOPE OF WORK OF PHASE 1A				
1. Che chắn <i>Enclosure</i>	Thực hiện che chắn tổng thể công trình. <i>The Contractor shall implement overall enclosure for the entire project.</i> Các hạng mục nào đã hoàn tất và bàn giao do Nhà Thầu Chính, cũng như những hạng mục do Nhà Thầu chính thi công sau khi hoàn tất cũng phải được che chắn bảo vệ để bàn giao cho Chủ Đầu tư. <i>All completed and handed-over works by the Main Contractor, as well as works executed by the Main Contractor after completion, must be properly protected prior to handover to the Employer.</i> Duy trì, thay mới và che chắn khi cần thiết và tháo dỡ các công cụ che chắn sau khi hoàn tất thi công và bàn giao công trình cho Chủ Đầu tư. <i>Maintain, replace, and provide additional protection as necessary, and remove all protective measures upon completion and handover to the Employer.</i>	Che chắn bảo vệ một cách phù hợp các hạng mục do các nhà thầu khác đã thi công xong và bàn giao cũng như những hạng mục do chính mình hoàn thành trước khi bàn giao cho Nhà Thầu Chính và/hoặc Chủ Đầu tư. <i>Provide appropriate protection for completed works handed over by other Contractors, as well as for its own completed works before handover to the Main Contractor and/or the Employer.</i> Duy trì, thay mới và che chắn khi cần thiết và tháo dỡ các công cụ che chắn sau khi hoàn tất thi công và bàn giao công trình cho Chủ Đầu tư. <i>Maintain, replace, and provide additional protection as necessary, and remove all protective measures upon completion and handover to the Employer.</i>	Che chắn bảo vệ một cách phù hợp các hạng mục do các nhà thầu khác đã thi công xong và bàn giao cũng như những hạng mục do chính mình hoàn thành trước khi bàn giao cho Nhà Thầu Chính và/hoặc Chủ Đầu tư. <i>Provide appropriate protection for completed works handed over by other Contractors, as well as for its own completed works before handover to the Main Contractor and/or the Employer.</i> Duy trì, thay mới và che chắn khi cần thiết và tháo dỡ các công cụ che chắn sau khi hoàn tất thi công và bàn giao công trình cho Chủ Đầu tư. <i>Maintain, replace, and provide additional protection as necessary, and remove all protective measures upon</i>	---

			<i>completion and handover to the Employer.</i>	
2. Vệ sinh <i>Cleaning</i>	Chịu trách nhiệm vệ sinh chung hằng ngày cho khu vực thi công của mình và của các nhà thầu chuyên môn khác. <i>The Contractor shall be responsible for daily general cleaning of its construction area and those of other specialist contractors.</i> Chịu trách nhiệm tổng vệ sinh cho khu vực cải tạo và nâng cấp ngay sau khi công trình hoàn thành để bàn giao cho Ban Điều hành Khách sạn. <i>The Contractor shall also be responsible for final cleaning of the renovation and upgrading areas immediately upon completion for handover to the Hotel Operation Board.</i> - Cử nhân sự chuyên trách kiểm tra, nhắc nhở, lập biên bản trường hợp vi phạm theo quy định <i>Assign dedicated personnel to inspect, remind, and record violations in accordance with regulations.</i>	Chịu trách nhiệm tổng vệ sinh cho khu vực mình thi công và các hạng mục thi công theo hợp đồng. <i>Be responsible for final cleaning of its own work areas and contract works.</i>	Chịu trách nhiệm tổng vệ sinh cho khu vực mình thi công và các hạng mục thi công theo hợp đồng. <i>Be responsible for final cleaning of its own work areas and contract works.</i>	---
3. Công tác trám bít <i>Sealing works</i>	Thực hiện công tác trám bít cho khu vực thi công nâng cấp cải tạo cho đến công đoạn cuối cùng. <i>Carry out sealing works for renovation and upgrading areas up to the final stage.</i> Thực hiện công tác trám bít hoàn thiện cho tất cả các thiết bị ME.	Thực hiện công tác trám bít cần thiết cho công việc thi công của mình nhằm cố định, bảo vệ và hoàn thiện cơ bản cho công đoạn cuối cùng. <i>Perform necessary sealing works for its own scope to fix, protect,</i>	---	---

	<i>Complete sealing works for all ME equipment.</i> Thực hiện công tác trám bít cho các thiết bị bếp và các đơn vị khác <i>Carry out sealing works for kitchen equipment and other related works.</i>	<i>and complete works up to the final stage.</i>		
4. Bảng hiệu/biển báo <i>Signage / notices</i>	Nhà Thầu Chính chịu trách nhiệm cung cấp các bảng biểu/biển báo (cố định và tạm thời), trừ trường hợp có chỉ đạo khác. <i>The Main Contractor is responsible for providing (permanent and temporary) signage/notices, unless otherwise directed.</i>	Phối hợp, cung cấp thông tin <i>Coordinate and provide information</i>	Phối hợp, cung cấp thông tin <i>Coordinate and provide information</i>	---
5. Thiết bị/hàng hóa vật tư do KS cung cấp <i>Equipment/goods and materials supplied by Hotel</i>	Phối hợp trong công tác giao nhận, bảo vệ, che chắn và bàn giao thi công. <i>Coordinate in receiving, protecting, storing, and handing over for installation.</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết (nếu có). <i>Coordinate in detailing and execution of interface/connection works (if any).</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết (nếu có). <i>Coordinate in detailing and execution of interface/connection works (if any).</i>	Do KS cung cấp và lắp đặt. <i>Be supplied and installed by the Hotel.</i>
6. Hệ thống Điện <i>Electrical System</i>	Cung cấp nguồn cho thi công. <i>Provide power supply for construction.</i>	Sử dụng lại và thỏa thuận phí với nhà thầu chính nếu có <i>Reuse where applicable and agree on charges with the Main Contractor (if any).</i>	Sử dụng lại và thỏa thuận phí với nhà thầu chính nếu có <i>Reuse where applicable and agree on charges with the Main Contractor (if any).</i>	Phối hợp kiểm tra <i>Coordinate to inspect</i>
7. Hệ thống PCCC <i>Fire Protection System</i>	Cung cấp các biện pháp PCCC, bình PCCC, biển hiệu... <i>Provide fire protection measures, fire extinguishers, signage, etc.</i>			Phối hợp kiểm tra <i>Coordinate to inspect</i>

PHÂN ĐỊNH CÔNG VIỆC GIỮA NHÀ THẦU CHÍNH VÀ CÁC NHÀ THẦU KHÁC
DIVISION OF WORK BETWEEN THE MAIN CONTRACTOR AND OTHER CONTRACTORS

Phạm vi công việc <i>Scope of work</i>	Nhà Thầu XD & TTNT (MC) <i>Construction & Interior Fit-out Contractor (MC)</i>	Nhà Thầu Cung cấp Lắp đặt Các Hệ thống & Thiết bị MEP, MEP Systems & Equipment Supply and Installation Contractor	Các Nhà Thầu Chuyên môn & Nhà Cung cấp Chuyên môn khác <i>Other Specialized Contractors & Suppliers</i>	Khách sạn <i>Hotel</i>
1. Các Đầu Báo khói/Đầu Vòi Phun Chữa Cháy hiện hữu trong khu vực thi công <i>Existing Smoke Detectors / Fire Sprinkler Heads within Construction Areas</i>	Có trách nhiệm bảo vệ và bàn giao cho CĐT sau khi hoàn thành thi công <i>The Contractor shall be responsible for protecting and handing over to the Employer upon completion of the works.</i>	Thực hiện theo đúng nội quy chung và được kiểm soát ra vào bởi nhân viên bảo vệ của Nhà thầu chính. Nếu gây hư hại phải chịu trách nhiệm <i>Comply with general regulations and access shall be controlled by the Main Contractor's security personnel. Any damage caused shall be the responsibility of the Contractor.</i>	Thực hiện theo đúng nội quy chung và được kiểm soát ra vào bởi nhân viên bảo vệ của Nhà thầu chính. Nếu gây hư hại phải chịu trách nhiệm <i>Comply with general regulations and access shall be controlled by the Main Contractor's security personnel. Any damage caused shall be the responsibility of the Contractor.</i>	---
2. Giàn giáo/Sàn Thao tác hoặc thiết bị tương tự <i>Scaffolding / working platforms or similar equipment</i>	Cung cấp, lắp dựng, thay đổi nếu cần và duy trì toàn bộ hệ thống giàn giáo và sàn thao tác cần thiết cho việc thi công của mình cũng như của các nhà thầu chuyên môn khác. <i>The Contractor shall provide, erect, modify (if necessary), and maintain all scaffolding systems and working platforms required for its own works as well as for other specialist contractors.</i>	Sử dụng hệ thống giàn giáo hoặc sàn thao tác hoặc thiết bị tương tự do Nhà Thầu Chính cung cấp với sự đồng ý trước của Nhà Thầu Chính và không gây bất tiện cho Nhà Thầu Chính miễn là Nhà Thầu Chuyên môn không có nghĩa vụ phải duy trì hệ thống giàn giáo/sàn thao tác như thế lâu hơn thời gian cần thiết để chờ Nhà Thầu Chính sử dụng. <i>Use scaffolding, working platforms, or similar equipment provided by the Main Contractor</i>	Sử dụng hệ thống giàn giáo hoặc sàn thao tác hoặc thiết bị tương tự do Nhà Thầu Chính cung cấp với sự đồng ý trước của Nhà Thầu Chính và không gây bất tiện cho Nhà Thầu Chính miễn là Nhà Thầu Chuyên môn không có nghĩa vụ phải duy trì hệ thống giàn giáo/sàn thao tác như thế lâu hơn thời gian cần thiết để chờ Nhà Thầu Chính sử dụng. <i>Use scaffolding, working platforms, or similar equipment</i>	---

		<i>with prior approval and without causing inconvenience to the Main Contractor, provided that the Specialist Contractor shall not be obligated to maintain such systems longer than necessary for the Main Contractor's use.</i>	<i>provided by the Main Contractor with prior approval and without causing inconvenience to the Main Contractor, provided that the Specialist Contractor shall not be obligated to maintain such systems longer than necessary for the Main Contractor's use.</i>	
3. Phá dỡ và Thay đổi <i>Demolition and alterations</i>	Phá dỡ và đổ bỏ các vách ngăn. thiết bị gắn cố định hoặc bán cố định, các phần hoàn thiện nào không cần thiết để tạo điều kiện dễ dàng cho việc thi công, trừ trường hợp có chỉ đạo khác. <i>Demolish and dispose of partitions, fixed or semi-fixed equipment, and unnecessary finishes to facilitate construction, unless otherwise instructed.</i>	Tháo dỡ và bàn giao các thiết bị hiện hữu khi cần thiết trong phạm vi công việc của mình <i>Dismantle and hand over existing equipment as required within its scope of work.</i>	Tháo dỡ và bàn giao các thiết bị hiện hữu khi cần thiết trong phạm vi công việc của mình. <i>Dismantle and hand over existing equipment as required within its scope of work.</i>	---
4. Vách ngăn <i>Partitions</i>	Giật sập/tháo dỡ các vách ngăn không liên quan đến kết cấu. Xây mới hệ thống vách ngăn bằng gạch block, vách thạch cao, vách kính, kể cả cửa giả hoặc cửa thăm trần. <i>Demolish/remove non-structural partitions. Construct new partition systems including block walls, gypsum board partitions, glass partitions, and access panels or ceiling access doors.</i>	Phối hợp thực hiện hệ thống MEP âm phù hợp các bước thi công nhà thầu chính để không ảnh hưởng đến tiến độ chung <i>Coordinate to install concealed MEP systems in line with the Main Contractor's construction sequence to avoid affecting overall progress.</i>	---	---
5. Công tác trám bít <i>Sealing works</i>	Thực hiện công tác trám bít cho khu vực thi công nâng cấp cải tạo cho đến công đoạn cuối cùng.	Thực hiện công tác trám bít cần thiết cho công việc thi công của mình nhằm cố định, bảo vệ và hoàn	Thực hiện công tác trám bít cần thiết cho công việc thi công của mình nhằm cố định, bảo vệ và	---

	<i>Carry out sealing works for renovation and upgrading areas up to the final stage.</i> Kiểm tra công tác trám bít hoàn thiện cho tất cả hệ thống, thiết bị MEP trước khi thực hiện công tác che phủ. <i>Inspect and ensure completion of sealing works for all MEP systems and equipment prior to covering works.</i> Kiểm tra thực hiện công tác trám bít cho các hệ thống, thiết bị các đơn vị khác <i>Inspect sealing works for systems and equipment of other parties.</i>	thiện cơ bản cho công đoạn cuối cùng. <i>Perform necessary sealing works for its own scope to fix, protect, and complete works up to the final stage.</i>	hoàn thiện cơ bản cho công đoạn cuối cùng.	
6. Chống thấm <i>Waterproofing</i>	Chịu trách nhiệm chống thấm cho các lan can tay vịn dọc thêm tường bao, cửa sổ sau khi các phần hoàn thiện hiện hữu bị tháo dỡ và các chậu rửa/ hoặc thiết bị mới được lắp đặt thêm. <i>Be responsible for waterproofing at handrails, perimeter walls, and windows after removal of existing finishes and installation of new sinks and/or equipment.</i> Kiểm tra và bơm vữa silicone dọc theo sàn nhà khu vực có cửa sổ, để ngăn không cho nước mưa từ mặt ngoài thấm vào bên trong. <i>Inspect and apply silicone sealant along floor areas near windows to prevent rainwater ingress from outside.</i>	Chịu trách nhiệm ngăn thấm, rò rỉ nước tại các điểm kết nối trên thiết bị hoặc hệ thống được tháo ra cải tạo hoặc thực hiện mới <i>Be responsible for preventing water leakage at connection points of equipment or systems being dismantled, renovated, or newly installed.</i>	Chịu trách nhiệm ngăn thấm, rò rỉ nước tại các điểm kết nối trên thiết bị hoặc hệ thống được tháo ra cải tạo hoặc thực hiện mới <i>Be responsible for preventing water leakage at connection points of equipment or systems being dismantled, renovated, or newly installed.</i>	---

7. Cửa ra vào (kể cả khung cửa) và phụ kiện cửa <i>Doors (including door frames) and door accessories</i>	Cung cấp và lắp đặt hệ thống cửa ra vào mới và phụ kiện cửa như được thể hiện trên bản vẽ, trừ trường hợp có chỉ đạo khác. <i>Provide and install new door systems and accessories as shown on drawings, unless otherwise instructed.</i> Tháo dỡ, hoàn thiện lại và lắp đặt lại cửa ra vào phòng khách và cửa hành lang hiện có (ngoại trừ cửa sảnh thang máy dịch vụ). Cung cấp và lắp đặt cửa trước nhà như thể hiện trên Bản vẽ, trừ khi có quy định khác. Phối hợp các chi tiết giao diện cho hệ thống kiểm soát truy cập. Tháo dỡ các cửa sắt hiện có, bảo vệ, cắt giữ và lắp đặt lại. Cung cấp và lắp đặt các cửa hàng sắt (bao gồm cả khóa cửa), như được hiển thị trên Bản vẽ, trừ khi có quy định khác. <i>Dismantle, refurbish, and reinstall existing guestroom and corridor doors (excluding service elevator lobby doors). Provide and install entrance doors as shown on drawings unless otherwise specified. Coordinate interface details for the access control system. Dismantle existing steel doors, protect, store, and reinstall. Provide and install steel doors (including door locks) as shown on drawings, unless otherwise specified.</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công hệ thống điện cần thiết cho hệ thống khóa cửa bằng thẻ từ và các chi tiết thiết bị khác liên kết (nếu có). <i>Coordinate design and installation of electrical systems required for keycard door locks and related interfacing equipment (if any).</i>	Phối hợp và cung cấp thông tin cần thiết tất cả các thiết bị, phụ kiện. <i>Coordinate and provide necessary information for all equipment and accessories.</i>	---

8. Hoàn thiện sàn <i>Floor Finishes</i>	Láng nền để phục vụ thi công hoàn thiện sàn. <i>Carry out screeding to support floor finishing works.</i> Khảo sát và chụp hình hiện trạng khu vực thi công sàn trước khi tiến hành. Tiến hành bịt kín các lỗ mở và che kín mương thoát sàn để dễ dàng cho việc kiểm tra về sau. <i>Survey and take photographs of existing floor conditions prior to commencement. Seal all openings and cover floor drains to facilitate future inspection.</i>	Phối hợp kiểm tra và tiến hành bảo vệ hoặc thực hiện các hệ thống ME âm sàn <i>Coordinate to inspect and carry out protection or installation of concealed underfloor ME systems.</i>	---	---
	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. Tháo dỡ các lớp che chắn sau khi bàn giao công trình cho Chủ Đầu tư. Cung cấp và lắp đặt thảm trải sàn cho khu vực thi công. <i>Coordinate in detailing and execution of interface works. Remove protective coverings after handover of the project to the Employer. Provide and install carpets for construction areas.</i>	---		---
	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết và hoàn thiện lát gạch hoa cương cho sàn, <i>Coordinate in detailing and execution of interface works and complete granite tile floor finishes.</i> Cung cấp đá hoa cương và hoàn thiện sàn.	---		---

	<i>Provide granite materials and complete floor finishing works.</i>			
	Cung cấp và lắp đặt len chân tường và các công tác hoàn thiện khác cho sàn, trừ trường hợp có chỉ đạo khác. <i>Provide and install skirting and other floor finishing works unless otherwise instructed.</i> Chịu trách nhiệm xử lý chống ố cho sàn theo yêu cầu của Ban Điều hành Khách sạn, Quản lý Dự án hoặc Chủ Đầu tư <i>Be responsible for anti-stain treatment of floor finishes as required by the Hotel Operation Board, Project Manager, or Employer.</i>	---	---	---
9. Hoàn thiện Tường <i>Wall Finishes</i>	Khảo sát và chụp hình hiện trạng tường trước khi tiến hành bít các lỗ mở và che kín các khe thoát nước trên tường trước khi hoàn thiện tường để tiện cho việc kiểm tra về sau. <i>Survey and take photographs of existing wall conditions prior to sealing openings and covering wall drainage outlets to facilitate future inspection.</i> Cung cấp vật tư và lán tường kể cả việc lắp đặt các khung bao và hệ thống cách âm trước khi tiến hành hoàn thiện tường. <i>Provide materials and carry out wall plastering, including installation of</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i>	---

	<i>frames and acoustic systems prior to wall finishing.</i>			
	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i> Hoàn thiện tường (bao gồm quét keo lên bề mặt vữa láng, thi công lớp lót, khung bao giá đỡ cho lớp dán tường), trừ trường hợp cho chỉ đạo khác. Cung cấp vật tư dán tường bao gồm giấy nilon, vải, da dán tường etc. <i>Complete wall finishing works (including surface preparation, skim coat, primer, and installation of backing frames for wall coverings), unless otherwise instructed. Provide wall covering materials including vinyl, fabric, leather finishes, etc.</i>	---	---	---
	Khảo sát và tiến hành các chi tiết kết nối và lắp đặt hoàn thiện ốp lát đá Cung cấp và hoàn thiện đá <i>Survey and execute connection details and installation for stone cladding works. Provide and complete stone finishes.</i>			
	Cung cấp vật tư và thi công hoàn thiện tường, trừ khi có chỉ đạo khác. <i>Provide materials and execute wall finishing works unless otherwise instructed.</i>	---	---	---

	Chịu trách nhiệm cung cấp và xử lý chống ố cho lớp hoàn thiện tường đáp ứng được yêu cầu của Ban Điều hành Khách sạn và/hoặc Quản lý Dự án (MVN) và/hoặc Chủ Đầu tư (NWD). <i>Be responsible for anti-stain treatment of wall finishes in accordance with the requirements of the Hotel Operation Board and/or Project Manager (MVN) and/or Employer (NWD).</i>			
10. Hoàn thiện Trần <i>Ceiling Finishes</i>	Cung cấp và lắp đặt hoàn thiện trần, bao gồm cửa thăm trần và hệ thống hỗ trợ. Chịu trách nhiệm đối với phần trần thô để lắp đặt hệ thống M&E trên trần. Phối hợp trong việc lập và thi công các chi tiết liên kết. Phối hợp trong công tác lập bản vẽ điều chỉnh cuối cùng cho trần. <i>Provide and install ceiling finishes, including access panels and supporting systems. Be responsible for the base ceiling works to accommodate M&E installations above the ceiling. Coordinate in detailing and execution of interface works. Coordinate in the preparation of final as-built/adjusted ceiling drawings.</i>	Phối hợp với nhà thầu chính để kiểm tra độ an toàn, tính phù hợp kết nối hệ thống để thực hiện công việc hoàn thiện đảm bảo an toàn và phù hợp yêu cầu sử dụng <i>Coordinate with the Main Contractor to verify safety and compatibility of system connections to ensure that finishing works are carried out safely and in accordance with operational requirements.</i>	Phối hợp với nhà thầu chính để kiểm tra độ an toàn, tính phù hợp kết nối hệ thống để thực hiện công việc hoàn thiện đảm bảo an toàn và phù hợp yêu cầu sử dụng <i>Coordinate with the Main Contractor to verify safety and compatibility of system connections to ensure that finishing works are carried out safely and in accordance with operational requirements.</i>	---
11. Các Thiết bị Lắp đặt cố định và bán cố định theo thiết kế <i>Fixed and semi-fixed equipment as per design</i>	Cung cấp khung/giá đỡ bằng kim loại và mặt ốp bằng ván ép (kể cả khoét lỗ và khoét rãnh) cho cần thiết cho các công việc của mình trước khi thực hiện hoàn thiện, lắp đặt M&E, lắp đặt thiết bị bếp, etc.	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. Chịu trách nhiệm kiểm tra, nhận/ hoặc bàn giao cho NT chính hoặc CĐT <i>Coordinate in detailing and execution of interface works. Be</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. Chịu trách nhiệm kiểm tra, nhận/ hoặc bàn giao cho NT chính hoặc CĐT	---

	<i>Provide metal frames/supports and plywood backing (including cutting openings and grooves) as required for its works prior to finishing, M&E installation, kitchen equipment installation, etc.</i> Cung cấp và lắp đặt đá hoa cương cho các vị trí được chỉ định. <i>Provide and install granite at designated locations.</i>	<i>responsible for inspection, receipt, and/or handover to the Main Contractor or Employer.</i>	<i>Coordinate in detailing and execution of interface works. Be responsible for inspection, receipt, and/or handover to the Main Contractor or Employer.</i>	
	Lắp đặt tất cả các thiết bị cố định và bán cố định âm tường cùng với phụ kiện, hoàn thiện và vải bọc trừ trường hợp có chỉ đạo khác. <i>Install all built-in fixed and semi-fixed equipment including accessories, finishes, and upholstery unless otherwise instructed.</i> Chịu trách nhiệm cung cấp và xử lý chống ồn cho các thiết bị lắp đặt đáp ứng được yêu cầu của Ban Điều hành Khách sạn, Quản lý Dự án và/hoặc Chủ Đầu tư. <i>Be responsible for providing and implementing noise control treatment for installed equipment in accordance with the requirements of the Hotel Operation Board, Project Manager, and/or Employer.</i>			---
12. Tủ bàn ghế rời <i>Loose furniture</i>	Phối hợp trong công tác giao nhận, vận chuyển và xếp đặt theo vị trí quy định.	Phối hợp trong công tác kiểm tra và thi công các chi tiết liên kết (nếu có).	Cung cấp và lắp đặt đồ nội thất rời, bao gồm nhưng không giới hạn ở: ghế sofa, ghế bành, ghế	---

	<i>Coordinate in receiving, transportation, and placement at designated locations.</i>	<i>Coordinate in inspection and execution of interface/connection details (if any).</i>	thư giãn, đệm, ghế đầu, ghế dài, bàn ăn, ghế ăn, bàn console, bàn cà phê (bao gồm cả chất liệu vải và đá). <i>Provide and install loose furniture including, but not limited to: sofas, armchairs, lounge chairs, cushions, stools, benches, dining tables, dining chairs, console tables, and coffee tables (including fabric and stone finishes).</i> Chịu trách nhiệm và cung cấp dịch vụ xử lý chống cháy, chống mối và/hoặc chứng nhận đáp ứng tất cả các quy định và tiêu chuẩn xây dựng địa phương và giấy phép khách sạn. <i>Be responsible for and provide fire-retardant, anti-termite treatments and/or certifications in compliance with all local building regulations and hotel licensing requirements.</i> Chịu trách nhiệm và cung cấp dịch vụ xử lý chống bám bẩn đáp ứng yêu cầu của nhà điều hành khách sạn và/hoặc QLDA và/hoặc CĐT, bao gồm vải, ghế/sofa/đệm da, mặt bàn/quầy bằng gỗ và đá.	

			<i>Be responsible for and provide anti-stain treatment services in accordance with the requirements of the Hotel Operator and/or Project Manager and/or Employer, including fabrics, leather chairs/sofas/cushions, and wooden/stone tabletops or counters.</i>	
13. Bảng hiệu/biển báo <i>Signage / Notices</i>	Nhà Thầu Chính chịu trách nhiệm cung cấp và lắp đặt các bảng biểu/biển báo theo chỉ định, trừ trường hợp có chỉ đạo khác. <i>The Main Contractor shall be responsible for providing and installing all signage as specified, unless otherwise instructed.</i>	Phối hợp thực hiện hệ thống MEP âm phù hợp nếu có yêu cầu <i>Coordinate implementation of concealed MEP systems if required.</i>	---	---
14. Hệ thống Chiếu sáng kiến trúc <i>Architectural lighting system</i>	Khoét lỗ, khoét rãnh etc. để lắp đặt hệ thống chiếu sáng cho phần hoàn thiện và đồ gỗ âm tường. <i>Carry out cutting, grooving, etc. to facilitate installation of lighting systems for finishes and built-in joinery.</i> Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in detailing and execution of interface works.</i>	;- kiểm tra, lập và thực hiện cung cấp và lắp đặt hệ thống chiếu sáng kiến trúc bao gồm các phụ kiện ME cần thiết đi kèm <i>Inspect, design, supply, and install architectural lighting systems, including all necessary MEP accessories.</i>		---
15. Hệ thống Chiếu sáng Trang trí (DL)	Cung cấp và lắp đặt giá móc giá treo, giá đỡ, móc và các phụ kiện khác cho hệ thống đèn trang trí.	Cung cấp, lắp ráp và lắp đặt hệ thống chiếu sáng trang trí.		---

Decorative Lighting System (DL)	Provide and install hangers, brackets, supports, hooks, and other accessories for decorative lighting systems. Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. Chịu trách nhiệm cung cấp các móc treo để lắp đặt hệ thống chiếu sáng trang trí (DL) bao gồm việc tính toán độ chịu tải cho các móc này. <i>Coordinate in detailing and execution of interface works. Be responsible for providing suspension supports for decorative lighting systems, including load calculations for such supports.</i>	Provide, assemble, and install decorative lighting systems. Đầu nối điện cho hệ thống chiếu sáng trang trí, kể cả việc cung cấp phụ kiện ME đi kèm. <i>Carry out electrical connections for decorative lighting systems, including provision of related MEP accessories.</i>		
16. Màn sáo và màn vải Blinds and curtains	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết (nếu có). <i>Coordinate in planning and execution of interface works (if any).</i>	Cung cấp và lắp đặt màn sáo/màn vải, động cơ đóng kéo màn, khi trượt, bao gồm việc đi dây và đầu nối điện cho hệ thống mô-tơ đóng kéo màn. <i>Provide and install blinds/curtains, curtain motors, tracks, including wiring and electrical connections for motorized systems.</i> Chịu trách nhiệm xử lý chống cháy và/hoặc xin xác nhận an toàn PCCC nếu có theo các quy định hiện hành và nội quy của khách sạn. <i>Be responsible for fire-retardant treatment and/or obtaining fire safety approvals</i>	---

			<i>in accordance with applicable regulations and hotel requirements.</i> Chịu trách nhiệm xử lý chống ố theo yêu cầu của Ban Điều hành Khách sạn và/hoặc Quản lý Dự án và/hoặc Chủ Đầu tư. <i>Be responsible for anti-stain treatment as required by the Hotel Operation Board and/or Project Manager and/or Employer.</i>	
17. Thiết bị Bếp (nếu có) <i>Kitchen Equipment (if any)</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết (nếu có). <i>Coordinate in planning and execution of interface works (if any).</i>	Cung cấp và lắp đặt Thiết bị Bếp, đầu nối điện và/hoặc hệ thống đường ống cấp thoát nước (trong phạm vi 1M) cho thiết bị bếp. Cung cấp hệ thống dập lửa/PCCC và các chi tiết liên kết với hệ thống M&E <i>Provide and install kitchen equipment, including electrical connections and/or water supply and drainage connections (within 1 meter) for kitchen equipment. Provide fire suppression/fire protection systems and interface connections with MEP systems.</i>	---
18. Thiết bị/hàng hóa vật tư do KS cung cấp	Phối hợp trong công tác giao nhận, bảo vệ và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in receiving, protection, and execution of interface works.</i>	Phối hợp trong công tác giao nhận, bảo vệ và thi công các chi tiết liên kết.	---	Do KS cung cấp <i>Be supplied by the Hotel.</i>

<i>Equipment/goods and materials supplied by Hotel</i>		<i>Coordinate in receiving, protection, and execution of interface works.</i>		
19. Thiết bị Nghe/Nhìn <i>Audio/Visual Equipment</i>	Phối hợp trong công tác xác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i>	Phối hợp trong công tác xác lập và thi công các chi tiết liên kết (nếu có). <i>Coordinate in planning and execution of interface works (if any).</i>	---	---
20. Két sắt <i>Safes</i>	Phối hợp trong công tác xác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i> Nhận bàn giao, cung cấp và lắp đặt các giá đỡ cần thiết cho hệ thống két sắt. <i>Receive handover and provide/install necessary supports for safes.</i> Chịu trách nhiệm tính toán độ chịu tải của các giá đỡ hệ thống két sắt. <i>Be responsible for load calculations of such supports.</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết (nếu có). <i>Coordinate in planning and execution of interface works (if any).</i>	---	- KS Cung cấp các két sắt mới. <i>New safes shall be supplied by the Hotel.</i>
21. Tủ lạnh cho minibar	Phối hợp trong công tác xác lập và thi công các chi tiết liên kết. Nhận bàn giao, cung cấp và lắp đặt hệ thống giá đỡ cho các tủ lạnh của minibar khi yêu cầu. <i>Coordinate in planning and execution of interface works. Receive handover and provide/install support systems for minibar refrigerators as required.</i> Chịu trách nhiệm tính toán độ chịu tải của các giá đỡ này.	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết (nếu có). <i>Coordinate in planning and execution of interface works (if any).</i>	---	- KS cung cấp minibar mới <i>New minibars shall be supplied by the Hotel.</i>

	<i>Be responsible for load calculations of such supports.</i>			
22. Phù điêu trang trí (nếu có) <i>Decorative reliefs (if any)</i>	Phối hợp trong công tác xác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i> Nhận bàn giao, cung cấp và lắp đặt các giá đỡ để lắp đặt các phù điêu trang trí. <i>Receive handover, provide and install supports for decorative reliefs.</i> Chịu trách nhiệm tính toán độ chịu tải cho các giá đỡ để lắp đặt các phù điêu trang trí treo tường. <i>Be responsible for load calculations for wall-mounted decorative relief supports.</i>	Phối hợp trong công tác lập và thi công các chi tiết liên kết (nếu có). <i>Coordinate in planning and execution of interface works (if any).</i>		
23. Hệ thống Điện <i>Electrical System</i>	Nhà thầu xây dựng có trách nhiệm bịt kín các lỗ mở) bên ngoài các măng-sông ống) trong các vách ngăn mới xây. <i>The Construction Contractor shall seal all openings (including around pipe sleeves) within newly constructed partitions.</i> Cung cấp và lắp đặt các cửa giả/cửa thăm trần. <i>Provide and install dummy panels/access panels.</i> Cung cấp và lắp đặt các công tắc điều khiển siêu nhỏ cho các thiết bị/đồ nội thất âm tường.	- Khảo sát, kiểm tra hệ thống điện hiện hữu trước khi thực hiện kết nối với hệ thống cải tạo /hoặc làm mới. - Lập và thực hiện test kiểm tra hệ thống theo quy định	---	Phối hợp kiểm tra

	<i>Provide and install micro control switches for built-in equipment/furniture.</i> Bịt kín các rãnh thoát nước, lỗ khoét, lỗ mở trong vách/sàn bê tông. <i>Seal drainage grooves, penetrations, and openings in walls/floors.</i> Tái lập nguyên trạng sau khi lắp đặt hệ thống M&E bao gồm việc tháo dỡ hệ thống M&E hiện hữu. <i>Reinstate to original condition after M&E installation, including removal of existing M&E systems.</i>			
24. Hệ thống PCCC cải tạo (nếu có) <i>Fire Protection System Renovation (if any)</i>	Nhà thầu Xây dựng có trách nhiệm bịt kín các lỗ mở bằng chất liệu chống cháy (cho bất kỳ vị trí nào cần thiết) (bên ngoài các măng-sông ống) trong các vách mới xây. <i>The Construction Contractor shall seal all openings using fire-rated materials (where required), including around pipe sleeves within newly constructed partitions.</i> Cung cấp và lắp đặt cửa thăm trần. <i>Provide and install ceiling access panels.</i> Cung cấp và lắp đặt các công tắc điều khiển siêu nhỏ cho các thiết bị/đồ nội thất âm tường. <i>Provide and install micro control switches for built-in equipment/furniture.</i>	- Khảo sát, kiểm tra hệ thống điện hiện hữu trước khi thực hiện kết nối với hệ thống cải tạo /hoặc làm mới. <i>Survey and inspect existing electrical systems prior to connection with renovated and/or new systems.</i> - Lập và thực hiện test kiểm tra lại hệ thống theo quy định <i>Prepare and carry out system testing in accordance with applicable regulations.</i>	---	Phối hợp kiểm tra <i>Coordinate to inspect</i>

	Bịt kín các khe, rãnh, lỗ mở etc. trong vách và sàn bê tông. <i>Seal all gaps, grooves, and openings in walls and concrete floors.</i> Tái lập nguyên trạng mặt bằng sau khi hệ thống M*E được lắp đặt xong, bao gồm việc tháo dỡ các hệ thống M&E hiện hữu. <i>Reinstate to original condition after completion of M&E installation, including removal of existing M&E systems.</i>			
25. Hệ thống Điều hòa Không khí và Thông gió (hiện hữu hoặc làm mới nếu có) <i>Air Conditioning and Ventilation System (existing or new, if any)</i>	Nhà thầu Xây dựng có trách nhiệm bịt kín các lỗ mở bằng chất liệu chống cháy (cho bất kỳ vị trí nào cần thiết) (bên ngoài các măng-sông ống) trong các vách mới xây. <i>The Construction Contractor shall seal all openings using fire-rated materials (where required), including around pipe sleeves within newly constructed partitions.</i> Cung cấp và lắp đặt cửa thăm trần. <i>Provide and install ceiling access panels.</i> Cung cấp và lắp đặt các công tắc điều khiển siêu nhỏ cho các thiết bị/đồ nội thất âm tường. <i>Provide and install micro control switches for built-in equipment/furniture.</i>	- Tiến hành kiểm tra và báo cáo hệ thống hiện hữu trước khi đưa vào sử dụng. <i>Inspect and report on the existing system prior to commissioning.</i>	---	Phối hợp kiểm tra <i>Coordinate to inspect</i>

	Bịt kín các khe, rãnh, lỗ mở etc. trong vách và sàn bê tông. <i>Seal all gaps, grooves, and openings in walls and concrete floors.</i> Tái lập nguyên trạng mặt bằng sau khi hệ thống M*E được lắp đặt xong, bao gồm việc tháo dỡ các hệ thống M&E hiện hữu. <i>Reinstate to original condition after completion of M&E installation, including removal of existing M&E systems.</i>			
26. Đường ống/thiết bị cấp thoát nước <i>Plumbing / water supply and drainage systems</i>	Nhà thầu Xây dựng có trách nhiệm bịt kín các lỗ mở bằng chất liệu chống cháy (cho bất kỳ vị trí nào cần thiết) (bên ngoài các măng-sông ống) trong các vách mới xây. <i>The Construction Contractor shall seal all openings using fire-rated materials (where required), including around pipe sleeves within newly constructed partitions.</i> Bịt kín các khe, rãnh, lỗ mở etc. trong vách và sàn bê tông. <i>Seal all gaps, grooves, and openings in walls and concrete floors.</i> Tái lập nguyên trạng mặt bằng sau khi hệ thống M*E được lắp đặt xong, bao gồm việc tháo dỡ các hệ thống M&E hiện hữu. <i>Reinstate to original condition after completion of M&E installation,</i>	- Khảo sát, kiểm tra hệ thống cấp, thoát hiện hữu trước khi thực hiện kết nối với hệ thống cải tạo /hoặc làm mới. <i>Survey and inspect existing water supply and drainage systems prior to connection with renovated and/or new systems.</i> - Lập và thực hiện test kỹ thuật hệ thống theo quy định <i>Prepare and carry out technical system testing in accordance with regulations.</i>	---	Phối hợp kiểm tra <i>Coordinate to inspect</i>

	<i>including removal of existing M&E systems.</i>			
27. Điện nhẹ (cho điện thoại, wifi, truyền dữ liệu etc.) <i>Low-current systems (telephone, wi-fi, data, etc.)</i>	Phối hợp trong công tác xác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i>	Phối hợp trong công tác xác lập và thi công các chi tiết liên kết. <i>Coordinate in planning and execution of interface works.</i>	Nhà thầu chuyên môn sẽ chịu trách nhiệm cung cấp và thực hiện & đảm bảo. <i>The Specialized Contractor shall be responsible for supply, installation, and making good.</i>	Phối hợp kiểm tra <i>Coordinate to inspect</i>
28. Vật tư / Thiết bị khách sạn <i>Hotel Materials / Equipment</i>	Phối hợp các chi tiết giao diện <i>Coordinate in interface details.</i>	Cung cấp các điểm điện. <i>Provide electrical connection points.</i>		
29. Thiết bị AV (Sao chép với mục 19)	Phối hợp các chi tiết giao diện <i>Coordinate in interface details.</i>	Cung cấp điểm điện và kết nối nguồn của TV. Cung cấp và lắp đặt thiết bị nghe nhìn. <i>Provide power supply points and electrical connections for TVs. Provide and install audio-visual equipment.</i>		
30. Tác phẩm nghệ thuật <i>Artwork</i>	Phối hợp các chi tiết giao diện. Sở hữu, cung cấp và lắp đặt khung đỡ cần thiết để nhận tác phẩm nghệ thuật. Chịu trách nhiệm tính toán tải trọng cho khung để đỡ để nhận tác phẩm nghệ thuật treo tường. <i>Coordinate in interface details. Take ownership for providing and installing necessary support frames for artwork installation. Be responsible for load calculations of support frames for wall-mounted artwork.</i>	Phối hợp các chi tiết giao diện <i>Coordinate in interface details.</i>	Phối hợp các chi tiết giao diện <i>Coordinate in interface details.</i>	

31. Lắp đặt dịch vụ cứu hỏa <i>Fire protection services installation</i>	Công việc của nhà xây dựng để bịt kín các khe hở bằng vật liệu chống cháy khi cần thiết (ống bọc bên ngoài) trong vách ngăn mới xây dựng. Cung cấp và cài đặt bảng điều khiển truy cập. Cung cấp và lắp đặt công tắc vi mô cho đồ nội thất âm tường. Lắp đầy hộp rãnh, hốc và lỗ vữa trong công việc bê tông. Hoàn thiện tốt sau khi lắp đặt E&M bao gồm cả việc phá dỡ các dịch vụ M&E hiện có. <i>The Construction Contractor shall seal all openings using fire-rated materials (where required), including around pipe sleeves within newly constructed partitions. Provide and install access panels. Provide and install micro switches for built-in furniture. Fill all chases, recesses, and openings in concrete works. Make good after completion of M&E installation, including removal of existing M&E services.</i>	Cung cấp và lắp đặt toàn bộ hệ thống Dịch vụ Phòng cháy chữa cháy bao gồm sơn đến đường ống / ống dẫn. Cung cấp và lắp đặt hệ thống giảm cháy mới để đáp ứng quy định của luật phòng cháy chữa cháy địa phương và / hoặc giấy phép khách sạn. Hack rãnh, hộp, lỗ mở lõi hốc, cung cấp và đặt trong ống bọc trong cấu trúc / vách ngăn hiện có, v.v., bịt kín các khe hở bằng vật liệu chống cháy khi cần thiết (trong ống bọc ống). Thử nghiệm và vận hành. <i>Provide and install the complete Fire Protection Services system, including painting of pipes/ducts. Provide and install new fire suppression systems in compliance with local fire regulations and/or hotel licensing requirements. Carry out hacking, forming chases/openings, coring, and installation of sleeves within existing structures/partitions, and seal all penetrations with fire-rated materials where required. Carry out testing and commissioning.</i>	Phối hợp các chi tiết giao diện <i>Coordinate in interface details.</i>	
32. Lắp đặt HVAC <i>HVAC installation</i>	Công việc của nhà xây dựng để bịt kín các khe hở bằng vật liệu chống cháy khi cần thiết (ống bọc bên ngoài) trong vách ngăn mới xây dựng. Cung cấp và lắp đặt	Cung cấp và lắp đặt toàn bộ hệ thống HVAC. Sơn đến đường ống / ống dẫn. Hack rãnh, hộp, lỗ mở lõi hốc, cung cấp và đặt trong ống bọc		

	bảng điều khiển truy cập; Cung cấp và lắp đặt lưới tản nhiệt trang trí; Lắp đầy hộp rãnh, hốc và lỗ vữa trong công trình bê tông.; Hoàn thiện tốt sau khi lắp đặt E&M bao gồm cả việc phá dỡ các dịch vụ M&E hiện có. <i>The Construction Contractor shall seal all openings using fire-rated materials (where required), including around pipe sleeves within newly constructed partitions. Provide and install access panels. Provide and install decorative grilles. Fill all chases, recesses, and openings in concrete works. Make good after completion of M&E installation, including removal of existing M&E services.</i>	trong cấu trúc / vách ngăn hiện có, v.v., bịt kín các lỗ bằng vật liệu chống cháy khi được yêu cầu trong ống bọc ống. Thử nghiệm và vận hành. <i>Provide and install the complete HVAC system. Paint pipes/ducts. Carry out hacking, forming chases/openings, coring, and installation of sleeves within existing structures/partitions, and seal all penetrations with fire-rated materials where required. Carry out testing and commissioning.</i>		

1.11. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có):

Requirements for warranty, maintenance, and servicing (if any)

Yêu cầu về bảo hành đối với phần xây lắp (C): Bảo hành toàn bộ công trình tối thiểu 24 tháng kể từ ngày công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Warranty requirements for construction works (C): The Bidder shall provide a warranty for the entire Works for a minimum period of 24 months from the date the works are accepted and put into operation.

- Yêu cầu về bảo hành đối hàng hóa (P): Tất cả thiết bị cấp cho gói thầu: thời gian bảo hành tối thiểu 24 tháng kể từ ngày công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng (hoặc theo thông báo điều kiện bảo hành của nhà sản xuất nếu điều kiện bảo hành của nhà sản xuất $\geq$ 24 tháng);

Warranty requirements for goods (P): All equipment supplied under the package shall have a minimum warranty period of 24 months from the date the works are accepted and put into operation (or in accordance with the manufacturer's warranty terms if the manufacturer's warranty period is equal to or greater than 24 months).

1.12. Yêu cầu bổ sung/Additional requirements:

- Nhà thầu có trách nhiệm trải thảm bảo vệ tại khu vực lối vào sảnh thang máy và bảo vệ thân thang máy trong suốt quá trình thi công.

The Contractor shall be responsible for installing protective coverings at the elevator lobby entrance and for protecting the elevator during the construction period.

- Thống nhất sử dụng 02 kho tại tầng 16 và tầng 17 để bố trí phục vụ cho 02 nhà thầu trong quá trình triển khai thi công.

It is agreed to allocate 02 warehouses on Floors 16 and 17 for use by the two Contractors during the execution of the works.

- Nhà thầu có trách nhiệm, sau khi hoàn thành thi công, thực hiện hoàn thiện lại các cửa dọc hành lang giáp khu vực thang máy, bảo đảm màu sắc và hoàn thiện đồng bộ với tổng thể sau khi cải tạo.

Upon completion of the construction, the Contractor shall be responsible for reinstating and finishing the corridor doors adjacent to the elevator area, ensuring that the color and finish are consistent with the overall post-renovation design.

- Hệ thống camera giám sát sẽ do nhà thầu tự tổ chức lắp đặt riêng để phục vụ công tác theo dõi, quản lý thi công.

The CCTV system shall be independently installed by the Contractor to support construction monitoring and management.

- Đối với công tác bao che và chuẩn bị hiện trường, nhà thầu sẽ được yêu cầu làm rõ chi tiết trong quá trình thương thảo hợp đồng, làm cơ sở để triển khai thực hiện.

Detailed requirements for temporary enclosures and site preparation shall be clarified during contract negotiations as the basis for implementation.

IV. Các bản vẽ/Drawings

Bản vẽ đính kèm theo HSMT – Phụ lục đính kèm

Drawings are attached to the Bidding Documents – Refer to the attached Appendices.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Part 3. CONTRACT CONDITIONS AND CONTRACT FORMS

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Chapter VI. GENERAL CONDITIONS OF CONTRACT

(Tham khảo mẫu **P3.CVI – Điều kiện chung** đính kèm)

(Refer to form **P3.CVI – General Conditions** attached herewith)

Điều kiện Hợp đồng/ Contract Conditions

cho **XÂY DỰNG/ for CONSTRUCTION**

**CHO CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC VÀ KỸ THUẬT/ BUILDING AND
ENGINEERING WORKS DESIGN**

DO CHỦ ĐẦU TƯ THIẾT KẾ/ BY THE EMPLOYER

The Form of Contract to be used shall be the standard form of FIDIC Form Of Contract – General Conditions Of Contract published in 1999 by Federation Internationale Des Ingenieurs Councils (FIDIC). Contractor is referred to the FIDIC for details of these Conditions of Contract, which may be purchased in hard copies or soft copies at the Contractor's expense./ *Mẫu hợp đồng sẽ được áp dụng sẽ là mẫu tiêu chuẩn FIDIC Điều kiện Hợp đồng cho Xây Dựng Cho Các Công Trình Kiến Trúc Và Kỹ Thuật Do Chủ Đầu Tư Thiết Kế được phát hành năm 1999 bởi Federation Internationale Des Ingenieurs Councils (FIDIC). Nhà thầu sẽ tham khảo đến FIDIC cho chi tiết những Điều kiện Hợp đồng này, mà sẽ được mua dạng bản cứng hoặc bản mềm bằng chi phí Nhà Thầu.*

The Contractor is deemed to have examined the full Contents and Conditions of Contract and to have taken into account the provisions contained therein in the pricing of this Tender. In the event the Contractor considers there is a discrepancy in the Contract Documents then he shall bring this to the attention of Employer as soon as reasonably possible. *No claim from the Contractor shall be entertained for a failure to do so./ Nhà thầu được xem là đã hiểu rõ tất cả Nội dung và Điều kiện Hợp đồng và xem xét những điều khoản nêu trong hồ sơ này để bao gồm trong giá Hồ sơ dự thầu. Trong trường hợp Nhà thầu cho rằng có sự sai khác trong Hồ sơ Hợp đồng thì Nhà thầu sẽ lưu ý Chủ đầu tư ngay khi có thể một cách hợp lý. Sẽ không có yêu cầu phát sinh được chấp thuận cho việc không tuân thủ công tác này.*

Chương VII. ĐIỀU KIỆN RIÊNG CỦA HỢP ĐỒNG

Chapter VII. SPECIFIC CONDITIONS OF CONTRACT

PARTICULAR CONDITIONS OF CONTRACT

CÁC ĐIỀU KIỆN RIÊNG CỦA HỢP ĐỒNG

The Conditions of Contract comprise the "General Conditions", which form part of the "Conditions of Contract for Construction" First Edition 1999 published by the Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils (FIDIC), and the following "Particular Conditions", which include amendments and additions to such General Conditions.

Điều kiện Hợp đồng bao gồm bộ “Điều kiện Chung” là một phần của bộ “Điều kiện Hợp đồng Xây dựng” do Hiệp hội Quốc tế các Tư Vấn (FIDIC) xuất bản lần thứ nhất vào năm 1999, và “Điều kiện Riêng” sau đây, bao gồm cả các sửa đổi và bổ sung cho “Điều kiện Chung” đó.

Definitions listed alphabetically

1.1.4.1	Accepted Contract Amount	1.1.4.7	Interim
	Payment Certificate		
1.1.1.9	Appendix to Tender	1.1.6.5	
	Laws		
1.1.3.1	Base Date	1.1.1.3	Letter of
	Acceptance		
1.1.1.10	Bill of Quantities	1.1.1.4	Letter of Tender
1.1.3.2	Commencement Date	1.1.4.8	
	Local Currency		
1.1.1.1	Contract	1.1.5.3	Materials
1.1.1.2	Contract Agreement	1.1.2.1	Party
1.1.4.2	Contract Price	1.1.4.9	Payment
	Certificate		
1.1.2.3	Contractor	1.1.3.8	Performance
	Certificate		
1.1.6.1	Contractor's Documents	1.1.6.6	Performance
	Security		
1.1.5.1	Contractor's Equipment	1.1.5.4	Permanent
	Works		
		1.1.2.12	Person
1.1.2.7	Contractor's Personnel	1.1.5.5	Plant
		1.1.3.10	Practical Completion
		1.1.4.13	Prime Cost Sum

1.1.2.5	Contractor's Representative	1.1.4.10	
	Provisional Sum		
		1.1.2.11	Quantity Surveyor
1.1.4.3	Cost	1.1.4.11	Retention Money
1.1.6.2	Country	1.1.1.7	Schedules
1.1.2.9	DAB	1.1.5.6	Section
1.1.3.9	Day	1.1.6.7	Site
1.1.1.10	Daywork Schedule	1.1.1.5	Specification
1.1.3.7	Defects Notification Period	1.1.4.12	Statement
1.1.1.6	Drawings	1.1.2.8	Subcontractor
1.1.2.2	Employer	1.1.3.5	Taking-Over
	Certificate		
1.1.6.3	Employer's Equipment	1.1.5.7	Temporary
	Works		
1.1.2.6	Employer's Personnel	1.1.1.8	
	Tender		
1.1.2.4	Engineer	1.1.3.6	Tests after
	Completion		
1.1.2.10	FIDIC	1.1.3.4	Tests on
	Completion		
1.1.4.4	Final Payment Certificate	1.1.3.3	Time for
	Completion		
1.1.4.5	Final Statement	1.1.6.8	Unforeseeable
1.1.6.4	Force Majeure	1.1.6.9	Variation
1.1.4.6	Foreign Currency	1.1.5.8	Works
1.1.5.2	Goods	1.1.3.9	
	Year		
1.1.4.7	Interim Payment Certificate		

Sub-Clause 1.1 Definitions**Khoản mục 1.1 Định Nghĩa****Sub-Clause 1.1.1.10****Khoản mục 1.1.1.10**

ADD the following paragraph to Sub-Clause 1.1.1.10:

Thêm đoạn sau vào Điều Khoản 1.1.1.10:

The priced tender Bills of Quantities are for the purposes of identification of pay items for interim payments and for valuation of variations. These Bills of Quantities are not intended to be a comprehensive expression of the scope of works. The Contractor will be responsible for identifying all items which are included in scope of works and for any measurement of quantities required for his estimation and includes for such in the submitted tender price.

Các Biểu khối lượng dự thầu có giá chỉ được dùng cho mục đích xác định các hạng mục thanh toán cho các lần thanh toán tạm và cho việc đánh giá các phát sinh. Các Biểu khối lượng đó không được xem như là một mô tả chi tiết đầy đủ của phạm vi công việc. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm đối với việc xác định tất cả các hạng mục được bao gồm trong phạm vi công việc của Nhà thầu và đối với bất cứ công tác đo lường khối lượng nào được yêu cầu cho việc dự toán Dự thầu của Nhà thầu và bao gồm tất cả các công tác đó trong Giá thầu được đệ trình.

INSERT new Sub-Clause 1.1.2.11:

Thêm Khoản 1.1.2.11:

1.1.2.11 **“Quantity Surveyor”** means the person named as quantity surveyor in the Appendix to Conditions of Contract, or other person appointed from time to time by the Employer to act as the Quantity Surveyor to assist the Engineer in all matters of valuation or measurement and evaluation under the terms of the Contract.

“Chuyên gia tiên lượng dự toán” có nghĩa là người được xác định là Chuyên gia tiên lượng dự toán trong Phụ lục Các điều kiện Hợp đồng, hoặc người khác được Chủ đầu tư chỉ định theo từng thời điểm hoạt động như Chuyên gia tiên lượng dự toán để hỗ trợ Nhà Tư Ván trong tất cả các vấn đề về đánh giá hoặc đo lường và ước tính theo các điều khoản của Hợp đồng này.

INSERT new Sub-Clause 1.1.2.12:

Thêm Khoản 1.1.2.12:

1.1.2.12 **“Person”** shall refer either to an individual, sole proprietorship, firm, partnership or a company as the case may be.

“Người” để chỉ một cá nhân, chủ sở hữu đơn phương, doanh nghiệp hay tổ chức, công ty nào tùy theo tình huống.

INSERT new Sub-Clause 1.1.3.10:

Thêm mới Khoản 1.1.3.10:

1.1.3.10 **“Practical Completion”** means the status of the entire works or sectional works once they are “practically complete”. “Practically Complete” means ready for legal occupation, operation and safe use by the Employer in accordance with the provisions of the Contract and the Laws of Vietnam. A condition precedent for Practical Completion shall include receipt of all relevant licenses, approvals, consents, occupation permits and independent testing certificates required by all relevant Government Authorities duly received by the Employer from the relevant Government Authorities and based on full and complete documentation provided by the Contractor to the Engineer for this purpose and Practical Completion shall take effect on such date that all relevant Government Authorities have approved the relevant sectional works insofar as such approvals are required.

“Hoàn thành thực tế” có nghĩa là tình trạng toàn bộ công việc hoặc các hạng mục công việc khi đã “hoàn thành thực sự”. “Hoàn thành thực tế” có nghĩa là đã sẵn sàng để Chủ đầu tư làm các thủ tục sở hữu pháp lý, công tác vận hành và sử dụng an toàn theo các qui định trong Hợp đồng và theo Luật của nước Việt nam. Điều kiện bắt buộc cho việc hoàn thành thực tế sẽ bao gồm việc tiếp nhận tất cả các giấy phép, các phê chuẩn, chấp thuận, giấy phép hành nghề có liên quan và các giấy chứng nhận kiểm tra độc lập theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bởi Chủ đầu tư từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và căn cứ vào các hồ sơ mà Nhà thầu cung cấp cho Nhà Tư Vấn cho mục đích này và Hoàn thành thực tế sẽ có hiệu lực vào ngày mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuẩn phê cho các hạng mục công việc có liên quan như đã yêu cầu.

DELETE whole of Sub-Clause 1.1.4.6 and SUBSTITUE with the following:

Bỏ toàn bộ Khoản 1.1.4.6 và thay vào như sau:

1.1.4.8 “**Foreign Currency**” means the currency of the foreign country, which is not Vietnam Dong (VND). The exchange rate for Foreign Currency to Local Currency shall be fixed during the Contract.

“Ngoại tệ” là tiền tệ của một nước ngoài, mà không phải là tiền đồng Việt Nam (VND). Tỷ giá quy đổi cho Ngoại tệ với Nội tệ sẽ cố định trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.

DELETE whole of Sub-Clause 1.1.4.8 and SUBSTITUE with the following:

Bỏ toàn bộ Khoản 1.1.4.8 và thay vào như sau:

1.1.4.8 “**Local Currency**” means the currency of the Country, which is Vietnam Dong (VND).

“Nội tệ” là tiền tệ của Nước sở tại, là tiền đồng Việt Nam (VND)

INSERT new Sub-Clause 1.1.4.13:

Thêm mới Khoản 1.1.4.13:

1.1.4.13 “**Prime Cost Sum**” means a sum provided for Plant, Materials, goods, work or services to be executed or supplied by a Nominated Subcontractor or Direct Contractor, a statutory authority or a public undertaking. Such sum shall be deemed to be exclusive of any profit required by the Contractor.

“Tổng Chi Phí gốc” có nghĩa là tổng chi phí cho Máy móc, Vật liệu, Hàng hoá, Công việc hay dịch vụ để thực hiện công việc hoặc cung cấp dịch vụ bởi một Nhà Thầu phụ được chỉ định, người có tư cách pháp nhân hoặc một tổ chức công hữu tiến hành. Khoản tổng chi phí này sẽ không bao gồm bất cứ khoản lợi nhuận nào yêu cầu bởi Nhà thầu.

DELETE whole of Sub-Clause 1.1.6.2 and SUBSTITUE with the following:

Bỏ toàn bộ Khoản 1.1.6.2 và thay vào như sau:

1.1.6.2 “**Country**” means the Socialist Republic of Vietnam in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

“Quốc gia” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam, là nơi mà tại đó Công trường (hoặc phần lớn Công trường) được đặt, nơi mà các hạng mục Công trình vĩnh cửu sẽ được thi công.

Sub-Clause 1.2 Interpretation

Khoản mục 1.2 Diễn giải

ADD new sub-paragraph (e) as follows:

Thêm vào một mục (e) như sau:

- “(e) “terminate the Contract” means terminate the Contractor’s employment
“chấm dứt Hợp đồng” có nghĩa là chấm dứt công việc của Nhà thầu”

Sub-Clause 1.5 Priority of Documents

Khoản mục 1.5 Thứ tự ưu tiên của các tài liệu

DELETE whole of Sub-Clause 1.5 and SUBSTITUE with the following:

Bỏ toàn bộ Khoản 1.5 và thay vào như sau:

1.5.1

The documents forming the Contract are to be taken as mutually explanatory of one another. For the purposes of interpretation, the priority of the documents shall be in accordance with the following sequence:

Các tài liệu tạo thành Hợp đồng được dùng để giải thích chung giữa các bên. Với mục đích diễn giải, thứ tự ưu tiên của các tài liệu theo trình tự sau:

- (a) the Contract Agreement (if any),
Thỏa thuận hợp đồng (nếu có)
- (b) the Letter of Acceptance,
Thư chấp thuận
- (c) the Letter of Tender,
Thư dự thầu
- (d) the Appendix to Conditions of Contract,
Phụ lục của Điều kiện Hợp đồng,
- (e) the Particular Conditions of Contract,
Điều kiện riêng của Hợp đồng
- (f) the General Conditions of Contract,
Điều kiện chung của Hợp đồng

- (g) the Tender Addenda and Post Tender Addenda,
Phụ lục hồ sơ thầu và phụ lục hồ sơ sau khi đấu thầu
- (h) the General requirements for Scope of Works
Các yêu cầu chung cho phạm vi công việc
- (i) the Specification,
Các đặc tính kỹ thuật
- (j) the Drawings,
Các bản vẽ,
- (k) the Pricing Preamble,
Lời mở đầu cho việc bỏ giá
- (l) the General requirements and Preliminaries,
Những quy định chung và công tác chuẩn bị
- (m) the Schedules, and
Các danh mục, và
- (n) any other documents forming part of the Contract.
Hồ sơ dự thầu và các tài liệu khác là bộ phận của Hợp đồng

If an ambiguity or discrepancy is found in the documents, the Engineer shall issue any necessary clarification or instruction.

Nếu thấy có sự tối nghĩa hoặc thiếu nhất quán trong tài liệu, Nhà tư vấn phải đưa ra những giải thích để làm rõ hoặc đưa ra các chỉ dẫn.

ADD the following after 1.5.1:

Thêm vào nội dung sau sau khoản 1.5.1:

1.5.2

The Contractor shall review highlight and clarify any ambiguity or discrepancy in any document issued during the tender process and before the contract award. After award, the Engineer shall be entitled to direct interpretation to be followed without any adjustment to contract terms.

Nhà thầu phải xem xét lại các mục quan trọng và làm rõ bất cứ sự mơ hồ hoặc không thống nhất trong bất kỳ tài liệu nào phát hành trong suốt quá trình đấu thầu và trước khi trao thầu. Sau khi trao thầu, Nhà Tư Vấn có quyền chỉ thị giải thích để tuân theo mà không có bất kỳ điều chỉnh điều khoản hợp đồng nào.

Sub-Clause 1.6 Contract Agreement

Khoản mục 1.6 Thỏa thuận Hợp đồng

DELETE “Particular Conditions” in line 3 and SUBSTITUTE with “Contract”.

Bỏ “Các điều kiện riêng” ở dòng 3 và thay bằng “Hợp đồng”.

ADD the following:

Thêm vào như sau:

The Contractor is responsible on a Lump Sum Fixed Price Contract basis for the manufacturing, engineering, construction, installation, testing and commissioning, completion of and, rectification of defects in, the works, the supply of all materials and plant for the provision of all other work and ancillary services contingently required whether expressly stated or not and required for completion of the project. The facilities shall be fit for their intended purpose as evidenced by all the terms of this Contract.

Nhà thầu chịu trách nhiệm sản xuất, xây dựng, lắp đặt, kiểm tra, nghiệm thu, hoàn tất việc sửa chữa các sai sót các công việc, cung cấp tất cả các vật liệu, máy móc dự phòng cho công việc và dịch vụ được yêu cầu khác đột xuất dù đã được ghi hay không để hoàn tất công việc theo giá cố định, Hợp đồng trọn gói. Các tiện ích sẽ được trang bị cho mục đích của họ như đã trình bày trong các điều kiện trong Hợp đồng này.

Sub-Clause 1.8 Care and Supply of Documents

Khoản mục 1.8 Sự cẩn trọng và cung cấp tài liệu

DELETE “two copies of the Contract and of each subsequent Drawing” in lines 2 and 3 of first paragraph and substitute with “one copy of the Contract and one copies of each subsequent Drawing”.

Bỏ “hai bản sao Hợp đồng và mỗi bản vẽ tiếp theo” ở dòng 2 và 3 trong đoạn đầu tiên và thay thế bằng “một bản sao Hợp đồng và hai bản sao mỗi bản vẽ tiếp theo”.

DELETE fourth paragraph and ADD the following paragraph:

BỎ đoạn thứ tư và THÊM đoạn sau:

The Contractor shall be deemed to have read and understood the Contract documents thoroughly including the specifications, drawings and any other associated material included in the Contract. The Contractor shall include all direct and indirect costs and profit margins required by the Work in the Contract.

Nhà thầu xem như đã đọc và hiểu thấu đáo hồ sơ Hợp đồng bao gồm các đặc tính kỹ thuật, bản vẽ và các tài liệu liên quan đã ghi theo Hợp đồng. Nhà thầu sẽ tính tất cả các phí trực tiếp, gián tiếp và lãi ròng để thực hiện Công việc trong Hợp đồng.

Discrepancies, Inadequacies, Errors or Omissions
Bất hợp lệ, khác biệt, lỗi hoặc sai sót

The Contractor shall analyze, check, draw to the attention of the Employer and correct any discrepancies, inadequacies, errors or omissions in documents, information or workmanship prepared, obtained or executed by others or by the Employer in relation to the Works (in so far as such discrepancies, inadequacies, errors or omissions affect the Design or operation of the Works). The Contractor shall be responsible for and promptly rectify any discrepancies, inadequacies, errors or omissions in the documents and information provided or to be provided by the Contractor under the Contract, whether or not the Employer or the Engineer have approved the same.

Nhà thầu sẽ phân tích, kiểm tra, thông báo cho Chủ đầu tư và chỉnh sửa các điểm trái ngược, khác biệt, lỗi hoặc thiếu sót trong tài liệu, thông tin hoặc nhân lực đã chuẩn bị, thu thập hoặc thực hiện bởi người khác hoặc bởi Chủ đầu tư liên quan đến công việc (hơn nữa là các điểm trái ngược, sự khác biệt, lỗi hoặc sai sót đó ảnh hưởng đến công tác thiết kế hoặc thi công). Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm để chỉnh sửa ngay lập tức các điểm trái ngược, không nhất quán, sai sót hoặc bỏ quên theo tài liệu và thông tin đã cung cấp hoặc được cung cấp bởi Nhà thầu theo Hợp đồng, cho dù Chủ đầu tư hoặc Nhà Tư Vấn đã phê duyệt hay không.

Approval of the Contractor's documents by the Engineer or the Employer shall not in any way relieve the Contractor of its responsibilities under the Contract.

Sự phê duyệt Tài liệu của Nhà thầu bởi Nhà Tư Vấn hoặc Chủ đầu tư sẽ không miễn bất kỳ trách nhiệm nào của Nhà thầu theo Hợp đồng.

Sub-Clause 1.9 Delayed Drawings and Instructions

Khoản mục 1.9 Các bản vẽ hoặc chỉ dẫn bị chậm trễ

ADD "as determined by the Engineer" at the end of the first sentence.

Thêm "được xác định bởi Nhà tư vấn" vào cuối câu đầu tiên.

DELETE "plus reasonable profit" in sub-paragraph (b) of the second paragraph.

Bỏ "cộng với lợi nhuận hợp lý" ở mục (b) của đoạn thứ hai.

DELETE "such extension Time, Cost or profit" in line 3 and 4 of final paragraph and REPLACE with "such extension Time and Cost".

Bỏ "việc gia hạn thời gian, chi phí hoặc lợi nhuận như vậy" ở dòng 3 và 4 của đoạn cuối cùng và thay bằng "việc gia hạn thời gian hoặc chi phí"

Sub-Clause 1.10 Employer's use of Contractor's Documents

Khoản mục 1.10 Chủ đầu tư sử dụng tài liệu của Nhà thầu

DELETE the second paragraph and REPLACE with following paragraph:
BỎ đoạn thứ hai và THAY vào đoạn sau:

The Contractor shall be deemed (by signing the Contract) to assign to the Employer the copyright and all intellectual property, grant irrevocable license or rights in the Contractor's Documents and other design documents made by (or on behalf of) the Contractor.

Nhà thầu sẽ được xem là (sau khi ký hợp đồng) trao cho Chủ đầu tư bản quyền và mọi sở hữu trí tuệ, cấp giấy phép không thể thu hồi hoặc quyền trong các Hồ sơ của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác được thực hiện bởi (hoặc thay mặt) Nhà thầu.

Sub-Clause 1.11 Contractor's Use of Employer's Documents

Khoản mục 1.11 Nhà thầu sử dụng tài liệu của Chủ đầu tư

ADD the following:

Thêm vào như sau:

All technical information provided by the Engineer or the Employer to the Contractor during tendering is provided as a general guideline only. The Contractor should not necessarily rely on this information for formulating their Tender. The Contractor must make their own assessment as to existing site conditions and other conditions or information that may affect their Tender and are deemed to have taken these conditions and information into account in Tender submission.

Tất cả thông tin được cung cấp cho Nhà thầu bởi Nhà Tư Vấn hoặc Chủ đầu tư trong thời gian đấu thầu chỉ là hướng dẫn tổng quát. Nhà thầu không nhất thiết dựa vào những thông tin này để lập Hồ sơ thầu của mình. Nhà thầu phải tự có đánh giá riêng mình theo điều kiện Công trình và điều kiện hoặc thông tin mà có thể ảnh hưởng đến Hồ sơ thầu của mình và sẽ được xem như là đã xét đến các điều kiện và thông tin này vào trong Hồ sơ thầu đệ trình.

Sub-Clause 1.12 Confidential Details

Khoản mục 1.12 Các chi tiết phải được bảo mật

ADD the following:

THÊM vào đoạn sau:

The Contractor shall treat the details of the Contract as private and confidential, except to the extent necessary to carry out obligations under it or to comply with applicable Laws. The Contractor shall not publish, or

disclose any particulars of the Works in any trade or technical paper or elsewhere without the previous agreement of the Employer.

Nhà thầu sẽ phải xem các chi tiết của Hợp đồng này là riêng tư và bảo mật, ngoại trừ trong một chừng mực cần thiết để thực thi các nghĩa vụ theo như Hợp đồng hoặc để tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Nhà thầu không được công bố hay tiết lộ bất cứ chi tiết nào của Công trình dù ở bất cứ tài liệu thương mại hoặc kỹ thuật nào hay gì khác mà không có sự đồng ý trước của Chủ đầu tư.

ĐIỀU 2 CLAUSE 2 THE EMPLOYER **CHỦ ĐẦU TƯ**

Sub-Clause 2.1 Right of Access to the Site

Khoản mục 2.1 Quyền tiếp cận Công trường

DELETE “plus reasonable profit” in sub-paragraph (b) of third paragraph.
Bỏ “cộng với lợi nhuận hợp lý” trong mục (b) của đoạn thứ ba.

DELETE “such extension of time, Cost or profit” in lines 3 and 4 of final paragraph and substitute with “such extension of time and Cost”.

Bỏ “việc gia hạn thời gian, chi phí hoặc lợi nhuận như vậy” ở dòng 3 và 4 của đoạn cuối cùng và thay bằng “việc gia hạn thời gian và chi phí như vậy”.

Sub-Clause 2.2 Permits, Licences or Approvals

Khoản mục 2.2 Giấy phép, chứng chỉ hoặc giấy chấp thuận

DELETE the whole of Sub-Clause 2.2 and SUBSTITUE with the following:

Bỏ toàn bộ Khoản 2.2 và thay thế như sau:

The Contractor shall be responsible for collating all information for receipt of timely permits, licenses and approvals and shall submit to the Engineer a fully completed dossier of all information required to support the application to relevant Government Authorities. The Employer may (where he is in a position to do so) provide reasonable assistance to the Contractor, at the request of the Contractor, for the Contractor’s applications for any permits, licences or approvals required by the Laws of Vietnam:

Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra đối chiếu các thông tin để nhận được các giấy phép hợp lệ, giấy đăng ký và phê duyệt và sẽ nộp cho Nhà Tư Vấn một bộ hồ sơ đầy đủ tất cả các thông tin được yêu cầu để hỗ trợ cho các công việc liên quan cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chủ đầu tư phải (trong trường hợp có thể) hỗ trợ hợp lý cho Nhà thầu, khi Nhà thầu có yêu cầu, về việc xin giấy phép, giấy chấp thuận theo Luật của Việt nam:

- (a) which the Contractor is required to obtain under Sub-Clause 1.13 [Compliance with Laws], and
Nhà thầu được đòi hỏi phải có theo Khoản 1.13 [Tuân thủ luật pháp]
- (b) for the delivery of Goods, including clearance through customs but the Contractor shall indemnify and hold harmless against and from the consequence of any failure to do so.
để cung cấp hàng hoá, bao gồm thông qua thủ tục hải quan nhưng Nhà thầu phải chịu mọi thiệt hại hậu quả do các sai sót liên quan
- (c) for taking-over of the works and sections required under Sub-clause 10.1
để tiếp nhận các công việc và hạng mục yêu cầu theo Điều khoản 10.1

Sub-Clause 2.4 Employer's Financial Arrangements
Khoản mục 2.4 Sự thu xếp tài chính của Chủ đầu tư

This Sub-Clause is not applicable.
điều khoản này không áp dụng

ĐIỀU 3 CLAUSE 3 THE ENGINEER
NHÀ TƯ VẤN

Sub-Clause 3.1 The Engineer's Duties and Authority
Khoản mục 3.1 Nhiệm vụ và quyền hạn của Nhà Tư Vấn

ADD the following:
Thêm vào:

The Engineer shall monitor the Works in accordance with the following sub-clauses.
Kỹ sư Tư vấn sẽ giám sát Công việc theo các điều khoản sau.

The Engineer shall advise the Employer on all issues and instructions as a consequence of his duties as agreed with the Employer.
Kỹ sư Tư vấn sẽ tư vấn cho Chủ đầu tư về tất cả các vấn đề và các chỉ thị mà Kỹ sư Tư vấn cho là cần thiết theo nhiệm vụ của mình như đã đồng ý với Chủ đầu tư.

No approval, consent or failure to disapprove or comment on any matter,

acquiescence or other act or omission on the part of the Engineer shall relieve the Contractor of any liability or any of its obligations under the Contract unless receiving an approval in writing by the Employer.

Bất cứ sự phê duyệt, đồng ý, không phản đối hoặc nhận xét về bất kỳ vấn đề nào, sự đồng ý hay hành động nào khác hoặc bỏ sót của Kỹ sư Tư vấn cũng không giải phóng Nhà thầu khỏi bất cứ trách nhiệm hoặc bất cứ nghĩa vụ nào của Nhà thầu theo Hợp đồng trừ khi nhận được sự phê duyệt bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Bất cứ sự phê duyệt, đồng ý, không phản đối hoặc nhận xét về bất kỳ vấn đề nào, sự đồng ý hay hành động nào khác hoặc bỏ sót của Kỹ sư Tư vấn cũng không giải phóng Nhà thầu khỏi bất cứ trách nhiệm hoặc bất cứ nghĩa vụ nào của Nhà thầu theo Hợp đồng trừ khi nhận được sự phê duyệt bằng văn bản của Chủ đầu tư.

The Contractor shall co-operate with the Engineer and provide such access, information and assistance as the The Engineer may reasonably specify to enable them to perform their respective duties.

Nhà thầu sẽ phối hợp với Kỹ sư Tư vấn và cung cấp các phương thức tiếp cận, thông tin và hỗ trợ mà Kỹ sư Tư vấn xác định một cách hợp lý để cho phép họ thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Notwithstanding any approval, certification, inspection, measurement or testing given or made by the Engineer's Representative, the Engineer or the Employer, nothing shall relieve the Contractor of his obligations in respect of the Works.

Bất kể mọi phê duyệt, chứng nhận, kiểm định, đo đạc hoặc thử nghiệm do đại diện của Kỹ sư Tư vấn, Kỹ sư Tư vấn hoặc Chủ đầu tư thực hiện hoặc cho phép, không có gì sẽ giải phóng Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào của mình liên quan đến Công việc.

Sub-Clause 3.3 Instructions of the Engineer

Khoản mục 3.1 Chỉ dẫn cho Nhà Tư Vấn

In sub paragraphs (b) & (c) replace the words “two working days” with the words “seven (7) working days”.

Tại đoạn (b) và (c) thay thế những từ “hai ngày làm việc” bằng những từ “bảy ngày làm việc”.

At the end of Sub-Clause 3.3, ADD the following paragraph:

Cuối khoản mục 3.3, THÊM vào đoạn sau:

If the Contractor fails or refuses to comply with any instruction issued by the Engineer or delegated assistant, the Employer may, after seven (07) days' notice from the Engineer to the Contractor requiring such

compliance, carry out or employ other contractors to do so. All costs incurred shall be recoverable by the Employer against the Contractor by way of deductions from the Interim Payment Certificate.

Nếu Nhà thầu không hoặc từ chối tuân theo bất kỳ chỉ thị nào phát hành bởi Nhà Tư Vấn hoặc trợ lý được uỷ nhiệm, Chủ đầu tư có thể, sau bảy (07) ngày thông báo từ Nhà Tư Vấn cho Nhà thầu yêu cầu các tuân thủ đó, tiến hành hoặc thuê các nhà thầu khác thực hiện. Tất cả các chi phí phát sinh sẽ được Chủ đầu tư thu hồi bằng cách trừ vào các Chứng chỉ Thanh toán Tạm thời.

Sub-Clause 3.4 Replacement of the Engineer

Khoản mục 3.4 Thay thế Kỹ sư Tư vấn

DELETE “, not less than 42 days before the intended date of replacement,” in lines 1 and 2 of Sub-Clause 3.4.

BỎ “không ít hơn 42 ngày trước ngày dự định thay thế” ở dòng 1 và 2 của Khoản mục 3.4.

CLAUSE 4 THE CONTRACTOR

ĐIỀU 4 NHÀ THẦU

Sub-Clause 4.1 Contractor’s General Obligations

Khoản mục 4.1 Trách nhiệm Chung của Nhà thầu

Substitute “notified to” by “approved by” in paragraph 4 of this Sub-clause 4.1.

Thay thế “thông báo đến” bằng “chấp thuận bởi” trong đoạn thứ 4 của Khoản mục 4.1.

ADD the following:

THÊM các đoạn sau:

Location of labour accommodation during construction must be approved by the Employer and/or the Engineer or otherwise be deemed not allowed on Site.

Địa điểm nơi ăn ở của lao động trong suốt thời gian thi công phải được Chủ đầu tư và/hoặc Kỹ sư Tư vấn phê duyệt nếu không thì được xem như không được phép tại Công trường.

Site offices for project staff including the Engineer and all sub-contractors shall be provided in accordance with the requirements included in the Technical Specifications and/or relevant sections in the Bills of Quantities. The facilities shall be provided and/or properly maintained to the satisfaction of the Engineer by the Contractor during the period of construction.

Văn phòng công trường cho nhân viên dự án bao gồm Nhà Tư Vấn và các nhà thầu phụ sẽ được cung cấp theo các yêu cầu được trong Tiêu chuẩn kỹ thuật và / hoặc các phần có liên quan trong Biểu khối lượng. Các tiện ích sẽ được cung cấp và / hoặc bố trí bởi Nhà thầu sao cho đáp ứng các yêu cầu của Nhà tư vấn trong suốt thời gian thi công.

All office equipment, site accommodation, site services, toilets, first aid, telephones, fax, copier, printers, computers, material storage area etc required by the Contractor and his sub-contractors to complete the works shall be provided by the Contractor.

Tất cả các thiết bị văn phòng, nơi ở tại Công trường, dịch vụ công trường, nhà vệ sinh, tiện ích sơ cứu y tế, điện thoại, internet, máy fax, máy photocopy, máy in, máy tính, các phần mềm, nơi lưu trữ nguyên vật liệu v.v. được yêu cầu bởi Nhà thầu và các Nhà thầu phụ của Nhà thầu để hoàn tất Công việc sẽ do Nhà thầu cung cấp.

The Contractor shall at all times indemnify the Employer from and against all claims, liabilities, expenses, costs and losses suffered or incurred by the Employer which may arise from or in connection with any defect, inadequacy or unsuitability of design, manufacturing, workmanship, Materials or failure to meet in all respects the requirements of the Contract or the remedying thereof by the Contractor.

Nhà thầu phải luôn luôn bồi thường cho Chủ đầu tư xuất phát từ và đối với tất cả các yêu cầu thanh toán, trách nhiệm pháp lý, phí tổn, chi phí và mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu hoặc chi trả mà những vấn đề này có thể phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ sai sót, thiếu sót hoặc bất hợp lý nào về quá trình sản xuất, tay nghề nhân công, Vật liệu hoặc không đáp ứng về mọi mặt các yêu cầu của Hợp đồng hoặc công tác sửa chữa sai sót bởi Nhà thầu.

The Contractor shall update the Construction Drawings taking into account actual conditions on site (e.g. levels, dimensions). The updated Construction Drawings shall be the basis for the As Built Drawings prepared by the Contractor and shall be submitted to the Engineer for approval.

Nhà thầu phải cập nhật các Bản vẽ Thi công từ điều kiện thực tế tại công trường (ví dụ như cao độ, kích thước). Các Bản vẽ Thi công được cập nhật sẽ là cơ sở cho các Bản vẽ Hoàn công được chuẩn bị bởi Nhà thầu và được đệ trình cho Kỹ sư Tư vấn phê duyệt.

The Contractor shall promptly notify the Employer and the Engineer of any error, omission, fault or other defect in the design of or Specifications for the Works which he discovers when reviewing the Contract or executing the Works.

Nhà thầu sẽ nhanh chóng thông báo cho Chủ đầu tư và Kỹ sư Tư vấn bất kỳ sai sót, bỏ quên, lỗi hoặc các sai sót khác trong thiết kế hoặc Tiêu chuẩn Kỹ thuật của Công việc mà họ phát hiện khi xem xét Hợp đồng hoặc khi thực hiện

Công việc.

At least one (01) copy (A1 Size) of the Construction Drawings shall be kept by the Contractor on the Site and the same shall at all reasonable times be available for inspection and use by the Engineer and by any other person authorized by the Employer in writing.

Có ít nhất một (01) bản sao (Khổ A1) Bản vẽ Thi công phải được lưu giữ bởi Nhà thầu tại Công trường và một bản sao đó phải luôn có sẵn để Kỹ sư Tư vấn và người được Chủ đầu tư ủy quyền bằng văn bản kiểm tra và sử dụng bất cứ lúc nào.

Within one (01) month from each Section's Taking-Over Date, the Contractor shall submit to the Engineer for approval:

Trong vòng một (01) tháng kể từ Ngày Hoàn thành từng Hạng mục Công việc, nếu áp dụng, Nhà thầu phải nộp cho Kỹ sư Tư vấn để phê duyệt:

- i. As Built Drawings of such Sectional Works as completed in sufficient detail to enable the Employer to operate, maintain, dismantle, reassemble and adjust the said Sectional Works;
Bản vẽ Hoàn công cho Hạng mục Công việc đó như đã được hoàn thành với đầy đủ chi tiết để cho phép Chủ đầu tư có thể vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt lại và điều chỉnh Hạng mục Công việc đó.
- ii. Operation and Maintenance Manuals relating to the said Sectional Works as the Employer may reasonably require.
Các Tài liệu Hướng dẫn Vận hành và Bảo trì liên quan đến Hạng mục Công việc đó theo yêu cầu hợp lý của Chủ đầu tư.
- iii. Such other technical and design information and completion records relating to the said Sectional Works as the Employer may reasonably require.
Các thông tin về thiết kế và kỹ thuật khác và hồ sơ ghi chép thực hiện đầy đủ liên quan đến Hạng mục Công việc đó theo yêu cầu hợp lý của Chủ đầu tư.

Any approval by the Employer of the same shall not relieve the Contractor of any liability or any of its obligations under Contract.

Bất kỳ phê duyệt nào của Chủ đầu tư đối với các hồ sơ văn bản này sẽ không giải phóng Nhà thầu khỏi bất cứ trách nhiệm pháp lý nào hoặc bất cứ nghĩa vụ nào của Nhà thầu theo Hợp đồng.

The Contractor shall ensure that the design and the whole of the Works are suitable or fit for their intended purpose and in accordance with the

requirements of the Contract.

Nhà thầu phải đảm bảo rằng các thiết kế và toàn bộ công trình phải phù hợp cho mục đích ban đầu và tuân thủ các yêu cầu của hợp đồng.

Sub-Clause 4.2 Performance Security

Khoản mục 4.2 Bảo lãnh Thực hiện

DELETE first and second paragraphs of Sub-Clause 4.2 and substitute with the following paragraphs:

Bỏ đoạn đầu tiên và đoạn thứ hai của Khoản 4.2 và thay thế bằng đoạn sau:

“The Contractor shall, within 14 days after receiving the Letter of Acceptance or such other period as may be otherwise specified in the Contract, provide to the Employer a cash deposit for an amount stated in the Appendix to Tender or such other amount as may be otherwise specified in the Contract. No interest will be paid on the cash deposit. The Employer may at its sole discretion, not insist on the requirement for a cash deposit and instead accept a Performance Security for such amount as specified above in lieu of the cash deposit.

“Trong vòng 14 ngày sau khi nhận được Thư chấp nhận hay thời hạn tương ứng qui định trong Hợp đồng, Nhà thầu sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư một khoản tiền đặt cọc với số lượng đã được qui định trong phụ lục Hồ sơ thầu hay khoản giá trị khác có thể được qui định trong Hợp đồng. Khoản tiền đặt cọc này sẽ không được trả lãi. Chủ đầu tư với sự cân nhắc của mình, sẽ có thể không nhất định yêu cầu khoản tiền đặt cọc này mà chấp nhận thay khoản tiền đặt cọc để cập trên bằng một Bảo lãnh thực hiện.

The Performance Security shall be issued either (a) by a bank located in Vietnam approved by the Employer, or (b) directly by a foreign bank acceptable to the Employer. Subject to Employer’s approval, if the Performance Security is not in the form of a bank guarantee, it shall be furnished by a financial entity registered or licensed to do business in Vietnam.

Bảo lãnh thực hiện phải được phát hành (a) bởi một ngân hàng đặt tại Việt nam được Chủ đầu tư chấp thuận, hoặc (b) trực tiếp bởi một ngân hàng nước ngoài được Chủ đầu tư chấp thuận. Tùy thuộc vào sự chấp thuận bởi Chủ đầu tư, nếu Bảo lãnh thực hiện không theo mẫu bảo lãnh của ngân hàng, nó phải được cấp bởi một tổ chức tài chính có đăng ký giấy phép kinh doanh tại Việt Nam.

The Performance Security shall be in the form annexed to the Contract or in another form approved by the Employer. The cost of obtaining such Performance Security shall be borne by the Contractor.

Bảo lãnh thực hiện phải theo mẫu đính kèm trong Hợp đồng hoặc các mẫu

khác được Chủ Đầu tư chấp thuận. Chi phí để lấy được Bảo lãnh Thực hiện này sẽ do Nhà thầu chi trả.

The sum secured by the Performance Security shall in no way be altered or reduced by any Taking Over of Parts of the Works and shall remain in full effect until the issuance of the Performance Certificate for the whole Works.

Số tiền được bảo đảm bằng Bảo lãnh Thực hiện sẽ không được thay đổi hoặc giảm trừ bởi bất kỳ Nghiệm Thu Một Phần nào của công trình và sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi phát hành Chứng chỉ Thực hiện cho toàn bộ công trình.

The provision of the cash deposit or conforming Performance Security shall be a condition precedent to the Contractor being entitled to receive any payment under the Contract notwithstanding:

Đệ trình Bảo lãnh thực hiện tương ứng sẽ là một điều kiện tiên quyết để Nhà thầu có thể nhận bất cứ thanh toán nào theo như Hợp đồng này, cho dù:

(a) the passing of the Commencement Date; or
đã quá Ngày khởi công; hoặc

(b) the issuance by the Engineer of any certificate certifying payment to the Contractor,
Nhà Tư Vấn phát hành bất cứ chứng nhận nào công nhận việc thanh toán cho Nhà thầu

and the Contractor shall not be entitled to any claim for interest or any other loss or damage in respect of any delay in payment so caused. Nothing in this Sub-Clause shall prejudice the Employer's rights and remedies with regard to the Contractor's failure to submit or submit timeously such cash deposit or conforming Performance Security.

và Nhà thầu không có quyền có bất cứ yêu cầu nào về lãi suất hay mất mát hay bất cứ thiệt hại nào do việc trì hoãn thanh toán liên quan đến. Không có bất cứ Khoản nào làm tổn hại đến quyền lợi của Chủ đầu tư và các biện pháp khắc phục liên quan đến việc Nhà thầu không đệ trình hoặc đệ trình không đúng thời hạn khoản tiền cọc này hay Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thích hợp.

Sub-Clause 4.4 Subcontractors

Khoản mục 4.4 Nhà Thầu phụ

DELETE the whole of Sub-Clause 4.4 and SUBSTITUTE with the following:

Bỏ toàn bộ Khoản 4.4 và thay thế như sau:

The Contractor shall not subcontract the whole of the Works under any circumstances, or any part of the Works without prior written consent of the Employer.

The Contractor shall not engage or permit the engagement of any subcontractor for any part of the Works without the consent of the Engineer, which consent shall not be unreasonably withheld.

Nhà thầu không được ký giao lại toàn bộ công việc dưới bất kỳ hoàn cảnh nào, hoặc bất kỳ một phần của công trình mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu không được phép ký kết với bất cứ Nhà Thầu phụ nào cho bất cứ phần nào của Công trình mà không có sự đồng ý của Nhà Tư Vấn, mà sự đồng ý này không là sự cản trở bất hợp lý.

The Contractor shall give the Engineer not less than 28 days' notice of the intended date of commencement of each Subcontractor's work, and of the commencement of such work on the Site.

Nhà thầu phải gửi thông báo cho Nhà Tư Vấn không ít hơn 28 ngày trước ngày dự định bắt đầu làm việc của mỗi Nhà Thầu phụ, và thời điểm bắt đầu công việc đó tại Công trường

It shall be a condition of any sub-contracting to which Sub-Clause 4.4 refers that the sub-contract shall include provisions which would entitle the Employer's discretionary rights to require:

Điều kiện cho bất cứ Hợp đồng phụ nào liên quan đến Điều 4.4 là Hợp đồng phụ phải có các điều khoản cho phép Chủ đầu tư quyền tự do yêu cầu:

- (a) the subcontract to be assigned to the Employer under Sub-Clause 4.5 [Assignment of Benefit of Subcontract] (if or when applicable) or in the event of termination of the Contractor's employment under Sub-Clause 15.2 [Termination by Employer]; and/or

Hợp đồng phụ được nhượng lại cho Chủ đầu tư theo Khoản [Nhượng lại lợi ích của Hợp đồng phụ] (nếu hoặc khi có thể áp dụng được), hoặc trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng của Nhà thầu theo Khoản 15.2 [Chủ đầu tư chấm dứt Hợp đồng].

- (b) the sub-contractor to enter into a novation agreement of the sub-contract with the Employer and the Contractor if the Employer so requires upon the termination of the Contractor's employment under this Contract.

Nhà Thầu phụ sẽ ký một phụ lục Hợp đồng phụ với Chủ đầu tư và Nhà thầu nếu Chủ đầu tư cũng yêu cầu như vậy dựa trên việc chấm dứt thuê mướn Nhà thầu theo Hợp đồng này.

The Contractor shall be and remain liable under the Contract for all work sub-contracted and shall be responsible for acts or defaults of any

Subcontractor, his agents or employees, as if they were the acts or defaults of the Contractor. The Contractor shall make good any damage or loss suffered by the Employer by reason of any breach of contract, repudiation, default or failure (whether total or partial), on the part of any Subcontractor, and shall indemnify the Employer against any damage, liability, claim or loss arising therefrom.

Nhà thầu phải thực hiện và duy trì nghĩa vụ pháp lý theo Hợp đồng cho tất cả các công việc giao cho Thầu phụ và phải chịu trách nhiệm về các hành động hay bỏ dở của bất cứ Thầu phụ nào, nhân viên hoặc công nhân của họ, như thể đó là hành động hay sự bỏ dở của Nhà thầu. Nhà thầu phải sửa chữa bất cứ hư hỏng hay mất mát nào gây ra cho Chủ đầu tư vì lý do vi phạm Hợp đồng, từ chối thực hiện, sai sót hay hư hỏng (bất kể một phần hay toàn bộ), trong phần việc của bất cứ Nhà Thầu phụ nào, và phải bồi thường lại cho Chủ đầu tư bất cứ hư hỏng, mất mát, yêu sách tài chính nào phát sinh từ đấy.

The Contractor shall ensure that the provisions of these clauses are observed by all subcontractors employed by him under this Contract.

Nhà thầu phải đảm bảo rằng các quy định của các điều khoản này phải được tất cả các nhà thầu phụ mà Nhà thầu thuê tuân thủ theo Hợp đồng này.

Sub-Clause 4.7 Setting Out

Khoản mục 4.7 Định vị các mốc

DELETE the second to the fourth paragraphs and REPLACE with following paragraphs:

BỎ đoạn thứ hai đến đoạn thứ tư và THAY bằng các đoạn sau:

The Contractor shall satisfy themselves on the accuracy of any information, including setting out points, survey marks, levels, presence of any existing service lines and/or man-made structures etc. that may be furnished by or on behalf of the Employer via issuance of as built drawing, topographical data/ plan, underground service detection data/plans, site investigation data/reports etc. The Employer shall not be responsible for any time and cost claims arising from any inaccuracies, errors or misrepresentation in information or data made available.

Nhà thầu phải làm thỏa mãn chính mình về độ chính xác của bất kỳ thông tin bao gồm các điểm mốc, mốc trắc đạc, cao độ, các hệ thống kỹ thuật hiện hữu và/ hoặc các kết cấu nhân tạo, v.v được cung cấp bởi hoặc nhân danh Chủ đầu tư qua việc phát hành bản vẽ hoàn công, báo cáo/ dữ liệu khảo sát địa chất, hệ thống kỹ thuật ngầm, mặt bằng/ dữ liệu thăm dò, các báo cáo/ dữ liệu khảo sát công trường v.v. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ yêu cầu về thời gian và chi phí phát sinh gây ra do sự thiếu chính xác, lỗi hoặc trình bày nhầm lẫn trong thông tin hoặc dữ liệu sẵn có.

The Contractor shall check the accuracy of setting out points taken over from the Employer and /or Engineer by own cost and shall notify the Employer and/or the Engineer for any inaccuracy. Once the Contractor verifies the accuracy of setting out points, the Contractor will be responsible for the accuracy of setting out points taken over from the Employer and/or Engineer and hand over in good condition to the Employer and/or Engineer upon completion of the Works.

Nhà thầu phải kiểm tra tính chính xác của các điểm mốc được bàn giao từ Chủ đầu tư và/ hoặc Nhà tư vấn bằng chi phí của mình và sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và/ hoặc Nhà tư vấn về bất kỳ sự thiếu chính xác nào. Ngay khi Nhà thầu đã làm rõ tính chính xác của các điểm mốc Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm cho tính chính xác của các điểm mốc được nhận từ Chủ đầu tư và/ hoặc Nhà tư vấn và bàn giao lại trong tình trạng tốt cho Chủ đầu tư và/ hoặc Nhà tư vấn ngay khi hoàn thành công việc.

The Contractor shall be responsible and liable for all cost incurred from all errors and tolerances exceeding the limit specified in Technical Specifications arising from the inaccuracy of setting points shall indemnify the Employer against any damage, liability, claim or loss arising there from after the Commencement Date. *Nhà thầu phải chịu trách nhiệm chung và theo luật cho tất cả chi phí mắc phải từ các sai sót và dung sai vượt quá mức tối đa quy định theo Tiêu chuẩn kỹ thuật gây ra từ sự thiếu chính xác của các điểm mốc và phải bồi thường cho Chủ đầu tư bất kỳ thiệt hại, trách nhiệm, yêu cầu hay tổn thất gây ra bởi đó từ sau Ngày khởi công.*

The Employer and/or Engineer will have the right at any time to require the Contractor to re-check and make sure the accuracy of setting out points and there will be no claims whatsoever and howsoever to the Employer for this checking after the Commencement Date. *Chủ đầu tư và/ hoặc Nhà tư vấn tại bất kỳ thời điểm nào có quyền yêu cầu Nhà thầu phải kiểm tra và chắc chắn về tính chính xác của các điểm mốc và sẽ không có bất kỳ yêu cầu đến Chủ đầu tư do bất cứ cái gì và bất cứ như thế nào cho việc kiểm tra sau Ngày khởi công.*

The setting out points including any transferred setting out points will be set up at the Contractor cost in accordance with Vietnamese standards and requirements from design Consultant and will be carried out by the independent professional survey company nominated by the Employer. *Các điểm mốc bao gồm bất kỳ điểm mốc nào được chuyển giao sẽ được thiết lập bằng chi phí của Nhà thầu tuân theo tiêu chuẩn và quy định Việt Nam từ Nhà tư vấn thiết kế và phải được thực hiện bởi đơn vị trắc đạc chuyên nghiệp độc lập được chỉ định bởi Chủ đầu tư.*

Sub-Clause 4.8 Safety Procedures

Khoản mục 4.8 Các qui định về an toàn

ADD the following

Thêm vào các mục sau:

- (f) The Contractor shall comply with all applicable Vietnamese regulations**

Nhà thầu phải tuân theo tất cả các qui định áp dụng hiện hành của Việt nam

- (g) comply with all safety requirements included in the Contract Documents such as Specifications, the Bills of Quantities and Schedule**

tuân theo tất cả các yêu cầu về an toàn qui định trong Hồ sơ Hợp đồng như Tiêu Chuẩn Kỹ Thuật, Biểu khối lượng và các Danh mục giá

- (h) take full responsibilities and liabilities on legal, financial and time arising from accidents occurred on site caused by the Contractor's operation**

chịu hoàn toàn nghĩa vụ và trách nhiệm về mặt pháp lý, tài chính và thời gian phát sinh do tai nạn xảy ra trên công trường gây ra bởi hoạt động của Nhà thầu

- (i) manage and co-ordinate all safety activities of all the Sub-Contractors/ Parties are working on the site**

quản lý và điều phối mọi hoạt động an toàn của tất cả các Nhà thầu phụ / các Bên đang làm việc trên công trường

- (j) meet all requirements in Bill - [Preliminaries]**

đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Biểu Khối lượng - [Các công tác chuẩn bị ban đầu]

- (k) must provide medical certificate of the necessary personnel and staff together with the labor safety management plan before conducting the Works**

phải cung cấp giấy khám sức khỏe của các nhân sự cần thiết cùng với kế hoạch quản lý an toàn lao động trước khi triển khai công việc

- (l) must provide monthly report of labor safety and hazard and conduct safety manual to each Contractor's department before**

starting the Works

phải cung cấp báo cáo hàng tháng về an toàn lao động và các mối nguy hiểm và hướng dẫn thực hành an toàn cho từng bộ phận của nhà thầu trước khi bắt đầu công việc

- (m) **must provide fire and fire-fighting equipment used for emergency case as requested by the Engineer in accordance with Conditions of Contract and current decision of labor safety and fire protection for construction activities**

phải cung cấp thiết bị phòng cháy chữa cháy sử dụng cho các trường hợp khẩn cấp theo yêu cầu của Nhà tư vấn, tuân thủ theo các điều kiện của hợp đồng và các quyết định hiện hành về an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy cho các hoạt động xây dựng

- (n) **must provide lightning protection to cover the whole Works during Contract Period**

phải cung cấp hệ thống bảo vệ chống sét để bảo vệ toàn bộ công trình trong suốt giai đoạn thực hiện hợp đồng

If there are any uncertainties or ambiguities in either the Vietnamese regulations or Specifications, then the Engineer shall have the right to interpret and instruct the Contractor to adopt any required safety measures.

Nếu có bất kỳ sự không chắc chắn hay sự mơ hồ nào trong các quy định của Việt nam hoặc Tiêu chuẩn kỹ thuật, Nhà tư vấn có quyền giải thích và hướng dẫn cho nhà thầu áp dụng bất kỳ các biện pháp an toàn nào cần thiết.

The Contractor shall submit to the Engineer for approval a detailed Safety Plan within 14 days of the Commencement Date.

Nhà thầu phải đệ trình cho Nhà tư vấn phê duyệt Kế hoạch an toàn chi tiết trong vòng 14 ngày kể từ Ngày khởi công.

Sub-clause 4.9 Quality Assurance

Khoản mục 4.9 Đảm bảo chất lượng

ADD the following paragraph:

Thêm đoạn sau:

The Contractor shall submit a Quality Assurance Plan within 14 days of the Letter of Acceptance for approval by the Engineer.

Trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận Thư chấp thuận, Nhà thầu phải nộp Bản kế hoạch đảm bảo chất lượng cho Nhà Tư Vấn phê duyệt.

The Contractor shall ensure all materials, and plant and equipment intended for the Works must be in accordance with the Contract. If there is any non-conformance discovered during the Contract period, the defective works shall not be certified for payment and the Contractor must be responsible and liable for any delay and additional costs arising from the replacement or renewal.

Nhà thầu phải đảm bảo tất cả các vật liệu, thiết bị và máy móc dự định sử dụng cho công trình phải phù hợp với Hợp đồng. Nếu có bất kỳ sự không phù hợp nào bị phát hiện trong thời gian thực hiện hợp đồng, các công tác không phù hợp sẽ không được chứng nhận cho việc thanh toán và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm và nghĩa vụ về bất kỳ sự chậm trễ và chi phí bổ sung nào phát sinh do việc thay thế hoặc làm mới.

The Contractor shall be responsible for maintaining the Quality Assurance throughout the Contract period. If there shall be any change in Quality Assurance for the purpose of expediting the construction schedule, the Contractor shall make prior notice in writing and must get approval from the Employer and/or the Engineer before applying any change. There shall be no claim to the Employer whatsoever and howsoever arising there of.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm duy trì Đảm bảo Chất lượng trong suốt thời gian hợp đồng. Nếu có được bất kỳ sự thay đổi nào trong Đảm bảo Chất lượng vì mục đích đẩy nhanh tiến độ thi công, Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản và phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư và / hoặc Nhà tư vấn trước khi áp dụng bất kỳ một thay đổi nào. Dù bất cứ lý do gì thì Nhà thầu cũng không được quyền yêu cầu Chủ đầu tư bồi thường cho các phát sinh đó.

Sub-Clause 4.10 Site Data

Khoản mục 4.10 Dữ liệu về Công trường

**DELETE whole the clause and REPLACE with:
*BỎ toàn bộ khoản mục và THAY bằng:***

The Employer may have made available, if available, the report for underground services investigation / structure detection report carried out by an independent agency, for the Contractor's reference only. The Employer does not take any responsibility for the information contained in

the report. The Contractor should verify the information contained in that report and satisfy himself for the purpose of execution of his Works. The Contractor shall carry out whatever testing and surveys he considers necessary for the preparation of his Tender.

Chủ đầu tư có thể đã thực hiện, nếu có, báo cáo khảo sát dịch vụ ngầm / báo cáo kiểm tra kết cấu được thực hiện bởi một cơ quan độc lập, để Nhà thầu tham khảo. Chủ đầu tư không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về các thông tin có trong báo cáo. Nhà thầu phải tự xác minh những thông tin có trong báo cáo đó và đáp ứng các yêu cầu mình đặt ra cho mục đích thực hiện các công việc của mình. Nhà thầu phải thực hiện bất cứ điều các công tác thử nghiệm và khảo sát mà Nhà thầu cho rằng cần thiết cho việc chuẩn bị đấu thầu của mình.

The Contractor shall be deemed to have inspected, examined, surveyed, tested and obtained all necessary information as to risk, contingencies and other circumstances which may influence or affect the Tender or Works. The Contractor shall be deemed to have inspected and examine the Site, its surroundings, the above data and other available information and to have been satisfied before submitting the Tender as to all relevant matters, including (without limitation):

Nhà thầu được xem là đã kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm và có được tất cả các thông tin cần thiết như rủi ro, dự phòng và các trường hợp khác có thể ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng đến công tác đấu thầu hoặc công việc của mình. Nhà thầu được xem là đã khảo sát và kiểm tra công trường, môi trường xung quanh, các dữ liệu bên trên và các thông tin khác sẵn có và đã được thỏa mãn trước khi đệ trình đấu thầu cho tất cả các vấn đề có liên quan, bao gồm (nhưng không giới hạn):

- (a) the form and nature of the Site,
cấu trúc và đặc tính của công trường,
- (b) the hydrological and climatic conditions
các điều kiện thủy văn và khí hậu
- (c) the extent and nature of the work and Goods necessary for the execution and completion of the Works and the remedying of and defects
nội dung và tính chất của công việc và công cụ cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành Công trình và khắc phục các khiếm khuyết và sai sót
- (d) all the applicable Taxes including but not limited to Central Taxes, State Taxes, Municipal Taxes, Panchayat Taxes, Cess, entry Tax, toll Tax, Local Body Tax, any levy by government or it's authorized agents etc.

tất cả các loại thuế hiện hành bao gồm, nhưng không giới hạn Thuế Trung ương, Thuế Nhà nước, Thuế thành phố, Thuế Panchayat, Thuế Chính phủ, Thuế nhập khẩu, thuế thu phí, thuế địa phương, bất kỳ đánh thuế nào của chính phủ hoặc các cơ quan được ủy quyền vv

- (e) the Laws, procedures and labour practices of the Country, and
Pháp luật, thủ tục và thực hành lao động của quốc gia, và
- (f) the Contractor's requirements for access accommodation, facilities, personnel, power, transport, water and other services.
các yêu cầu của Nhà thầu về nơi ăn chốn ở, cơ sở vật chất, nhân lực, năng lượng, giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Sub-Clause 4.12 Unforeseeable Physical Conditions

Khoản mục 4.12 Điều kiện vật chất không lường trước được

DELETE the whole of 2nd, 3rd, 4th, 5th, 6th and 7th and REPLACE with:
BỎ đoạn thứ 2, 3, 4, 5, 6 và 7 và THAY THẾ với:

All unforeseeable physical conditions are the Contractor's risk. The Contractor shall not be entitled to any claim or additional costs dues to unforeseeable physical conditions unless they are associated with any unexplored ordinances, antique or fossil which are listed in the Country Antique Property of which any additional costs shall be resolved by mutual agreement between the Employer and the Contractor and shall be based on Vietnam Laws. The Contractor shall be entitled to claims of extension of time for any unforeseeable physical conditions provided always that any additional costs shall be subject to prior written consent by the Employer.
Tất cả điều kiện vật chất không lường trước được sẽ là rủi ro của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ không được quyền khiếu nại bất kỳ nào hay chi phí bổ sung liên quan đến bất kỳ khó khăn không lường trước trừ khi chúng liên quan đến bom mìn chưa được tìm thấy, các cổ vật, hóa thạch trong danh mục Tài sản cổ vật của Quốc gia mà theo đó bất kỳ chi phí bổ sung sẽ được giải quyết bằng thỏa thuận chung giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu và phải căn cứ vào pháp luật Việt Nam. Nhà thầu có quyền yêu cầu gia hạn thời gian đối với bất kỳ điều kiện vật chất không lường trước với điều kiện rằng chi phí phát sinh phải luôn được chấp thuận trước bằng văn bản của Chủ đầu tư.

Sub-Clause 4.16 Transport of Goods

Khoản mục 4.16 Vận chuyển hàng hóa

At the end of Sub-Clause 4.16, ADD the following paragraphs:
Thêm như sau vào cuối Khoản 4.16:

The Contractor shall obtain timely approval of the Engineer prior to delivery of Contractor's Equipment, Goods or Materials to the Site for proper performance of the Works. The approval of the Engineer shall not relieve the Contractor of his obligations.

Nhà thầu phải nhận được chấp thuận của Nhà tư vấn trong thời gian phù hợp trước khi vận chuyển Thiết bị, Hàng hóa hoặc Vật liệu của Nhà thầu đến Công trường nhằm phục vụ hoàn thành Công việc. Chấp thuận của Nhà tư vấn sẽ không giảm đi nghĩa vụ của Nhà thầu.

Sub-Clause 4.17 Contractor's Equipment

Khoản mục 4.17 Thiết bị Nhà thầu

At the end of Sub-Clause 4.17, ADD the following paragraphs:

Thêm như sau vào cuối Khoản 4.17:

The Contractor must provide adequate number and type of equipment to the site to carry out the Works in accordance with Conditions of Contract. All equipment used for the Works must have operation certificate and be conformed to Safety Regulation and must be covered by insurances in accordance with Condition of Contract and Laws of Vietnam. All equipment and machinery entered the site is for the project sole use and not to be utilized for other projects. Any removal of the equipment and machinery from site shall require prior the Employer's approval.

Nhà thầu phải cung cấp đủ số lượng và chủng loại thiết bị vào công trường để thực hiện Công việc tuân thủ theo Điều kiện của Hợp đồng. Tất cả các thiết bị sử dụng cho các Công việc phải có chứng chỉ hoạt động và phù hợp với Quy chế an toàn và phải được bảo hiểm theo quy định của Điều kiện của Hợp đồng và pháp luật của Việt Nam. Tất cả các thiết bị và máy móc đưa vào công trường chỉ được sử dụng cho mục đích dự án và không được sử dụng cho các dự án khác. Mọi công tác di dời thiết bị và máy móc ra khỏi công trường cần phải có sự chấp thuận trước của Chủ đầu tư.

Sub-Clause 4.18 Protection of the Environment

Khoản mục 4.18 Bảo vệ môi trường

INSERT "or the Schedules" after "Specification" in line 2 of second paragraph.

Thêm "hoặc các bản Danh mục" vào sau từ "Điều kiện kỹ thuật" ở dòng 2 của đoạn thứ hai.

INSERT "The Contractor shall meet all the requirements of the environmental protection of pollution and hygiene as stated in Contract and shall indemnify and hold the Employer harmless against and from the consequence of any failure to comply with the Law. The Contractor shall not be entitled to any claims on cost and time arising here from the

suspension of construction activities by the Authority due to Contractor's failure to comply".

THÊM "Nhà thầu phải đáp ứng tất cả các yêu cầu về vệ sinh và bảo vệ môi trường như đã nêu trong hợp đồng và phải bồi thường và đảm bảo cho Chủ đầu tư không bị ảnh hưởng bởi các hậu quả của việc không tuân thủ pháp luật. Nhà thầu không được quyền yêu cầu khiếu nại bất kỳ khoản chi phí và thời gian phát sinh nào bởi việc đình chỉ hoạt động thi công của Cơ quan chức năng do việc không tuân thủ của Nhà thầu".

Sub-Clause 4.19 Electricity, Water and Gas

Khoản mục 4.19 Điện, nước và khí đốt

DELETE whole of Sub-Clause 4.19 and substitute with the following:

Bỏ toàn bộ Khoản 4.19 và thay thế như sau:

The Contractor shall be responsible for the provision of all power, water and other services he may require and shall cooperate with other Direct Contractors and allow their full usage as they may be required. The Contractor shall be responsible to pay all costs in obtaining the permits and using these services up until Practical Completion or Taking Over has occurred or certified reports as required by Sub-Clause 9.1 Test on Completion have been issued whichever is the latter. The Contractor will also be responsible to pay all costs for using these services during the Defects Notification Period in relation to the remedy of any defect as defined by Sub-Clause 11.1

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu có thể cần đến và sẽ kết hợp với các Nhà thầu trực tiếp khác và cho phép họ được quyền sử dụng khi cần thiết. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí xin giấy phép và sử dụng các dịch vụ này cho đến khi có Chứng chỉ Hoàn thành Thực tế hoặc Chứng chỉ Nghiệm thu hoặc các báo cáo được xác nhận theo yêu cầu của Khoản mục 9.1 Thử khi Hoàn thành được phát hành tùy theo cái nào xảy ra trước. Nhà thầu cũng sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tất cả chi phí cho việc sử dụng các dịch vụ này trong suốt Thời kỳ Thông báo Sai sót liên quan đến việc sửa chữa các khuyết tật theo quy định của Khoản 11.1

Sub-Clause 4.20 Employer's Equipment and Free-Issue Material

Khoản 4.20 Thiết bị và vật liệu cấp miễn phí của Chủ đầu tư

DELETE "stated in the Specification. Unless otherwise stated in the Specification" in line 3 of first paragraph and substitute with "stated in the Specification or the Schedules unless otherwise stated in the Specification or the Schedules".

Bỏ "được nêu trong Tiêu chuẩn kỹ thuật. Trừ phi có quy định khác trong Tiêu chuẩn kỹ thuật" ở dòng 3 của đoạn thứ nhất và thay bằng "được nêu

trong Tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc các bản Danh mục. Trừ phi có quy định khác trong Tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc các bản Danh mục”

INSERT “or the Schedules” after “Specification” in line 2 of third paragraph.

Thêm vào “hoặc các bản phụ lục” sau từ “Điều kiện kỹ thuật” ở dòng 2 của đoạn thứ ba.

Sub-Clause 4.21 Progress Reports

Khoản mục 4.21 Báo cáo tiến độ

At the end of this Sub-Clause, ADD the followings:

Cuối Khoản mục này, THÊM vào đoạn sau:

The Works program shall accurately track the status of all works compared with the baseline program established at Commencement Date and shall also indicate the percentage complete for each activity as well as the critical path, in a form to be approved by the Engineer.

Tiến độ công việc phải chính xác theo tình trạng của toàn bộ công việc đối chiếu với tiến độ như đã thiết lập trong Hợp đồng ngay từ khi mới bắt đầu và cũng phải chỉ rõ phần trăm công việc hoàn thành cho mỗi hoạt động cũng như kế hoạch sắp tới bằng một biểu mẫu được Nhà Tư Vấn phê duyệt.

Sub-Clause 4.22 Security of the Site

Khoản mục 4.22 An ninh công trường

At the end of this Sub-Clause, ADD the followings:

Cuối Khoản mục này, THÊM vào đoạn sau:

“The Contractor is required to ensure the security and temporary uninhabited and residence regulations under the Laws for all staffs and personnel of the Contractor working on the Site.

Nhà thầu được yêu cầu đảm bảo an toàn và tuân thủ các quy định về tạm trú theo Luật cho tất cả cán bộ và nhân viên của nhà thầu làm việc trên công trường.

In event of the theft and/or insecurity arising, and if the Contractor does not take necessary actions to resolve and improve the situation immediately, the Engineer would be entitled to:

Trong trường hợp có trộm và / hoặc mất an ninh phát sinh, và nếu Nhà thầu không có những hành động cần thiết để giải quyết và cải thiện tình hình ngay lập tức, Nhà tư vấn có quyền:

- (a) Instruct the contractor to change the security unit/company and contractor shall comply within seven (07) days after receiving such

đã có mối quan hệ hợp đồng trước khi ký hợp đồng này, với điều khoản rằng các hợp đồng ký kết trước đó với Chủ đầu tư sẽ tiếp tục có được sự ủng hộ của Nhà thầu, hoặc

- (b) whom the Engineer, under Clause 13 [Variations and Adjustments], instructs the Contractor to employ as a Subcontractor for the execution of or supply of Plant, Materials, goods or work designated as “Prime Cost” or “P.C.” items (if any).

được Nhà tư vấn chỉ thị cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ theo như Điều 13 [Biến đổi và điều chỉnh] để tiến hành việc cung cấp máy móc, vật liệu, hàng hoá hoặc công việc được chỉ định như “Chi phí chính” (nếu có)

Such nominated Subcontractor shall be included within the definition of the term “Subcontractor” set out in Clause 1.1.2.8.

Nhà thầu phụ được chỉ định này cũng được đưa vào phân định nghĩa của thuật ngữ “Nhà thầu phụ” ở Điều 1.1.2.8.

Sub-Clause 5.2 Objection to Nomination

Khoản mục 5.2 Phản đối việc chỉ định

DELETE whole of sub-paragraph (a) and substitute with the following:

Bỏ toàn bộ mục (a) và thay vào như sau:

- (a) there are reasons to believe that the Subcontractor (except for nominated Subcontractor named in the Contract) does not have sufficient competence, resources or financial strength, justified on the available known facts at the time of instruction in employing the Subcontractor.

Có những lý do để tin rằng Nhà thầu phụ không đủ khả năng, nguồn lực hoặc năng lực tài chính (ngoại trừ Nhà thầu phụ được chỉ định trong Hợp đồng), đã được chứng minh bằng các sự kiện có giá trị được biết đến tại thời điểm chỉ định Nhà thầu phụ.”

Sub-Clause 5.5 Determination and Assignment of Subcontract

Khoản 5.5 Chấm dứt và Chuyển nhượng Hợp đồng phụ

ADD new Sub-Clause 5.5:

Thêm một Khoản mục mới 5.5:

Once the Contractor has entered into a subcontract with a nominated subcontractor, he shall not determine or assign that subcontract without the agreement of the Employer. Where the Employer has agreed in writing to the termination of the subcontract, the Employer or the Engineer on his behalf shall as soon as reasonably practicable either nominate a replacement Subcontractor or direct the Contractor to complete the subcontract work in question, with his own resources or by a Subcontractor of his own choice approved by the Engineer.

Một khi Nhà thầu đã ký hợp đồng phụ với một Nhà thầu phụ được chỉ định, Nhà

thầu không được chấm dứt hay chuyển nhượng Hợp đồng phụ đó mà không có sự đồng ý của Chủ đầu tư. Khi nào Chủ đầu tư đã đồng ý bằng văn bản cho việc chấm dứt của Hợp đồng phụ, Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn thay mặt cho Chủ đầu tư trong thời gian sớm nhất phải chỉ định một Nhà thầu phụ thay thế hoặc yêu cầu Nhà thầu phải trực tiếp hoàn thành phần công việc của Nhà thầu phụ đó.

Save to the extent as provided to the contrary in Sub-Clause 5.2 in cases of reasonable objection to the nomination of a nominated Subcontractor, if a nominated Subcontract is determined or assigned, the Employer shall not be required to pay the Contractor any greater sums than would have been payable if determination or assignment had not occurred.

Trong trường hợp ngược lại của điều khoản 5.2, khi các phản đối việc chỉ định Nhà thầu phụ được chỉ định là hợp lý, nếu một Hợp đồng phụ được chỉ định bị chấm dứt hay chuyển nhượng, Nhà thầu không được yêu cầu chủ đầu tư thanh toán cho mình bất cứ khoản tiền nào lớn hơn khoản tiền phải thanh toán trong trường hợp việc chấm dứt hay chuyển nhượng này không diễn ra.

Sub-Clause 5.6 Contractor's Responsibilities

Khoản 5.6 Trách nhiệm của Nhà thầu

ADD new Sub-Clause 5.6:

Thêm Khoản mục mới 5.6:

The Contractor shall be fully responsible for all nominated Subcontractors including any design work performed by nominated Subcontractors and for any default or breach of contract on any nominated Subcontractor's part, in the same way as the Contractor shall be responsible for the Contractor's own Plant, Materials, goods or work, or those of other subcontractors selected and engaged by himself, and the Employer shall in no circumstances be liable to the Contractor for the default of any nominated Subcontractors.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn cho tất cả các Nhà thầu phụ được chỉ định, bao gồm bất cứ công tác thiết kế do các Nhà thầu phụ tiến hành và cho bất cứ sai sót hay vi phạm hợp đồng của bất cứ phần nào của Nhà thầu phụ được chỉ định. Nhà thầu cũng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước các máy móc, thiết bị, vật liệu, hàng hoá hay công việc của mình, đi thuê, hay của các nhà thầu phụ được chọn khác, và Chủ đầu tư trong bất cứ tình huống nào cũng sẽ không chịu trách nhiệm trước Nhà thầu đối với sai sót của bất cứ Nhà thầu phụ được chỉ định nào.

CLAUSE 6 STAFF AND LABOUR

ĐIỀU 6

NHÂN VIÊN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Sub-Clause 6.1 Engagement of Staff and Labour

Khoản 6.1

Tuyển mộ nhân viên và lao động

INSERT “or the Schedules” after “Specification” in line 1 of Sub-Clause 6.1.

Thêm “hoặc các bản phụ lục” vào sau từ “Tiêu chuẩn kỹ thuật” ở dòng 1 của Khoản 6.1.

ADD to the end of this paragraph

THÊM vào cuối đoạn sau

“The engagement of Staff and Labor must be conformed to the current Labor Laws of Vietnam”

"Việc tuyển dụng nhân viên và lao động phải được tuân thủ theo Luật Lao động hiện hành của Việt Nam"

Sub-Clause 6.5 Working Hours

Khoản mục 6.5 Giờ lao động

ADD the following paragraph:

Thêm vào đoạn sau:

The Contractor shall comply with all restrictions imposed by local authorities, police and other regulatory bodies as instructed from time to time and shall allow for all such restrictions in his construction programme as an experienced contractor in Vietnam. No claim for additional time and/or money shall be allowed whatsoever in respect of working hour restrictions.

Nhà thầu phải tuân theo tất cả các ràng buộc mà các cơ quan thẩm quyền, công an tại địa phương qui định và các cơ quan lập pháp khác theo thời gian và sẽ áp dụng tất cả các ràng buộc này vào chương trình làm việc của mình như là một Nhà thầu có kinh nghiệm tại Việt Nam. Không có quyền đòi thêm thời gian và/hoặc tiền cho bất cứ việc gì về các ràng buộc giờ lao động.

Sub-Clause 6.6 Facilities for Staff and Labour

Khoản 6.6 Điều kiện sinh hoạt cho nhân viên và người lao động

INSERT “or the Schedules” after “Specification” in line 1 and line 4 of first paragraph.

Thêm “hoặc các bản phụ lục” sau từ “Tiêu chuẩn kỹ thuật” ở dòng 1 và dòng 4 của đoạn thứ nhất.

INSERT “without consent of the Engineer” after “Permanent Works” in line 3 of second paragraph.

Thêm “mà không có sự chấp thuận của Nhà Tư vấn” sau từ “Công trình

vĩnh cửu” ở dòng 3 của đoạn thứ hai.

ADD the following paragraphs:

THÊM vào đoạn sau:

The Engineer has the right to request the Contractor to improve or make good of his own temporary buildings and facilities at any time, if the buildings and facilities do not comply with the Contract requirements particularly with regards to security, pollution, hygiene and environmental protection. If the Contractor fails to make the necessary arrangements within seven (07) days after receiving the Engineer’s instruction, the Employer and/or Engineer shall be entitled to withhold the payment for this work in Interim Payment Certificate. If the Contractor has no action after seven (07) days’ notice, the Employer and/or Engineer shall make his own arrangement to carry out this work on his behalf and all costs incurred shall be deducted from the Interim Payment Certificate.

Nhà tư vấn yêu cầu Nhà thầu cải thiện hoặc khôi phục các hoạt động xây dựng và tiện ích tạm thời vào bất cứ lúc nào, nếu các các hoạt động xây dựng và tiện ích không tuân thủ các yêu cầu của hợp đồng đặc biệt là liên quan đến an ninh, ô nhiễm, vệ sinh và bảo vệ môi trường. Nếu nhà thầu không thực hiện các thỏa thuận cần thiết trong vòng bảy (07) ngày sau khi nhận được chỉ dẫn của Nhà tư vấn, Chủ đầu tư và / hoặc Nhà tư vấn được quyền khấu trừ khoản thanh toán cho công tác này trong Giấy chứng nhận thanh toán tạm thời. Nếu nhà thầu không có bất cứ động thái tích cực nào sau thời hạn thông báo bảy (07) ngày, Chủ đầu tư và / hoặc Nhà tư vấn sẽ tự sắp xếp thực hiện công việc này và tất cả các chi phí phát sinh được trừ vào Giấy chứng nhận thanh toán tạm thời.

Sub-Clause 6.9 Contractor’s Personnel

Khoản mục 6.9 Nhân lực của Nhà thầu

ADD the following paragraph:

Thêm vào đoạn sau:

The following key Contractor’s personnel, as specified during tendering, shall not be removed or replaced from the Contract Works without the prior written approval of the Engineer: Project Manager, Construction Manager, Engineer, Contract Manager, Technical Manager, Safety Manager, QA/QC Manager and Site Foremen.

Nhân lực chủ chốt Nhà thầu sau đây, như đã xác định trong lúc đấu thầu sẽ không được phép loại hay thay thế mà không có phê duyệt bằng văn bản của Tư Vấn Quản lý Xây dựng Dự án: Nhà Tư Vấn, Giám đốc Dự án, Giám đốc Kỹ thuật và Quản đốc Công trường.

CLAUSE 7 PLANT, MATERIALS AND WORKMANSHIP

Sub-Clause 7.2 Samples**Khoản mục 7.2 Mẫu mã**

DELETE the whole of Sub-Clause 7.2 and SUBSTITUTE with the following:

Bỏ toàn bộ Khoản 7.2 và thay thế như sau:

The Contractor shall submit samples of Materials, and relevant information for the Engineer's consent as and when required, prior to using the Materials in or for the Works. The samples must be submitted within an agreed timeframe as outlined in the approved detailed Construction Programme. The Contractor shall provide a list of samples to be submitted for the Employer's approval within 14 days of Execution of the Contract in time for the Engineer's review prior to quantity fabrication or, in the case of manufactured items, prior to placing purchase orders.

Nhà thầu phải trình nộp các mẫu của Vật liệu và các thông tin liên quan cho Nhà Tư Vấn phê duyệt và phải nộp các mẫu này như và khi được yêu cầu trước khi sử dụng các Vật liệu này trong hoặc cho Công trình. Các mẫu mã phải được trình nộp theo một hệ thống thời gian đã thống nhất như đã vạch ra trong Kế hoạch thi công chi tiết đã được chấp thuận. Nhà thầu phải cung cấp một danh sách các mẫu mã sẽ nộp cho Chủ đầu tư để phê duyệt trong vòng 14 ngày kể từ ngày Thực hiện Hợp đồng để Nhà Tư Vấn có thể xem xét trước khi sản xuất theo số lượng hoặc, trong trường hợp với các vật liệu sản xuất sẵn, trước khi tiến hành đặt hàng.

Samples of Materials shall be submitted with descriptive labels and/or application or installation instructions intact and legible and properly labelled/tagged to identify the material type, reference, manufacturer/supplier and country of origin.

Mẫu Vật liệu phải được trình nộp với đầy đủ nhãn mác hàng và/hoặc các phụ kiện kèm theo hoặc hướng dẫn lắp đặt nguyên vẹn và dễ đọc và được dán nhãn mác thích hợp để nhận dạng loại vật liệu, tham khảo, nhà sản xuất/cung cấp và xuất xứ.

Where variations in texture, colour, grain or other characteristics are inherent and anticipated in the samples submitted, a sufficient quantity shall be provided to indicate the full range of characteristics which will be present.

Khi có sự thay đổi trong chất liệu, màu sắc, tính chất hoặc các tính năng vốn có thể đoán trước được ở các mẫu vật liệu đã trình nộp, một số lượng thích hợp phải được cung cấp để chỉ ra toàn bộ các tính năng mà nó sẽ có.

The Contractor shall accompany each transmittal of samples with a

transmittal listing the sample data for each sample and referencing each sample to the appropriate Drawing or Specification section and clause.

Nhà thầu bao gồm trong mỗi lần chuyển giao các mẫu này một danh sách các dữ liệu cho mỗi mẫu và tham chiếu của nó đến các bản vẽ hay các điều khoản thích hợp trong Điều kiện kỹ thuật.

Acceptance of any sample shall be only for characteristics or for uses named in such acceptance and for no other. Acceptance of a sample shall not be taken to change or modify any requirement of the Contract. Once a Material has been accepted, no further change in brand or make will be permitted.

Việc chấp thuận bất cứ mẫu nào sẽ chỉ cho các tính năng hoặc tên được sử dụng cho chấp thuận đó mà không phải cho bất cứ mẫu nào khác. Việc chấp thuận một mẫu là mẫu đó không được làm thay đổi hay chỉnh sửa bất cứ yêu cầu nào theo Hợp đồng này. Một khi một vật liệu đã được chấp thuận sẽ không cho phép có bất cứ thay đổi ở nhãn hiệu hoặc cấu tạo.

The Contractor shall execute samples of workmanship and prototypes for Engineer as and when required. The Contractor shall obtain the Engineer's approval of the respective samples of workmanship and prototypes before proceeding with the actual mass execution of the various sections of the Works.

Nhà thầu phải tiến hành sản xuất trên nguyên mẫu và vật mẫu cho Nhà Tư Vấn khi được yêu cầu. Nhà thầu phải có được sự đồng ý của Nhà Tư Vấn cho các mẫu tương ứng để sản xuất và các mẫu vật trước khi tiến hành sản xuất hàng loạt thực sự cho các hạng mục khác nhau của Công trình.

The Contractor shall plan coordinate and execute mock-ups which may be out of sequence of the Indicate Master Programme as directed by the Engineer for the purposes of “bench-marking” qualitative targets for each and every works trade. The Contractor shall allow for early procurement, delivery and construction of materials and components which shall form part of the completed works unless damaged by the Contractor and deemed not fit for use at the sole discretion of the Engineer. The Contractor shall be wholly responsible for protecting and securing completed mock-ups and provide access to the Employer and/or the Engineer at all times.

Nhà thầu sẽ có kế hoạch phối hợp và thực hiện mô hình có thể không có trong Tiến độ tổng thể chỉ định như chỉ đạo của Nhà Tư Vấn với mục đích xác định tiêu chí chất lượng chuẩn cho từng hạng mục công việc. Nhà thầu sẽ được phép mua, vận chuyển và thi công sớm vật tư, cấu kiện mà cấu thành nên kết cấu vĩnh cửu trừ trường hợp bị phá hỏng bởi Nhà thầu và không còn sử dụng được như theo quyết định của Tư Vấn quản lý xây dựng dự án. Nhà thầu chịu toàn bộ trách nhiệm gìn giữ, bảo vệ toàn bộ các mô hình và đảm bảo Tư Vấn quản lý dự án có thể sử dụng chúng bất cứ lúc nào.

The mock-ups shall be used by the Engineer in assessment of defects under these provisions and this decision shall be final as to acceptance or rejection of the Works.

Mô hình sẽ được do Nhà Tư Vấn sử dụng để đánh giá các sai sót theo các qui định này và quyết định này sẽ là quyết định cuối cùng để chấp nhận hay từ chối.

The finished work shall correspond to the approved samples of materials, workmanship and prototypes. The Engineer at his sole discretion may return certain samples for use in the Works. These shall be installed in good condition and suitably marked for identification. Such samples and any packing are to be provided at the expense of the Contractor for the use of the Engineer and are to be displayed in a sample room.

Việc hoàn thành công việc phải phù hợp về mặt chất liệu, kiểu dáng, tay nghề công nhân với mẫu đã được duyệt. Nhà Tư Vấn theo sự cân nhắc duy nhất của mình có thể sẽ trả lại một vài mẫu sử dụng trong Công trình. Tất cả các mẫu vật liệu này phải được lắp đặt một cách hoàn hảo và đánh dấu hợp lý để nhận biết. Nhà thầu phải chịu chi phí cho việc cung cấp và đóng gói các mẫu này cho Nhà Tư Vấn sử dụng và chúng phải được trưng bày trong một phòng mẫu.

Sub-Clause 7.3 Inspection

Khoản mục 7.3 Giám định

AMEND the following:

Sửa lại như sau:

The Employer and any other person authorized by it shall at all reasonable times:

Chủ đầu tư và bất kỳ người được ủy quyền nào khác của họ trong mọi thời điểm thích hợp sẽ:

- (a) have full access to the Site and to all workshops and places where Materials and Plant are being obtained, manufactured, fabricated or prepared for the Works and the Contractor shall give necessary assistance in obtaining the right for such access at no cost to the Employer.

sẽ được quyền vào tất cả các nơi trên Công trường và mọi phân xưởng và các nơi sản xuất, chế tạo Vật liệu, Thiết bị cung cấp cho Công trình và Nhà thầu sẽ hỗ trợ miễn phí Chủ đầu tư quyền tiếp cận này.

- (b) Unchanged

Không thay đổi

REPLACE last paragraph with:
Thay thế đoạn cuối như sau:

Covering and Uncovering of Work
Công việc phủ lấp và chưa phủ lấp

No work shall be covered up or put out of view without the prior approval of the Engineer and the Contractor shall afford full opportunity for the Engineer to examine any work which is about to be covered up or put out of view and to examine before following works are placed on thereon.

Nếu không được Nhà Tư Vấn chấp thuận trước, công việc không được phép phủ lấp hoặc che đậy không được nhìn thấy nữa và Nhà thầu sẽ tạo cơ hội để Nhà Tư Vấn kiểm tra trước khi công việc đó được phủ lấp, che đậy và kiểm tra trước khi công việc tiếp theo được thi công lên.

The Engineer may instruct the Contractor to uncover part of the works or to make openings. If any such parts are found to be executed in accordance with the Contract, the expenses of uncovering, making openings in or through, reinstating and making good the same and variation order for extension of time shall be borne by the Employer except if:

Nhà Tư Vấn có thể sẽ yêu cầu Nhà thầu tháo dỡ hoặc sẽ mở ra lại các phần công việc. Nếu các công việc đó bị phát hiện đã thực hiện đúng như Hợp đồng, chi phí cho việc tháo dỡ hay mở lớp phủ đó, phục hồi và làm tốt trở lại tình trạng của nó và các chi thị khác kéo dài thời gian sẽ do Chủ đầu tư chịu, ngoại trừ nếu:

- (i) The work that was required to be opened for inspection was not inspected by the Engineer prior to being enclosed as the result of the failure of the Contractor to give proper notice to the Engineer prior to enclosure of the work; or

Công việc được yêu cầu mở ra để kiểm tra do đã không được kiểm tra bởi Nhà Tư Vấn trước khi được trước khi được phủ lấp do Nhà thầu đã không thực hiện đúng các thủ tục thông báo cho Nhà Tư Vấn trước khi phủ lấp; hoặc

- (ii) The Contractor is unable to provide sufficient documentation regarding the results of inspections or tests of the work carried out prior to its being enclosed; or

Nhà thầu không thể cung cấp đầy đủ hồ sơ về kết quả giám định hoặc kiểm tra công việc được tiến hành trước nó được che lấp; hoặc

- (iii) The subject works needed to be uncovered either in part or

completely for access for additional works.

Các công việc chủ đạo cần thiết phải tháo dỡ hoặc là một phần hoặc là toàn bộ để tiến hành các công việc bổ sung.

Should any one of the above mentioned points apply then all costs shall be borne by the Contractor.

Chi phí cho tất cả nội dung nào đã đề cập ở trên đều do Nhà thầu chịu.

Sub-Clause 7.4 Testing

Khoản mục 7.4 Thử (kiểm định)

DELETE “plus reasonable profit” in sub-paragraph (b) of fifth paragraph.

Bỏ “cộng với lợi nhuận hợp lý” ở mục (b) của đoạn thứ năm.

Sub-Clause 7.5 Rejection

Khoản mục 7.5 Từ chối

ADD the following:

Thêm đoạn sau:

All reasonable costs including the Employer’s and the Engineer’s reasonable costs in conjunction with re-testing of Materials or Plant that were rightfully rejected, shall be borne by the Contractor.

Tất cả các chi phí hợp lý bao gồm chi phí hợp lý của Chủ đầu tư và Nhà Tư Vấn liên quan đến việc thử lại Vật liệu hay Thiết bị đã bị từ chối trước đó, sẽ cho Nhà thầu chịu.

In the event the inspection or test shows that the works, materials and goods were not in accordance with the Contract, the Employer is entitled to recover loss and expenses from the Contractor.

Trong trường hợp việc kiểm tra hoặc thử nghiệm cho thấy các công việc, vật liệu và hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, Chủ đầu tư được quyền thu hồi các tổn thất và chi phí từ nhà thầu.

Sub-Clause 7.6 Remedial Work

Khoản mục 7.6 Công việc sửa chữa

At the end of Sub-Clause 7.6, ADD the following paragraph:

Thêm đoạn sau vào cuối Khoản mục 7.6:

“The Engineer may but shall not be bound to accept any defective Plant, Materials or work unremedied, in which event the Contract Price shall be reduced to reflect the loss of value of the Works to the Employer or any

savings in cost to the Contractor in not having to rectify the defective Plant, Materials or work whichever is greater. The Engineer shall proceed in accordance with Sub-Clause 3.5 [Determinations] to agree or determine such adjustment.”

“Nhà Tư Ván có thể nhưng không bắt buộc phải chấp nhận bất kỳ thiết bị, vật tư hay công việc bị sai sót chưa được khắc phục, trong trường hợp đó Giá Trị Hợp đồng sẽ bị khấu trừ đi phần giá trị bị mất đi đối với Chủ đầu tư của hạng mục làm sai sót hoặc phần giá trị tiết kiệm được của Nhà thầu do không sửa chữa các thiết bị và vật liệu hay công việc sai sót, tùy theo giá trị nào lớn hơn. Nhà Tư Ván sẽ tiến hành theo như Khoản 3.5 [Chấm dứt] để chấp thuận hoặc chấm dứt các điều chỉnh này”.

Sub-Clause 7.9 Imported material

Khoản mục 7.9 Vật liệu nhập khẩu

ADD the new Sub-Clause 7.9

Thêm Khoản mục mới 7.9

The Contractor shall be responsible for all import taxes administrative and approval charges for imported materials or the like.

Nhà thầu chịu trách nhiệm về tất cả các thuế xuất nhập khẩu và phí để nhập khẩu các vật liệu hoặc tương tự.

The Employer may apply for tax incentives from the Socialist Republic of Vietnam in respect of the Works (or the project for which the Works form a part) in the form of tax exemption, tax credit, tax benefits or any other form. This may be by way of any scheme or facility available (or which may become available) or as otherwise may be granted by the Socialist Republic of Vietnam in respect of the Works/project.

Chủ đầu tư có thể áp dụng ưu đãi thuế từ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với các công trình (hoặc dự án mà công trình tạo thành một phần) theo hình thức miễn thuế, tín dụng thuế, trợ cấp thuế hoặc bất kỳ dạng nào khác. Việc áp dụng này có thể bằng bất kỳ chế độ hoặc thủ tục có sẵn (hoặc có khả năng có sẵn) hoặc nếu không có thể được cấp bởi nước CHXHCN Việt Nam đối với các công trình/ dự án.

The contractor shall, at his own cost, co-operate with the Employer and take whatever action is required by the Employer at such times as may be necessary to facilitate the obtaining of such tax incentives for the benefit of the Employer. This shall include providing the Employer with copies of relevant documents and other information (including disclosure of supply costs and applicable duties/ taxes if required) and complying with all other requirements and procedures necessary to enable the Employer to benefit from any such tax incentives which the Employer may be (or may become)

entitled to in respect of the Works/project.

Nhà thầu phải, bằng chi phí của mình, phối hợp với Chủ đầu tư và thực hiện bất cứ chỉ dẫn nào được yêu cầu của Chủ đầu tư ở các thời điểm được xem là cần thiết để tạo điều kiện cho việc nhận được các ưu đãi thuế như vậy vì lợi ích của Chủ đầu tư. Điều này bao gồm việc cung cấp cho Chủ đầu tư các bản sao của các tài liệu có liên quan và các thông tin khác (bao gồm cả việc tiết lộ chi phí cung cấp và lệ phí/ thuế áp dụng nếu có yêu cầu) và tuân thủ tất cả các yêu cầu và các thủ tục cần thiết khác để giúp Chủ đầu tư được hưởng lợi từ các ưu đãi thuế như vậy mà Chủ đầu tư có thể (hoặc có khả năng) hưởng lợi đối với các công trình/ dự án.

In particular, where such tax incentives are given by way of tax or duty exemption the Contractor shall, if required, complete lists of materials, goods and equipment for the Works with such details as may be required (including full declaration of supply costs and applicable duties, taxes if required) and making arrangements with the Vietnamese Customs Authorities in regard to such exemption.

Đặc biệt, đối với các ưu đãi thuế được áp dụng bằng hình thức miễn thuế, Nhà thầu, nếu có yêu cầu, phải liệt kê danh sách các vật liệu, hàng hóa và thiết bị sử dụng cho công việc với các chi tiết được yêu cầu (bao gồm bảng kê khai đầy đủ các chi phí cung cấp và thuế áp dụng, nếu có yêu cầu) và thu xếp với Cơ quan Hải quan Việt liên quan đến ưu đãi miễn thuế đó.

For the avoidance of doubt, the Contractor shall allow in the Contract Sum for all applicable duties and taxes as if no such tax exemption has been granted to the Employer. Any such tax or duty exemption obtained (or which should have been obtained) shall be to the benefit of the Employer by way of reduction to the Contract Sum.

Để tránh sự nghi ngờ, Nhà thầu phải cho phép trong Giá Hợp đồng bao gồm tất cả các thuế/ lệ phí được áp dụng, nếu như ưu đãi miễn thuế như vậy không được cấp cho Chủ đầu tư. Bất kỳ các khoản thuế/ lệ phí được hưởng ưu đãi (hoặc có thể được hưởng ưu đãi) phải được giảm trừ trong Giá Hợp đồng cho Chủ đầu tư.

Contractor is required to submit a detail list of all imported materials stating the quantity, unit rate, and amount and the tax percentage and tax amount applicable to each item in the list.

Nhà thầu phải đệ trình một danh sách chi tiết tất cả các nguyên liệu nhập khẩu ghi rõ số lượng, đơn giá, thành tiền và % thuế và thuế áp dụng đối với từng hạng mục trong danh sách.

Contractor is also required to state the import tax amount applicable in the Bills of Quantities in the Final Summary Page.

Nhà thầu cũng phải thể hiện số tiền thuế nhập khẩu áp dụng trong các Biểu khối lượng trong Trang Tổng kết Chào thầu.

CLAUSE 8 COMMENCEMENT, DELAYS AND SUSPENSION
ĐIỀU 8 KHỞI CÔNG, CHẠM TRỄ VÀ TẠM NGỪNG

Sub-Clause 8.1 Commencement of Work

Khoản mục 8.1 Khởi công

DELETE the first paragraph and SUBSTITUTE by the following paragraph:

BỎ đoạn đầu tiên và THAY bằng đoạn sau:

Commencement date shall be notified by official letter to the Contractor by the Employer. The letter will be officially issued at least seven (07) days before the Commencement date.

Chủ đầu tư phải thông báo bằng thư chính thức Ngày Khởi công cho Nhà thầu. Thông báo này sẽ được phát hành chính thức ít nhất bảy (07) ngày trước ngày khởi công.

Sub-Clause 8.2 Time for Completion

Khoản mục 8.2 Thời hạn hoàn thành

ADD the following:

THÊM đoạn sau:

The Time for Completion for the whole of the Works and each Section of Works (if any) shall, unless otherwise stated in the Letter of Acceptance, be the respective period(s) in the Appendix to Tender.

Trừ khi được ghi khác trong Thư chấp nhận, thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công việc của mỗi hạng mục Công trình (nếu có) sẽ là thời gian tương ứng trong Phụ lục Hồ sơ thầu.

Sub-Clause 8.3 Programme

Khoản mục 8.3 Chương trình tiến độ

REPLACE the first sentence of first paragraph with the following:

THAY THẾ câu đầu tiên của đoạn thứ nhất như sau:

The Contractor shall submit a detailed Programme of an approved format but based on Primavera or Microsoft Project Software (MS) within 14 days after receiving the Letter of Acceptance.

Trong vòng 14 ngày sau khi nhận được Thư chấp nhận của Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ đệ trình một Chương trình tiến độ chi tiết hoặc dạng tương tự nhưng phải dựa theo Phần mềm Primavera hoặc Microsoft Project hoặc Phần mềm Dự án đã được phê duyệt.

Sub-Clause 8.4 Extension of Time for Completion

Khoản mục 8.4 Gia hạn Thời gian hoàn thành

AMEND the following clauses

SỬA lại như sau:

(c) Deleted

Bỏ

(d) Deleted

Bỏ

ADD following paragraphs

THÊM mới các mục sau:

All claims for Extensions of Time must be submitted to the Engineer no more than 14 days after the commencement of the event leading to such a claim. Any Extension of Time claim submitted more than 14 days after the commencement of the event leading to such a claim shall be considered null and void.

Tất cả yêu cầu để Gia hạn thời gian đều phải được trình cho Nhà Tư vấn không quá 14 ngày kể từ ngày bắt đầu sự việc dẫn đến yêu cầu đó. Bất kỳ yêu cầu Gia hạn thời gian nào đệ trình sau quá 14 ngày kể từ khi bắt đầu sự việc dẫn đến yêu cầu đó xem như vô nghĩa và không có hiệu lực.

A work variation does not necessarily entitle the Contractor to an Extension of Time for Completion. A claim for an Extension of Time will not in itself entitle the Contractor to any additional costs unless they are related to an approved Variation of work and such additional costs are subject to Employer's prior written consent.

Mỗi sự thay đổi công việc không nhất thiết cho phép Nhà thầu gia hạn thời gian hoàn thành. Yêu cầu Gia hạn thời gian sẽ không tự nó cho phép Nhà thầu nhận thêm bất cứ chi phí nào trừ khi có liên quan đến một Thay đổi đã được phê duyệt và các chi phí phát sinh đó phải có sự phê duyệt trước bằng văn bản của Chủ đầu tư.

The Contractor shall not be entitled to any Extension of Time for weather related claims. Risk of weather is included in the Contractor's work program.

Nhà thầu sẽ không được quyền Gia hạn thời gian cho các lý do liên quan đến thời tiết. Rủi ro về thời tiết đã được tính trong tiến độ làm việc của Nhà thầu.

Sub-Clause 8.5 Delays Caused by Authorities

Khoản mục 8.5 Chậm trễ do Nhà chức trách

Add at the end of the Sub-Clause the following paragraph:
Thêm vào cuối của Khoản mục đoạn sau:

However, the Contractor should assist to mitigate the delay and co-ordinate with the authorities where possible.

Tuy nhiên, Nhà thầu phải hỗ trợ để giảm thiểu sự chậm trễ và phối hợp với các cơ quan chức năng nếu có thể.

Sub-Clause 8.7 Delay Damages

Khoản mục 8.7 Những thiệt hại do chậm trễ

AMEND the title of Sub-Clause 8.7 and substitute by “Delay Penalty”.
SỬA tiêu đề của Khoản 8.7 và thay thế bằng “Phạt do chậm trễ công việc”.

DELETE the whole of Sub-Clause 8.7 and substitute with the following:
BỎ toàn bộ Khoản 8.7 và thay thế như sau:

If the Contractor fails to comply with Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], the Contractor shall pay delay penalty to the Employer for this default. These delay penalty shall be the sum stated in the Appendix to Conditions of Contract, which shall be paid for every day or part of a day which shall elapse between the relevant Time for Completion and the date stated in the Taking-Over Certificate up to the maximum amount of delay penalty set out in the Appendix to Conditions of Contract.

Nếu Nhà thầu không tuân thủ Tiểu điều khoản 8.2 [Thời gian hoàn thành], Nhà thầu phải thanh toán tiền phạt do chậm trễ công việc cho Chủ đầu tư đối với vi phạm này. Khoản tiền phạt chậm tiến độ này là mức tiền được quy định tại Phụ lục Điều kiện Hợp đồng và sẽ được tính cho mỗi ngày hoặc phần ngày tính từ Thời gian hoàn thành tương ứng đến ngày ghi trong Biên bản nghiệm thu bàn giao (Taking-Over Certificate), cho đến khi đạt mức phạt do chậm trễ công việc tối đa được quy định trong Phụ lục Điều kiện Hợp đồng.

These delay penalty shall not relieve the Contractor from his obligation to complete the Works, or from any other duties, obligations or responsibilities which he may have under the Contract.

Các khoản phạt do chậm trễ công việc không làm giảm đi nghĩa vụ của Nhà thầu với việc hoàn thành Công trình, hoặc với bất cứ trách nhiệm, bổn phận hoặc nghĩa vụ nào khác mà Nhà thầu phải có theo như Hợp đồng này.

For the avoidance of doubt, if the Contractor shall have failed to complete the whole of the Works or any Section or part of the Works by the relevant Time for Completion and the completion of the Works thereafter is or will be delayed by any of the causes set out in Sub-Clause 8.4 (a), (b) and (e),

the Employer's right to delay penalty shall not be affected thereby, but subject to compliance by the Contractor with Sub-Clause 20.1 [*Contractor's Claim*], the Engineer shall determine the extension of time pursuant to Sub-Clause 20.1. Such extension of time (if any) shall be added to the Time for Completion of the Works (or of the relevant Section or part).
Để tránh tình trạng nghỉ ngơi, nếu Nhà thầu đã không hoàn tất toàn bộ công việc hoặc bất cứ phần nào hoặc một phần của Công trình liên quan đến Thời hạn hoàn thành và việc hoàn thành Công trình về sau, hoặc có thể có trì hoãn do bất cứ lý do nào đề ra trong Khoản 8.4 (a), (b) và (e), theo đó, quyền của Chủ đầu tư cho các khoản phạt do chậm trễ công việc sẽ không bị ảnh hưởng, nhưng tùy thuộc vào ý kiến của Nhà thầu theo Khoản 20.1 [Khiếu nại của Nhà thầu], Nhà Tư Vấn sẽ quyết định việc gia hạn thời gian theo như Khoản 20.1. Việc gia hạn thời gian này (nếu có) sẽ được đưa thêm vào Thời hạn hoàn thành Công trình (hoặc hạng mục hay phần việc liên quan).

DIỀU 9 CLAUSE 9 TESTS ON COMPLETION

THỬ (KIỂM ĐỊNH) KHI HOÀN THÀNH

DELETE the heading “Tests on Completion” and substitute with “Tests on Completion and Pre-Completion Inspection”.
BỎ tiêu đề “Kiểm định khi hoàn thành” và thay bằng “Kiểm định khi hoàn thành và kiểm tra trước khi hoàn thành”.

Sub-Clause 9.1 Contractor's Obligations

Khoản mục 9.1 Nghĩa vụ của Nhà thầu

ADD the following paragraph:
THÊM đoạn sau:

As Built drawings and the Operation and Maintenance Manuals and As Constructed Drawings for the whole or Section (as the case may be) or the Works shall be provided to the Engineer within one (01) month after issuance of Taking Over Certificate of the whole or Section (as the case may be) of the Works.
Bản vẽ hoàn công và Các tài liệu hướng dẫn vận hành và bảo trì và Bản vẽ lắp đặt cho toàn bộ hoặc từng phần (tùy theo trường hợp) hoặc công tác sẽ được đệ trình cho Nhà Tư Vấn trong vòng 1 tháng sau khi ban hành Chứng Chỉ Nghiệm Thu Hoàn Thành của toàn bộ hoặc từng phần (tùy theo trường hợp) hoặc công tác.

Sub-Clause 9.3 Retesting

Khoản mục 9.3 Thử (Kiểm định) lại

ADD the following paragraphs
THÊM các đoạn sau:

The cost of any test shall be borne by the Contractor if such a test is clearly intended by or provided for in the Contract and, in the cases only of a test under load or of a test to ascertain whether the design of any finished or partially finished work is appropriate for the purposes which it was intended to fulfill, is particularized in the Contract in sufficient detail to enable the Contractor to have priced or allowed for the same in the Contract Price. In any event, the cost of the transportation, meals, accommodation and any other fee for the attendance of the Engineer or any other third party whose attendance is requested by the Employer (other than the Contractor or any of the Contractor's employees, agents or Subcontractors) shall not be borne by the Contractor.

Chi phí để tiến hành thử nghiệm sẽ do Nhà thầu chịu nếu thử nghiệm đó được xác định và yêu cầu rõ trong Hợp đồng và, trong trường hợp một thử nghiệm năng lực chịu tải hoặc thử nghiệm để chắc chắn liệu thiết kế của bất cứ hạng mục đã hoàn thành toàn bộ hoặc một phần có phù hợp cho mục đích đảm bảo yêu cầu như xác định trong Hợp đồng một cách rõ ràng cho Nhà thầu có thể bỏ giá hoặc đã dự phòng như vậy trong Giá của Hợp đồng. Trong mọi trường hợp, chi phí đi lại, ăn ở hay bất cứ chi phí nào cho sự tham gia của Nhà Tư Vấn hay bên thứ ba nào khác được Chủ đầu tư yêu cầu (ngoài Nhà thầu hoặc là bất kỳ nhân viên của Nhà thầu, đại diện của Nhà Thầu phụ) sẽ do Nhà thầu chịu.

Should any additional tests be required by the Engineer because the foregoing tests demonstrate that the work is not in accordance with the Contract, the costs of such tests, including those reasonable costs of the Engineer, the Employer or any other third party whose attendance is requested by the Employer, shall be borne by the Contractor.

Nếu Nhà Tư Vấn yêu cầu thêm bất kỳ thử nghiệm nào bởi do các cuộc thử trước đó cho thấy công việc không được tiến hành theo Hợp đồng, thì chi phí cho các cuộc thử nghiệm này bao gồm các chi phí hợp lý cho Nhà Tư Vấn, Chủ đầu tư hay bên thứ ba nào khác tham dự theo yêu cầu của Chủ đầu tư sẽ do Nhà thầu chịu.

The Contractor shall not be released from any liability or obligation under the Contract by reason of any such testing, inspection or witnessing of testing by the Engineer.

Nhà thầu sẽ không được miễn trách nhiệm pháp lý hay nghĩa vụ theo Hợp đồng vì lý do của bất cứ thử nghiệm, sự giám định hoặc làm chứng thử nghiệm nào của Nhà tư vấn.

Sub-Clause 9.5 Pre-Completion Inspection

Khoản mục 9.5 Nghiệm thu trước khi hoàn thành

ADD the new Sub-Clause 9.5:
THÊM Điều Khoản 9.5:

Prior to any application for the Taking-Over Certificate, the Contractor shall issue a written request for the Engineer or his authorised assistants to carry out a joint inspection of the Works with the Contractor. The written request must be issued 28 days prior to completion and must be in accordance with the standards approved in the mock-up /prototype.

Trước khi đệ trình xin Chứng chỉ nghiệm thu Công trình, Nhà thầu phải phát hành văn bản cho Nhà Tư Vấn hoặc đại diện của Nhà Tư Vấn yêu cầu tiến hành một cuộc kiểm tra phối hợp Công trình cùng với Nhà thầu. Văn bản yêu cầu này phải được phát hành 28 ngày trước khi hoàn thành và phải phù hợp với các tiêu chuẩn các vật mẫu đã được phê duyệt.

If during the course of the said joint inspection, the Engineer or his authorised assistants is of the opinion that there is any item of work, Plant and/or Materials which does not comply with the Contract in any respect and that the same should be made good, remedied or reconstructed before the application of the Taking-Over Certificate, then the Engineer shall instruct the Contractor to make good, remedy or reconstruct the same to the satisfaction of the Engineer and the Contractor's full compliance therewith shall immediately operate as a condition precedent to the application of the Taking-Over Certificate under Sub-Clause 10.1 unless the Engineer expressly agrees to accept any of the items of work, Plant and/or Materials specified in the said instructions without their being made good, remedied or reconstructed by the Contractor in which event the Contract Price shall be reduced by any loss of value or otherwise suffered by the Employer, or by any saving in cost to the Contractor in carrying out the same, whichever is greater.

Nếu trong cuộc kiểm tra kết hợp, Nhà Tư Vấn hoặc đại diện của Nhà Tư Vấn có ý kiến rằng có bất cứ một hạng mục công việc nào, máy móc và/hoặc thiết bị nào không tuân thủ theo đúng Hợp đồng và cần được làm tốt, sửa chữa hoặc thi công lại trước khi tiến hành xin Chứng chỉ nghiệm thu, thì Nhà Tư Vấn sẽ yêu cầu Nhà thầu làm tốt, sửa chữa hoặc thi công lại để thoả mãn yêu cầu của Nhà Tư Vấn và việc tuân thủ hoàn toàn yêu cầu này của Nhà thầu sẽ là điều kiện tiên quyết cho việc xin Chứng chỉ nghiệm thu theo như Khoản 10.1, trừ phi Nhà Tư Vấn đồng ý chấp nhận bất cứ hạng mục nào của công việc, máy móc và/hoặc vật liệu như đã chỉ ra trong yêu cầu trên mà không cần sửa chữa hay làm lại bởi Nhà thầu và trong trường hợp đó giá trị Hợp đồng sẽ trừ đi phần giá trị giảm đi cho Chủ đầu tư, hay phần giá trị do việc tiết kiệm chi phí của Nhà thầu nếu phải thực hiện việc này, tùy theo giá trị nào lớn hơn.

For the avoidance of doubt, nothing contained in this sub-clause shall be

construed as limiting the other powers of the Engineer under the Contract or as prejudicing the other rights or remedies of the Employer under the Contract.

Để tránh việc nghi ngờ, không điều gì trong Khoản này được giải thích như là sự hạn chế quyền hạn khác của Nhà Tư Vấn theo như điều kiện của Hợp đồng hoặc như là sự tổn hại đến các quyền khác hoặc biện pháp sửa chữa của Chủ đầu tư theo như Hợp đồng này.

The Contractor shall procure and/or provide all raw water, electricity, fuel oil, chemicals, consumables, other necessary liquids and the necessary personnel as may be reasonably required by the Contractor for the testing and commissioning of the Works and until a Certificate of Taking Over has been awarded to the Contractor.

Nhà thầu phải cung cấp nước, điện, nhiên liệu, dầu, hóa chất, vật liệu sử dụng hay những chất lỏng cần thiết khác và nhân sự cần thiết mà Nhà thầu có thể sẽ được yêu cầu để làm thử nghiệm và thụ lý công việc cho đến khi đã nhận được Chứng chỉ Hoàn thành thực tế.

Any personnel provided by the Employer shall work under the supervision, direction and control of the Contractor. Therefore, the Contractor shall be responsible for the acts and omissions of these personnel in carrying out commissioning of the water facilities”.

Nhân viên do Chủ đầu tư cung cấp sẽ làm việc dưới sự giám sát, chỉ đạo và kiểm soát của Nhà thầu. Do đó, Nhà thầu chịu trách nhiệm về mọi hành động, thiếu sót của nhân viên này khi tiến hành triển khai vận hành thử.

CLAUSE 10 EMPLOYER’S TAKING OVER **ĐIỀU 10 NGHIỆM THU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

Sub-Clause 10.1 Taking Over of the Works and Sections **Khoản mục 10.1 Nghiệm thu Công trình và các mục Công trình**

REPLACE “14 days” with “30 days” in line 2 of second paragraph.
THAY THẾ “14 ngày” bằng “30 ngày” ở dòng 2 của đoạn thứ hai.

DELETE the whole of sub-paragraph (a) of third paragraph and SUBSTITUTE with the following:
BỎ toàn bộ mục (a) của đoạn thứ ba và THAY THẾ như sau:

- “(a) issue the Taking-Over Certificate to the Contractor, stating the date which the Works or Section were Practically Completed as defined in Sub-clause 1.1.3.10 in accordance with the Contract.”
cấp Chứng Chỉ Nghiệm Thu cho Nhà thầu, nêu rõ ngày mà Công trình hay hạng mục đã được Thực Sự Hoàn Thành theo như xác định

trong khoản 1.1.3.10 của Hợp đồng.”

At the end of Sub-Clause 10.1, ADD the following paragraphs:
THÊM đoạn sau vào cuối Khoản 10.1:

“Provided that, without prejudice to the Engineer’s power under Sub-Clause 10.2, if any outstanding works are, in the opinion of the Engineer, minor such that:

“Miễn là không gây ảnh hưởng đến quyền của Kỹ sư Tư vấn theo Khoản 10.2, nếu còn hạng mục công việc chưa xong mà, theo như ý kiến của Kỹ sư Tư vấn, là không quan trọng thì:

(a) they can be completed following the removal of the Contractor’s site organisation and major plant or equipment works; and

Chúng sẽ được hoàn thành sau khi di dời của tổ chức Công trường của Nhà thầu và các máy móc hay thiết bị thi công chủ yếu; và

(b) there would not be unreasonable disturbance of the Employer’s full enjoyment and occupation of the property,

không có một sự cản trở bất hợp lý nào cho Chủ đầu tư trong việc thụ hưởng và sở hữu tài sản,

then upon the Contractor undertaking in writing to complete such minor outstanding work within such time or times as may be stipulated by the Engineer, the Engineer may (but shall not be bound to) issue a Taking-Over Certificate.

Đồng thời với việc Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản sẽ hoàn thành các hạng mục công việc nhỏ còn tồn tại này trong vòng một khoản thời gian có thể được qui định bởi Kỹ sư Tư vấn, Kỹ sư Tư vấn có thể (nhưng không bắt buộc) phát hành chứng chỉ nghiệm thu.

The Taking-Over Certificate when issued shall record the said minor outstanding work by way of a schedule attached to the certificate together:

Chứng chỉ nghiệm thu khi được phát hành phải ghi lại các hạng mục công việc nhỏ còn tồn tại ở trên theo kế hoạch, đính kèm theo chứng chỉ này là:

(a) with the terms of any agreement with the Contractor for the completion or performance of the said minor outstanding work, and

các điều khoản của bất cứ thoả thuận nào với Nhà thầu về việc hoàn thành các hạng mục công việc nhỏ còn tồn tại, và

(b) with the terms of any agreement as to the withholding and subsequent release of any monies that may otherwise have been payable or will be paid under the terms of the Contract.

Các điều khoản của bất cứ thoả thuận nào như việc trì hoãn và thanh

toán sau cho bất cứ khoản tiền nào khác phải trả hoặc sẽ phải trả theo như điều kiện của Hợp đồng này.

Sub-Clause 10.2 Taking Over of Parts of the Works

Khoản mục 10.2 Nghiệm thu Bộ phận Công trình

DELETE “plus reasonable profit” in lines 4 and 5 of fourth paragraph.
BỎ “cộng với lợi nhuận hợp lý” ở dòng 4 và 5 của đoạn thứ tư.

DELETE “and profit” in line 7 of fourth paragraph.
BỎ “và lợi nhuận” ở dòng thứ bảy của đoạn thứ tư.

At the end of Sub-Clause 10.2, ADD the following paragraphs:
THÊM đoạn sau vào cuối Khoản 10.2:

The followings are pre-requisites for the Engineer to issue any Taking-Over Certificate:

Sau đây là những điều kiện tiên quyết để các Kỹ sư tư vấn phát hành mọi Chứng nhận nghiệm thu:

- (a) The occupied part is watertight (any occupied part is deemed not watertight if there is ingress of water from external elements and through any openings on the façade and/or roof) and suitable for beneficial use and occupation – this includes all related architectural and structural works and services installations within that part so that the Employer can have full benefit and enjoyment of what has been handed over.

Các phần hạng mục đã được sử dụng phải kín nước (bất kì hạng mục nào có đường nước vào từ mặt dựng và xuyên qua các lỗ mở trên bề mặt mặt dựng và/hoặc mái được xem như là không kín nước) và thích hợp cho việc sử dụng và chiếm giữ có lợi – điều này bao gồm tất cả các công việc kiến trúc và kết cấu và các công tác lắp đặt các dịch vụ trong phạm vi công việc đó để Chủ đầu tư có đầy đủ các lợi ích và tận hưởng những công việc đã được bàn giao.

- (b) The Contractor has complied with all statutory requirements for the occupied part (ie. TOP or equivalent).

Nhà thầu tuân thủ tất cả quy định pháp lý cho phần công việc đã được chiếm giữ (ví dụ như TOP hoặc tương đương).

- (c) The occupied part has been completed in accordance with the provisions of the Contract.

Phần được chiếm giữ đã được hoàn thành theo các điều khoản của Hợp đồng.

(d) The Contractor has procured the necessary permits to allow the Employer beneficial use and occupation of the occupied part.

Nhà thầu đã có được các giấy phép cần thiết cho phép Chủ đầu tư sử dụng và chiếm giữ có lợi các phần công việc đã chiếm giữ.

(e) The Contractor has passed the prescribed tests and inspections relating to the occupied part.

Nhà thầu đã trải qua các cuộc thử nghiệm và kiểm tra theo quy định liên quan đến phần công việc đã chiếm giữ.

Sub-Clause 10.3 Interference with Tests on Completion

Khoản mục 10.3 Can thiệp vào các cuộc kiểm định khi hoàn thành

DELETE “plus reasonable profit” in sub-paragraph (b) of third paragraph.

BỎ “cộng với lợi nhuận hợp lý” ở mục (b) của đoạn thứ ba.

CLAUSE 11 DEFECTS LIABILITY

ĐIỀU 11 TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CÁC SAI SÓT HƯ HỎNG

Sub-Clause 11.1 Completion of Outstanding Work and Remedying Defects

Khoản mục 11.1 Hoàn thành công việc còn dở dang và sửa chữa

DELETE “, within such reasonable time as is instructed by the Engineer” in sub-paragraph (a) of first paragraph and substitute with “as set out in the Schedule to the Taking-Over Certificate”.

BỎ “, trong khoảng thời gian hợp lý mà Kỹ sư Tư vấn yêu cầu” ở mục (a) của đoạn đầu tiên và thay thế bằng “như đã đưa ra trong kế hoạch cho Chứng chỉ nghiệm thu”.

Add a new Sub-Clause 11.12 as follows:

Thêm vào khoản mục 11.12 như sau:

Sub-Clause 11.12 Warranty Deed

Khoản mục 11.12 Chứng thư bảo hành

Before requesting the Engineer to issue the Taking Over Certificate under Sub-Clause 10.1 [*Taking Over of the Works and Sections*] and before making any claim for release of the first instalment of the Retention Money under Sub-Clause 14.9 [*Payment of Retention Money*], the Contractor shall provide to the Employer, with a copy to be given to the Engineer a duly executed Deed of Warranty and/or Joint Warranty (in accordance with specimens provided in Tender Document) guaranteeing the continuing

absence of any Defects in the Works.

Trước khi yêu cầu Nhà tư vấn phát hành Chứng chỉ nghiệm thu bàn giao theo Khoản mục 10.1 [Bàn giao cho Công việc và Phần công việc] và trước khi tiến hành bất cứ yêu cầu thanh toán cho đợt thứ nhất của Tiền giữ lại theo Khoản mục 14.9 [Thanh toán Tiền giữ lại], Nhà thầu sẽ cung cấp cho Chủ đầu tư, đồng thời gửi bản sao cho Nhà tư vấn Chứng thư bảo hành và/hoặc đồng bảo hành hợp lệ đảm bảo liên tục cho sự thiếu sót của bất kỳ sai lỗi trong Công việc.

CLAUSE 12 MEASUREMENT AND EVALUATION **ĐIỀU 12 ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ**

Sub-Clause 12.1 Works to be measured **Khoản mục 12.1 Công việc cần đo lường**

DELETE whole of first paragraph of Sub-Clause 12.1.
BỎ toàn bộ đoạn đầu tiên của Khoản 12.1.

DELETE “Whenever the Engineer requires any part of the Works to be measured” in second paragraph and SUBSTITUTE with the following:
BỎ “Bất kỳ khi nào Kỹ sư Tư vấn yêu cầu đo lường phần nào của công trình” và THAY THẾ như sau:

“Should any part of the Works require measurement for the purpose of:
Khi bất cứ phần nào của Công việc đòi hỏi phải đo lường với mục đích:

- (a) evaluation of a Variation in accordance with Sub-Clause 13.3 [Variation Procedure]; or
đánh giá một biến đổi theo như Khoản mục 13.3 [Thủ tục Biến đổi]; hoặc
- (b) computation of the Contract Price of the item of works of which value is included in the Accepted Contract Amount on the basis of approximate quantities; or
tính toán Giá Hợp Đồng cho các hạng mục công việc mà giá trị của chúng được bao gồm trong Giá trị Hợp đồng được Chấp thuận dựa trên khối lượng ước tính; hoặc
- (c) any other provision of the Contract requires measurement for its implementation,”
theo yêu cầu đo lường để thi hành bất cứ các điều khoản khác của Hợp đồng,”

Sub-Clause 12.3 Evaluation ***Khoản mục 12.3 Đánh giá***

REPLACE the first paragraph with the following
THAY THẾ đoạn đầu bằng đoạn sau:

Except as otherwise stated in the Contract, the Engineer shall proceed in accordance with Sub-clause 3.5 [*Determinations*] to determine the adjustment to the Contract Price for those items of works under which the above sub-clause 12.1 is applicable, by applying the measurement agreed or determined in accordance with the above Sub-clauses 12.1 and 12.2 and the appropriate rates of prices for the items.

Trừ các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng, Kỹ sư Tư vấn sẽ triển khai theo như Khoản mục 3.5 [Quyết định] để xác định điều chỉnh Giá Hợp đồng cho các hạng mục công việc theo Điều khoản 12.1 ở trên áp dụng bằng cách áp dụng các phương pháp như đã thống nhất hoặc xác định theo Điều 12.1 và 12.2 ở trên và phù hợp với các tỉ lệ giá cả cho các hạng mục.

REPLACE whole second paragraph with the following
THAY THẾ toàn bộ đoạn thứ hai bằng đoạn sau:

For each item of work, the appropriate rate or price for the item shall be the rate or price specified for such item in the Contract, or, if there is no such item, specified for similar work. Unless otherwise stated all rates are deemed to be fixed irrespective of changes in measured quantity with “no rise and fall” rate change provisions under this Contract. However, a new rate or price shall be appropriate for an item of work if:

Đối với mỗi hạng mục công việc, đơn giá hoặc giá phù hợp của hạng mục sẽ là đơn giá hoặc giá quy định cho hạng mục đó trong Hợp đồng, hoặc hạng mục tương tự nếu không có hạng mục như vậy. Trừ khi đã được ghi khác, tất cả đơn giá đều được xem là phù hợp bất chấp các thay đổi trong số lượng đo lường mà không có tỉ lệ dự phòng “tăng và giảm” theo Hợp đồng này. Tuy nhiên đơn giá hoặc giá mới sẽ được áp dụng tương ứng cho hạng mục công việc nếu:

- (i) the work is instructed under Clause 13 [*Variations and Adjustment*] công việc được chỉ thị theo Điều 13 [*Phát sinh và Hiệu chỉnh*]
- (ii) no rate or price is specified in the Contract for this item, and không có đơn giá hoặc giá được quy định trong Hợp đồng cho hạng mục này, và
- (iii) no specified rate or price is appropriate because the item of work is not of similar character, or is not executed under similar conditions,

as any item in the Contract.

không đơn giá hoặc giá quy định phù hợp do hạng mục công việc không tương tự về đặc tính, hoặc không được thực hiện trong điều kiện tương tự như bất kỳ hạng mục nào trong Hợp đồng.

REPLACE “(a) and/or (b)” in line 3 of third paragraph with “(i), (ii) and (iii)”

THAY THẾ “(a) và/ hoặc (b)” ở dòng thứ 3 của đoạn ba với “(i), (ii) và (iii)”.

DELETE “derived from the reasonable Cost of ... any other relevant matters” in lines 4 to 6 of third paragraph and SUBSTITUTE with “based on fair market rates and prices”.

BỎ “suy ra từ Chi phí hợp lý của các vấn đề có liên quan khác” từ dòng 4 đến dòng 6 của đoạn thứ ba và THAY THẾ bằng “dựa trên giá cả và giá thành thị trường hợp lý”.

INSERT the following after fourth paragraph:

Thêm đoạn sau vào sau đoạn thứ tư:

“If, and only if, work cannot be evaluated on any of the foregoing bases in second and third paragraphs hereof, then the evaluation shall be based on daywork rates in the Contract. If no daywork rates are relevant, evaluation shall be based on the cost of necessary Plant, Materials or Goods, labour and any additional equipment necessary for the execution of the works plus reasonable percentage. This percentage shall be deemed to compensate adequately the Contractor in respect of all supervision, the use of Contractor’s Equipment, overheads, profit and all other costs incurred in or connected with the execution of the work.”

Nếu, khi và chỉ khi, không thể đánh giá được công việc trên bất cứ cơ sở nào trên đây ở đoạn thứ hai và thứ ba của khoản này, thì việc đánh giá phải được dựa trên đơn giá ngày công trong Hợp đồng này. Nếu không có đơn giá ngày công liên quan, việc đánh giá sẽ được dựa trên chi phí của các Máy móc, Vật liệu hoặc Hàng hoá cần thiết, nhân công và bất cứ thiết bị thêm vào nào khác cần thiết để tiến hành công việc cộng với phần trăm hợp lý. Tỷ lệ này được coi như là phần đền bù thỏa đáng mà Nhà thầu được hưởng vì trách nhiệm của mình cho việc giám sát, việc sử dụng các Thiết bị của Nhà thầu, phí quản lý, lợi nhuận và tất cả các chi phí khác phát sinh trong hoặc liên quan đến việc tiến hành công việc.”

Sub-Clause 12.4 Omission ***Khoản mục 12.4 Những bỏ sót***

REPLACE the first paragraph with the following

THAY THẾ đoạn đầu bằng đoạn sau:

Except as otherwise

CLAUSE 13 VARIATIONS AND ADJUSTMENTS
ĐIỀU 13 PHÁT SINH VÀ ĐIỀU CHỈNH

Sub-Clause 13.1 Right to Vary
Khoản mục 13.1 Quyền được Biến đổi

INSERT the phrase “in writing” at end of the last paragraph.
BỔ SUNG cụm từ “bằng văn bản” vào cuối đoạn cuối cùng.

INSERT the following after third paragraph:
THÊM đoạn sau vào sau đoạn thứ ba:

“For the avoidance of doubt, the term “Variation” shall include any changes as aforesaid which may be designed to alter the use to which the Works will be put, but shall exclude any instruction (which would otherwise be a Variation) which has arisen due to or is necessitated by or is intended to cure any default of or breach of contract by the Contractor.”

Để tránh việc nghi ngờ, từ “Biến đổi” phải bao gồm bất cứ thay đổi như đã đề cập ở trên mà có thể được chỉ định để sửa đổi mục đích sử dụng cho Công việc, nhưng không bao gồm bất cứ chỉ thị (mà chỉ thị đó có thể là một Biến đổi) có thể có do hoặc cần thiết cho hoặc dự tính để sửa chữa bất cứ sai sót nào hoặc vi phạm hợp đồng của Nhà thầu.

Sub-Clause 13.3 Variation Procedure
Khoản mục 13.3 Thủ tục phát sinh

ADD the following
THÊM vào như sau:

The Contractor must submit a Notice of Variation within 14 days of becoming aware of the event or circumstances of Variation. Any submission by the Contractor requesting additional costs for variation works shall be considered null and void more than 14 days after becoming aware of the event or circumstances of Variation.

Nhà thầu phải nộp Thông báo phát sinh trong vòng 14 ngày từ khi nhận biết sự việc hoặc trường hợp Phát sinh. Bất cứ đệ trình nào của Nhà thầu yêu cầu chi phí phát sinh cho các công việc thay đổi được xem là vô nghĩa và không hiệu lực nếu quá 14 ngày sau khi nhận biết sự việc hoặc trường hợp Phát sinh.

Contractor must complete variation work immediately following

instruction to proceed and the Variation valuation will be determined in due course in accordance with Clause 13.9 of this Contract.

Nhà thầu phải hoàn tất công việc phát sinh nhanh chóng theo chỉ dẫn và việc đánh giá công tác phát sinh sẽ được xác định đúng hạn theo Khoản mục 13.9 của Hợp đồng này.

Sub-Clause 13.7 Adjustment for Changes in Legislation
Khoản mục 13.7 Điều chỉnh do thay đổi về luật pháp

DELETE the entire Clause and REPLACE with following paragraph:
BỎ toàn bộ Khoản mục và THAY THẾ như sau:

The Contract Price and/or Time for Completion shall not be adjusted for any legislation charges.

Giá Hợp Đồng và/hoặc Thời gian hoàn thành sẽ không được điều chỉnh do thay đổi về luật pháp.

Sub-Clause 13.8 Adjustments for Changes in Cost
Khoản mục 13.8 Điều chỉnh do thay đổi về chi phí

DELETE whole of Sub-Clause 13.8 and SUBSTITUTE with the following:
BỎ toàn bộ Khoản 13.8 và THAY THẾ như sau:

13.8 Adjustments for Changes in Cost shall not apply. The Accepted Contract Amount shall be deemed to have included amounts to cover the contingency of any rise or fall in Costs. The Contract Price shall not be subject to any adjustment arising from cost escalation including but not limited to any material or labour price fluctuations and foreign exchange fluctuations. Save as otherwise stated herein, the Contractor shall bear all taxes (including but not limited to any withholding tax, income tax and all other applicable sales tax, import duties and levies whatsoever) imposed now, and to be imposed in future arising from any change in law, by the relevant authorities in respect of the Works.

13.8 Điều chỉnh do thay đổi về chi phí Điều chỉnh do thay đổi về chi phí không được áp dụng. Tổng Giá trị Hợp đồng được chấp thuận sẽ được xem như là đã bao gồm các khoản dự trù cho việc tăng hoặc giảm về Chi phí. Giá trị Hợp Đồng sẽ không chịu bất kỳ sự điều chỉnh nào phát sinh từ việc chi phí leo thang bao gồm nhưng không giới hạn biến động giá vật tư hoặc nhân công và biến động tỷ giá quy đổi. Trừ khi được nêu ở đây, Nhà thầu sẽ chịu tất cả các khoản thuế (bao gồm

nhưng không giới hạn mọi loại thuế lợi tức, thuế thu nhập và tất cả các loại thuế kinh doanh hiện hành khác, thuế nhập khẩu cùng các khoản thu khác) được áp dụng hiện nay, và sẽ được áp dụng trong tương lai phát sinh từ bất kỳ thay đổi nào về luật lệ, bởi các cơ quan liên quan trong việc thực hiện Công việc.

Sub-Clause 13.9 Valuing Variation Works

Khoản mục 13.9 Đánh giá các công việc phát sinh

ADD the new Sub-Clause 13.9 as follows:

THÊM Điều khoản 13.9 như sau:

All Variation works shall be measured in accordance with Clause 12.

Tất cả công việc phát sinh sẽ được xác định theo Điều 12.

The Contract rates and prices may be used to value any variation works. The Engineer shall have the right to determine or interpret the rate(s) to be adopted for any variation works based on the Contract rates and prices.

Đơn giá và Giá Hợp đồng có thể sẽ dùng để đánh giá mọi công việc phát sinh. Kỹ sư Tư vấn được quyền quyết định hoặc diễn giải các đơn giá được áp dụng cho bất kỳ công việc phát sinh nào dựa theo đơn giá và giá của Hợp đồng.

In the absence of any rates included in the Contract for such variation works, the Contractor shall submit all information regarding variation works including costs of plant, labour and materials directly associated with the works. The Engineer shall also include reasonable rate for profit and overheads in determining the value of any variation works.

Nếu trong Hợp đồng không có đơn giá nào tính cho công việc phát sinh, Nhà thầu sẽ trình tất cả các thông tin liên quan đến công việc phát sinh bao gồm chi phí thiết bị, nhân công và vật liệu trực tiếp cho công việc. Kỹ sư Tư vấn sẽ thêm đơn giá thích hợp cho lợi nhuận và các chi phí chung khi xác định giá trị của các công việc phát sinh.

Items are considered as variations if there are instruction certified by the Engineer and approved by the Employer to cause the differences from Tender Documents, Tender Specifications and Tender Drawings.

Các hạng mục được xem là các hạng mục phát sinh nếu mọi chỉ dẫn đều đã được xác nhận bởi Kỹ sư Tư vấn và được Chủ đầu tư phê duyệt là

nguyên nhân gây ra sự khác biệt so với Hồ sơ thầu, Tiêu chuẩn Kỹ thuật và Bản vẽ của Hồ sơ thầu.

CLAUSE 14 CONTRACT PRICE AND PAYMENT
ĐIỀU 14 GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN

Sub-Clause 14.1 The Contract Price
Khoản mục 14.1 Giá Hợp đồng

DELETE sub-paragraph (a) and SUBSTITUTE with:
BỎ mục (a) và THAY THẾ bằng:

(a) The Contract Price is a mixed type (Including lump-sum, fixed unit price, adjustable unit price, and construction preparation works. The applicable price types are clearly specified in the Final Summary Page.). adjusted only for approved Variations under the express terms of the Contract except for the items denoted as “PROVISIONAL” and shall be subject to re-measurement based on actual quantities and specification as approved by the Engineer and as agreed between the Contractor and the Quantity Surveyor, provided always that any additional costs/fee shall be subject to prior written consent of the Employer;

Giá Hợp đồng là loại hỗn hợp (Bao gồm các loại sau: trọn gói, đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, công việc chuẩn bị thi công. Các loại giá được ghi chú rõ trong Bảng tổng kết cuối cùng.) chỉ được điều chỉnh cho các Phát sinh được phê duyệt dưới các hạng mục được nêu rõ trong Hợp đồng ngoại trừ các hạng mục được nêu là “DỰ TRÙ” và sẽ là hạng mục để tính toán lại dựa trên khối lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật thực tế được phê duyệt bởi Kỹ sư tư vấn và theo thỏa thuận giữa Nhà thầu và Kỹ Sư Tiên Lượng Dự Toán, luôn được cung cấp mọi chi phí phát sinh sẽ được nêu bằng văn bản đồng ý trước của Chủ đầu tư;

In the Contract Price, due consideration and allowance in terms of time and cost are deemed to have been given by the Contractor for:

Trong Giá Trị Hợp Đồng, nên cân nhắc và dự trù thời gian và chi phí liên quan được xem như là do Nhà thầu chịu:

(i) For any escalation costs.

Cho mọi chi phí leo thang.

(ii) For any fluctuations in material and labour shortages.

Cho mọi biến động về thiếu hụt vật tư và nhân công.

(iii) For any fluctuation in foreign exchange currencies

Cho mọi biến động về quy đổi tỷ giá

(iv) For any strike/industrial action within their supply chain, workers or the like, save for nationwide strike/industrial action.

Cho mọi hành động đình công/bãi công trong dây chuyền cung cấp và nhân công của mình hoặc những thứ tương tự, ngoại trừ hành động đình công/bãi công

(v) For any inclement or adverse weather conditions.

Cho mọi điều kiện thời tiết khắc nghiệt hoặc bất lợi.

DELETE “except as stated in Sub-Clause 13.7 [Adjustments for Changes in Legislation]” in lines 3 and 4 of sub-paragraph (b).

BỎ “ngoại trừ được nêu trong Khoản 13.7 [Điều chỉnh do thay đổi về pháp luật]” ở dòng 3 và 4 của mục (b).

DELETE Sub-paragraph (c), (c)(i) and (c)(ii) and SUBSTITUTE with:

BỎ mục (c), (c)(i) và (c)(ii) và THAY THẾ bằng:

(c) any quantities which may be set out in the Bills of Materials or other Schedule are not to be taken as the actual quantities of the Works which the Contractor is required to execute.

Bất kỳ số lượng nào lập trong Biểu khối lượng hay Bản danh mục khác không được sử dụng làm khối lượng thực tế cho công tác mà Nhà thầu thực hiện.

ADD following paragraph at end of the clause:

THÊM đoạn sau vào cuối khoản mục:

The Contractor shall be deemed to have allowed in the Contract Price / programme for any delays arising from direction or delay by Municipal, Public or Statutory Authorities (except for those authorities in direct control/management by the Employer) and the performance of and/or delays by Nominated Subcontractors.

Nhà thầu được xem như đã dự trù trong Tổng giá trị / tiến trình Hợp đồng về mọi việc trì hoãn phát sinh từ chỉ thị hoặc trì hoãn bởi các Cơ quan trực thuộc Thành phố, Công cộng hoặc Chính Quyền (ngoại trừ

các cơ quan đó thuộc kiểm soát/quản lý trực tiếp bởi Chủ đầu tư) và việc thực hiện của và/hoặc các sự trì hoãn bởi các Nhà thầu phụ được chỉ định.

In the event that any Goods or any part of the Works to be imported are subject to any exemption from import duty or import value added taxes or excluded from any other Taxes which the Contractor has priced in its Tender (based on the lump sum agreed Contract Price), the Employer shall be entitled to deduct the amount corresponding to the relevant exemption from the Contract Price. The Employer may request the Contractor to provide the relevant import documentation to determine the above.

Trong trường hợp bất kỳ Hàng hóa hoặc một phần của Công việc được nhập khẩu được miễn trừ nghĩa vụ nhập khẩu hoặc thuế nhập khẩu hoặc không bao gồm Thuế khác mà Nhà thầu đã đưa vào giá của Hồ sơ thầu (dựa trên Giá Hợp đồng trọn gói được chấp thuận), Chủ đầu tư được quyền giảm giá trị liên quan đến sự miễn trừ phù hợp từ Giá Hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp chứng từ nhập khẩu phù hợp để xác định điều trên.

Sub-Clause 14.2 Advance Payment

Khoản mục 14.2 Tạm ứng

ADD after the second paragraph the following;

THÊM VÀO sau đoạn thứ hai như sau:

The guarantee shall be in a form of an on-demand Advance Payment Security for an amount stated in the Appendix to Conditions of Contract. The on-demand Advance Payment Security shall be issued by a bank approved by the Employer (refer to Employer's approved bank list) and the bank shall be registered in Ho Chi Minh City Vietnam. The Advance Payment Security shall be in the form annexed to the Letter of Tender.

Bảo lãnh sẽ theo một định dạng của Bảo lãnh Tạm ứng theo yêu cầu với một khoản tiền nêu trong Phụ lục Điều kiện Hợp đồng. Bảo lãnh Tạm ứng theo nhu cầu được phát hành bởi một ngân hàng được Chủ đầu tư chấp nhận (tham khảo danh sách các ngân hàng đã được phê duyệt) và các ngân hàng này phải được đăng ký tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Bảo lãnh Tạm ứng theo nhu cầu được thực hiện theo định dạng đính kèm với Thư tham dự thầu.

Sub-Clause 14.3 Application for Interim Payment Certificates

Khoản mục 14.3 Xin cấp Chứng chỉ thanh toán tạm

INSERT at the end of 1st paragraph:

THÊM vào cuối đoạn đầu tiên:

The Contractor's submission of adequate supporting documents shall be defined between the Contractor and the Engineer prior to the submission of first application for an Interim Payment Certificate.

Sự đầy đủ của đệ trình của Nhà thầu cho những tài liệu hỗ trợ sẽ được định nghĩa bởi Nhà thầu và Nhà tư vấn trước khi đệ trình đầu tiên cho Chứng chỉ thanh toán tạm.

DELETE sub-paragraph (a) and SUBSTITUTE with:

BỎ toàn bộ khoản (a) và THAY THẾ như sau:

- (a) the estimated contract value of the Works executed (valued on the basis of Clause 12 and subject to any Adjustment as may be stipulated in the Appendix to Conditions of Contract) and the Contractor's Document produced up to the end of the month (including Variations but excluding items described in sub-paragraphs(g) below);**

giá trị Hợp đồng ước tính của phần công việc được thi công (tính theo Khoản 12 và theo các Điều chỉnh có thể đã được qui định trong Phụ lục Điều kiện Hợp đồng) và các tài liệu của Nhà thầu được chuẩn bị cho đến cuối tháng (bao gồm cả các phát sinh nhưng không bao gồm các nội dung được nêu trong phần (g) dưới đây);

DELETE whole of sub-paragraph (b)

BỎ toàn bộ khoản (b)

INSERT at the end of the clause sub-paragraph (h):

THÊM vào cuối khoản mục khoản (h):

- (h) any amounts to be deducted for penalties (if any) in accordance with the Penalty System in the General requirements for Scope or Works (if any).**

Sub-Clause 14.4 Schedule of Payments

Khoản mục 14.4 Lịch trình thanh toán

DELETE whole of Sub-Clause 14.4 and SUBSTITUTE with the following:

BỎ toàn bộ Khoản 14.4 và THAY THẾ như sau:

SCHEDULE of Payments is not applicable. Interim payments shall be by periodic valuation of the amounts referred to in Sub-Clause 14.3.

Không áp dụng LỊCH TRÌNH THANH TOÁN. Các thanh toán tạm thời sẽ

được đánh giá thường kỳ phân giá trị như theo Khoản 14.3.

Sub-Clause 14.8 Delayed Payment

Khoản mục 14.8 Thanh toán bị chậm trễ

DELETE “financing charges compounded monthly” in lines 2 & 3 of first paragraph and SUBSTITUTE with “simple interest “.

BỎ “các thanh toán tài chính theo từng tháng” ở dòng 2 và 3 của đoạn đầu tiên và THAY THẾ bằng “lãi đơn”.

DELETE second paragraph.

BỎ đoạn thứ hai.

Sub-Clause 14.9 Payment of Retention Money

Khoản mục 14.9 Thanh toán tiền giữ lại

DELETE “latest of the expiry dates of the Defects Notification Periods” in line 1 of second paragraph and SUBSTITUTE with “issuance of the Performance Certificate”.

Bỏ “ngày hết hạn cuối cùng của Thời hạn thông báo sai sót” ở dòng 1 của đoạn thứ hai và THAY THẾ bằng “việc phát hành Chứng chỉ thực hiện”.

At the end of Sub-Clause 14.9, ADD the following paragraph:

THÊM đoạn sau vào cuối Khoản 14.9:

“Notwithstanding the above, the Engineer shall not be required to certify the payment of the first half or first proportion of the Retention Money unless and until the Employer receives the Conforming Documents from the Contractor. Such Conforming Documents shall include test certificates, indemnities and warranties, guarantees, as-built drawings, operating and maintenance manuals and any other documents as called for in the Contract which are to be submitted by the Contractor following completion of the Works.”

“Bất kể như trên, Tư Vấn Quản lý Xây dựng Dự án sẽ không cần phải xác nhận việc thanh toán nửa số tiền đầu tiên hoặc số tiền đầu tiên của Tiền giữ lại trừ khi và cho đến khi Chủ đầu tư nhận được các Tài liệu thích hợp từ Nhà thầu. Những tài liệu thích hợp này phải bao gồm các chứng chỉ kiểm định, các giấy bảo đảm, bảo hành, các bản vẽ hoàn công, chỉ dẫn vận hành và bảo trì và bất cứ tài liệu nào khác được yêu cầu cho Hợp đồng mà Nhà thầu phải trình nộp cùng với việc hoàn thành Công trình”.

For avoidance of doubt, the retention money guarantee will not be acceptable.

Để tránh nhầm lẫn, bảo lãnh tiền giữ lại sẽ không được chấp thuận.

Sub-Clause 14.10 Statement at Completion

Khoản mục 14.10 Thông báo Hoàn Thành

SUBSTITUTE “84 days” with “56 days” in line 1 of first paragraph.
THAY THẾ “84 ngày” bằng “56 ngày” ở dòng 1 của đoạn đầu tiên.

Sub-Clause 14.16 Employer’s Final Statement

Khoản mục 14.16 Bản báo cáo hoàn thành của Chủ đầu tư

ADD new Sub-Clause 14.16:

Thêm mới Khoản 14.16:

14.16 Employer’s Final Statement	The Engineer may (but shall not be bound to) proceed to prepare the Final Statement and issue the Final Payment Certificate if the Contractor fails to submit the draft final statement under Sub-Clause 14.11 after 28 days from the date of his receipt of the Engineer’s notice requiring him to submit the same. The Final Statement prepared by the Engineer under this Sub-Clause shall be in the absence of any written dispute by the Contractor with 28 days from the date of its receipt by the Contractor be deemed to be final and conclusive.

14.16 Bản báo cáo hoàn thành của Chủ đầu tư.	<i>Kỹ sư Tư vấn có thể (nhưng không buộc phải) tiến hành chuẩn bị Bản báo cáo hoàn thành và phát hành Chứng nhận Thanh toán cuối cùng nếu Nhà thầu không trình nộp bản thảo của Bản báo cáo hoàn thành theo như Khoản 14.11 sau 28 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu trình nộp bản thảo này của Kỹ sư Tư vấn. Bản báo cáo hoàn thành do Tư Vấn Quản lý Dự án chuẩn bị theo Khoản này, trong trường hợp không có bất kỳ văn bản khiếu nại nào của Nhà thầu trong vòng 28 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đó, sẽ được coi như là cuối cùng và kết thúc.</i>

CLAUSE 15 TERMINATION BY EMPLOYER

ĐIỀU 15 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG BỞI CHỦ ĐẦU TƯ

Sub-Clause 15.2 Termination by Employer

Khoản mục 15.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

INSERT “or novation” after “assignment” in line 4 of third paragraph.
Thêm “hoặc phụ lục” sau “chuyển nhượng” ở dòng 4 của đoạn thứ ba.

ADD following sub-paragraphs after sub-paragraph (f) as follows;
THÊM các đoạn sau tiếp theo sau đoạn (f):

- (g) Is no longer capable to carry out Contracts
Không còn khả năng thực hiện Hợp đồng
- (h) Make serious damage to the quality, project life span, safety and the
prestige of the Employer.
*Gây thiệt hại nghiêm trọng về chất lượng, tuổi thọ dự án, an toàn và
tổn hại uy tín của Chủ đầu tư.*
- (i) Not be able to pay for workers and or the Sub-Contractors causing an
adverse effect to progress of work, quality or reputation of the
Employer
*Không thể thanh toán cho công nhân và hoặc Nhà thầu phụ gây ảnh
hưởng bất lợi đến tiến độ công việc, chất lượng và danh tiếng của Chủ
đầu tư.*

DELETE the entire last paragraph and REPLACE with followings:
BỎ toàn bộ đoạn cuối và THAY THẾ như sau:

“The Employer shall then give notice that the Contractor's Equipment and Temporary Works will be released to the Contractor at or near the Site. The Contractor shall promptly arrange their removal, at the risk and cost of the Contractor. If the Contractor shall not carry out this task punctually on time noticed by the Employer and Engineer, the Employer has the right to arrange to do it by others and the cost shall be added in the deduction of final balance payable to Contractor (if any). If by this time the Contractor has failed to make a payment due to the Employer, these items may be sold by the Employer in order to recover this payment. Any balance of the proceeds shall then be paid to the Contractor.”

“Chủ đầu tư sẽ thông báo rằng Thiết bị và các công tác tạm của Nhà thầu sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu tại hoặc gần Công trường. Nhà thầu bằng chi phí của mình sẽ nhanh chóng sắp xếp việc di dời bằng chi phí và chịu mọi rủi ro. Nếu nhà thầu không thực hiện công việc này đúng thời gian như đã được Chủ đầu tư và Kỹ sư Tư vấn thông báo, Chủ đầu tư có quyền sắp xếp người khác thực hiện và chi phí sẽ được cộng vào phần khấu trừ của quyết toán sau cùng thanh toán cho Nhà thầu (nếu có). Nếu thời gian này Nhà thầu không thực hiện việc thanh toán khoản nợ cho Chủ đầu tư, các hạng mục này sẽ được Chủ đầu tư thanh lý để bù vào khoản thanh toán. Số tiền dư sau khi thanh lý sẽ được trả cho Nhà thầu.”

Sub-Clause 16.2 Termination by Contractor

Khoản mục 16.2 Chấm dứt Hợp Đồng bởi Nhà thầu

DELETE the 1st and 2nd paragraph and REPLACE with:
BỎ toàn bộ đoạn thứ 1 và 2 và THAY THẾ như sau:

The Contractor shall be entitled to terminate the Contract if the Employer becomes bankrupt or insolvent, goes into liquidation, has a receiving or administration order made against him, compounds with his creditors, or carries on business under a receiver, trustee or manager for the benefit of his creditors, or if any act is done or event occurs which (under applicable Laws) has a similar affect to any of these acts or events.

CLAUSE 17 RISK AND RESPONSIBILITIES *ĐIỀU 17 RỦI RO VÀ TRÁCH NHIỆM*

Sub-Clause 17.1 Indemnities

Khoản mục 17.1 Bồi thường

ADD the following:
THÊM như sau:

“(c) in breach of Sub-Clause 11.4
vi phạm khoản mục 11.4

DELETE whole last paragraph and SUBSTITUTE with the following:
BỎ toàn bộ đoạn cuối và THAY THẾ như sau:

The Employer shall indemnify and hold harmless the Contractor against and from all claims, damages in respect of gross bodily injury or death, which is attributable to any gross negligence, willful misconduct by the Employer. The Employer shall not be liable for business interruption and loss of profits of the Contractor suffered by any negligence, acts or omission of its employees, staffs or agents in the performance of their obligations hereunder.

Chủ đầu tư sẽ chịu trách nhiệm bồi thường và giữ cho Nhà thầu không phải chịu mọi đòi hỏi, thiệt hại liên quan đến tử vong hay thương tật toàn bộ do mọi hành động sơ suất, cố ý hoặc cố ý vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý cho việc gián đoạn việc kinh doanh và giảm lợi nhuận của Nhà thầu gây ra bởi bất kỳ sơ suất, hành động thiếu thiếu sót của nhân sự, nhân viên hoặc các đại lý trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo bên dưới.

Sub-Clause 17.4 Consequences of Employer's Risks *Khoản mục 17.4 Hậu quả của các rủi ro của Chủ đầu tư*

DELETE “In the case of sub-paragraphs (f) and (g) of Sub-Clause 17.3 [*Employer’s Risks*], reasonable profit on the Costs shall also be included” in sub-paragraph (b) of second paragraph.

BỎ “Trong trường hợp phần (f) và (g) của Khoản 17.3 [Các rủi ro của Chủ đầu tư, lợi nhuận hợp lý về chi phí này cũng gộp vào] ở mục (b) của đoạn thứ hai.

Sub-Clause 17.6 Limitation of Liability ***Khoản mục 17.6 Giới hạn của trách nhiệm***

DELETE “Sub-Clause 16.4 [Payment on Termination] and” in 4 of first paragraph.

BỎ “Khoản 16.4 [Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng] và” ở dòng 4 của đoạn thứ nhất.

DELETE whole of second paragraph of Sub-Clause 17.6.

BỎ toàn bộ đoạn thứ hai của Khoản 17.6.

ADD the following:

THÊM như sau:

The Contractor shall take full responsibility for the care of the items, equipment and site office facilities provided by the Employer up to the respective dates of hand-over or cessation of occupation (where hand-over or cessation may take place after the date stated in the Taking-Over Certificate for the Works).

Nhà thầu sẽ chịu toàn bộ trách nhiệm việc bảo quản các hạng mục công việc, thiết bị và tiện ích công trường do Chủ đầu tư cung cấp đến các ngày tương ứng bàn giao hoặc chấm dứt chiếm giữ công trường (khi việc bàn giao hoặc chấm dứt xảy ra sau ngày nêu trong Chứng Chỉ Bàn Giao Công việc).

If any loss or damage happens to any of the above items while the Contractor is responsible for their care, arising from any cause whatsoever other than those for which the Employer is liable, the Contractor shall, at his own cost, rectify the loss or damage to the satisfaction of the Engineer.

Nếu bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại xảy ra cho mọi hạng mục nêu trên trong lúc Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo quản, phát sinh từ bất kỳ nguyên nhân nào khác hơn so với những hạng mục mà Chủ đầu tư chịu trách nhiệm, thì Nhà thầu bằng chi phí của mình, sẽ phải khắc phục tổn thất hoặc thiệt hại cho đến khi Kỹ sư Tư vấn hài lòng.

CLAUSE 18 INSURANCE

KHOẢN 18 BẢO HIỂM

Sub-Clause 18.1 General Requirements for Insurances

Khoản mục 18.1 Các yêu cầu chung về bảo hiểm

DELETE “within the respective periods stated in the Appendix to Conditions of Contract (calculated from the Commencement Date)” in lines 1 & 2 of sixth paragraph and substitute with “before the commencement of any site activities”.

BỎ “trong các khoảng thời gian tương ứng được nêu trong Phụ lục Điều kiện Hợp đồng (được tính từ ngày khởi công)” ở dòng 1 & 2 của đoạn thứ sáu và thay bằng “trước khi tiến hành bất cứ công việc công trường nào”.

Sub-Clause 18.2 Insurance for Works and Contractor’s Equipment

Khoản mục 18.2 Bảo hiểm công trình và thiết bị của Nhà thầu

DELETE “date by which the evidence is to be submitted under subparagraph (a) of Sub-Clause 18.1 [General Requirements for Insurances],” in lines 4 & 5 of first paragraph and substitute with “Commencement Date”.

BỎ “ngày chứng cứ được nộp theo phần (a) của Khoản 18.1 [Yêu cầu chung đối với bảo hiểm]” ở dòng 4 và 5 của đoạn thứ nhất và thay bằng “Ngày Khởi công”.

ADD the following at end of this Sub-Clause:

THÊM vào cuối Khoản mục này như sau:

The relevant insuring Party shall, before commencement of any site activities, submit to the other Party: (a) evidence that the insurances described in this Clause have been effected.

Bên bảo hiểm có liên quan trước khi khởi công mọi hoạt động trên công trường sẽ đệ trình cho Bên kia (a) bằng chứng của mọi loại bảo hiểm được mô tả trong Khoản mục này được thực hiện.

Insurance policies to be obtained by Contractor are as follows:

Chính sách bảo hiểm được duy trì bởi Nhà thầu như sau:

Policies to be obtained by the Contractor Bảo hiểm được Nhà thầu duy trì			
Type of Insurance Loại bảo hiểm	Description of Coverage Mô tả phạm vi bảo hiểm	Sum Insured/ Limit of Indemnity Tổng giá trị được bảo hiểm/Giới hạn Bồi thường	Special Remarks Các lưu ý đặc biệt
Contractor's Equipment Insurance <i>Bảo hiểm thiết bị của Nhà thầu</i>	This Policy shall cover physical loss of or damage to Contractor's plant, machinery, tools and equipment either owned, leased or hired by the Contractor and used for the purpose of the Works against including, but not limited to fire, lightning, explosion, acts of gods, etc. This Policy must include a provision to waive insurer's subrogation rights against the Employer. <i>Chính sách này sẽ áp dụng các trường hợp thất thoát vật chất hay thiệt hại thiết bị, máy móc, các dụng cụ của Nhà thầu hoặc do Nhà thầu thuê, cho thuê hay mượn và được sử dụng cho mục đích Công việc, nhưng không giới hạn do hỏa hoạn, sấm sét, nổ, thiên tai, v.v...</i> <i>Chính sách này phải bao gồm một điều khoản khước từ quyền thay thế công ty bảo hiểm đối với Chủ đầu tư.</i>	New Replacement Value of Contractor's Plant, Machinery, Tool and Equipment <i>Giá trị Thay thế mới cho Trang Thiết Bị, Máy Móc, Công cụ của Nhà Thầu</i>	The Contractor to provide the Engineer with details of the Policy and evidence of a premium payment <i>Nhà thầu sẽ cung cấp cho Kỹ sư Tư vấn chi tiết Chính sách bảo hiểm và chứng cứ thanh toán tiền bảo hiểm</i>
Workmen Compensation Insurance <i>Bảo hiểm bồi thường nhân công</i>	This Policy shall cover all persons employed by the Contractor including Named Subcontractors' and Named Suppliers' or any other of the Contractor's Personnel engaged in connection with the Contract at the Site and elsewhere in the Country	At least 30 times of monthly salary <i>Ít nhất 30 tháng lương</i>	The Contractor to provide the Engineer with details of the Policy and evidence of a premium payment

Policies to be obtained by the Contractor <i>Bảo hiểm được Nhà thầu duy trì</i>			
Type of Insurance <i>Loại bảo hiểm</i>	Description of Coverage <i>Mô tả phạm vi bảo hiểm</i>	Sum Insured/ Limit of Indemnity <i>Tổng giá trị được bảo hiểm/Giới hạn Bồi thường</i>	Special Remarks <i>Các lưu ý đặc biệt</i>
	whilst engaged in business connected with the Contract. This Policy is to be further endorsed to extend cover to all Contractor's Personnel upon the Site including those who are not statutorily required to be insured under any relevant labour Laws and must be sufficient and adequate to meet any claim arising out of or in the course or by reason of the carrying out of the Works. This Policy provides compensation for Death, Permanent or Temporary Disability and Medical Expenses caused by labour accident or occupational disease. This Policy must include a provision to waive insurer's subrogation rights against the Employer. <i>Chính sách này sẽ áp dụng cho tất cả nhân công do Nhà thầu thuê bao gồm Nhà thầu phụ và Nhà cung cấp hoặc bất kỳ Nhân sự của Nhà thầu có liên quan đến Hợp đồng tại Công Trường và tại bất kỳ nơi nào trong lãnh thổ mà hoạt động kinh doanh diễn ra được đề cập đến trong Hợp đồng. Chính sách này sẽ được áp</i>		<i>Nhà thầu sẽ cung cấp cho Kỹ sư Tư vấn chi tiết Chính sách bảo hiểm và chứng cứ thanh toán tiền bảo hiểm</i>

Policies to be obtained by the Contractor <i>Bảo hiểm được Nhà thầu duy trì</i>			
Type of Insurance <i>Loại bảo hiểm</i>	Description of Coverage <i>Mô tả phạm vi bảo hiểm</i>	Sum Insured/ Limit of Indemnity <i>Tổng giá trị được bảo hiểm/Giới hạn Bồi thường</i>	Special Remarks <i>Các lưu ý đặc biệt</i>
	dụng đối với tất cả nhân công của Nhà thầu tại Công trường bao gồm luôn những người không được bảo hiểm theo luật Lao động và Chính Sách này phải đầy đủ và hợp ký để giải quyết khiếu nại xảy ra khi hoặc bởi lý do thực hiện Công việc. Chính sách này sẽ bồi thường trường hợp Tử vong, Thương tật Vĩnh Viễn hoặc Tạm Thời và Chi Phí Khám Bệnh gây ra bởi tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp. Chính sách này phải bao gồm một điều khoản khước từ quyền thay thế công ty bảo hiểm đối với Chủ đầu tư		

CLAUSE 19 FORCE MAJEURE
ĐIỀU 19 BẤT KHẢ KHÁNG

Sub-Clause 19.1 Definition of Force Majeure
Khoản mục 19.1 Định nghĩa về Bất Khả Kháng

DELETE first sub-paragraph (a) and REPLACE with:
BỎ đoạn (a) đầu tiên và THAY THẾ bằng:

(a) which is beyond a Party's control, and which is not insurable.
ngoài khả năng kiểm soát của một Bên, và không thể bảo hiểm.

Sub-Clause 19.4 Consequences of Force Majeure
Khoản mục 19.4 Các hậu quả của bất khả kháng

DELETE “and/or incur Costs” in line 3 of first paragraph.
BỎ “và/hoặc chịu chi phí” ở dòng 3 của đoạn thứ nhất.

DELETE whole of sub-paragraph (b) of first paragraph.
BỎ toàn bộ mục (b) của đoạn thứ nhất.

CLAUSE 20 CLAIMS, DISPUTE AND ARBITRATION
ĐIỀU 20 KHIẾU NẠI, TRANH CHẤP VÀ TRỌNG TÀI

Sub-Clause 20.1 Contractor’s Claims
Khoản mục 20.1 Khiếu nại của Nhà Thầu

DELETE “Within 42 days” in line 1 of sixth paragraph.
BỎ “Trong vòng 42 ngày” ở dòng 1 của đoạn thứ sáu.

SUBSTITUTE “within such time” with “after receiving the further particulars” in line 5 of sixth paragraph.
THAY THẾ “trong khoảng thời gian khác” bằng “sau khi nhận được các thông báo cụ thể hơn nữa” ở dòng 5 của đoạn thứ sáu.

Sub-Clause 20.2 Appointment of the Dispute Adjudication Board
Khoản mục 20.2 Việc xử lý của Ban Xử lý Tranh chấp

This sub clause is not applicable
Khoản mục này không áp dụng

Sub-Clause 20.3 Failure to Agree Dispute Adjudication Board
Khoản mục 20.3 Không thỏa thuận được về Ban xử lý tranh chấp

This sub clause is not applicable
Khoản mục này không áp dụng

Sub-Clause 20.4 Obtaining Dispute Adjudication Board’s Decision
Khoản mục 20.4 Có quyết định của Ban xử lý tranh chấp

This sub clause is not applicable
Khoản mục này không áp dụng

Sub-Clause 20.5 Amicable settlement
Khoản mục 20.5 Hòa giải

DELETE “Where notice of dissatisfaction has been given under sub-Clause 20.4 above,”
BỎ “Khi thông báo không bằng lòng được phát hành theo điều khoản

20.4,”

Sub-Clause 20.6 Arbitration
Khoản mục 20.6 Trọng tài phân xử

DELETE all paragraphs and REPLACE with:
BỎ toàn bộ các đoạn và THAY THẾ bằng:

All disputes arising out of or in relation to this Contract Agreement shall be finally settled by the Vietnam International Arbitration Centre at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry in accordance with its Rules of Arbitration. The place of arbitration shall be in Ho Chi Minh City, Vietnam.

Tất cả các tranh chấp phát sinh hoặc liên quan đến Thỏa Thuận Hợp Đồng này sẽ được giải quyết sau cùng bởi Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam tại Phòng Thương Mại Và Công Nghiệp Việt Nam theo các Quy Định của Trọng Tài. Địa điểm trọng tài phân xử sẽ ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Provided always that in case the Contractor intends to raise any dispute in connection with the Contract, he shall issue Notice of Dispute stating the dispute matter to the Employer, before making reference of the dispute to arbitration.

Miễn là luôn luôn trong trường hợp Nhà thầu dự định nêu mọi tranh chấp liên quan đến Hợp đồng, Nhà thầu sẽ phải phát hành Thông Báo Tranh Chấp nêu lên các tranh chấp với Chủ đầu tư, trước khi đưa ra tài liệu tham khảo về tranh chấp cho Trọng tài phân xử.

Sub-Clause 20.7 Failure to Comply with Dispute Adjudication Board's Decision

Khoản mục 20.7 Không tuân thủ quyết định của Ban xử lý tranh chấp

This sub clause is not applicable
Khoản mục này không áp dụng

APPENDIX
PHỤ LỤC

General Conditions of Dispute Adjudication Agreement
Các điều kiện chung của Thỏa thuận hòa giải tranh chấp

Delete the entire agreement.
Xóa toàn bộ thỏa thuận.

Chương VIII. PHỤ LỤC ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

(Tham khảo mẫu P3.CVIII – Phụ lục điều kiện hợp đồng đính kèm)

APPENDIX TO CONDITIONS OF CONTRACT

PHỤ LỤC CÁC ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Item <i>Hạng mục</i>	Sub- Clause <i>Khoản</i>	Content <i>Nội dung</i>
The Employer <i>Chủ đầu tư</i>	1.1.2.2 & 1.3	SAIGON RIVERSIDE HOTEL COMPANY LIMITED CÔNG TY LIÊN DOANH KHÁCH SẠN SAIGON RIVERSIDE Location: 8-15, Ton Duc Thang Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam <i>Địa chỉ: 8-15, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam</i>
The Contractor <i>Nhà thầu</i>	1.1.2.3 & 1.3	(TBA)
Commencement Date <i>Ngày Khởi Công Công Việc</i>	1.1.3.2 & 8.1	The Commencement Date of this Contract shall be stated in the Engineer's instructions after the date of issue of the Letter of Acceptance. <i>Ngày Khởi công của Hợp đồng này sẽ được nêu trong văn bản hướng dẫn của Nhà tư vấn sau ngày phát hành của Thư chấp thuận.</i>
Time for Completion of the Works <i>Thời gian Hoàn thành Công việc</i>	1.1.3.3 & 8.2	Time for Completion of the Works is calendar days from the Commencement Date. Completion time including any working days, Saturday, Sunday, Public holidays including without limitation, the Lunar New Year – Tet Holidays according to current law (hereinafter referred to as "Completion Time"). <i>Thời gian hoàn thành công việc là ngày kể từ ngày khởi công. Thời gian hoàn thành bao gồm tất cả các ngày thứ bảy, chủ nhật, lễ, Tết theo quy định của</i>

		<i>pháp luật hiện hành (sau đây gọi là “Thời Gian Hoàn Thành”).</i>
Defects Notification Period <i>Thời Hạn Thông Báo Sai Sót</i>	1.1.3.7	Twenty-four (24) calendar months from issuance date of the Taking-Over Certificate <i>Hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày cấp Chứng Chỉ Nghiệm Thu công trình</i>
Governing Law <i>Luật áp dụng</i>	1.4	The Laws of Vietnam <i>Luật Việt Nam</i>
Ruling language <i>Ngôn ngữ áp dụng</i>	1.4	The Contract shall be made in English and Vietnamese version. In case of any discrepancy between two languages, the Vietnamese version shall prevail. <i>Ngôn ngữ Hợp đồng sẽ là song ngữ Anh-Việt. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa ngôn ngữ tiếng Anh và ngôn ngữ tiếng Việt, ngôn ngữ Tiếng Việt sẽ được áp dụng.</i>
Language for communications <i>Ngôn ngữ trong việc trao đổi thông tin</i>	1.4	English and Vietnamese <i>Tiếng Anh và Tiếng Việt</i>
Performance Security <i>Bảo lãnh Thực hiện Hợp đồng</i>	4.2	10% of the Accepted Contract Amount (excluding VAT). <i>10% Giá Trị Hợp Đồng Được Chấp Thuận (không bao gồm thuế Giá trị Gia tăng)</i>
Amount of delay penalty <i>Giá trị phạt do chậm trễ công việc</i>	8.7	0.1% of the Accepted Contract Amount (excluding VAT) for each calendar day delayed up to a maximum of 8% of the Accepted Contract Amount (excluding VAT) unless the Contractor takes remedial measures and does not affect the overall progress of the project. <i>0.1% Giá Trị Hợp Đồng Được Chấp Thuận (không bao gồm thuế Giá trị Gia tăng) cho mỗi ngày lịch bị trễ đến tối đa 8% Giá Trị Hợp Đồng Được Chấp Thuận</i>

		<i>(không bao gồm thuế GTGT) ngoại trừ trường hợp Nhà thầu có biện pháp khắc phục và không làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của toàn dự án.</i>
Maximum amount of delay penalty <i>Giá trị tối đa phạt do chậm trễ công việc</i>	8.7	8% of the Accepted Contract Amount (excluding VAT) <i>8% Giá trị Hợp đồng được chấp thuận (không bao gồm Thuế Giá trị Gia tăng)</i>
Advance Payment <i>Tạm ứng</i>	14.2 & 14.7	Advance Payment Amount: 10% of Accepted Contract Amount without VAT. The Advance Payment shall be paid to the Contractor within 14 days from the date of issuance of the Letter of Acceptance or 14 days after the Employer receives the Contractor's Advance Payment Request Letter accompanied by the respective Advance Payment Security and the Performance Security. <i>Giá trị Tiền Tạm ứng: 10% Giá trị Hợp đồng được chấp thuận (không bao gồm Thuế Giá trị Gia tăng). Tiền Tạm ứng sẽ được thanh toán cho Nhà Thầu trong vòng 14 ngày kể từ ngày phát hành Thư chấp thuận hoặc 14 ngày sau khi Chủ Đầu tư nhận được Thư đề nghị tạm ứng của Nhà thầu đính kèm Bảo lãnh Tạm ứng tương ứng, và Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.</i>
Advance Payment Security <i>Bảo lãnh Tạm ứng</i>	14.2	10% of the Accepted Contract Amount (excluding VAT). <i>10% Giá Trị Hợp Đồng Được Chấp Thuận (không bao gồm thuế Giá trị Gia tăng)</i>
Currency (currencies) of payment <i>Đơn vị tiền tệ để thanh toán</i>	14.2	Vietnam Dong <i>Đồng Việt Nam</i>
Repayment amortization of Advance Payment <i>Khấu trừ Tạm ứng</i>	14.2(a)	The repayment of the Advance Payment will be deducted from each Interim Payment Certificate. Deduction will commence when the total amount of

		certified completion exceeds Ten Percent (10%) of the Accepted Contract Amount less the Total Provisional Value. The Advance Payment will be repaid at a rate deducted from Ten Percent (10%) of the certified completion of each Interim Payment Certificate and fully repaid when the total amount of certified completion exceeds Eighty Percent (80%) of the Accepted Contract Amount, whichever is earlier. <i>Việc hoàn trả Tiền Thanh Toán Tạm Ứng sẽ được khấu trừ từ mỗi Chứng chỉ thanh toán tạm. Khấu trừ sẽ bắt đầu khi tổng giá trị công việc hoàn thành được chứng nhận vượt quá Mười phần trăm (10%) Giá trị Hợp đồng được chấp thuận trừ Tổng Giá trị tạm tính. Tiền tạm ứng sẽ được hoàn trả theo tỷ lệ khấu trừ Mười phần trăm (10%) của công việc hoàn thành đã được chứng nhận của mỗi Chứng chỉ Thanh toán tạm và hoàn trả toàn bộ khi tổng giá trị công việc hoàn thành được chứng nhận vượt quá Tám Mươi phần trăm (80%) của Giá trị Hợp đồng được chấp thuận, tùy điều kiện nào đến sớm hơn.</i>
Percentage of Retention <i>Tỉ lệ phần trăm Tiền giữ lại</i>	14.3	10% of the amount of the Works certified of each Interim Payment Certificate (before any deductions). <i>10% của giá trị Công việc được chứng nhận vào mỗi đợt thanh toán theo mỗi Chứng Nhận Thanh Toán Tạm (trước khi bất kỳ khấu trừ nào).</i>
Limit of Retention Money <i>Giới hạn tiền giữ lại</i>		5% of Accepted Contract Amount <i>5% Giá trị Hợp đồng được chấp thuận</i>
Plant and Materials intended for the Works <i>Thiết bị và vật tư cho Công trình</i>	14.5	Not applicable <i>Không áp dụng</i>
Delayed Payment <i>Chậm thanh toán</i>	14.8	Simple Interest for delay payment shall be 0%

		<i>Lãi đơn do chậm thanh toán 0%</i>
Interim Payments and Payments of Schedule <i>Thanh toán tạm và Thời gian thanh toán</i>	14.6 & 14.7	The Contractor shall submit the application for Interim Payment Certificates together with all supporting documents to the Engineer for issuance of such certificates on a monthly basis. The Engineer shall issue the Interim Payment Certificates within 14 (fourteen) days of receipt of the complete Payment Request Documents. The Employer shall make payment to the Contractor within 42 (forty-two) days of the Engineer issuing the Interim Payment Certificates and receiving a valid Value Added Tax invoice. <i>Nhà Thầu phải nộp các hồ sơ cấp Chứng chỉ Thanh toán tạm cùng với tất cả các hồ sơ tài liệu hỗ trợ cho Nhà Tư vấn để được cấp chứng chỉ này trên cơ sở hàng tháng. Nhà tư vấn sẽ Phát hành Chứng chỉ Thanh toán tạm trong vòng 14 (mười bốn) ngày kể từ khi nhận đầy đủ Hồ sơ yêu cầu thanh toán. Chủ Đầu Tư sẽ thực hiện thanh toán cho Nhà Thầu trong vòng 42 (bốn mươi hai) ngày kể từ ngày Nhà Tư vấn phát hành Chứng chỉ Thanh toán tạm và nhận được hóa đơn thuế Giá trị Gia tăng hợp lệ.</i>
Insuring Party <i>Bên Bảo hiểm</i>		<u>The Contractor will be responsible for the following insurances:</u> - Contractor's Plant and Equipment Insurance; - Insurance against Accidents to Contractor's Personnel; - "Third Party Liability" Insurance; and in each case on such terms and conditions as set out in Sub-Clause 18 [Insurance]. <u><i>Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm cho các loại bảo hiểm sau:</i></u> - <i>Bảo hiểm cho Thiết bị và Máy móc của Nhà thầu;</i> - <i>Bảo hiểm tai nạn cho Nhân sự của Nhà thầu;</i>

		- Bảo hiểm “Trách nhiệm đối với Bên thứ ba”; Theo các điều khoản và điều kiện quy định trong Điều 18 [Bảo hiểm].
Minimum limit of indemnity for third party liability <i>Giới hạn bồi thường tối thiểu đối với trách nhiệm bên thứ ba</i>		VND 1,000,000,000 per occurrence, with the number of occurrence unlimited. <i>1,000,000,000 Việt Nam Đồng cho mỗi trường hợp phát sinh, không giới hạn số trường hợp phát sinh.</i>
Arbitration <i>Trọng tài</i>		All disputes arising out of or in relation to this Works shall be finally settled by the Vietnam International Arbitration Centre at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry at Ho Chi Minh City in accordance with its Rules of Arbitration. <i>Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Công việc sẽ được xét xử cuối cùng bởi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quy định của Trọng tài.</i>

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng. (Tham khảo mẫu **P3.CIX – Biểu mẫu Hợp đồng** đính kèm)

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Được ban hành với mẫu tiêu đề thư chính thức của ngân hàng phát hành bảo lãnh. Không được thay đổi bất cứ nội dung nào trong mẫu này, trừ những mục được chỉ định.)

Gửi đến:, trụ sở tại
.....

Người nhận: Ông
....., Phó Tổng
Giám đốc (sau đây gọi là “**Chủ đầu tư**”, cách gọi này nếu không mâu thuẫn với ý nghĩa hoặc ngữ cảnh pháp lý của Bảo lãnh này, sẽ bao gồm Bên nhận chuyển nhượng của Chủ đầu tư)

Kính thưa Quý Công ty,

Chúng tôi hiểu rằng:

(i) Chủ đầu tư đã giao thầu cho Công ty ____ [tên Nhà thầu], có văn phòng đăng ký tại Số ____ Đường ____, phường ____, Quận ____, Thành phố ____, Việt Nam, (sau đây gọi là “**Nhà thầu**”), theo hợp đồng được lập theo Thư Chấp thuận ký ngày ____ (sau đây gọi là “**Hợp đồng**”) và Nhà thầu đã chắc chắn chấp thuận đảm nhận việc thực hiện và hoàn thành công việc được nêu chi tiết trong Hợp đồng (sau đây gọi là “**Công việc**”) và sửa chữa các sai sót trong đó, và

(ii) Nhà thầu đã đồng ý cung cấp cho Chủ đầu tư một Bảo lãnh Thực hiện Hợp đồng (sau đây còn được gọi là “**Bảo lãnh**”) nhằm đảm bảo việc thực hiện đúng toàn bộ Hợp đồng với giá trị tương đương với 10% (mười phần trăm) của Giá trị Hợp đồng được chấp thuận, tức là _____

SPECIMEN OF PERFORMANCE SECURITY

(To be issued under the official letterhead of the issuing bank. Except for indicated fields, no changes may be made to this template.)

To:, having
its registered office at
.....

Attention: Mr
....., Deputy
General Director (hereinafter called the “**Employer**”, which expression shall unless repugnant to the context or meaning thereof, include its Assignee).

Dear Sirs,

We understand that:

(i) the Employer has awarded to ____ [name of the contractor] with its registered office at ____ Street, ____ Ward, District ____, ____ City, Vietnam (hereinafter called the “**Contractor**”), the contract based on the Letter of Acceptance dated ____ (hereinafter called the “**Contract**”) and that the same has been unequivocally accepted by the Contractor for the execution and completion of the works as stipulated in the Contract (hereinafter called the “**Works**”) and the remedying of defects therein, and

(ii) that the Contractor has agreed to provide a Performance Security (hereinafter also called the “**Security**”) for the faithful performance of the entire Contract equivalent to 10% (ten percent) of the Accepted Contract Price, that is, for VND _____ (Vietnam Dong

VND (_____ đồng Việt Nam chẵn)
(sau đây gọi là “**Khoản bảo lãnh**”).

Trừ khi được quy định khác đi, các thuật ngữ được sử dụng trong Bảo lãnh này sẽ có nghĩa như được định nghĩa dưới đây và trong Bảo lãnh này:

“**Giá trị Hợp đồng được chấp thuận**” là mức giá trọn gói cố định cho việc thực hiện và hoàn tất Công việc như được nêu trong Hợp đồng;

“**Bên nhận chuyển nhượng**” là người được quyền nhận quyền và lợi ích của Chủ đầu tư theo Bảo lãnh này sau khi Chủ đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Bảo lãnh theo quy định tại Bảo lãnh này;

“**Chứng chỉ Thực hiện**” là chứng chỉ do Nhà tư vấn cấp cho Nhà thầu để xác nhận việc Nhà thầu đã hoàn thành Công việc theo Hợp đồng.

Xét đến những vấn đề trên, chúng tôi, _____[tên ngân hàng] có văn phòng đăng ký tại Số _____ Đường _____, phường _____, Quận _____, Thành phố _____, Việt Nam, (sau đây gọi là “**Ngân hàng**”, trừ khi mâu thuẫn với ý nghĩa hoặc ngữ cảnh pháp lý trong Bảo lãnh này, bao gồm người kế nhiệm, người quản lý, người thi hành, doanh nghiệp quản lý và thanh lý tài sản và người kế quyền của Ngân hàng) theo yêu cầu của Nhà thầu, bằng Bảo lãnh này đảm bảo và cam kết, trong thời gian bảo lãnh, thanh toán cho Chủ đầu tư trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu đầu tiên bằng văn bản nêu rõ:

(i) Nhà thầu đã vi phạm nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng và

_____ Only) (hereinafter called the “**Security Amount**”) to the Employer.

Unless otherwise indicated, defined terms used in this Security shall have the meaning as defined below and as defined in this Security:

“**Accepted Contract Price**” means the lump sum fixed price amount for the execution and completion of the Works as stipulated in the Contract;

“**Assignee**” means the person who is entitled to receive rights and benefits of the Employer under this Security as a result of an assignment in part or in whole of this Security as set out hereunder;

“**Performance Certificate**” means the certificate issued by the Engineer to the Contractor to confirm that the Contractor has completed the Works under the Contract.

In consideration of the foregoing, we, _____ [name of the bank], having our registered office at _____ Street, _____ Ward, District _____, _____ City, Vietnam (hereinafter called the “**Bank**” which expression shall unless repugnant to the context or meaning thereof, include our successors, administrators, executors, any asset managing and liquidating enterprise and assigns) at the request of the Contractor do hereby provide this Security and undertake, during the term of the Security, to pay the Employer within 5 working days upon receipt by the Bank of the first written demand stating:

(i) that the Contractor has breached its obligations under the Contract and

(ii) khoản tiền phải trả bởi Nhà thầu theo Hợp đồng như là hệ quả của việc vi phạm đó,

bất cứ và tất cả các khoản tiền mà Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu phải thanh toán theo Hợp đồng trong hạn mức là _____ VND (_____ đồng Việt Nam chẵn) như đã đề cập đến ở trên tại bất cứ thời điểm nào trong khoảng thời gian kể từ ngày của Bảo lãnh này cho đến ngày _____ [đề xuất ngày – 90 ngày sau ngày Nhà thầu được cấp Chứng chỉ Thực hiện] (sau đây gọi là “**Ngày hết hạn**”) mà không bị ảnh hưởng bởi bất cứ ý kiến phản đối, kìm giữ, tranh cãi hoặc kháng nghị và/hoặc không cần phải tham khảo ý kiến của Nhà thầu. Bất cứ yêu cầu nào như vậy của Chủ đầu tư đối với Ngân hàng đều là cuối cùng và có giá trị ràng buộc đối với của Ngân hàng, bất kể có bất cứ khác biệt nào giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu hoặc bất cứ tranh chấp nào đang được đưa ra tòa án, trọng tài hoặc bất cứ cơ quan hữu quan nào. Ngân hàng cam kết không hủy bỏ Bảo lãnh này trong thời gian bảo lãnh mà không có sự đồng ý trước của Chủ đầu tư và đồng ý thêm rằng Bảo lãnh này sẽ tiếp tục có hiệu lực cho tới khi Chủ đầu tư hủy bỏ hoặc cho tới Ngày hết hạn, tùy theo điều nào xảy ra sớm hơn. Bất kỳ thông báo hoặc yêu cầu được xuất trình cho chúng tôi theo Bảo lãnh này, bao gồm văn bản yêu cầu và xác nhận nêu trên phải được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của Chủ đầu tư và được đóng con dấu đã đăng ký của Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư có quyền tự do cao nhất, vào bất cứ lúc nào, gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng bởi Nhà thầu nhưng không làm ảnh hưởng tới nghĩa vụ của Ngân hàng trong Bảo lãnh này. Chủ đầu

(ii) the amount payable by the Contractor under the Contract as a consequence of such breach,

any and all money so stated by the Employer to be payable by the Contractor under the Contract up to the extent of VND _____ (Vietnam Dong _____ Only) as aforesaid at any time from the date of this Security up to _____ [state date - 90 days after the date of issuance of the Performance Certificate to the Contractor] (hereinafter called the “**Expiry Date**”) without any objection, reservation, contest or protest and/or without any reference to the Contractor. Any such demand made by the Employer on the Bank shall be conclusive and binding notwithstanding any difference between the Employer and the Contractor or any dispute pending before any court, tribunal, arbitrator or any other authority. The Bank undertakes not to revoke this Security during its term without prior consent of the Employer and further agrees that the Security herein contained shall continue to be valid and enforceable until the Employer discharges this Security or until the Expiry Date, whichever is earlier. Any notice or request presented to us under this Security, including such demand and statement must be signed by the legal representative or the authorized representative of the Employer, and sealed with the Employer’s registered chop.

The Employer shall have the fullest liberty without affecting in any way the liability of the Bank under this Security from time to time to extend the time for performance of the Contract by the

tư có quyền tự do cao nhất, nhưng không làm ảnh hưởng, dưới bất kỳ cách nào, tới trách nhiệm pháp lý của Ngân hàng theo Bảo lãnh này, trong việc trì hoãn bất cứ lúc nào việc thực hiện quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc quyền mà họ có thể có đối với Nhà thầu, và thực hiện những quyền như thế vào bất cứ lúc nào theo bất cứ cách gì, và hoặc thực hiện hoặc không thực hiện bất cứ quyền, quyền yêu cầu, quyền thụ hưởng hoặc các cam kết nào bao gồm hoặc được áp dụng trong Hợp đồng giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu hoặc bất cứ quyền truy đòi hoặc yêu cầu khắc phục hoặc bảo đảm nào sẵn có dành cho Chủ đầu tư.

Nghĩa vụ của Ngân hàng trong Bảo lãnh này không bị hủy bỏ, giải phóng, ảnh hưởng hoặc điều chỉnh theo bất cứ cách nào bởi lý do của bất kỳ chỉnh sửa, thay đổi hoặc phát sinh trong hoặc đối với bất cứ nghĩa vụ, điều kiện hoặc điều khoản nào của Hợp đồng hoặc Công việc theo Hợp đồng hoặc bởi lý do của bất cứ sự thỏa thuận nào được thực hiện giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu hoặc bởi lý do của bất cứ vi phạm hoặc những vi phạm nào đối với Hợp đồng từ phía Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cho dù những lý do như thế hoặc được thực hiện hoặc xảy ra mà có hoặc không có sự đồng ý hoặc nhận thức của Ngân hàng. Ngân hàng đồng ý từ bỏ quyền được nhận thông báo về các thay đổi, điều chỉnh và phát sinh nêu trên. Ngân hàng đồng ý thêm rằng bất cứ điều khoản vô hiệu nào trong Hợp đồng hoặc sự hủy bỏ, đình chỉ hoặc chấm dứt Hợp đồng đều không hủy bỏ, ảnh hưởng hoặc thay đổi nghĩa vụ của Ngân hàng và rằng mọi sự từ bỏ, thỏa hiệp, gia hạn hoặc trì hoãn, cho dù đối với thời gian, khoản thanh toán, công việc thực hiện hoặc bất cứ các vấn đề nào khác được Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu theo Hợp đồng, đều

Contractor. The Employer shall have the fullest liberty without affecting in any way the liability of the Bank under this Security, to postpone from time to time the exercise of any power vested in him or of any right which he might have against the Contractor, and to exercise the same at any time in any manner, and either to enforce or to forbear to enforce any rights, claims, entitlements or covenants contained or implied in the Contract between the Employer and the Contractor or any other recourse or remedy or security available to the Employer.

The liability of the Bank under this Security shall not be discharged, released, affected or impaired in any way by reason of any modification, amendment or variation in or to any of the obligations, conditions or provisions of the Contract or the Works under the Contract or by reason of any arrangement made between the Employer and the Contractor or by reason of any breach or breaches of the Contract by the Employer or by the Contractor, whether the same is or are made or occurs with or without the knowledge or consent of the Bank. The Bank hereby waives the right to be informed of any such modification, amendment or variation. The Bank further agrees that no invalidity in the Contract nor its avoidance, suspension or termination shall discharge, affect or impair its liability hereunder and that no waiver, compromise, indulgence or forbearance, whether as to time, payment, performance or any other matter afforded by the Employer to the Contractor under the Contract, shall discharge, affect or impair the liability of the Bank hereunder.

không hủy bỏ, ảnh hưởng hoặc thay đổi nghĩa vụ của Ngân hàng theo Bảo lãnh này.

Ngân hàng cũng đồng ý rằng Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện Bảo lãnh này với tư cách là bên có nghĩa vụ chính, theo Bảo lãnh này, ngay lập tức mà không phải tiến hành khởi kiện Nhà thầu và bất kể bất cứ khoản bảo đảm hoặc bảo lãnh khác nào mà Chủ đầu tư có thể có liên quan đến nghĩa vụ của Nhà thầu.

BẤT KỂ những nội dung đã nêu trên đây:

Trách nhiệm của Ngân hàng theo Bảo lãnh này sẽ không vượt quá Khoản bảo lãnh;

Bảo lãnh này sẽ có hiệu lực đến và vào Ngày hết hạn hoặc cho tới khi Ngân hàng nhận được văn bản của Chủ đầu tư hủy bỏ Bảo lãnh này, tùy điều kiện nào xảy ra sớm hơn; và

Ngân hàng chỉ có trách nhiệm thanh toán Khoản bảo lãnh hoặc bất cứ một phần nào của Khoản bảo lãnh trong phạm vi Bảo lãnh này và chỉ khi nào Chủ đầu tư gửi yêu cầu hoặc đòi hỏi bằng văn bản nêu trên cho Ngân hàng trước hoặc vào Ngày hết hạn hoặc vào ngày Ngân hàng nhận được văn bản của Chủ đầu tư hủy bỏ Bảo lãnh này, tùy điều kiện nào xảy ra sớm hơn.

Ngân hàng sẽ không cản trở hay yêu cầu phản tố dưới bất kể hình thức nào. Tất cả các khoản thanh toán theo Bảo lãnh đều không bao gồm các khoản giữ lại hoặc các khoản khấu trừ.

Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu gia hạn bảo lãnh này nếu Chứng chỉ Thực

The Bank also agrees that the Employer at its discretion shall be entitled to enforce this Security against the Bank as a principal obligor under this Security, in the first instance without proceeding against the Contractor and notwithstanding any other security that the Employer may have in relation to the Contractor's liabilities.

NOTWITHSTANDING anything contained hereinabove:

The Bank's liability under this Security shall not exceed the Security Amount;

This Security shall be valid and enforceable up to and including the Expiry Date or until the Bank receives a written confirmation from the Employer to discharge this Security, whichever is earlier; and

The Bank is liable to pay the Security Amount or any part thereof under this Security only and only if the Employer serves upon the Bank's afore-mentioned written claim or demand on or before the Expiry Date or before the Bank receives a written confirmation from the Employer to discharge this Security, whichever is earlier.

The Bank shall not be entitled to any right to set off and counterclaim whatsoever. All payments under this Security shall be made free from any withholding or deduction.

The Employer may require the Contractor to extend this Security if the

hiện theo Hợp đồng này không được phát hành gửi ít nhất là 28 ngày trước Ngày hết hạn của bảo lãnh này. Ngân hàng cam đoan kết sẽ thanh toán cho Chủ đầu tư Khoản bảo lãnh như vậy khi Ngân hàng nhận được, vào hoặc trước Ngày Hết Hạn, yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư và thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư rằng Chứng chỉ Thực hiện chưa được phát hành, vì lý do thuộc về Nhà thầu, và rằng bảo lãnh này chưa được gia hạn.

Chúng tôi đồng ý rằng Chủ đầu tư sẽ được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền lợi hoặc lợi ích theo Bảo lãnh này vào bất cứ lúc nào, miễn là Chủ đầu tư đạt được chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng về việc chuyển nhượng.

Ngân hàng sẽ không chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền lợi hoặc lợi ích theo Bảo lãnh này nếu không đạt được chấp thuận trước bằng văn bản của Chủ đầu tư về việc chuyển nhượng.

Bảo lãnh này được điều chỉnh theo Luật pháp của Việt Nam.

Trong trường hợp có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt của Bảo lãnh này, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Bất kỳ tranh chấp, tranh cãi, bất đồng hoặc khiếu nại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Bảo lãnh, bao gồm sự tồn tại, hiệu lực, diễn giải, thực thi, vi phạm hoặc chấm dứt Bảo lãnh này hoặc bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến nghĩa vụ ngoài hợp đồng phát sinh từ hoặc liên quan đến các nghĩa vụ đó sẽ được đệ trình lên và giải quyết cuối cùng thông qua con

Performance Certificate under the Contract has not been issued by the date 28 days prior to such Expiry Date. The Bank undertakes to pay the Employer such Security Amount upon receipt by the Bank, on or before the Expiry Date, of the Employer's demand in writing and the Employer's written statement that the Performance Certificate has not been issued, for reasons attributable to the Contractor, and that this Security has not been extended.

We hereby agree that the Employer shall be entitled to at any time assign its rights and benefits under this Performance Security in part or in whole, provided that the Employer obtains a prior written consent from the Bank on such assignment.

The Bank undertakes not to assign any of our rights or benefits under this Performance Security, neither any part nor the whole thereof without prior written consent from the Employer on such assignment.

The Security shall be governed by the laws of Vietnam.

In the event of any inconsistencies between the English language version and the Vietnamese language version of this Security, the Vietnamese language version shall prevail.

Any dispute, controversy, difference or claim arising out of or relating to this Security, including the existence, validity, interpretation, performance, breach or termination thereof or any dispute regarding non-contractual obligations arising out of or relating to it shall be referred to and finally resolved by arbitration administered by the Vietnam

đường trọng tài bởi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo các quy tắc tố tụng trọng tài đang được áp dụng của trung tâm này vào thời điểm nộp thông báo yêu cầu giải quyết bằng trọng tài.

International Arbitration Centre (VIAC) under the Vietnam International Arbitration Centre Administered Arbitration rules in force when the notice of arbitration is submitted.

Địa điểm trọng tài là thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

The seat of arbitration shall be Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ngôn ngữ trọng tài là Tiếng Việt.

The arbitration proceedings shall be conducted in Vietnamese.

Ngày

Dated

LÀM CHỨNG ký nhận

AS WITNESSED by our hand

Ký
bởi

Signed by

Tên và chức vụ của người ký

Name and designation of officer

đại diện và thay mặt cho

for and on behalf of

(Tên
hàng)

Ngân

(Name
Bank)

of

(Signature, Seal)

(Chữ ký)

trước sự chứng kiến của

in presence of

Tên _____

Name _____

Chức vụ _____

Designation

(Chữ ký của người làm chứng)

(Signature of Witness)

MẪU BẢO LÃNH TẠM ỨNG

(Được ban hành với mẫu tiêu đề thư chính thức của ngân hàng phát hành bảo lãnh. Không được thay đổi bất cứ nội dung nào trong mẫu này, trừ những mục được chỉ định.)

Gửi đến:, trụ sở tại
.....

Người nhận: Ông
.....

.....(sau đây gọi là “**Chủ đầu tư**”, cách gọi này nếu không mâu thuẫn với ý nghĩa hoặc ngữ cảnh pháp lý của Bảo lãnh này, sẽ bao gồm Bên nhận chuyển nhượng của Chủ đầu tư)

Kính gửi Quý Công ty,

Chúng tôi hiểu rằng:

(i) Chủ đầu tư đã giao thầu cho Công ty ____ [tên Nhà thầu], có văn phòng đăng ký tại Số ____ Đường ____, Phường ____, Quận ____, Thành phố ____, Việt Nam, (sau đây gọi là “**Nhà thầu**”), theo hợp đồng được lập theo Thư Chấp thuận ký ngày ____ (sau đây gọi là “**Hợp đồng**”) và Nhà thầu đã chắc chắn chấp thuận đảm nhận việc thực hiện và hoàn thành công việc được nêu chi tiết trong Hợp đồng (sau đây gọi là “**Công việc**”) và sửa chữa các sai sót trong đó, và

(ii) Nhà thầu được phép nhận từ Chủ đầu tư khoản tiền tạm ứng tương đương với ____% (____ phần trăm) của Giá trị Hợp đồng được chấp thuận và đã đồng ý cung cấp cho Chủ đầu tư một Bảo lãnh Tạm ứng (sau đây còn được gọi là “**Bảo lãnh**”)

SPECIMEN OF ADVANCE PAYMENT SECURITY

(To be issued under the official letterhead of the issuing bank. Except for indicated fields, no changes may be made to this template.)

To:, having
its registered office at
.....

.....

Attention: Mr

.....

.....

(hereinafter called the “**Employer**”, which expression shall unless repugnant to the context or meaning thereof, include its Assignee).

Dear Sirs,

We understand that:

(i) the Employer has awarded to ____ [name of the contractor] with its registered office at ____ Street, ____ Ward, District ____, ____ City, Vietnam (hereinafter called the “**Contractor**”), the contract based on the Letter of Acceptance dated ____ (hereinafter called the “**Contract**”) and that the same has been unequivocally accepted by the Contractor for the execution and completion of the works as stipulated in the Contract (hereinafter called the “**Works**”) and the remedying of defects therein, and

(ii) that the Contractor is entitled to receive an advance payment by the Employer equivalent to ____% (____ percent) of the Accepted Contract Price and has agreed to provide an Advance Payment Security (hereinafter also

nhằm đảm bảo việc thực hiện hoàn trả tiền Tạm ứng theo Hợp đồng với giá trị tương đương với ____% (____ phần trăm) của Giá trị Hợp đồng được chấp thuận, tức là VND (____ đồng Việt Nam) (sau đây gọi là “**Khoản bảo lãnh**”).

Trừ khi được quy định khác đi, các thuật ngữ được sử dụng trong Bảo lãnh này sẽ có nghĩa như được định nghĩa trong Hợp đồng:

“**Giá trị Hợp đồng được chấp thuận**” là mức giá trọn gói cố định cho việc thực hiện và hoàn tất Công việc như được nêu trong Hợp đồng;

“**Tạm ứng**” là khoản tiền tạm ứng tương đương với ____% (____ phần trăm) của Giá trị Hợp đồng được chấp thuận mà Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu sau khi Nhà thầu cung cấp Bảo lãnh này;

“**Bên nhận chuyển nhượng**” là người được quyền nhận quyền và lợi ích của Chủ đầu tư theo Bảo lãnh này sau khi Chủ đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Bảo lãnh theo quy định tại Bảo lãnh này.

Xét đến những vấn đề trên, chúng tôi, ____ [tên ngân hàng] có văn phòng đăng ký tại Số ____ Đường ____, phường ____, Quận ____, Thành phố ____, Việt Nam, (sau đây gọi là “**Ngân hàng**”, trừ khi mâu thuẫn với ý nghĩa hoặc ngữ cảnh pháp lý trong Bảo lãnh này, bao gồm người kế nhiệm, người quản lý, người thi hành, doanh nghiệp quản lý và thanh lý tài sản và người kế quyền của Ngân hàng) theo yêu cầu của Nhà thầu, bằng Bảo lãnh này đảm bảo và cam kết, trong thời gian bảo lãnh,

called the “**Security**”) to secure the repayment of the Advance Payment in accordance with the Contract equivalent to ____% (____ percent) of the Accepted Contract Price, that is, for VND ____ (Vietnam Dong ____ Only) (hereinafter called the “**Security Amount**”) to the Employer.

Unless otherwise indicated, defined terms used in this Security shall have the meaning as defined below and as defined in the Contract:

“**Accepted Contract Price**” means the lump sum fixed price amount for the execution and completion of the Works as stipulated in the Contract;

“**Advance Payment**” means the advance payment amount equivalent to ____% (____ percent) of the Accepted Contract Price which shall be paid by the Employer to the Contractor after the Contractor submits this Security;

“**Assignee**” means the person who is entitled to receive rights and benefits of the Employer under this Security as a result of an assignment in part or in whole of this Security as set out hereunder.

In consideration of the foregoing, we, ____ [name of the bank], having our registered office at ____ Street, ____ Ward, District ____, ____ City, Vietnam (hereinafter called the “**Bank**” which expression shall unless repugnant to the context or meaning thereof, include our successors, administrators, executors, any asset managing and liquidating enterprise and assigns) at the request of the Contractor do hereby provide this Security and undertake, during the term

thanh toán cho Chủ đầu tư trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu đầu tiên bằng văn bản nêu rõ:

(i) Nhà thầu đã không hoàn lại Tạm ứng cho Chủ đầu tư theo như thỏa thuận trong Hợp đồng, và

(ii) giá trị khoản thanh toán mà Nhà thầu chưa hoàn lại cho Chủ đầu tư theo Hợp đồng,

bất cứ và tất cả các khoản tiền được yêu cầu bởi Chủ đầu tư mà Nhà thầu phải thanh toán theo Hợp đồng trong hạn mức là ____ VND (____ đồng Việt Nam chẵn) như đã đề cập đến ở trên tại bất cứ thời điểm nào trong khoảng thời gian kể từ ngày của Bảo lãnh này cho đến ngày ____ [đề xuất ngày – 56 ngày sau ngày hết hạn dự kiến của Thời gian hoàn thành] (sau đây gọi là “**Ngày hết hạn**”) mà không bị ảnh hưởng bởi bất cứ ý kiến phản đối, kìm giữ, tranh cãi hoặc kháng nghị và/hoặc không cần phải tham khảo ý kiến của Nhà thầu. Bất cứ yêu cầu nào như vậy mà Chủ đầu tư yêu cầu Ngân hàng đều là cuối cùng và ràng buộc nghĩa vụ của Ngân hàng bất kể có bất cứ khác biệt nào giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu hoặc bất cứ tranh chấp nào đang được đưa ra tòa án, trọng tài hoặc bất cứ cơ quan hữu quan nào. Ngân hàng cam kết không thu hồi Bảo lãnh này trong thời gian bảo lãnh mà không có sự đồng ý trước của Chủ đầu tư và đồng ý thêm rằng Bảo lãnh này sẽ tiếp tục có hiệu lực cho tới khi Ngân hàng nhận được văn bản của Chủ đầu tư hủy bỏ Bảo lãnh này hoặc cho tới Ngày hết hạn của Bảo lãnh, tùy theo điều nào xảy ra sớm hơn. Bất kỳ thông báo hoặc yêu cầu được xuất trình cho chúng tôi theo Bảo lãnh này, bao gồm văn bản yêu cầu và xác nhận nêu trên phải được ký bởi người đại

of the Security, to pay the Employer within 5 working days upon receipt by the Bank of the first written demand stating:

(i) that the Contractor has failed to repay the Advance Payment in accordance with the conditions of the Contract, and

(ii) the amount which the Contractor has failed to repay to the Employer under the Contract,

any and all money so stated by the Employer to be payable by the Contractor under the Contract up to the extent of VND ____ (Vietnam Dong ____ Only) as aforesaid at any time from the date of this Security up to ____ [state date - the date 56 days after the expected expiry of the Time for Completion] (hereinafter called the “**Expiry Date**”) without any objection, reservation, contest or protest and/or without any reference to the Contractor. Any such demand made by the Employer on the Bank shall be conclusive and binding notwithstanding any difference between the Employer and the Contractor or any dispute pending before any court, tribunal, arbitrator or any other authority. The Bank undertakes not to revoke this Security during its term without prior consent of the Employer and further agrees that the Security herein contained shall continue to be valid and enforceable until the Bank receives a written confirmation from the Employer to discharge this Security or until the Expiry Date, whichever is earlier. Any notice or request presented to us under this Security, including such demand and statement must be signed by the

diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của Chủ đầu tư và được đóng con dấu đã đăng ký của Chủ đầu tư.

legal representative or the authorized representative of the Employer, and sealed with the Employer's registered chop.

Giá trị tối đa của Khoản bảo lãnh này sẽ được giảm dần xuống một khoản đúng bằng với khoản trả trước đã được Nhà thầu hoàn trả cho Chủ đầu tư, và được xác nhận bằng văn bản có ký tên và đóng dấu của người ủy quyền hợp pháp của Chủ đầu tư, như được cung cấp cho chúng tôi.

The maximum guarantee of Security Amount shall be progressively reduced by the amounts of the relevant amounts of the Advance Payment already repaid to the Employer and certified by a signed and chopped written document by your legally authorized person, as presented to us.

Chủ đầu tư có quyền tự do cao nhất, vào bất cứ lúc nào, gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng bởi Nhà thầu nhưng không làm ảnh hưởng tới nghĩa vụ của Ngân hàng trong Bảo lãnh này. Chủ đầu tư có quyền tự do cao nhất, nhưng không làm ảnh hưởng, dưới bất kỳ cách nào, tới trách nhiệm pháp lý của Ngân hàng theo Bảo lãnh này, nhằm trì hoãn bất cứ lúc nào việc thực hiện quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc quyền mà họ có thể có đối với Nhà thầu, và thực hiện những quyền như thế vào bất cứ lúc nào theo bất cứ cách gì, và hoặc thực hiện hoặc không thực hiện bất cứ quyền, quyền yêu cầu, quyền thụ hưởng hoặc các cam kết nào bao gồm hoặc được áp dụng trong Hợp đồng giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu hoặc bất cứ quyền truy đòi hoặc yêu cầu khắc phục hoặc bảo đảm nào của Chủ đầu tư.

The Employer shall have the fullest liberty without affecting in any way the liability of the Bank under this Security from time to time to extend the time for performance of the Contract by the Contractor. The Employer shall have the fullest liberty without affecting in any way the liability of the Bank under this Security, to postpone from time to time the exercise of any power vested in him or of any right which he might have against the Contractor, and to exercise the same at any time in any manner, and either to enforce or to forbear to enforce any rights, claims, entitlements or covenants contained or implied in the Contract between the Employer and the Contractor or any other recourse or remedy or security available to the Employer.

Nghĩa vụ của Ngân hàng trong Bảo lãnh này không bị hủy bỏ, giải phóng, ảnh hưởng hoặc điều chỉnh theo bất cứ cách nào bởi lý do của bất kỳ chỉnh sửa, thay đổi hoặc phát sinh trong hoặc đối với bất cứ nghĩa vụ, điều kiện hoặc điều khoản của Hợp đồng hoặc Công việc theo Hợp đồng hoặc bởi lý do của bất cứ sự thỏa thuận nào được thực hiện giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu hoặc bởi lý do của bất cứ vi

The liability of the Bank under this Security shall not be discharged, released, affected or impaired in any way by reason of any modification, amendment or variation in or to any of the obligations, conditions or provisions of the Contract or the Works under the Contract or by reason of any arrangement made between the Employer and the Contractor or by

phạm hoặc những vi phạm nào đối với Hợp đồng từ phía Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cho dù những lý do như thế hoặc được thực hiện hoặc xảy ra mà có hoặc không có sự đồng ý hoặc nhận thức của Ngân hàng. Ngân hàng đồng ý từ bỏ quyền được nhận thông báo về các thay đổi, điều chỉnh và phát sinh nêu trên. Ngân hàng đồng ý thêm rằng bất cứ điều khoản vô hiệu nào trong Hợp đồng hoặc sự huỷ bỏ, đình chỉ hoặc chấm dứt của Hợp đồng đều không huỷ bỏ, ảnh hưởng hoặc thay đổi nghĩa vụ của Ngân hàng và rằng mọi sự từ bỏ, thỏa hiệp, gia hạn hoặc trì hoãn, cho dù đối với thời gian, khoản thanh toán, công việc thực hiện hoặc bất cứ các vấn đề nào khác mà Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu theo Hợp đồng, đều không huỷ bỏ, ảnh hưởng hoặc thay đổi nghĩa vụ của Ngân hàng theo Bảo lãnh này.

Ngân hàng cũng đồng ý rằng Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện Bảo lãnh này với tư cách là bên có nghĩa vụ chính theo Bảo lãnh này, ngay lập tức mà không phải tiến hành khởi kiện Nhà thầu và bất kể bất cứ khoản bảo đảm hoặc bảo lãnh khác nào mà Chủ đầu tư có thể có liên quan đến nghĩa vụ của Nhà thầu.

BẤT KỂ những nội dung đã được nêu trên đây:

Trách nhiệm của Ngân hàng theo Bảo lãnh này sẽ không vượt quá Khoản bảo lãnh;

Bảo lãnh này sẽ có hiệu lực và giá trị thi hành đến và bao gồm Ngày hết hạn hoặc cho tới khi Ngân hàng nhận được văn bản của Chủ đầu tư huỷ bỏ Bảo lãnh này, tùy điều kiện nào xảy ra sớm hơn; và

reason of any breach or breaches of the Contract by the Employer or by the Contractor, whether the same is or are made or occurs with or without the knowledge or consent of the Bank. The Bank hereby waives the right to be informed of any such modification, amendment or variation. The Bank further agrees that no invalidity in the Contract nor its avoidance, suspension or termination shall discharge, affect or impair its liability hereunder and that no waiver, compromise, indulgence or forbearance, whether as to time, payment, performance or any other matter afforded by the Employer to the Contractor under the Contract, shall discharge, affect or impair the liability of the Bank hereunder.

The Bank also agrees that the Employer at its discretion shall be entitled to enforce this Security against the Bank as a principal obligor under this Security, in the first instance without proceeding against the Contractor and notwithstanding any other security that the Employer may have in relation to the Contractor's liabilities.

NOTWITHSTANDING anything contained hereinabove:

The Bank's liability under this Security shall not exceed the Security Amount;

This Security shall be valid and enforceable up to and including the Expiry Date or until the Bank receives a written confirmation from the Employer to discharge this Security, whichever is earlier; and

Ngân hàng chỉ có trách nhiệm thanh toán Khoản bảo lãnh hoặc bất cứ một phần nào của Khoản bảo lãnh trong phạm vi Bảo lãnh này khi và chỉ khi Chủ đầu tư gửi yêu cầu hoặc đòi hỏi bằng văn bản nêu trên cho Ngân hàng trước hoặc vào Ngày hết hạn hoặc vào ngày Ngân hàng nhận được văn bản của Chủ đầu tư hủy bỏ Bảo lãnh này, tùy điều kiện nào xảy ra sớm hơn.

Ngân hàng sẽ không cản trở hay yêu cầu phản tố dưới bất kể hình thức nào. Tất cả các khoản thanh toán theo Bảo lãnh đều không bao gồm các khoản giữ lại hoặc các khoản khấu trừ.

Ngân hàng đã được thông báo rằng Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu gia hạn Bảo lãnh này nếu Tiền tạm ứng không được hoàn trả lại ít nhất 28 ngày trước Ngày hết hạn. Ngân hàng cam kết đoàn thanh toán cho Chủ đầu tư Khoản bảo lãnh này khi Ngân hàng nhận được, vào hoặc trước Ngày hết hạn, yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư và thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư rằng khoản thanh toán trước Tiền tạm ứng đã không được trả lại và rằng Bảo lãnh này chưa được gia hạn.

Chúng tôi đồng ý rằng Chủ đầu tư sẽ được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền lợi hoặc lợi ích theo Bảo lãnh này vào bất cứ lúc nào, miễn là Chủ đầu tư đạt được chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng về việc chuyển nhượng.

Ngân hàng sẽ không chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền lợi hoặc lợi ích theo Bảo lãnh này nếu không đạt được chấp thuận trước bằng văn bản của Chủ đầu tư về việc chuyển nhượng.

Bảo lãnh này được điều chỉnh theo Luật pháp của Việt Nam.

The Bank is liable to pay the Security Amount or any part thereof under this Security only and only if the Employer serves upon the Bank's aforementioned written claim or demand on or before the Expiry Date or before the Bank receives a written confirmation from the Employer to discharge this Security, whichever is earlier.

The Bank shall not be entitled to any right to set off and counterclaim whatsoever. All payments under this Security shall be made free from any withholding or deduction.

The Bank has been informed that the Employer may require the Contractor to extend this Security if the advance payment has not been repaid by the date 28 days prior to such Expiry Date. The Bank undertakes to pay the Employer such Security Amount upon receipt by the Bank, on or before the Expiry Date, of the Employer's demand in writing and the Employer's written statement that the advance payment has not been repaid and that this Security has not been extended.

We hereby agree that the Employer shall be entitled to at any time assign its rights and benefits under this Security in part or in whole, provided that the Employer obtains a prior written consent from the Bank on such assignment.

The Bank undertakes not to assign any of our rights or benefits under this Security, neither any part nor the whole thereof without prior written consent from the Employer on such assignment.

The Security shall be governed by the Laws of Vietnam.

Trong trường hợp có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt của Bảo lãnh này, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

In the event of any inconsistencies between the English language version and the Vietnamese language version of this Security, the Vietnamese language version shall prevail.

Bất kỳ tranh chấp, tranh cãi, bất đồng hoặc khiếu nại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Bảo lãnh, bao gồm sự tồn tại, hiệu lực, diễn giải, thực thi, vi phạm hoặc chấm dứt Bảo lãnh này hoặc bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến nghĩa vụ ngoài hợp đồng phát sinh từ hoặc liên quan đến các nghĩa vụ đó sẽ được đệ trình lên và giải quyết cuối cùng thông qua con đường trọng tài bởi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo các quy tắc tổ tụng trọng tài đang được áp dụng của trung tâm này vào thời điểm nộp thông báo yêu cầu giải quyết bằng trọng tài.

Any dispute, controversy, difference or claim arising out of or relating to this Security, including the existence, validity, interpretation, performance, breach or termination thereof or any dispute regarding non-contractual obligations arising out of or relating to it shall be referred to and finally resolved by arbitration administered by the Vietnam International Arbitration Centre (VIAC) under the Vietnam International Arbitration Centre Administered Arbitration rules in force when the notice of arbitration is submitted.

Địa điểm trọng tài là thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

The seat of arbitration shall be Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ngôn ngữ trọng tài là Tiếng Việt.

The arbitration proceedings shall be conducted in Vietnamese.

Ngày

Dated

LÀM CHỨNG ký nhận

AS WITNESSED by our hand

Ký
bởi

Signed by

Tên và chức vụ của người ký

Name and designation of officer

đại diện và thay mặt cho

for and on behalf of

(Tên
hàng)

Ngân

(Name
Bank)

of

(Chữ ký)

(Signature, Seal)

trước sự chứng kiến của

in presence of

Tên _____

Name _____

Chức vụ _____

Designation

(Chữ ký của người làm chứng)

(Signature of Witness)

DEED OF WARRANTY AND INDEMNITY
MẪU CHỨNG THƯ BẢO ĐẢM VÀ BỒI THƯỜNG

THIS DEED OF WARRANTY AND INDEMNITY is given on the [____] day of [____] 20__ by [NAME OF CONTRACTOR] having its registered office at [ADDRESS] (hereinafter called the “Contractor” which term shall include its successors in title) to [NAME OF EMPLOYER] (hereinafter called the “Employer” which term shall include its assigns and successors in title).

MẪU CHỨNG THƯ BẢO ĐẢM VÀ BỒI THƯỜNG NÀY được cấp ngày _____ bởi _____ [TÊN NHÀ THẦU], trụ sở văn phòng đặt tại [ĐỊA CHỈ] (sau đây được gọi là “Nhà thầu” mà trong điều khoản sẽ có tiêu đề bao gồm người kế nhiệm và người thực hiện) cho [TÊN CHỦ ĐẦU TƯ] (sau đây được gọi là “Chủ đầu tư” mà trong điều khoản sẽ bao gồm người kế nhiệm và người được ủy nhiệm tư cách pháp nhân)

Whereas / Xét rằng

1. By an agreement made between the Employer and the Contractor dated this [____] day of [____] 20__ (hereinafter called “the Contract”), the Employer has engaged the Contractor to carry out the
AT (hereinafter called the “Works”) as defined in the Contract in all respects in accordance with the descriptions in the Contract Documents (as defined in the Contract) and the terms thereof.

Bằng thỏa thuận được làm giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu ngày _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”), Chủ đầu tư đã giao cho Nhà thầu thực hiện **DỰ ÁN** **TẠI** (sau đây được gọi là “Công việc”) về mọi phương diện được xác định trong Hợp đồng phù hợp với mô tả trong Hồ sơ hợp đồng (như được xác định trong Hợp đồng) và các điều khoản của nó.

2. The Contractor has agreed to warrant and indemnify the Employer, in the manner hereinafter appearing, against any failure, flaw or defect in the workmanship, quality of materials, or other aspects of the Works or deterioration appearing in the Works

Nhà Thầu đồng ý bảo đảm và bồi thường cho Chủ đầu tư theo phương thức diễn đạt dưới đây mọi sai sót, hư hỏng hay thiệt hại khuyết điểm nào về tay nghề, chất lượng vật liệu, tình trạng rỉ thấm hoặc các khía cạnh khác của Công việc hoặc xuất hiện sự giảm sút chất lượng trong Công trình.

THE CONTRACTOR HEREBY AGREES WITH THE EMPLOYER AS FOLLOWS:

NHÀ THẦU TRONG HỢP ĐỒNG NÀY ĐỒNG Ý với Chủ đầu tư như sau:

1. The Contractor warrants that the Work:

{to provide the list of warranty requirements in accordance with regulation in Specification}

Nhà thầu bảo đảm rằng Công việc:

{liệt kê ra các yêu cầu bảo hành theo quy định nêu ra trong tiêu chuẩn kỹ thuật}

2. In the event of any failure or defects (as shall be determined by the Employer) in the workmanship, quality or materials, installation, water tightness or other aspects of the Work or deterioration appearing in the Works, the Contractor shall forthwith upon notice from the Employer and within such time as the Employer may direct, at its own costs effect remedial works to the defective area or areas and shall make good to the absolute satisfaction of the Employer all damages including but not limited to damages to surface finishes (including but not limited to plaster, painting, paneling, tiling and other similar works), mechanical, electrical or other installations or other property arising directly or indirectly out of the said failure, flaws or defects or the effecting of remedial works to the same.

Bất kỳ sai sót hay hư hỏng nào (khi được xác nhận bởi Chủ đầu tư) về tay nghề, chất lượng nguyên vật liệu, lắp đặt, rỉ thấm nước hay các khía cạnh khác của Công việc hoặc xuất hiện sự giảm sút chất lượng trong Công trình, Nhà thầu ngay lập tức sẽ nhận được thông báo từ Chủ đầu tư và trong thời gian đó theo lệnh của Chủ đầu tư bằng chi phí của mình sẽ tiến hành sửa chữa vùng hay những vùng bị hư hỏng để bảo đảm rằng Chủ đầu tư hài lòng tuyệt đối tất cả thiệt hại nhưng không được giới hạn tới những thiệt hại của bề mặt hoàn thiện (bao gồm nhưng không giới hạn trát vữa, sơn, panel, lát và những việc tương tự), cơ điện hoặc các thiết bị lắp đặt khác hoặc các tài sản xuất phát trực tiếp hoặc gián tiếp từ những hỏng hóc hoặc hư hỏng đã đề cập đến ở trên hoặc ảnh hưởng của công việc sửa chữa đối với những hạng mục như vậy.

3. In the event that remedial works undertaken by the Contractor prove ineffective or fail to remedy or rectify effectively and/ or sufficiently the failure, flaws or defects as determined by the Employer in good faith whose decision shall be final and conclusive, or are not to the satisfaction of the Employer, the Contractor shall at its own costs effect such additional works in such a manner and within such time as the Employer may direct and shall carry out all tests as directed by the Employer until all the defects have been remedied to the absolute satisfaction of the Employer.

Bất kỳ sửa chữa nào mà Nhà thầu thực hiện tỏ ra không hiệu quả hoặc thất bại trong việc sửa chữa hiệu quả và/hoặc thích hợp những hỏng hóc hoặc hư hỏng như được xác định bởi Chủ đầu tư với thiện ý tốt và quyết định của Chủ đầu tư là quyết định sau cùng và có tính quyết định, hoặc nếu Chủ đầu tư không hài lòng về kết quả sửa chữa thì Nhà thầu bằng chi phí của mình sẽ thực hiện các công việc bổ sung theo cách và thời gian được Chủ đầu tư hướng dẫn và tiến hành tất cả các kiểm nghiệm như được hướng dẫn bởi Chủ đầu tư cho đến khi tất cả các hư hỏng đều được sửa chữa và làm hài lòng tuyệt đối Chủ đầu tư.

4. Should the Contractor fail to perform its obligations under Clauses 1, 2 and 3

above within the time directed by the Employer or in the absence of such direction, within a reasonable period, the Employer shall be entitled to remedy the said defects and the Contractor shall forthwith on demand reimburse the Employer all costs and expenses incurred by the Employer for making good the said defects including reimbursements by the Contractor of all consequential damages and all legal costs on a full indemnity basis incurred by the Employer in enforcing this Clause.

Nếu Nhà thầu vi phạm trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình ghi trong điều khoản 1, 2 và 3 trên trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư hướng dẫn hoặc nếu không có những hướng dẫn như vậy, thì trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư được quyền tiến hành sửa chữa những hư hỏng đã đề cập và Nhà thầu ngay lập tức sẽ hoàn trả lại theo yêu cầu cho Chủ đầu tư tất cả các chi phí mà Chủ đầu tư đã phải trả để tiến hành sửa sang lại những hư hỏng đã đề cập đến bao gồm các khoản bồi thường của Nhà thầu đối với tất cả các hậu quả có liên quan đến thiệt hại và tất cả các chi phí luật pháp trên cơ sở bồi thường toàn bộ những chi phí của Chủ đầu tư để thúc ép Điều khoản này.

5. All costs and expenses arising out of the performance of the obligations under this Warranty and Indemnity shall be borne solely by the Contractor.

Tất cả chi phí phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ trong Chứng thư bảo đảm và bồi thường này sẽ hoàn toàn do Nhà thầu chịu.

6. The giving of time or the neglect or forbearance of the Employer in requiring or enforcing its rights under this Warranty and Indemnity or any other indulgence to the Contractor shall not in any way prejudice or affect the obligations of the Contractor and the rights of the Employer under this Warranty and Indemnity.

Việc gia hạn thời gian hoặc không chú ý hoặc trì hoãn của Chủ đầu tư trong việc yêu cầu hay thúc ép quyền lợi của mình trong Chứng thư bảo đảm và bồi thường này hoặc bất cứ sự gia hạn dành cho Nhà thầu dù theo bất cứ cách gì cũng không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của Nhà thầu và quyền lợi của Chủ đầu tư trong Chứng thư bảo đảm và bồi thường này.

7. This Warranty and Indemnity shall be freely assignable by the Employer to any party (hereinafter called “the Assignee”) and after such assignment, the Contractor shall perform all its obligations under this Warranty and Indemnity as if the Assignee had been the party to whom this Warranty and Indemnity was given instead of the Employer.

Chủ đầu tư tùy thích chuyển nhượng Chứng thư bảo đảm và bồi thường này cho bất kỳ người nào (sau đây được gọi là “Người được chuyển nhượng”) và sau chuyển nhượng đó, Nhà thầu sẽ thực hiện tất cả các nghĩa vụ của mình trong Chứng thư bảo đảm và bồi thường này như là nếu Người được chuyển nhượng là bên mà Chứng thư đảm bảo và bồi thường này được chuyển tới thay vì là Chủ đầu tư.

8. Any notice or demand required to be made shall be sufficiently given if served by hand or sent by registered post to the aforesaid address of the Contractor or such address specified by it and shall be deemed to be received, if sent by hand at the time of delivery, or if sent by post at the time when it would have been

delivered in the ordinary course of post.

Bất kỳ thông báo hay yêu cầu nào theo yêu cầu sẽ phải được chuyển giao hoàn toàn nếu thông qua thư tay hoặc gửi đảm bảo theo bưu điện tới địa chỉ đã nói trước của Nhà thầu hoặc theo địa chỉ đã thông báo trước đây và sẽ được coi như là đã nhận được, nếu gửi bằng tay, tại thời điểm giao thư hoặc nếu gửi bằng bưu điện, tại thời điểm khi mà thư được chuyển giao theo phương thức đưa thư bình thường.

IT IS HEREBY EXPRESSLY AGREED hereto that this Warranty and Indemnity shall be valid for the period of _____ (to be filled out)* **years** from the date of issue of Taking-Over Certificate of the Works and will expire on **[STATE DATE]**.

CHÚNG TÔI HOÀN TOÀN TÁN THÀNH tại đây rằng Chứng thư Bảo đảm và Bồi thường này sẽ có hiệu lực trong vòng _____ **năm** kể từ phát hành Chứng chỉ nghiệm thu bàn giao Công việc và hết hạn vào ngày [GHI NGÀY].

* The guarantee period shall be as per specified in the Technical Specification.
Thời gian bảo lãnh sẽ căn cứ theo Tiêu chuẩn kỹ thuật đã qui định

This Warranty and Indemnity shall have full force and effect notwithstanding and prevailing over any limitation or termination of the Contractor's liability and/or responsibility under the Contract.

Chứng thư bảo đảm và bồi thường này sẽ có đầy đủ hiệu lực bất chấp và phủ quyết bất cứ giới hạn và kết thúc nào trách nhiệm pháp lý của Nhà thầu và/hoặc trách nhiệm trong Hợp đồng này.

This Warranty and Indemnity is in addition to and without prejudice to any other rights and remedies which the Employer may have against the Contractor or any other person whether in contract, tort or otherwise.

Chứng thư bảo đảm và bồi thường này thêm vào và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền lợi và sửa chữa khác mà Chủ đầu tư có thể có đối ngược lại Nhà thầu hay bất kỳ người nào khác trong hợp đồng, sai lầm cá nhân hay cách nào khác.

This Warranty and Indemnity shall be construed in accordance with the laws of the Socialist Republic of Vietnam and the Contractor hereby submits to the non-exclusive jurisdiction of the courts of the Socialist Republic of Vietnam.

Chứng thư Bảo đảm và Bồi thường này được hiểu phù hợp với luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhà thầu sẽ đệ trình lên toà án cơ quan quyền lực không độc quyền nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

IN WITNESS WHEREOF
LÀM CHỨNG lễ ký nhận

the day and year first above written
ngày và năm đã được ghi ở trên cùng

SIGNED, SEALED AND DELIVERED)
KÝ TÊN, ĐÓNG DẤU VÀ GỬI ĐI

by (Name of Signatory))
bởi (Tên người ký)

By (Name of Signatory))
Bởi (Tên người ký)

for and on behalf of)
(Name of Contractor)
đại diện và thay mặt cho)
(Tên Nhà thầu)

in the presence of
trước sự chứng kiến của:

(Name of Witness)
(Tên người làm chứng)

DEED OF JOINT WARRANTY AND INDEMNITY
MẪU CHỨNG THƯ LIÊN KẾT BẢO ĐẢM VÀ BỒI THƯỜNG

THIS DEED OF JOINT WARRANTY AND INDEMNITY is given on the [_____] day of [_____] by [NAME OF SUPPLIERS] having its registered office at [ADDRESS] (hereinafter called the “Supplier” which term shall include its successors in title) of the first part, and [NAME OF CONTRACTOR] having its registered office at [ADDRESS] (hereinafter called the “Contractor” which term shall include its successors in title) of the second part in favour of [NAME OF EMPLOYER] (hereinafter called the “Employer” which term shall include its assigns and successors in title).

MẪU CHỨNG THƯ LIÊN KẾT BẢO ĐẢM VÀ BỒI THƯỜNG NÀY được cấp ngày _____ bởi [TÊN NHÀ CUNG CẤP], trụ sở văn phòng đặt tại [ĐỊA CHỈ] (sau đây được gọi là “Nhà cung cấp” mà trong điều khoản sẽ có tiêu đề bao gồm người kế nhiệm và người thực hiện) là một bên và [TÊN NHÀ THẦU CHÍNH], trụ sở văn phòng tại [ĐỊA CHỈ] (sau đây được gọi là “Nhà thầu chính” mà trong điều khoản sẽ có tiêu đề bao gồm người kế nhiệm và người thực hiện) là bên thứ hai cho [TÊN CHỦ ĐẦU TƯ] (sau đây được gọi là “Chủ đầu tư” mà trong điều khoản sẽ có tiêu đề bao gồm người kế nhiệm và người thực hiện).

Whereas
Xét rằng

1. By an agreement dated the day [_____] of [_____] 20__ and made between the Employer and the Contractor (hereinafter called the “Contract”), the Employer engaged the Contractor to carry out, bring to completion and maintain the building and other works comprising the “Works” as defined in the Contract.
Bằng thỏa thuận được làm giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu ngày _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”), Chủ đầu tư đã giao cho Nhà thầu thực hiện, hoàn thành và duy trì tòa nhà và các công việc khác cấu thành “Các Công việc” như được xác định trong Hợp đồng.
2. By an agreement dated the [_____] day of [_____] 20__ and made between the Contractor and the Supplier (hereinafter called the “Supply contract”), the Supplier agreed, inter alia, to execute such part of the Works, namely the [_____] hereinafter called the “Supply Works”) and to supply **and install** such materials as specified in the Supplier for the Contractor.
Bằng thỏa thuận được làm giữa Nhà thầu và Nhà thầu phụ ngày _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng cung cấp”), Nhà cung cấp đồng ý, không kể những cái khác, thực hiện phần như vậy của Công việc, _____ tên là _____ (sau đây gọi là “Công việc cung cấp”) và cung cấp và lắp đặt những vật liệu như vậy như được mô tả trong Hợp đồng cung cấp đối với Nhà thầu chính.
3. The Contractor and the Supplier have agreed to warrant & indemnify the Employer in the manner hereinafter appearing, against any failure, flaw or defect in the workmanship, quality of materials, or other aspects of the works

or deterioration appearing in the Supply Works (which forms part of the Works).

Nhà Thầu và Nhà nhà cung cấp đồng ý bảo đảm và bồi thường cho Chủ đầu tư theo phương thức diễn đạt dưới đây đối với mọi sai sót, hư hỏng hay khiếm khuyết nào của Công việc cung cấp (cấu thành một phần của Công việc).

NOW THIS DEED OF JOINT WARRANTY AND INDEMNITY WITNESS that the Contractor and the Supplier hereby undertake jointly and severally as follows:

BÂY GIỜ CHÚNG THƯ LIÊN KẾT BẢO ĐẢM VÀ BỒI THƯỜNG NÀY CHÚNG NHẬN rằng Nhà thầu và nhà cung cấp ở đây cam đoan liên kết thực hiện:

9. The Contractor and/or Supplier warrants that the Supply Work:

Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp bảo đảm rằng Công việc cung cấp:

{to provide the list of warranty requirements in accordance with regulation in clause 11.12 of Particular Conditions of Contract and/or Specification}

{liệt kê ra các yêu cầu bảo hành theo quy định nêu ra trong điều 11.12 của Điều kiện riêng của Hợp đồng và/hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật}

10. In the event of any failure, flaw or defect (as shall be determined by the Employer) in the workmanship, quality or materials, installation, water-tightness or other aspects of the Works or deterioration appearing in the Works, the Contractor and/or the Supplier shall forthwith upon notice from the Employer and within such time as the Employer may direct, at its own costs effect remedial works to the defective area or areas and shall make good to the absolute satisfaction of the Employer all damages (**including but not limited to damages to surface finishes such as to plaster, painting, paneling, tiling and other similar works**), mechanical, electrical or other installations or other property arising directly or indirectly out of the said failure, flaws or defects or the effecting of remedial works to the same.

Bất kỳ sai sót hay hư hỏng nào (khi được xác nhận bởi Chủ đầu tư) về tay nghề, chất lượng nguyên vật liệu, hay các khía cạnh khác của Công việc hoặc dấu hiệu suy giảm chất lượng trong Công việc, Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp ngay lập tức sẽ nhận được thông báo từ Chủ đầu tư và trong thời gian đó theo lệnh của Chủ đầu tư bằng chi phí của mình sẽ tiến hành sửa chữa vùng hay những vùng bị hư hỏng để bảo đảm rằng Chủ đầu tư hài lòng tuyệt đối tất cả thiệt hại nhưng không được giới hạn tới những thiệt hại của bề mặt hoàn thiện (**bao gồm nhưng không giới hạn trát vữa, sơn, panel, lát và những việc tương tự**), cơ điện hoặc các thiết bị lắp đặt khác hoặc các tài sản xuất phát trực tiếp hoặc gián tiếp từ những hỏng hóc hoặc hư hỏng đã đề cập đến ở trên hoặc ảnh hưởng của công việc sửa chữa đối với những hạng mục như vậy.

11. In the event that remedial works undertaken by the Contractor and/or Supplier prove ineffective as determined by the Employer in good faith whose decision shall be final and conclusive, or are not to the satisfaction of the Employer, the Contractor and/or Supplier shall at their own costs effect such additional works in such a manner and within such time as the Employer may direct and shall carry out all tests as directed by the Employer until all the defects have been remedied to the absolute satisfaction of the Employer.

Bất kỳ sửa chữa nào mà Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp thực hiện tỏ ra không hiệu quả hoặc thất bại trong việc sửa chữa hiệu quả và/hoặc thích hợp những

hỏng hóc hoặc hư hỏng như được xác định bởi Chủ đầu tư với thiện ý tốt và quyết định của Chủ đầu tư là quyết định sau cùng và có tính quyết định, hoặc nếu Chủ đầu tư không hài lòng về kết quả sửa chữa thì Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp bằng chi phí của mình sẽ thực hiện các công việc bổ sung theo cách và thời gian được Chủ đầu tư hướng dẫn và tiến hành tất cả các kiểm nghiệm như được hướng dẫn bởi Chủ đầu tư cho đến khi tất cả các hư hỏng đều được sửa chữa và làm hài lòng tuyệt đối Chủ đầu tư.

12. Should the Contractor and/or Supplier fail to perform its obligations under Clauses 1, 2 and 3 above within the time directed by the Employer or in the absence of such direction, within a reasonable period, the Employer shall be entitled to remedy the said defects and the Contractor and/or Supplier shall forthwith on demand reimburse the Employer all costs and expenses incurred by the Employer for making good the said defects including reimbursements by the Contractor and/or Supplier of all consequential damages and all legal costs on a full indemnity basis incurred by the Employer in enforcing this Clause.

Nếu Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp vi phạm trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình ghi trong điều khoản 1, 2 và 3 trên trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư hướng dẫn hoặc nếu không có những hướng dẫn như vậy, thì trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư được quyền tiến hành sửa chữa những hư hỏng đã đề cập và Nhà thầu và/hoặc Nhà thầu phụ ngay lập tức sẽ hoàn trả lại theo yêu cầu cho Chủ đầu tư tất cả các chi phí mà Chủ đầu tư đã phải trả để tiến hành sửa sang lại những hư hỏng đã đề cập đến bao gồm các khoản bồi thường của Nhà thầu và/hoặc Nhà thầu phụ đối với tất cả các hậu quả có liên quan đến thiệt hại và tất cả các chi phí luật pháp trên cơ sở bồi thường toàn bộ những chi phí của Chủ đầu tư để thúc ép điều khoản này

13. All costs and expenses arising out of the performance of the obligations under this Joint Warranty and Indemnity shall be borne solely by the Contractor and/or Supplier.

Tất cả chi phí phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ trong Chứng thư liên kết bảo đảm và bồi thường này sẽ hoàn toàn do Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp chịu.

14. The giving of time or the neglect or forbearance of the Employer in requiring or enforcing its rights under this Joint Warranty and Indemnity or any other indulgence to the Contractor and/or Supplier shall not in any way prejudice or affect the obligations of the Contractor and/or Supplier and the rights of the Employer under this Joint Warranty and Indemnity.

Việc gia hạn thời gian hoặc không chú ý hoặc trì hoãn của Chủ đầu tư trong việc yêu cầu hay thúc ép quyền lợi của mình trong Chứng thư liên kết bảo đảm và bồi thường này hoặc bất cứ sự gia hạn dành cho Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp dù theo bất cứ cách gì cũng không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp và quyền lợi của Chủ đầu tư trong Chứng thư liên kết bảo đảm và bồi thường này.

15. This Joint Warranty and Indemnity shall be freely assignable by the Employer to any party (hereinafter called “the Assignee”) and after such assignment, the Contractor and/or Supplier shall perform all its obligations under this Joint Warranty and Indemnity as if the Assignee had been the party to whom this Joint Warranty and Indemnity was given instead of the Employer.

Chủ đầu tư tùy thích chuyển nhượng Chứng thư liên kết bảo đảm và bồi thường này cho bất kỳ người nào (sau đây được gọi là “Người được chuyển nhượng”) và sau chuyển nhượng đó, Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp sẽ thực hiện tất cả các nghĩa vụ của mình trong Chứng thư liên kết bảo đảm và bồi thường này như là nếu Người được chuyển nhượng là bên mà Chứng thư liên kết bảo đảm và bồi thường này được chuyển tới thay vì là Chủ đầu tư.

16. Any notice or demand required to be made shall be sufficiently given if served by hand or sent by registered post to the foresaid address of the Contractor and/or Supplier or such address specified by it and shall be deemed to be received, if sent by hand, at the time of delivery, or if sent by post, at the time when it would have been delivered in the ordinary course of post.

Bất kỳ thông báo hay yêu cầu nào theo yêu cầu sẽ phải được chuyển giao hoàn toàn nếu thông qua thư tay hoặc gửi đảm bảo theo bưu điện tới địa chỉ đã nói trước của Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp hoặc theo địa chỉ đã thông báo trước đây và sẽ được coi như là đã nhận được, nếu gửi bằng tay, tại thời điểm giao thư hoặc nếu gửi bằng bưu điện, tại thời điểm khi mà thư được chuyển giao theo phương thức đưa thư bình thường.

IT IS HEREBY EXPRESSLY AGREED hereto that this Joint Warranty and Indemnity shall be valid for the period of _____ (to be filled out)* **years** from the date issue of Taking-Over Certificate of the Works and will expire on **[STATE DATE]**.

CHỨNG THƯ NÀY TUYÊN BỐ ĐỒNG Ý tại đây rằng Chứng thư liên kết Bảo đảm và Bồi thường này sẽ có hiệu lực trong vòng _____ **năm** kể từ ngày phát hành Chứng chỉ nghiệm thu bàn giao Công việc và hết hạn vào ngày **[GHI NGÀY]**

* The guarantee period shall be as per specified in the Technical Specification.
Thời gian bảo lãnh sẽ căn cứ theo Tiêu chuẩn kỹ thuật đã qui định

This Joint Warranty and Indemnity shall have full force and effect notwithstanding and prevailing over any limitation or termination of the Contractor's and/or Supplier's liability and/or responsibility under the Contract. Chứng thư liên kết bảo đảm và bồi thường này sẽ có đầy đủ hiệu lực bất chấp và phủ quyết bất cứ giới hạn và kết thúc nào trách nhiệm của Nhà thầu và/hoặc Nhà cung cấp và/hoặc trách nhiệm trong Hợp đồng này.

This Joint Warranty and Indemnity is in addition to and without prejudice to any other rights and remedies which the Employer may have against the Contractor and/or Supplier or any other person whether in contract, tort, equity, under any written law or otherwise.

Chứng thư liên kết bảo đảm và bồi thường này thêm vào và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền lợi và sửa chữa khác mà Chủ đầu tư có thể có đối ngược lại Nhà thầu hay bất kỳ người nào khác trong hợp đồng, sai lầm cá nhân hay cách nào khác.

This Joint Warranty and Indemnity shall be construed in accordance with the Laws of the Socialist Republic of Vietnam and the Contractor and/or Supplier hereby submits to the non-exclusive jurisdiction of the courts of Vietnam.

Chứng thư Liên kết Bảo đảm và Bồi thường này được hiểu phù hợp với luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhà thầu sẽ đệ trình lên toà án cơ quan

quyền lực không độc quyền nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

IN WITNESS WHEREOF / LÀM CHỨNG Ở ĐÂY

the Common Seal of [_____] has been hereunto affixed
con Dấu Chung của ... được đóng dưới đây

in the presence of / trước sự có mặt của

Name of Signature of Director (Name of Contractor):
Tên Chữ ký của Giám đốc (Tên Nhà thầu)

Name of Signature of Director Secretary:
Tên Chữ ký của Thư ký Giám đốc:

the Common Seal of [_____] has been hereunto affixed
con Dấu Chung của ... được đóng dưới đây

in the presence of / trước sự có mặt của

Name of Signature of Director (Name of Sub-Contractor)
Tên Chữ ký của Giám đốc (Tên Nhà thầu phụ)

Name of Signature of Director' Secretary
Tên Chữ ký của Thư ký Giám đốc